

Số: 239 /TTr-UBND

Thanh Hoá, ngày 02 tháng 12 năm 2020

TỜ TRÌNH

**Về việc đề nghị phê chuẩn phân bổ dự toán chi ngân sách
địa phương năm 2021, tỉnh Thanh Hóa.**

Kính gửi: Hội đồng nhân dân tỉnh Thanh Hóa

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19 tháng 6 năm 2015;

Căn cứ Luật Ngân sách nhà nước ngày 25 tháng 6 năm 2015;

Căn cứ Nghị Quyết số 122/2020/QH14 ngày 19 tháng 6 năm của Quốc hội khóa XIV;

Căn cứ Nghị định số 31/2017/NĐ-CP ngày 23 tháng 3 năm 2017 của Chính phủ ban hành Quy chế lập, thẩm tra, quyết định kế hoạch tài chính 05 năm địa phương, kế hoạch đầu tư công trung hạn 05 năm địa phương, kế hoạch tài chính - ngân sách nhà nước 03 năm địa phương, dự toán và phân bổ ngân sách địa phương, phê chuẩn quyết toán ngân sách địa phương hằng năm;

Căn cứ Quyết định số 1950/QĐ-TTg ngày 28/11/2020 của Thủ tướng Chính phủ về việc giao dự toán ngân sách nhà nước năm 2021;

Căn cứ Quyết định số .../QĐ-BTC ngày .../.../2020 của Bộ Trưởng Bộ Tài chính về việc giao dự toán thu, chi ngân sách nhà nước năm 2021;

Căn cứ Thông tư số 71/2020/TT-BTC ngày 30/7/2020 của Bộ Tài chính về hướng dẫn xây dựng dự toán ngân sách nhà nước năm 2021, kế hoạch tài chính - ngân sách nhà nước 03 năm 2021 - 2023;

Căn cứ Nghị quyết số 24/2016/NQ-HĐND ngày 08/12/2016 của Hội đồng nhân dân tỉnh về việc phân cấp nguồn thu, nhiệm vụ chi; tỷ lệ phần trăm (%) phân chia nguồn thu giữa các cấp ngân sách địa phương giai đoạn 2017-2020; Nghị quyết số 25/2016/NQ-HĐND ngày 08/12/2016 của Hội đồng nhân dân tỉnh về việc ban hành định mức phân bổ chi thường xuyên ngân sách địa phương năm 2017 và ổn định đến năm 2020, tỉnh Thanh Hóa;

Trên cơ sở dự toán thu ngân sách nhà nước (NSNN) trên địa bàn; thu, chi ngân sách địa phương (NSDP) năm 2021 của tỉnh Thanh Hóa, Ủy ban nhân dân tỉnh trình Hội đồng nhân dân tỉnh phân bổ dự toán chi ngân sách địa phương năm 2021 tỉnh Thanh Hóa, như sau:

TỔNG DỰ TOÁN CHI NSDP NĂM 2021: 32.538.512 triệu đồng
I. Chi đầu tư phát triển: 9.218.093 triệu đồng
II. Chi thường xuyên: 22.204.993 triệu đồng
II.1. Chi thường xuyên ngân sách cấp tỉnh: 7.752.186 triệu đồng
Chi tiết các lĩnh vực như sau:

Đơn vị tính: triệu đồng

STT	Nội dung	Dự toán năm 2021	Tổ chức thực hiện
1	Chi sự nghiệp kinh tế:	1.941.241	
a	Phân bổ cho các đơn vị	255.572	
b	Phân bổ theo Chương trình, nhiệm vụ	1.685.669	
1	Chính sách hỗ trợ kinh phí sử dụng sản phẩm công ích thủy lợi	375.794	Chi tiết theo phụ biểu số 2.1
2	Chính sách bảo vệ, phát triển đất trồng lúa.	228.314	Chi tiết theo phụ biểu số 2.2
-	Phân bổ 35% theo diện tích đất lúa	80.314	
-	Phân bổ 65% theo mục tiêu	148.000	
3	Dự kiến các chính sách khuyến khích tái cơ cấu ngành nông nghiệp	115.000	Kéo dài hoặc xây dựng chính sách mới
4	Hỗ trợ các hoạt động khuyến nông	8.000	Chi tiết theo phụ biểu số 2.3
5	Chính sách tích tụ, tập trung đất đai để phát triển nông nghiệp quy mô lớn, công nghệ cao.	41.600	Chi tiết theo phụ biểu số 2.4
6	Chính sách tín dụng, cấp bù lãi suất hỗ trợ DN đầu tư vào nông nghiệp, nông thôn theo ND 57/ND-CP ngày 17/4/2018.	10.000	UBND tỉnh phân bổ theo chính sách
7	Kinh phí an toàn hồ đập, xử lý đê địa phương (bổ sung theo mục tiêu)	98.000	Chi tiết theo phụ biểu số 2.5
8	Chương trình vệ sinh an toàn thực phẩm	50.000	Chi tiết theo phụ biểu số 2.6
9	Chính sách phát triển giao thông	100.000	Kéo dài hoặc xây dựng chính sách mới
10	Chi sửa chữa đường bộ trên địa bàn tỉnh; bao gồm:	173.719	Chi tiết theo phụ biểu số 2.7 (kết hợp với nguồn NSTW)
-	Duy tu, bảo dưỡng thường xuyên	60.809	
-	Sửa chữa định kỳ	112.910	
11	Chính sách khuyến khích phát triển hoạt động vận tải hành khách công cộng bằng xe buýt	5.228	UBND tỉnh phân bổ theo chính sách
12	Chương trình khuyến công & các dự án năng lượng.	19.489	Chi tiết theo phụ biểu số 2.8

STT	Nội dung	Dự toán năm 2021	Tổ chức thực hiện
13	Chính sách khuyến khích phát triển công nghiệp, tiểu thủ Công nghiệp và Thương mại; Chính sách hỗ trợ, khuyến khích doanh nghiệp vận chuyển hàng hóa bằng Container qua Cảng Nghi Sơn và nhà đầu tư xây dựng cảng cạn, Trung tâm Logistics trên địa bàn tỉnh	70.000	UBND tỉnh phân bổ theo chính sách
14	Chính sách khuyến khích, hỗ trợ người lao động đi làm việc ở nước ngoài theo hợp đồng lao động	17.000	Chi tiết theo phụ biểu số 2.9
15	Chi cho các dự án quy hoạch	50.000	Chi tiết theo phụ biểu số 2.10
16	Chính sách hỗ trợ các hãng tàu biển mở tuyến vận chuyển Container đi quốc tế qua Cảng Nghi Sơn	10.800	Hỗ trợ theo chính sách
17	Chương trình đối ngoại, xúc tiến đầu tư, thương mại du lịch (Bao gồm cả cơ chế hỗ trợ đường bay)	30.000	UBND tỉnh phân bổ theo nhiệm vụ
18	Chương trình phát triển du lịch	40.000	Chi tiết theo phụ biểu số 2.11
19	Bổ sung Quỹ cho vay xóa đói giảm nghèo	10.000	Bổ sung quỹ cho Ngân hàng CSXH
20	Quỹ tín dụng Thanh niên khởi nghiệp	10.000	Bổ sung quỹ cho Ngân hàng CSXH
21	Đo đạc địa giới hành chính (Phần NSDP)	12.000	UBND tỉnh phân bổ theo nhiệm vụ
22	Kiểm kê đất đai theo Quyết định số 4386/QĐ-UBND ngày 28/10/2019	10.000	UBND tỉnh phân bổ theo nhiệm vụ
23	Chính sách xây dựng nông thôn mới	169.725	Chi tiết theo phụ biểu số 2.12
24	Đề án giảm nghèo nhanh và bền vững	14.000	Phân bổ sau
25	Sự nghiệp kinh tế khác	17.000	UBND tỉnh phân bổ theo nhiệm vụ
2	Chi giáo dục, đào tạo và dạy nghề	2.187.197	
<i>a</i>	<i>Phân bổ cho các đơn vị</i>	<i>1.597.859</i>	
<i>b</i>	<i>Các chính sách TW bổ sung còn lại chưa phân bổ (NĐ 86, QĐ 239, QĐ 66, ...)</i>	<i>39.197</i>	UBND tỉnh phân bổ theo chính sách
<i>c</i>	<i>Phân bổ theo Chương trình, nhiệm vụ</i>	<i>550.141</i>	
1	Chương trình phát triển doanh nghiệp và đào tạo khởi nghiệp doanh nghiệp	16.500	Chi tiết theo phụ biểu số 2.13
2	Kinh phí đào tạo, bồi dưỡng nguồn nhân lực	20.000	Chi tiết theo phụ biểu số 2.14

STT	Nội dung	Dự toán năm 2021	Tổ chức thực hiện
3	Hỗ trợ thu hút cán bộ giảng viên mới (tiền sĩ, giáo sư) cho Phân hiệu ĐH Y Hà Nội giai đoạn 2016-2021	8.000	UBND tỉnh phân bổ theo chính sách
4	Đề án mở rộng, nâng cấp nhà ở nội trú cho học sinh THCS và THPT các huyện miền núi cao	8.180	Chi tiết theo phụ biểu số 2.15
5	Đề án củng cố, phát triển hệ thống trường DTNT	3.720	Chi tiết theo phụ biểu số 2.16
6	Tăng cường cơ sở vật chất ngành Giáo dục (bao gồm đề án đầu tư cơ sở vật chất, trang thiết bị cho các trường THPT và THCS&THPT để đạt chuẩn Quốc gia)	190.471	Chi tiết theo phụ biểu số 2.17
7	Chính sách khuyến khích xã hội hóa giáo dục mầm non theo NQ 82/2017/NQ-HĐND, 7/12/2017	15.000	UBND tỉnh phân bổ theo nhiệm vụ
8	Chi tổ chức Hội khỏe phù đồng Học sinh TH, THCS, THPT	20.323	UBND tỉnh phân bổ theo nhiệm vụ
9	Kinh phí triển khai chương trình GDPT mới trên địa bàn tỉnh Thanh Hóa theo Kế hoạch 134/KH-UBND ngày 17/6/2020 của UBND tỉnh	175.000	UBND tỉnh phân bổ theo nhiệm vụ
10	Kinh phí hỗ trợ tuyển mới giáo viên mầm non hợp đồng và các nhiệm vụ phát sinh	92.947	UBND tỉnh phân bổ theo nhiệm vụ
3	Chi sự nghiệp y tế	1.285.363	
<i>a</i>	<i>Phân bổ cho các đơn vị</i>	<i>844.951</i>	
<i>b</i>	<i>Phân bổ theo Chương trình, nhiệm vụ</i>	<i>440.412</i>	
-	Tăng cường cơ sở vật chất ngành y tế	427.617	Chi tiết theo phụ biểu số 2.18
-	Bổ sung kinh phí CTMT kinh phí CTMT y tế - dân số do TW chuyển nhiệm vụ chi về địa phương	12.795	Chi tiết theo phụ biểu số 2.19
4	Chi quản lý hành chính	882.531	
<i>a</i>	<i>Phân bổ cho các đơn vị</i>	<i>683.606</i>	
<i>b</i>	<i>Phân bổ theo Chương trình, nhiệm vụ</i>	<i>198.925</i>	
-	Kinh phí sửa chữa trụ sở các cơ quan, đơn vị	55.000	Chi tiết theo phụ biểu số 2.20
-	Kinh phí mua xe ô tô phục vụ công tác chung, xe ô tô chuyên dùng các cơ quan, đơn vị, tổ chức	50.000	UBND tỉnh phân bổ theo nhiệm vụ
-	Kinh phí chuẩn bị Bầu cử đại biểu HĐND các cấp (phần địa phương bổ sung)	20.000	UBND tỉnh phân bổ theo nhiệm vụ

STT	Nội dung	Dự toán năm 2021	Tổ chức thực hiện
-	Bổ trí kinh phí chi trả huy hiệu đảng để hoàn trả nguồn cải cách tiền lương.	58.925	Sở Tài chính thực hiện hoàn nguồn CCTL theo quy định
-	Chi quản lý hành chính khác	15.000	UBND tỉnh phân bổ theo nhiệm vụ
5	Chi sự nghiệp VHTT, TDTT, PTTH	459.769	
<i>a</i>	<i>Phân bổ cho các đơn vị</i>	<i>149.769</i>	
<i>b</i>	<i>Phân bổ theo Chương trình, nhiệm vụ</i>	<i>310.000</i>	
-	Tăng cường cơ sở vật chất ngành văn hóa và nghiên cứu khai quật, khảo cổ tổng thể Khu di tích Thành Nhà Hồ	70.000	Chi tiết theo phụ biểu số 2.21
-	Kinh phí thực hiện chiến lược phát triển bóng (theo QĐ 419/QĐ-TTg ngày 8/3/2013 của TTg)	35.000	Sở Văn hóa, thể thao và du lịch tổ chức thực hiện theo quy định
-	Các hoạt động văn hóa truyền thông theo kế hoạch	15.000	UBND tỉnh phân bổ theo nhiệm vụ
-	Kinh phí công nghệ thông tin để xây dựng chính quyền điện tử	180.000	Chi tiết theo phụ biểu số 2.22
-	Kinh phí Đại hội thể dục thể thao toàn quốc	10.000	UBND tỉnh phân bổ theo nhiệm vụ
6	Chi đảm bảo xã hội	231.890	
<i>a</i>	<i>Phân bổ cho các đơn vị</i>	<i>132.915</i>	
<i>b</i>	<i>Phân bổ theo Chương trình, nhiệm vụ</i>	<i>98.975</i>	
-	Tặng quà người có công dịp Tết nguyên đán, ngày Thương binh, liệt sĩ (Mức 300.00đ/suất/lần)	60.000	UBND tỉnh phân bổ theo đối tượng
-	Chính sách hỗ trợ hộ nghèo xây dựng nhà ở phòng, tránh bão, lụt theo QĐ 48/2014/QĐ-TTg	3.975	UBND tỉnh phân bổ theo nhiệm vụ
-	Quỹ khám chữa bệnh cho người nghèo theo Quyết định số 14/QĐ-TTg	25.000	Cấp bổ sung cho Quỹ
-	Dự kiến đối tượng tăng thêm và đảm bảo xã hội khác	10.000	UBND tỉnh phân bổ theo nhiệm vụ
7	Chi khoa học và công nghệ	137.908	
<i>a</i>	<i>Phân bổ cho các đơn vị</i>	<i>18.168</i>	
<i>b</i>	<i>Phân bổ theo Chương trình, nhiệm vụ</i>	<i>119.740</i>	

STT	Nội dung	Dự toán năm 2021	Tổ chức thực hiện
-	KP thực hiện các nhiệm vụ, đề tài khoa học	65.000	UBND tỉnh phân bổ theo kết quả thực hiện
-	TW bổ sung hỗ trợ thực hiện một số đề tài, dự án khoa học và công nghệ	5.740	UBND tỉnh phân bổ theo kết quả thực hiện
-	Thanh toán kinh phí còn thiếu Chính sách phát triển khoa học và công nghệ theo NQ 81/NQ-HĐND	9.000	UBND tỉnh phân bổ theo chính sách
-	Dự kiến chính sách khoa học công nghệ ban hành mới	40.000	Xây dựng chính sách mới
8	Chi sự nghiệp môi trường	152.250	
<i>a</i>	<i>Phân bổ cho các đơn vị</i>	<i>57.250</i>	
<i>b</i>	<i>Phân bổ theo Chương trình, nhiệm vụ</i>	<i>95.000</i>	
-	Chính sách khuyến khích sử dụng hình thức hóa táng	15.000	UBND tỉnh phân bổ theo đối tượng (dự kiến kéo dài thực hiện chính sách)
-	Hỗ trợ các địa phương xử lý rác thải sinh hoạt theo NQ 236/2019/NQ-HĐND	70.000	UBND tỉnh phân bổ theo chính sách
-	Vốn đối ứng, thực hiện các dự án sự nghiệp xử lý ô nhiễm môi trường và các nhiệm vụ môi trường khác	10.000	UBND tỉnh phân bổ chi tiết theo nhiệm vụ
9	Chi quốc phòng	209.761	
<i>a</i>	<i>Phân bổ cho các đơn vị</i>	<i>194.761</i>	
<i>b</i>	<i>Phân bổ theo Chương trình, nhiệm vụ</i>	<i>15.000</i>	
-	Kinh phí dự bị động viên (NSTW)	5.000	Theo hướng dẫn TW
-	Kinh phí diễn tập phòng thủ và các nhiệm vụ phát sinh khác	10.000	UBND tỉnh phân bổ chi tiết theo nhiệm vụ
10	Chi an ninh địa phương	77.656	
<i>a</i>	<i>Phân bổ cho các đơn vị</i>	<i>42.596</i>	
<i>b</i>	<i>Phân bổ theo Chương trình, nhiệm vụ</i>	<i>35.060</i>	
-	Hỗ trợ đề án công an xã; thành lập phòng An ninh mạng và phòng, chống tội phạm sử dụng công nghệ cao	30.000	UBND tỉnh phân bổ theo nhiệm vụ
-	Bổ sung kinh phí CTMT phòng cháy chữa cháy, phòng chống tội phạm và ma túy do TW chuyển nhiệm vụ về địa phương	5.060	
11	Chi khác ngân sách	60.000	

STT	Nội dung	Dự toán năm 2021	Tổ chức thực hiện
-	Hỗ trợ tỉnh Hòa Phấn - Lào theo thỏa thuận hợp tác giữa 2 tỉnh	30.000	UBND tỉnh phân bổ theo nhiệm vụ
-	Hỗ trợ kinh phí cho Tòa án tỉnh	10.000	
-	Chi khác	20.000	
12	Chi tiết kiểm CCTL và các nhiệm vụ do ngân sách địa phương đảm bảo	126.620	
-	<i>Trong đó: Các chính sách bổ sung từ nguồn cải cách tiền lương theo cơ chế tại Quyết định số 579/QĐ-TTg; Chính sách đặc thù theo Nghị quyết 32/NQ-CP</i>	105.000	<i>Chi tiết theo phụ biểu số 2.23</i>

II.2. Chi thường xuyên ngân sách cấp huyện, xã: 14.452.807 triệu đồng

Trong đó: Bổ sung cân đối NS huyện, xã: 12.179.527 triệu đồng

(Có biểu cân đối thu, chi ngân sách huyện xã kèm theo)

III. Chi trả lãi vay: 19.900 triệu đồng

III. TWBS cân đối ngân sách địa phương: 292.000 triệu đồng

(Chi tiết theo biểu số 2.26 kèm theo)

IV. Chi bổ sung quỹ dự trữ tài chính: 3.230 triệu đồng

V. Dự phòng ngân sách: 590.332 triệu đồng

1. Cấp tỉnh: 256.937 triệu đồng

2. Cấp huyện, xã: 333.395 triệu đồng

VI. Chi từ nguồn TW bổ sung vốn sự nghiệp: 209.964 triệu đồng

Chi tiết như sau:

Đơn vị: Triệu đồng

STT	Nội dung	Dự toán năm 2021	Tổ chức thực hiện
1	Vốn ngoài nước	16.880	
2	Vốn trong nước	193.084	
-	Chính sách khuyến khích, hỗ trợ, khai thác, nuôi trồng thủy sản và dịch vụ khai thác hải sản trên các vùng biển xa theo QĐ 48	141	UBND tỉnh phân bổ theo nhiệm vụ
-	KP thực hiện nhiệm vụ đảm bảo trật tự an toàn giao thông	71.487	Chi tiết theo phụ biểu số 2.24
-	Kinh phí quản lý, bảo trì đường bộ	85.756	Chi tiết theo phụ biểu số 2.7 (kết hợp với nguồn NS tỉnh)
-	Kinh phí hỗ trợ an ninh, quốc phòng	35.700	Chi tiết theo phụ biểu số 2.25

C. THU - CHI TỪ NGUỒN VAY TRẢ NỢ GỐC: 48.100 triệu đồng

D. TỔ CHỨC THỰC HIỆN DỰ TOÁN NĂM 2021.

1. Đối với dự toán thu NSNN:

Căn cứ dự toán được phê duyệt, các huyện, thị xã, thành phố tổ chức giao nhiệm vụ thu ngân sách năm theo quy định. Ngành thuế chủ trì phối hợp với các đơn vị liên quan tổ chức triển khai quyết liệt các biện pháp chống thất thu ngân sách, đảm bảo thu đúng, thu đủ, thu kịp thời các khoản thu vào NSNN; phân tích, đánh giá những nhân tố ảnh hưởng làm tăng, giảm nguồn thu đối với từng lĩnh vực, từng sắc thuế, từng doanh nghiệp; đề ra biện pháp quản lý thu có hiệu quả đảm bảo hoàn thành và phấn đấu tăng thu ngân sách năm 2021 để tăng cường nguồn lực cho đầu tư phát triển và dành nguồn để thực hiện cải cách tiền lương theo quy định.

2. Đối với dự toán chi NSDP

2.1. Sau khi dự toán thu NSNN, chi ngân sách địa phương được HĐND tỉnh quyết nghị, UBND tỉnh giao dự toán cho các huyện và các đơn vị dự toán tổ chức thực hiện theo phân cấp.

2.2. UBND huyện, thị xã, thành phố thực hiện lập dự toán thu NSNN, chi NSDP, số bổ sung ngân sách cấp xã và phương án phân bổ ngân sách cấp mình trình HĐND huyện, thị xã, thành phố phê duyệt, tổ chức thực hiện theo đúng quy định của Luật NSNN.

2.3. Trên cơ sở dự toán được giao, các ngành, các cấp ngân sách chủ động sử dụng kinh phí để tổ chức thực hiện nhiệm vụ, đảm bảo tiết kiệm triệt để trong chi tiêu ngân sách, gắn việc thực hiện Luật ngân sách với Luật Phòng chống tham nhũng, Luật thực hành tiết kiệm chống lãng phí. Trong năm không bổ sung ngân sách để thực hiện các nhiệm vụ phát sinh của các đơn vị (trừ trường hợp cần thiết cấp bách phải sử dụng dự phòng ngân sách hoặc bổ sung nhiệm vụ đột xuất theo chỉ đạo của Trung ương và của tỉnh).

2.4. Căn cứ lộ trình điều chỉnh mức thu học phí, viện phí và giá dịch vụ, mức hỗ trợ từ ngân sách nhà nước cho các đơn vị sự nghiệp liên quan sẽ được điều chỉnh giảm dần tương ứng với các nội dung đã được kết cấu vào giá, phí.

2.5 Đối với các chính sách, chương trình, mục tiêu:

a) Đối với chương trình, chính sách thuộc nhiệm vụ chi thường xuyên đã có tiêu chí, định mức, giao UBND tỉnh phân bổ theo quy định.

b) Đối với các chương trình, mục tiêu có tính chất đầu tư thuộc nguồn vốn sự nghiệp chưa được phân bổ chi tiết: Khi đủ điều kiện, Ủy ban nhân dân tỉnh xây dựng phương án phân bổ, báo cáo Thường trực HĐND tỉnh thống nhất trước khi quyết định thực hiện.

Trên đây là phân bổ dự toán chi ngân sách địa phương năm 2021 Ủy ban nhân dân tỉnh trình Hội đồng nhân dân tỉnh Quyết nghị để thực hiện. /.

Nơi nhận:

- Như trên (để báo cáo);
- Thường trực Tỉnh ủy (để báo cáo);
- Chủ tịch, các PCT UBND tỉnh;
- Sở Tài chính; các ngành có liên quan;
- Lưu: Văn thư, KTTC.

TM. ỦY BAN NHÂN DÂN

KT. CHỦ TỊCH

PHÓ CHỦ TỊCH



Nguyễn Văn Thi



Biểu số 01: DỰ TOÁN CHI TIẾT CHI THƯỜNG XUYÊN GIAO CÁC ĐƠN VỊ CẤP TỈNH NĂM 2021

(Dự toán đã trừ tiết kiệm 10% chi thường xuyên để thực hiện cải cách tiền lương theo quy định)

(Kèm theo Tờ trình số /TTr-UBND ngày /12/2020 của UBND tỉnh Thanh Hóa)

Đơn vị: Triệu đồng

STT	Đơn vị	Dự toán 2021	Bao gồm											
			Chi sự nghiệp kinh tế	Chi SN môi trường	Chi SN giáo dục đào tạo	Chi sự nghiệp Y tế	Chi sự nghiệp KHCN	Chi sự nghiệp VHTT	Chi sự nghiệp TDTT	Chi sự nghiệp PTTH	Chi sự nghiệp ĐBXH	Chi QLHC	Quốc phòng	An ninh
	TỔNG CỘNG:	3.977.447	255.572	57.250	1.597.859	844.951	18.168	108.622	3.611	37.536	132.915	683.606	194.761	42.596
1	Tỉnh ủy Thanh Hóa	235.328	24.057	430	29.045			2.000			10.893	168.903		
1.1	Văn phòng Tỉnh ủy	214.530	24.057	430	8.732			2.000			10.893	168.418		
1.2	Trường Chính trị tỉnh	20.798			20.313							485		
2	Văn phòng HĐND tỉnh	26.485						70				26.415		
3	UBND tỉnh Thanh Hóa	47.367			755			575				46.037		
3.1	VP UBND tỉnh Thanh Hóa	41.698			500			428				40.770		
3.2	Trung tâm phục vụ hành chính công	4.316			255			147				3.914		
3.3	Văn phòng điều phối về vệ sinh ATTP	1.353										1.353		
4	Sở Kế hoạch & Đầu tư	13.241			610			148				12.483		
5	Sở Tài chính	21.302			500			985				19.817		
6	Thanh tra tỉnh	12.044						96				11.948		
7	Sở Ngoại vụ	8.882						48				8.834		
8	Sở Nội vụ	61.013	1.855		41.260			86				17.812		
8.1	Văn phòng Sở Nội vụ	9.485			300			86				9.099		
8.2	Ban Tôn giáo	5.057			960							4.097		
8.3	Ban Thi đua khen thưởng	41.641			40.000							1.641		
8.4	Chi cục Văn thư - Lưu trữ	4.830	1.855									2.975		
9	Ngành Xây dựng	15.575	1.697					211			2.503	11.164		
9.1	Sở Xây dựng	13.072	1.697					211				11.164		
9.2	Ban QL dự án ĐT XD các công trình dân dụng và công nghiệp	2.503									2.503			
10	Ngành Khoa học công nghệ	28.754	957				15.865	74				11.858		
10.1	Sở Khoa học công nghệ	19.225	957				11.382	74				6.812		
10.2	Chi cục T. chuẩn, Đ. lường, C. lượng	6.207					2.745					3.462		
10.3	TT DV kỹ thuật TC Đ. lường C. lượng	961					300					661		
10.4	TT Thông tin ứng dụng chuyển giao KHCN	2.361					1.438					923		
11	Ngành Giao thông vận tải	53.433	28.989				65	104				24.275		
11.1	Sở Giao thông Vận tải	43.139	28.989				65	104				13.981		
11.2	Thanh tra Giao thông vận tải	10.294										10.294		
12	Ngành Tư pháp	21.971	6.037		7.147			88				8.699		

STT	Đơn vị	Dự toán 2021	Bao gồm											
			Chi sự nghiệp kinh tế	Chi SN môi trường	Chi SN giáo dục đào tạo	Chi sự nghiệp Y tế	Chi sự nghiệp KH-CN	Chi sự nghiệp VHTT	Chi sự nghiệp TDTT	Chi sự nghiệp PTTH	Chi sự nghiệp ĐB-XH	Chi QLHC	Quốc phòng	An ninh
12.1	Sở Tư pháp	12.730			3.943			88				8.699		
12.2	Trung tâm trợ giúp pháp lý	6.978	3.774		3.204									
12.3	Phòng công chứng NN số 1	634	634											
12.4	Phòng công chứng NN số 2	471	471											
12.5	Phòng công chứng NN số 3	610	610											
12.6	Trung tâm bán đấu giá tài sản	548	548											
13	Ngành Công thương	71.363	3.546	400	55.160		65	717				11.475		
13.1	Sở Công thương	12.912	1.240	400			65	717				10.490		
13.2	BCĐ phòng chống buôn lậu và gian lận thương mại	985										985		
13.3	Trung tâm khuyến công & tiết kiệm năng lượng	2.306	2.306											
13.4	Trường Cao đẳng nghề công nghiệp, xây dựng và PT-TH Thanh Hóa	37.390			37.390									
13.5	Trường TC nghề Thương mại du lịch	6.001			6.001									
13.6	Trường Cao đẳng nghề Nghi Sơn	11.769			11.769									
14	Ngành Tài nguyên & môi trường	54.933	6.891	33.500			65	438				14.039		
14.1	Sở Tài nguyên & môi trường	20.630	2.300	7.740			65	138				10.387		
14.2	Chi cục biển và hải đảo	3.055		1.318								1.737		
14.3	Chi cục bảo vệ môi trường	3.575		1.660								1.915		
14.4	Đoàn mô địa chất	1.103		1.103										
14.5	TT quan trắc và Bảo vệ môi trường	2.143		2.143										
14.6	Trung tâm phát triển quỹ đất	3.446	3.446											
14.7	Trung tâm công nghệ thông tin	2.115	1.145	670				300						
14.8	Các chương trình, nhiệm vụ giao sau	18.866		18.866										
15	Ngành Thông tin truyền thông	21.761	2.000	200	2.237			6.780				10.544		
15.1	Sở thông tin truyền thông	15.352	2.000	200	2.054			554				10.544		
15.2	Trung tâm CNTT và truyền thông	6.409			183			6.226						
16	Ngành Lao động, Thương binh và XH	169.359		1.974	32.092	892	65	154			116.226	17.956		
16.1	Sở Lao động TB và xã hội	33.650		1.974	504		65	154			13.789	17.164		
16.2	TT điều dưỡng người có công	12.267									12.267			
16.3	Trung tâm bảo trợ xã hội	28.168				513					27.655			
16.4	Trung tâm bảo trợ số 2	9.305				145					8.368	792		
16.6	Trung tâm dịch vụ việc làm	1.668									1.668			
16.7	Cơ sở cai nghiện ma túy số 1	19.199									19.199			
16.8	Trung tâm cung cấp dịch vụ công tác xã hội	5.205									5.205			
16.9	TT chăm sóc sức khỏe người có công	4.374									4.374			
16.10	Cơ sở cai nghiện ma túy số 2	7.497									7.497			

[illegible]

[illegible]

STT	Đơn vị	Dự toán 2021	Bao gồm												Quốc phòng	An ninh
			Chi sự nghiệp kinh tế	Chi SN môi trường	Chi SN giáo dục đào tạo	Chi sự nghiệp Y tế	Chi sự nghiệp KHCN	Chi sự nghiệp VHTT	Chi sự nghiệp TDTT	Chi sự nghiệp PTTH	Chi sự nghiệp ĐBXH	Chi QLHC				
19.12	Chính sách đặc thù do sáp nhập xã theo NQ 32/NQ-CP ngày 14/5/2019	12.505			12.505											
20	Ngành y tế	897.599			41.281	844.059	45	98				12.116				
20.1	Sở y tế	15.436			549	7.425		98				7.364				
20.2	Chi cục An toàn VSTP	3.889				1.582						2.307				
20.3	Chi cục dân số KHH gia đình	6.937				4.447	45					2.445				
a	VP chi cục dân số KHH gia đình	6.937				4.447	45					2.445				
20.4	Khối bệnh viện	265.230				265.230										
a	Bệnh viện đa khoa tỉnh	17.240				17.240										
b	Bệnh viện phụ sản	250				250										
c	Bệnh viện Nhi	7.134				7.134										
d	Bệnh viện Y Dược cổ truyền	3.400				3.400										
e	Bệnh viện mắt	2.760				2.760										
f	Bệnh viện da liễu	5.810				5.810										
g	Bệnh viện nội tiết	4.130				4.130										
h	Bệnh viện Phổi	7.400				7.400										
i	Bệnh viện Tâm thần	7.400				7.400										
k	Bệnh viện Phục hồi chức năng	3.400				3.400										
l	Bệnh viện đa khoa Khu vực Ngọc Lặc	9.244				9.244										
m	Bệnh viện đa khoa Khu vực Tĩnh Gia	4.000				4.000										
n	Bệnh viện Ung bướu	21.600				21.600										
o	Bệnh viện tuyến huyện	171.462				171.462										
20.5	Khối Y tế dự phòng	552.999				552.999										
a	Dự phòng tuyến tỉnh	45.726				45.726										
a1	Trung tâm kiểm soát bệnh tật tỉnh Thanh Hóa	34.939				34.939										
a2	Trung tâm kiểm nghiệm	6.814				6.814										
a3	Trung tâm giám định y khoa	1.858				1.858										
a4	Trung tâm pháp y	2.115				2.115										
b	Dự phòng tuyến huyện	153.202				153.202										
c	Y tế xã	354.071				354.071										
20.6	Trường Cao đẳng Y tế	30.132			30.132											
20.7	Hỗ trợ học sinh Phân viện ĐH Y Hà Nội tại Thanh Hóa theo định mức	10.600			10.600											
20.8	Chính sách đặc thù do sát nhập xã theo NQ 32/NQ-CP ngày 14/5/2019	12.375				12.375										
21	Ban Dân tộc	10.375			866		65	62			3.293	6.089				
22	Ban quản lý khu kinh tế Nghi Sơn	51.851	11.627	16.428				144				23.652				
23	Mặt trận tổ quốc	14.743		265	2.046							12.432				

[illegible]

[illegible]

**Phụ biểu số 2.1: DỰ TOÁN CHÍNH SÁCH HỖ TRỢ
SỬ DỤNG SẢN PHẨM, DỊCH VỤ CÔNG ÍCH THỦY LỢI NĂM 2021**

(Kèm theo Tờ trình số: 239 /TTr-UBND ngày 02/12/2020 của UBND tỉnh Thanh Hóa)

Đơn vị: Triệu đồng

TT	Tên đơn vị	Dự toán năm 2021	Trong đó		Ghi chú
			NSTW hỗ trợ	NS tỉnh hỗ trợ	
	TỔNG SỐ	375.794	362.784	13.010	
I	Các công ty thủy nông	272.124	259.114	13.010	
1	Công ty TNHH MTV Sông Chu	128.996	128.996		
2	Công ty TNHH MTV Thủy lợi Bắc Sông Mã Thanh Hoá	86.065	81.431	4.634	
2.1	<i>Kinh phí trợ giá cung ứng sản phẩm dịch vụ công ích thủy lợi</i>	81.431	81.431		
2.2	<i>Kinh phí hỗ trợ trích lập 2 quỹ khen thưởng, phúc lợi</i>	3.203		3.203	
2.3	<i>Kinh phí vận hành 02 Ấu thoát lũ</i>	1.431		1.431	
3	Công ty TNHH MTV Thủy lợi Nam Sông Mã Thanh Hoá	57.063	48.687	8.376	
3.1	<i>Kinh phí trợ giá cung ứng sản phẩm dịch vụ công ích thủy lợi</i>	48.687	48.687		
3.2	<i>Kinh phí hỗ trợ tiền điện, sửa chữa thường xuyên, trích lập 2 quỹ khen thưởng, phúc lợi</i>	8.376		8.376	
II	Các huyện, thị xã, thành phố	103.670	103.670		
1	TP Thanh Hóa	107	107		
2	TP Sầm Sơn	240	240		
3	TX Bim Sơn	268	268		
4	TX Nghi Sơn	2.027	2.027		
5	Huyện Hà Trung	10.254	10.254		
6	Huyện Nga Sơn	1.133	1.133		
7	Huyện Hậu Lộc	2.648	2.648		
8	Huyện Hoằng Hóa	1.383	1.383		
9	Huyện Quảng Xương	33	33		
10	Huyện Nông Cống	11.458	11.458		
11	Huyện Triệu Sơn	5.102	5.102		
12	Huyện Thọ Xuân	4.054	4.054		
13	Huyện Yên Định	8.979	8.979		
14	Huyện Thiệu Hóa	2.866	2.866		
15	Huyện Vĩnh Lộc	9.396	9.396		
16	Huyện Thạch Thành	4.687	4.687		
17	Huyện Cẩm Thủy	9.088	9.088		
18	Huyện Ngọc Lặc	3.640	3.640		
19	Huyện Bá Thước	6.153	6.153		
20	Huyện Như Thanh	5.572	5.572		
21	Huyện Mường Lát				
22	Huyện Thường Xuân	4.919	4.919		
23	Huyện Lang Chánh	2.632	2.632		
24	Huyện Quan Hoá	1.385	1.385		
25	Huyện Quan Sơn	2.502	2.502		
26	Huyện Như Xuân	3.144	3.144		

**Phụ biểu số 2.2: DỰ TOÁN CHÍNH SÁCH
BẢO VỆ, PHÁT TRIỂN ĐẤT TRỒNG LÚA THEO NGHỊ ĐỊNH 35,62/NĐ-CP NĂM 2021**

(Kèm theo Tờ trình số: **239** /TTr-UBND ngày **02** /12/2020 của UBND tỉnh Thanh Hóa)

A Phân bổ 35% nguồn kinh phí theo diện tích của từng huyện

Đơn vị: Triệu đồng

Số TT	Nội dung	Diện tích đất trồng lúa	Dự toán năm 2021	Trong đó		Ghi chú
				Nguồn năm 2020 chuyển sang	Nguồn năm 2021	
	TỔNG SỐ	138.721	111.314	31.000	80.314	
1	TP Thanh Hóa	4.668	3.740	1.040	2.700	
2	TP Sầm Sơn	1.051	840	230	610	
3	TX Bim Sơn	765	610	170	440	
4	TX Nghi Sơn	6.764	5.430	1.510	3.920	
5	Huyện Hà Trung	6.359	5.100	1.420	3.680	
6	Huyện Nga Sơn	4.912	3.940	1.100	2.840	
7	Huyện Hậu Lộc	4.978	3.990	1.110	2.880	
8	Huyện Hoằng Hóa	7.140	5.730	1.600	4.130	
9	Huyện Quảng Xương	7.151	5.740	1.600	4.140	
10	Huyện Nông Cống	11.085	8.900	2.480	6.420	
11	Huyện Đông Sơn	4.602	3.690	1.030	2.660	
12	Huyện Triệu Sơn	11.133	8.930	2.490	6.440	
13	Huyện Thọ Xuân	8.766	7.030	1.950	5.080	
14	Huyện Yên Định	9.749	7.820	2.180	5.640	
15	Huyện Thiệu Hóa	8.547	6.860	1.910	4.950	
16	Huyện Vĩnh Lộc	5.475	4.390	1.220	3.170	
17	Huyện Thạch Thành	6.056	4.860	1.350	3.510	
18	Huyện Cẩm Thủy	4.883	3.920	1.090	2.830	
19	Huyện Ngọc Lặc	4.767	3.830	1.070	2.760	
20	Huyện Như Thanh	3.565	2.860	800	2.060	
21	Huyện Lang Chánh	1.859	1.500	420	1.080	
22	Huyện Bá Thước	4.923	3.950	1.100	2.850	
23	Huyện Quan Hóa	1.214	970	270	700	
24	Huyện Thường Xuân	3.433	2.760	770	1.990	
25	Huyện Như Xuân	2.450	1.970	550	1.420	
26	Huyện Mường Lát	1.221	980	270	710	
27	Huyện Quan Sơn	1.206	974	270	704	

**Phụ biểu số 2.2: DỰ TOÁN CHI TIẾT CÁC CÔNG TRÌNH THỰC HIỆN CHÍNH SÁCH BẢO VỆ, PHÁT TRIỂN ĐẤT TRỒNG LÚA
THEO NGHỊ ĐỊNH 35,62/NĐ-CP CỦA CHÍNH PHỦ**

(Kèm theo Tờ trình số: **239** /TTr-UBND ngày **02** /12/2020 của UBND tỉnh Thanh Hóa)

B Phân bổ 65% nguồn kinh phí thực hiện các dự án

Đơn vị: Triệu đồng

Đơn vị: Triệu đồng

TT	Danh mục dự án	Số Quyết định; ngày, tháng, năm	Chủ đầu tư	Giá trị quyết toán; tổng mức đầu tư			Vốn đã giao đến 2020		Nhu cầu vốn NS tỉnh còn thiếu	Dự toán 2021	Trong đó		Ghi chú
				Tổng số	Trong đó		Tổng số	Trở: Vốn NS tỉnh hỗ trợ (Vốn SN)			Nguồn năm 2020	Nguồn năm 2021	
					Vốn NS tỉnh hỗ trợ	Vốn NS huyện							
1	2	3	4	5=6+7	6	7	8	9	10	11	12	13	14
	TỔNG SỐ			362.871	362.871		29.646	29.646	333.225	207.000	59.000	148.000	
A	CÔNG TRÌNH ĐÃ ĐƯỢC PHÊ DUYỆT QUYẾT TOÁN			38.371	38.371		29.646	29.646	8.725	8.725	8.725		
1	Sửa chữa, cải tạo nâng cấp hồ Nước Đang xã Thành Công	1330/QĐ-UBND, 11/5/2020	UBND H. Thạch Thành	5.751	5.751		4.850	4.850	901	901	901		
2	Đập mương suối Cang xã Thiên Phú	660/QĐ-UBND, 13/5/2019	UBND H. Quan Hóa	2.962	2.962		2.506	2.506	456	456	456		
3	Nâng cấp đập thấp hồ Ná Nhà xã Vạn Xuân	2157/QĐ-UBND, 28/10/2020	UBND H. Thường Xuân	6.315	6.315		5.270	5.270	1.045	1.045	1.045		
4	Sửa chữa khẩn cấp công trình đập, mương Sàng bản Muống, xã Sơn Thủy	3768/QĐ-UBND , 13/11/2020	UBND H. Quan Sơn	5.786	5.786		5.020	5.020	766	766	766		
5	Cải tạo, nâng cấp hồ Chẹt Voi, xã Yên Thọ	2294/QĐ-UBND, 11/10/2019	UBND H. Như Thanh	7.915	7.915		5.410	5.410	2.505	2.505	2.505		
6	Cải tạo, nâng cấp tuyến kênh tưới, tiêu đường ngang xã Hoa Lộc, huyện Hậu Lộc	4871/QĐ-UBND, 16/11/2020	UBND H. Hậu Lộc	9.642	9.642		6.590	6.590	3.052	3.052	3.052		
B	CÔNG TRÌNH TRIỂN KHAI NĂM 2021			324.500	324.500				324.500	198.275	50.275	148.000	Đảm bảo 62% vốn hỗ trợ có mục tiêu cho NS huyện
1	Nâng cấp trạm bơm Đông Thôn, xã Yên Dương	2417/UBND-NN, 06/11/2020	UBND H. Hà Trung	8.000	8.000				8.000	4.700	4.700		
2	Kiên cố hóa kênh tưới, tiêu kết hợp từ cống Cọ đến trạm bơm số 1 xã Hà Vinh	2417/UBND-NN, 06/11/2020	UBND H. Hà Trung	6.500	6.500				6.500	3.800	3.800		
3	Nâng cấp tuyến kênh C1 từ kênh chính hồ Yên Mỹ từ thôn Trường Sơn đến thôn Các và thôn Hoàn Sơn xã Các Sơn	3642/UBND-KT, 06/11/2020	UBND TX. Nghi Sơn	4.000	4.000				4.000	2.300	2.300		
4	Nâng cấp kênh B11 phường Ninh Hải, thị xã Nghi Sơn	3642/UBND-KT, 06/11/2020	UBND TX. Nghi Sơn	3.500	3.500				3.500	1.950	1.950		
5	Nâng cấp trạm bơm Thanh Lăng, xã Nga Thạch	1790/UBND-TCKH, 06/11/2020	UBND H. Nga Sơn	6.500	6.500				6.500	3.800	3.800		

TT	Danh mục dự án	Số Quyết định; ngày, tháng, năm	Chủ đầu tư	Giá trị quyết toán; tổng mức đầu tư			Vốn đã giao đến 2020		Nhu cầu vốn NS tỉnh còn thiếu	Dự toán 2021	Trong đó		Ghi chú
				Tổng số	Trong đó		Tổng số	Trở:					
					Vốn NS tỉnh hỗ trợ	Vốn NS huyện		Vốn NS tỉnh hỗ trợ (Vốn SN)					
6	Nâng cấp tuyến kênh tưới trạm bơm số 1 Nga Điền đoạn từ Km0+400-Km1+400, xã Nga Điền	1790/UBND-TCKH, 06/11/2020	UBND H. Nga Sơn	8.000	8.000				8.000	4.700	4.700		
7	Kiên cố hóa kênh Liên Hoa, huyện Hậu Lộc	1333/UBND-BQLDA, 05/11/2020	UBND H. Hậu Lộc	8.500	8.500				8.500	5.000	5.000		
8	Kiên cố hóa kênh Ông Kế xã Phong Lộc, huyện Hậu Lộc	1333/UBND-BQLDA, 05/11/2020	UBND H. Hậu Lộc	8.000	8.000				8.000	4.700	4.700		
9	Nâng cấp, kiên cố hóa kênh dẫn Hà Đạt, xã Hoàng Hà	1865/UBND-NN&PTNT, 10/11/2020	UBND H. Hoàng Hóa	9.000	9.000				9.000	5.250	5.250		
10	Nâng cấp kênh dẫn Kim Sơn, xã Hoàng Kim, Hoàng Trinh	1865/UBND-NN&PTNT, 10/11/2020	UBND H. Hoàng Hóa	9.500	9.500				9.500	5.600	5.600		
11	Nâng cấp, kiên cố hóa tuyến kênh Cát Minh Vinh phường Quảng Vinh	4187/UBND-TCKH, 06/11/2020	UBND TP. Sầm Sơn	5.000	5.000				5.000	2.900	2.900		
12	Kiên cố hóa kênh tưới, tiêu chính tuyến 1, từ phía tây QL 1A đến kênh tiêu ra sông Hoàng xã Quảng Chính	2139/UBND-NN, 06/11/2020	UBND H. Quảng Xương	9.500	9.500				9.500	5.575	5.575		
13	Nâng cấp trạm bơm và kênh dẫn xã Quảng Ninh, huyện Quảng Xương	2139/UBND-NN, 06/11/2020	UBND H. Quảng Xương	8.000	8.000				8.000	5.000		5.000	
14	Sửa chữa, nâng cấp kênh tưới, tiêu kết hợp Đồng Khoai - Cầu Trắng xã Đông Yên	2434/UBND-NN, 06/11/2020	UBND H. Đông Sơn	6.500	6.500				6.500	4.000		4.000	
15	Cải tạo, nâng cấp kênh tưới, tiêu kết hợp từ Đồng 6 dây Thành Vinh đến Nhà Tây Tân Chính, xã Đông Nam	2434/UBND-NN, 06/11/2020	UBND H. Đông Sơn	6.500	6.500				6.500	4.000		4.000	
16	Trạm bơm tưới Thịnh Lạc, xã Tế Nông, huyện Nông Cống	2379/UBND-TCKH, 10/11/2020	UBND H. Nông Cống	5.500	5.500				5.500	3.400		3.400	
17	Kiên cố hóa tuyến kênh trạm bơm Đồng Hậu, xã Minh Khôi	2379/UBND-TCKH, 10/11/2020	UBND H. Nông Cống	5.500	5.500				5.500	3.400		3.400	
18	Sửa chữa, nâng cấp hồ Nước Đá, xã Thọ Bình, huyện Triệu Sơn	4289/UBND-NN, 09/11/2020	UBND H. Triệu Sơn	7.000	7.000				7.000	4.300		4.300	
19	Sửa chữa, nâng cấp liên hồ Nấp Mới - Nông Dân, xã Triệu Thành	4289/UBND-NN, 09/11/2020	UBND H. Triệu Sơn	8.000	8.000				8.000	5.000		5.000	
20	Trạm bơm Bến Cống, xã Quảng Phú	1872/UBND-THKH, 09/11/2020	UBND H. Thọ Xuân	5.500	5.500				5.500	3.400		3.400	
21	Trạm bơm Lò Nồi xã Xuân Tín	1872/UBND-THKH, 09/11/2020	UBND H. Thọ Xuân	5.000	5.000				5.000	3.100		3.100	

TT	Danh mục dự án	Số Quyết định; ngày, tháng, năm	Chủ đầu tư	Giá trị quyết toán; tổng mức đầu tư			Vốn đã giao đến 2020		Nhu cầu vốn NS tính còn thiếu	Dự toán 2021	Trong đó		Ghi chú
				Tổng số	Trong đó		Tổng số	Trở:					
					Vốn NS tính hỗ trợ	Vốn NS huyện		Vốn NS tính hỗ trợ (Vốn SN)					
22	Nâng cấp trạm bơm tưới thôn Đa Nê xã Yên Thọ	2813/UBND-NN, 06/11/2020	UBND H. Yên Định	8.000	8.000				8.000	5.000		5.000	
23	Kiên cố hóa kênh Ông Viễn từ thôn 9 đi Khua Trầu	2529/UBND-NN, 02/10/2020	UBND H. Yên Định	6.500	6.500				6.500	4.000		4.000	
24	Nâng cấp, cải tạo trạm bơm Bái Khon, xã Đông Lĩnh	5697/UBND-TCKH, 09/11/2020	UBND TP. Thanh Hóa	5.000	5.000				5.000	3.100		3.100	
25	Đập Khánh Hội, xã Thiệu Duy	1958/UBND-NN, 10/11/2020	UBND H. Thiệu Hóa	6.000	6.000				6.000	3.700		3.700	
26	Kiên cố hóa kênh T3 thuộc xã Quang Trung	2820/UBND-TCKH, 06/11/2020	UBND TX. Bỉm Sơn	5.000	5.000				5.000	3.100		3.100	
27	Nâng cấp trạm bơm Văn Hạnh xã Vĩnh Phúc, huyện Vĩnh Lộc	1039/BC-UBND, 05/9/2020	UBND H. Vĩnh Lộc	5.500	5.500				5.500	3.400		3.400	
28	Sửa chữa, nâng cấp hồ Rát, xã Vĩnh Thịnh	1039/BC-UBND, 05/9/2020	UBND H. Vĩnh Lộc	5.500	5.500				5.500	3.400		3.400	
29	Sửa chữa, nâng cấp đập Trà Bối xã Cẩm Long, huyện Cẩm Thủy	1962/UBND-TCKH, 01/11/2020	UBND H. Cẩm Thủy	7.000	7.000				7.000	4.300		4.300	
30	Sửa chữa, nâng cấp hồ Và Và, xã Cẩm Tâm	1962/UBND-TCKH, 01/11/2020	UBND H. Cẩm Thủy	7.000	7.000				7.000	4.300		4.300	
31	Nâng cấp, cải tạo hồ Hón Túp, xã Mỹ Tân, huyện Ngọc Lặc	1971/UBND-NN&PTNT, 05/11/2020	UBND H. Ngọc Lặc	6.000	6.000				6.000	3.700		3.700	
32	Nâng cấp, cải tạo đập Kiên Chí xã Kiên Thọ, huyện Ngọc Lặc	1971/UBND-NN&PTNT, 05/11/2020	UBND H. Ngọc Lặc	7.500	7.500				7.500	4.700		4.700	
33	Cải tạo, nâng cấp Hồ Thung Mây, thị trấn Vân Du	2713/UBND-BQLDA, 06/11/2020	UBND H. Thạch Thành	7.000	7.000				7.000	4.300		4.300	
34	Cải tạo, nâng cấp Hồ Mỏ Vàng, xã Thạch Bình	2713/UBND-BQLDA, 06/11/2020	UBND H. Thạch Thành	8.000	8.000				8.000	5.000		5.000	
35	Cải tạo, nâng cấp hồ Đồng Công, xã Phượng Nghi, huyện Như Thanh	1715/UBND-NN, 06/11/2020	UBND H. Như Thanh	8.000	8.000				8.000	5.000		5.000	
36	Cải tạo, nâng cấp hồ Bai Công, xã Xuân Khang, huyện Như Thanh	8213/UBND-THKH, 23/6/2020	UBND H. Như Thanh	8.000	8.000				8.000	5.000		5.000	
37	Sửa chữa, nâng cấp hồ Chiềng Khặt, xã Đồng Lương, huyện Lang Chánh	619/BC-UBND, 06/11/2020	UBND H. Lang Chánh	9.000	9.000				9.000	5.600		5.600	
38	Sửa chữa, nâng cấp đập, mương Bai Khả, xã Tân Phúc, huyện Lang Chánh	619/BC-UBND, 06/11/2020	UBND H. Lang Chánh	7.500	7.500				7.500	4.700		4.700	
39	Nâng cấp đập, mương Bai Quaoan thôn Cú, xã Thiết Ống	2051/BC-UBND, 06/11/2020	UBND H. Bá Thước	7.000	7.000				7.000	4.300		4.300	

TT	Danh mục dự án	Số Quyết định; ngày, tháng, năm	Chủ đầu tư	Giá trị quyết toán; tổng mức đầu tư			Vốn đã giao đến 2020		Nhu cầu vốn NS tính còn thiếu	Dự toán 2021	Trong đó		Ghi chú
				Tổng số	Trong đó		Tổng số	Trđó:					
					Vốn NS tính hỗ trợ	Vốn NS huyện		Vốn NS tính hỗ trợ (Vốn SN)					
40	Nâng cấp đập, mương Bai San, thôn Chu, thị trấn Cảnh Nang	2051/BC-UBND, 06/11/2020	UBND H. Bá Thước	7.000	7.000				7.000	4.300		4.300	
41	Nâng cấp, sửa chữa đập, mương tưới Co Phầy, bản Tại Giác, xã Phú Sơn, huyện Quan Hóa	1510/UBND-BQLDA, 06/11/2020	UBND H. Quan Hóa	5.000	5.000				5.000	3.100		3.100	
42	Nâng cấp, sửa chữa đập, mương tưới Na Hố, bản Khuông, xã Nam Xuân, huyện Quan Hóa	1510/UBND-BQLDA, 06/11/2020	UBND H. Quan Hóa	5.000	5.000				5.000	3.100		3.100	
43	Nâng cấp, sửa chữa hồ Xuân Ngù, xã Xuân Lẹ	2032/UBND-TCKH, 06/11/2020	UBND H. Thường Xuân	7.500	7.500				7.500	4.700		4.700	
44	Sửa chữa, nâng cấp hồ Ba Mái, xã Xuân Hòa, huyện Như Xuân	353/BC-UBND, 06/11/2020	UBND H. Như Xuân	8.000	8.000				8.000	5.000		5.000	
45	Sửa chữa, nâng cấp đập Đồng Thỏ, xã Bình Lương	353/BC-UBND, 06/11/2020	UBND H. Như Xuân	8.000	8.000				8.000	5.000		5.000	
46	Đập mương bản Ngổ, xã Mường Chanh	1740/UBND-TCKH, 10/11/2020	UBND H. Mường Lát	4.000	4.000				4.000	2.500		2.500	
47	Đập, mương bản Bôn, xã Tam Thanh	1275/UBND-KTHT, 05/11/2020	UBND H. Quan Sơn	7.500	7.500				7.500	4.700		4.700	
48	Đập, ương Nà Úm, bản Yên, xã Mường Mìn, huyện Quan Sơn	1275/UBND-KTHT, 05/11/2020	UBND H. Quan Sơn	5.500	5.500				5.500	3.400		3.400	

Phụ biểu số 2.3: DỰ TOÁN CHƯƠNG TRÌNH KHUYẾN NÔNG ĐỊA PHƯƠNG NĂM 2021

(Kèm theo Tờ trình số: **239** /TTr-UBND ngày **02** /12/2020 của UBND tỉnh Thanh Hóa)

Đơn vị: Triệu đồng

TT	Nội dung	Cơ sở tính	Dự toán năm 2021
	TỔNG SỐ		8.000
A	Đơn vị thực hiện: Trung tâm Khuyến nông tỉnh		7.350
I	Chương trình trồng trọt		1.500
1	Xây dựng mô hình sản xuất lúa chế biến thích ứng với biến đổi khí hậu	2 Điểm x 120 trđ/điểm/xã	240
2	Ứng dụng TBKT trong thâm canh lúa chất lượng đạt năng suất cao gắn với tiêu thụ sản phẩm (Đồng Bằng)	6 Điểm x 108 trđ/điểm/xã	648
3	Ứng dụng TBKT trong thâm canh lúa chất lượng đạt năng suất cao gắn với tiêu thụ sản phẩm (Miền núi))	2 Điểm x 108 trđ/điểm/xã	216
4	Ứng dụng TBKT trong sản xuất ngô đường (ngô ngọt) gắn với tiêu thụ sản phẩm	2 Điểm x 98,3 trđ/điểm/xã	197
5	Ứng dụng TBKT xây dựng mô hình sản xuất ngô sinh khối gắn với chế biến theo hướng công nghiệp phục vụ chăn nuôi gia súc (Đồng Bằng)	1 Điểm x 98 trđ/điểm/xã	98
6	Ứng dụng TBKT xây dựng mô hình sản xuất ngô sinh khối gắn với chế biến theo hướng công nghiệp phục vụ chăn nuôi gia súc (Miền Núi)	1 Điểm x 101,4 trđ/điểm/xã	101
II	Chương trình chăn nuôi		1.300
1	Xây dựng mô hình chăn nuôi vịt siêu thịt theo chuỗi giá trị	3 điểm x 143,98 trđ/điểm	432
2	Chăn nuôi gà thịt thả vườn đảm bảo an toàn sinh học và an toàn thực phẩm (Miền núi)	1 điểm x 144,13 trđ/điểm	144
3	Chăn nuôi gà thịt thả vườn đảm bảo an toàn sinh học và an toàn thực phẩm (đồng bằng)	2 điểm x 144,78 trđ/điểm	289
4	Ứng dụng đồng bộ TBKHKT trong chăn nuôi gà thịt đảm bảo an toàn thực phẩm (miền	1 điểm x 144,79 trđ/điểm	145
5	Ứng dụng đồng bộ TBKHKT trong chăn nuôi gà thịt đảm bảo an toàn thực phẩm (đồng	2 điểm x 144.79 trđ/điểm	290
III	Chương trình Khuyến lâm		1.300
1	Liên kết các hộ xây dựng mô hình thâm canh cây keo lai vô tính	6 điểm x 110 trđ/điểm	660
2	Ứng dụng đồng bộ TBKHKT xây dựng mô hình trồng cây Giổi gắn với thị trường tiêu thụ sản phẩm	5 điểm x 110 trđ/điểm	550
3	Trồng rừng thâm canh cây Tẻch	1 điểm x 90 trđ/điểm	90
IV	Chương trình khuyến ngư		1.300
1	Xây dựng mô hình nuôi thâm canh cá chép V1 đảm bảo an toàn thực phẩm (Vùng đồng	5 điểm x 78,58 trđ/1 điểm	393
2	Xây dựng mô hình nuôi thâm canh cá chép V1 đảm bảo an toàn thực phẩm(vùng miền núi)	2 điểm x 84,116 trđ/1 điểm	168
3	Liên kết các hộ nuôi cá Nheo Mỹ thương phẩm bằng lồng trên sông/hồ gắn với thị trường tiêu thụ	3 điểm x 103 trđ/1 điểm	309

TT	Nội dung	Cơ sở tính	Dự toán năm 2021
4	Xây dựng mô hình nuôi thương phẩm tôm càng xanh toàn đực gắn với thị trường tiêu thụ sản phẩm	5 điểm x 85,97 trđ/1 điểm	430
V	Chương trình thông tin tuyên truyền		864
1	Xây dựng các bộ phim khoa học kỹ thuật (Băng đĩa) phục vụ công tác đào tạo tập huấn và thông tin tuyên truyền trên các phương tiện thông tin đại chúng	2 phim x 48,5 trđ/phim	97
2	Tham quan học tập kinh nghiệm mô hình tỉnh ngoài	1 chuyến x 166,2 trđ/chuyến	166
3	Diễn đàn Khuyến nông @ nông nghiệp	4 cuộc x 101,12 trđ/cuộc	404
4	Hội thảo nhân rộng, tổng kết mô hình	6 cuộc x 32,795 trđ/cuộc	197
VI	Chương trình đào tạo tập huấn		1.086
1	Tập huấn bổ sung và nâng cao kiến thức kỹ thuật, nghiệp vụ khuyến nông cho Khuyến nông viên cơ sở, cộng tác viên khuyến nông và nông dân	15 lớp x 40,441 trđ/lớp	607
2	Tập huấn kỹ thuật sản xuất lúa thâm canh theo phương pháp FFS trên cây lúa (theo thời gian sinh trưởng và phát triển của cây lúa, 5 tháng)	5 lớp x 70,175 trđ/lớp	351
3	Tập huấn theo phương pháp hiện trường FFS: Chương trình ICM trên cây ngô (Các ngày tập huấn theo giai đoạn sinh trưởng phát triển của cây ngô, 4 tháng).	2 lớp x 63,99 trđ/lớp	128
B	Đơn vị thực hiện: Hội làm vườn và trang trại tỉnh		250
1	Hỗ trợ nông dân nâng cao hiệu quả trồng ngô sinh khối cung cấp cho trang trại Bò sữa tại địa phương tại xã Phú Nhuận huyện Như Thanh		135
2	Phát triển nuôi giun quế ở trang trại bò thịt tại xã Hoạt Giang huyện Hà Trung		115
C	Đơn vị thực hiện: Hội nông dân tỉnh		250
1	Hỗ trợ mô hình nuôi cá lồng		130
2	Mô hình trồng dưa lê theo hướng VietGAP		120
D	Đơn vị thực hiện: Trung tâm nghiên cứu ứng dụng khoa học công nghệ - Trường Đại học Hồng Đức		150
1	Xây dựng mô hình trồng Dưa lê Hàn Quốc theo chuỗi giá trị tại xã Đông Tiến huyện Đông Sơn		150

(Kèm theo Tờ trình số: **239** /TTr-UBND ngày **02** /12/2020 của UBND tỉnh Thanh Hóa)

STT	Đơn vị	Tổng kinh phí	Kinh phí hỗ trợ tích tụ, tập trung đất đai để phát triển sản xuất nông nghiệp quy mô lớn, ứng dụng công nghệ cao																							Kinh phí quản lý chương trình	
			Tổng số		Nhóm: Cây rau, cây hoa, cây dưa và tôm he chân trắng										Nhóm: Cây ăn quả, cây dược liệu						Nhóm: Cây lúa, mía, cây thức ăn chăn nuôi						
					Tổng số		Sản xuất ứng dụng công nghệ cao				Sản xuất theo hướng công nghệ cao				Tổng số		Chuyển nhượng		Thuê quyền SDD		Thuê quyền SDD						
			Diện tích (ha)	Kinh phí			Chuyển nhượng		Thuê quyền sử dụng đất		Chuyển nhượng		Thuê quyền sử dụng đất														
					Diện tích (ha)	Kinh phí	Diện tích (ha)	Kinh phí	Diện tích (ha)	Kinh phí	Diện tích (ha)	Kinh phí	Diện tích (ha)	Kinh phí	Diện tích (ha)	Kinh phí	Diện tích (ha)	Kinh phí	Diện tích (ha)	Kinh phí	Diện tích (ha)	Kinh phí	Diện tích (ha)	Kinh phí	Diện tích (ha)		Kinh phí
Diện tích (ha)	Kinh phí	Diện tích (ha)	Kinh phí	Diện tích (ha)	Kinh phí	Diện tích (ha)	Kinh phí	Diện tích (ha)	Kinh phí	Diện tích (ha)	Kinh phí	Diện tích (ha)	Kinh phí	Diện tích (ha)	Kinh phí	Diện tích (ha)	Kinh phí	Diện tích (ha)	Kinh phí	Diện tích (ha)	Kinh phí	Diện tích (ha)	Kinh phí	Diện tích (ha)	Kinh phí		
	TỔNG SỐ	41.600	3.485,0	41.300	825,3	16.237	36,3	5.442	109,7	9,9	2.391	26,3	1.973	413,2	230,0	6.432	806,7	15.798	118,9	8.920	326,8	361,0	6.878	1.010,0	843,0	9.265	300
1	TP. Thanh Hóa	1.611	107,8	1.611	53,3	1.066			50,0	3,3	1.066						54,5	545			50,0	4,5	545				
2	TP. Sầm Sơn	66	3,3	66	3,3	66			3,3		66																
3	TX. Bim Sơn	45	4,5	45	4,5	45								4,5		45											
4	TX. Nghi Sơn	1.400	140,0	1.400	140,0	1.400								80,0	60,0	1.400											
5	Huyện Hà Trung	845	76,0	845	6,0	320						4,0	300		2,0	20	35,0	350			25,0	10,0	350	30,0	5,0	175	
6	Huyện Nga Sơn	557	11,2	557	11,2	557	3,2	477						8,0		80											
7	Huyện Hậu Lộc	5.013	177,3	5.013	63,3	4.428	19,7	2.955	14,0	2,0	320	13,5	1.013	14,1		141	3,0	30			3,0		30	40,0	71,0	555	
8	Huyện Hoảng Hóa	2.727	84,2	2.727	84,2	2.727	12,1	1.815	19,1		382			53,0		530											
9	Huyện Quảng Xương	2.560	447,0	2.560	65,0	650								65,0	650								150,0	232,0	1.910		
10	Huyện Nông Cống	800	103,5	800	30,0	300								7,0	23,0	300	26,5	265			16,5	10,0	265	30,0	17,0	235	
11	Huyện Đông Sơn	4.364	92,2	4.364	26,2	692	1,3	195	20,3	4,6	497						56,1	3.622	47,1	3.532	9,0		90	10,0		50	
12	Huyện Triệu Sơn	3.630	51,0	3.630	7,0	330						4,0	300	3,0		30	44,0	3.300	44,0	3.300							
13	Huyện Thọ Xuân	3.725	510,0	3.725	5,0	50								5,0		50	230,0	2.300			50,0	180,0	2.300	150,0	125,0	1.375	
14	Huyện Yên Định	2.075	285,0	2.075	100,0	1.000								60,0	40,0	1.000	30,0	300			10,0	20,0	300	140,0	15,0	775	
15	Huyện Thiệu Hóa	2.615	389,0	2.615	39,0	390								34,0	5,0	390	30,0	625	5,0	375	25,0		250	160,0	160,0	1.600	
16	Huyện Vinh Lộc	2.613	262,6	2.613	39,3	705						4,8	360	19,0	15,5	345	158,3	1									

Phụ biểu số 2.5: DỰ TOÁN CHƯƠNG TRÌNH AN TOÀN HỒ ĐẬP VÀ XỬ LÝ ĐÊ ĐIA PHƯƠNG NĂM 2021

(Kèm theo Tờ trình số : **239** /TTr-UBND ngày **02** /12/2020 của UBND tỉnh Thanh Hóa)

Đơn vị: Triệu đồng

TT	Danh mục dự án	Chủ đầu tư	QĐ phê duyệt dự án	Giá trị quyết toán/TMDT	Trong đó:	Kinh phí NS tỉnh đã hỗ trợ	Kinh phí ngân sách tỉnh còn phải hỗ trợ	Dự toán năm 2021	Ghi chú
					Vốn ngân sách tỉnh hỗ trợ				
<i>A</i>	<i>B</i>	<i>C</i>	<i>D</i>	<i>I</i>	<i>2</i>	<i>3</i>	<i>4</i>	<i>5</i>	<i>6</i>
	Tổng cộng:			237.489	212.661	42.273	170.388	98.000	
I	Công trình đã phê duyệt quyết toán			62.156	55.862	40.273	15.589	15.589	Thanh toán theo quyết toán được
1	Sửa chữa, cải tạo hồ Dín, xã Xuân Thắng, Thường Xuân	UBND huyện Thường Xuân	2161/QĐ-UBND ngày 12/9/2019	6.685	6.685	5.400	1.285	1.285	
2	Nâng cấp hồ Đồng Cẩm, xã Định Hải, thị xã Nghi Sơn	UBND huyện Thị xã Nghi Sơn	7514/QĐ-UBND ngày 19/10/2020	4.774	4.774	3.600	1.174	1.174	
3	Xử lý sạt lở đê Tây sông Cù đoạn từ K4-K5+500, xã Hoằng Đạo - Hoằng Thắng, huyện Hoằng Hóa	UBND huyện Hoằng Hóa	1557/QĐ-UBND ngày 16/3/2020	6.855	6.855	4.600	2.255	2.255	
4	Tu bổ, nâng cấp tuyến đê tả sông De đoạn từ Km4+400 đến Km6+00 xã Hải Lộc, huyện Hậu Lộc	UBND huyện Hậu Lộc	Số 4696/QĐ-UBND ngày 30/10/2020	6.925	6.925	4.673	2.252	2.252	
5	Xử lý sạt lở đê Hữu Cẩm Lũ, đoạn từ K5-K7+100, xã Hoằng Xuyên, huyện Hoằng Hóa	UBND huyện Hoằng Hóa	6624/QĐ-UBND ngày 27/10/2020	6.284	6.284	4.300	1.984	1.984	
6	Xử lý khẩn cấp sạt lở đê Tây sông Cù đoạn từ K8+500-K10 và cống dưới đê tại K8+762, xã Hoằng Lưu	UBND huyện Hoằng Hóa	7725/QĐ-UBND ngày 06/12/2019	12.513	7.000	5.800	1.200	1.200	
7	Nâng cấp hồ Đồng Thọ, xã Vạn Hòa, huyện Nông Cống	UBND huyện Nông Cống	3614/QĐ-UBND ngày 05/11/2020	5.380	5.380	3.600	1.780	1.780	
8	Xử lý điểm xung yếu đê hữu sông cầu Chày, đoạn từ K23+300-Km28+00 xã Thiệu Ngọc-Thiệu Thành-Định Tăng	UBND huyện Thiệu Hóa	4747/QĐ-UBND ngày 13/11/2020	6.986	6.205	4.300	1.905	1.905	

TT	Danh mục dự án	Chủ đầu tư	QĐ phê duyệt dự án	Giá trị quyết toán/TMĐT	Trong đó:	Kinh phí NS tỉnh đã hỗ trợ	Kinh phí ngân sách tỉnh còn phải hỗ trợ	Dự toán năm 2021	Ghi chú
					Vốn ngân sách tỉnh hỗ trợ				
9	Xử lý sạt lở chân đê hữu sông Bưởi đoạn Km16+975 - Km17+125 xã Vĩnh Khang	UBND huyện Vĩnh Lộc	Số 3753/QĐ-UBND ngày 18/11/2020	5.754	5.754	4.000	1.754	1.754	
II	Công trình chuyển tiếp			23.833	20.999	2.000	18.999	12.311	Giao đảm bảo 70% vốn hỗ trợ có mục tiêu cho ngân sách huyện để hoàn thành dự
1	Hồ Trác Trong, xã Lương Sơn, huyện Thường Xuân	UBND huyện Thường Xuân	589/QĐ-UBND ngày 17/3/2020	5.499	5.499	500	4.999	3.200	
2	Sửa chữa, cải tạo hồ Yên Lão xã Thành Vân, huyện Thạch Thành	UBND huyện Thạch Thành	2804/QĐ-UBND ngày 19/11/2018	5.339	5.000	500	4.500	3.000	
3	Nâng cấp, cải tạo Hồ Núi Chè xã Thọ Lâm, huyện Thọ Xuân	UBND huyện Thọ Xuân	2283/QĐ-UBND ngày 22/10/2018	4.200	4.000	500	3.500	2.200	
4	Cải tạo, sửa chữa đê Tam Điệp, thị xã Bỉm Sơn	UBND thị xã Bỉm Sơn	3207/QĐ-UBND, 27/7/2020	8.795	6.500	500	6.000	3.911	
III	Công trình triển khai mới năm 2021			151.500	135.800		135.800	68.600	Đảm bảo 50% vốn hỗ trợ có mục tiêu cho ngân sách huyện
1	Tu bổ, nâng cấp và xử lý kè sạt lở đê tả sông Hoàng thôn Chùy Lạc Giang, xã Đông Hoàng	UBND huyện Đông Sơn	2434/UBND-NN, 6/11/2020	6.000	5.000		5.000	2.500	
2	Nâng cấp, cải tạo kè đê hữu sông Hoạt xã Hà Châu, huyện Hà Trung	UBND huyện Hà Trung	2417/UBND-NN, 06/11/2020	7.000	6.000		6.000	3.000	
3	Nâng cấp đê hữu sông Càn (Từ K0+770-K2+40), xã Nga Phú, huyện Nga Sơn	UBND huyện Nga Sơn	1790/UBND, 06/11/2020	7.500	6.500		6.500	3.000	

TT	Danh mục dự án	Chủ đầu tư	QĐ phê duyệt dự án	Giá trị quyết toán/TMĐT	Trong đó:	Kinh phí NS tỉnh đã hỗ trợ	Kinh phí ngân sách tỉnh còn phải hỗ trợ	Dự toán năm 2021	Ghi chú
					Vốn ngân sách tỉnh hỗ trợ				
4	Tu bổ, nâng cấp tuyến đê hữu sông De đoạn từ K1+430-K1+600 xã Hoa Lộc	UBND huyện Hậu Lộc	1335/UBND-BQLDA, 10/11/2020	5.000	4.200		4.200	2.000	
5	Tu bổ nâng cấp đê Tây sông Cùng đoạn từ K3-K4+500, xã Hoằng Đạo	UBND huyện Hoằng Hóa	1865/UBND-NN&PTNT, 10/11/2020	7.000	6.000		6.000	3.000	
6	Nâng cấp tuyến đê tả sông Nhơ, xã Quảng Phúc	UBND huyện Quảng Xương	2139/UBND-TCKH, 06/11/2020	7.000	6.000		6.000	3.000	
7	Đắp hoàn thiện mặt cắt đoạn đê hữu sông Thị Long, đoạn qua xã Anh Sơn, thị xã Nghi Sơn	Thị xã Nghi Sơn	3642/UBND-KT, 06/11/2020	6.000	5.000		5.000	2.500	
8	Hồ Đồng Đông, xã Công Liêm.	UBND huyện Nông Cống	2379/UBND-TCKH, 10/11/2020	7.000	6.000		6.000	3.000	
9	Xử lý khẩn cấp sạt lở mái đê tả sông Nhơ (từ K14+418 - K14+618) và (từ K16+38 - K16+338), xã Tân Ninh, huyện Triệu Sơn.	UBND huyện Triệu Sơn	4289/UBND-NN, 09/11/2020	7.000	6.000		6.000	3.000	
10	Tuyến đê tả Tiêu Thủy xã Xuân Giang, huyện Thọ Xuân.	UBND huyện Thọ Xuân	1872/UBND-TCKH, 9/11/2020	7.000	6.000		6.000	3.000	
11	Tu bổ đê hữu sông cầu Chày đoạn từ K0-K7+500, xã Yên Phú	UBND huyện Yên Định	2813/UBND-NN, 06/11/2020	8.000	6.800		6.800	3.500	
12	Tu bổ, nâng cấp kè đê sông Cầu Chày đoạn xã Thiệu Ngọc	UBND huyện Thiệu Hóa	1958/UBND-NN, 10/11/2020	8.000	6.800		6.800	3.500	
13	Xử lý sự cố Hồ Đồng Mực xã Vĩnh Hùng.	UBND huyện Vĩnh Lộc	1039/BC-UBND, 05/11/2020	6.000	5.000		5.000	2.500	
14	Cải tạo, nâng cấp hồ Bai Ôi, xã Thành Công	UBND huyện Thạch Thành	2713/UBND-BQLDA, 06/11/2020	5.500	5.000		5.000	2.500	
15	Sửa chữa, nâng cấp Hồ Cây sung, Xã Cẩm Tâm, huyện Cẩm Thủy	UBND huyện Cẩm Thủy	1962/UBND-TCKH, 04/11/2020	6.000	5.500		5.500	2.900	
16	Tu sửa nâng cấp đập Đồng Quyền, xã Kiên Thọ	UBND huyện Ngọc Lặc	1971/UBND-NN&PTNT, 05/11/2020	6.000	5.500		5.500	2.800	

TT	Danh mục dự án	Chủ đầu tư	QĐ phê duyệt dự án	Giá trị quyết toán/TMBĐT	Trong đó:	Kinh phí NS tỉnh đã hỗ trợ	Kinh phí ngân sách tỉnh còn phải hỗ trợ	Dự toán năm 2021	Ghi chú
					Vốn ngân sách tỉnh hỗ trợ				
17	Cải tạo, nâng cấp hồ Nghệ Tĩnh, xã Xuân Thái	UBND huyện Như Thanh	1715/UBND-NN, 06/11/2020	6.000	5.500		5.500	2.800	
18	Hồ Mố Cạo (Mố Cầm), xã Xuân Bình	UBND huyện Như Xuân	353/BC-UBND, 06/11/2020	6.000	5.500		5.500	2.800	
19	Nâng cấp Đập bản Mè, xã Yên Khương	UBND huyện Lang Chánh	619/BC-UBND, 6/11/2020	6.000	6.000		6.000	3.100	
20	Sửa chữa, nâng cấp hồ Ngọc Mùn, xã Lương Nội, huyện Bá Thước	UBND huyện Bá Thước	2051/UBND-TCKH, 06/11/2020	5.500	5.500		5.500	2.800	
21	Đập suối Cang, bản Háng, xã Thiên Phú, huyện Quan Hóa	UBND huyện Quan Hóa	1510/UBND-BQLDA, 06/11/2020	5.000	5.000		5.000	2.600	
22	Sửa chữa, nâng cấp Hồ Hón Môn, xã Xuân Cao	UBND huyện Thường Xuân	2032/UBND-TCKH, 06/11/2020	6.000	6.000		6.000	3.100	
23	Cải tạo, nâng cấp hồ Bản Hậu xã Tam Lư, huyện Quan Sơn	UBND huyện Quan Sơn	1275/UBND-KT&HT, 05/11/2020	5.000	5.000		5.000	2.600	
24	Đập, kênh Bản Cơm xã Pù Nhi	UBND huyện Mường Lát	1740/UBND-TCKH, 10/11/2020	6.000	6.000		6.000	3.100	
IV	Kinh phí chuẩn bị đầu tư			34.500	34.500		34.500	1.500	

Phụ biểu số 2.6: DỰ TOÁN CHƯƠNG TRÌNH VỆ SINH AN TOÀN THỰC PHẨM NĂM 2021

(Kèm theo Tờ trình số : **239** /TTr-UBND ngày **02** /12/2020 của UBND tỉnh Thanh Hóa)

Đơn vị: Triệu đồng

Số TT	Nội dung	Dự toán năm 2021
	TỔNG SỐ	50.000
I	Thông tin tuyên truyền và đào tạo tập huấn, thanh tra, kiểm tra, giám sát, mô hình về an toàn thực phẩm	21.389
1	Văn phòng điều phối về vệ sinh an toàn thực phẩm tỉnh Thanh Hóa	5.521
-	Kinh phí hoạt động và kiểm tra, giám sát của Ban Chỉ đạo về quản lý vệ sinh an toàn thực phẩm tỉnh	1.151
-	Kinh phí phục vụ Đoàn Kiểm tra liên ngành	1.783
-	Kế hoạch tuyên truyền, tập huấn công tác quản lý nhà nước về VSATTP năm 2020	2.586
2	Chi cục Quản lý chất lượng nông lâm sản và thủy sản	2.139
-	Thông tin tuyên truyền và đào tạo tập huấn, thanh tra kiểm tra, giám sát về VSATTP	157
-	Hướng dẫn Chợ đầu mối Đông Hương thực hiện công bố hợp quy phù hợp QCVN 02-30:2018/BNNPTNT	96
-	Duy trì hệ thống Quản lý chất lượng cho các đơn vị tham gia mô hình sản xuất, kinh doanh thực phẩm theo chuỗi đã được chứng nhận năm 2018, 2019	240
-	Chương trình Kiểm soát nhuyển thể hai mảnh vỏ	413
-	Kinh phí hoạt động kiểm tra, giám sát và xác nhận thực phẩm nông lâm thủy sản	409
-	Xây dựng nhân rộng chuỗi sản phẩm cung ứng thực phẩm nông lâm thủy sản an toàn	825
3	Chi cục Trồng trọt và Bảo vệ thực vật	476
-	Tuyên truyền về ATTP đối với các cơ sở trồng trọt, người trực tiếp sản xuất; kinh doanh	110
-	Kiểm tra, giám sát an toàn thực phẩm	211
-	Kinh phí mua mẫu và phân tích mẫu	155
4	Chi cục Chăn nuôi và Thú y	1.659
-	Thanh tra, kiểm tra	54
-	Kinh phí giám sát vệ sinh an toàn thực phẩm và môi trường	781
-	Đào tạo tập huấn	384
-	Dụng cụ hóa chất	430
-	Chi phí khác	10
5	Chi cục Thủy sản	406
-	Tuyên truyền, tập huấn	86
-	Thanh tra, kiểm tra	151
-	Thẩm định định kỳ điều kiện bảo đảm ATTP, hướng dẫn thực hiện các quy định của pháp luật; áp dụng quy chuẩn kỹ thuật nuôi trồng thủy sản chủ lực	170
6	Trung tâm Kiểm nghiệm và chứng nhận chất lượng nông lâm thủy sản	938
-	Kiểm nghiệm phân tích mẫu thịt và sản phẩm từ thịt, thủy sản, rau củ;....	706
-	Chứng nhận nông nghiệp hữu cơ	232
7	Chi cục An toàn vệ sinh thực phẩm tỉnh	3.616
-	Công tác thông tin truyền thông, đào tạo tập huấn điều tra ngộ độc thực phẩm cho cán bộ y tế thôn bản và nâng cao năng lực cho tuyến cơ sở	1.303
-	Công tác kiểm tra về an toàn thực phẩm	905
-	Xây dựng mô hình thí điểm về ATTP	434
-	Kinh phí kiểm nghiệm các sản phẩm sau công bố (hậu kiểm)	372

Số TT	Nội dung	Dự toán năm 2021
-	Xây dựng các cuộc điều tra về an toàn thực phẩm	388
-	Tổ chức diễn tập phòng chống ngộ độc thực phẩm và các bệnh truyền qua thực phẩm	214
8	Sở Công Thương	297
-	Khảo sát, đánh giá công tác duy trì các tiêu chí chợ kinh doanh thực phẩm	126
-	Kinh phí thẩm định, công nhận chợ kinh doanh thực phẩm đối với chợ tạm trên địa bàn tỉnh	16
-	Kinh phí lấy mẫu giám sát ATTP	155
9	Sở Thông tin và Truyền thông	241
-	Tập huấn viết tin, bài cho cán bộ làm công tác thông tin cơ sở trên địa bàn tỉnh	115
-	Sản xuất và phát sóng phóng sự tuyên truyền về ATTP phát sóng trên đài tỉnh và cấp cho đài xã tuyên truyền	125
10	Hội Liên hiệp phụ nữ tỉnh Thanh Hóa	1.212
-	Hoạt động truyền thông	374
-	Xây dựng chuỗi giá trị các sản phẩm an toàn thông qua thành lập các tổ hợp tác, tổ liên kết...	528
-	Xây dựng mô hình CLB phụ nữ sản xuất, kinh doanh, tiêu dùng thực phẩm an toàn	311
11	Tỉnh đoàn Thanh Hóa	898
-	Xây dựng mô hình tuyên truyền trực quan về ATTP	81
-	Xây dựng mô hình "Đội thanh niên xung kích đảm bảo VSATTP" tại 5 đơn vị, mỗi đơn vị 02 mô hình	79
-	Tập huấn xây dựng tổ hợp tác, hợp tác xã an toàn thanh niên	107
-	Hỗ trợ xây dựng "Cửa hàng kinh doanh thực phẩm an toàn thanh niên"	100
-	Hỗ trợ xây dựng mô hình chuỗi nuôi gà ri lai	428
-	Tổ chức "Hội chợ kết nối nông sản sạch thanh niên"	104
12	Ủy ban Mặt trận Tổ quốc tỉnh	1.347
-	Hội nghị triển khai kế hoạch	81
-	Tập huấn kiến thức VSATTP, cho Ban điều hành mô hình	201
-	Tập huấn kiến thức kỹ năng giám sát và chấp hành Pháp luật vệ sinh an toàn thực phẩm ở khu dân cư	196
-	Hội nghị ra mắt mô hình và tập huấn kiến thức, kỹ năng quản lý và giám sát an toàn thực phẩm cho cộng đồng	707
-	In tờ rơi tuyên truyền	163
13	Ủy ban Kiểm tra Tỉnh ủy	200
14	Ban Dân vận Tỉnh ủy	200
15	Ban Tuyên giáo Tỉnh ủy	200
16	Văn phòng Tỉnh ủy	150
17	Hội Cựu chiến binh tỉnh	200
18	Hội Nông dân tỉnh	300
19	Đoàn Khối các cơ quan và doanh nghiệp tỉnh	147
20	Viện Nông nghiệp Thanh Hóa	539
-	Phổ biến, hướng dẫn quy trình kỹ thuật sơ chế và bảo quản sản phẩm nông nghiệp an toàn, giảm thiểu tổn thất sau thu hoạch trên địa bàn tỉnh Thanh Hóa	539
21	Đài Phát thanh và Truyền hình tỉnh	702
II	Chương trình, dự án đầu tư, mua sắm trang thiết bị	20.888
1	Văn phòng điều phối về vệ sinh an toàn thực phẩm tỉnh Thanh Hóa	13.713
-	Mua sắm thiết bị testkit kiểm tra nhanh	3.000

Số TT	Nội dung	Dự toán năm 2021
-	Dự án xây dựng và mua sắm trang thiết bị cho Trung tâm Kiểm nghiệm và Chứng nhận chất lượng nông lâm sản và thủy sản theo Quyết định số 4118/QĐ-UBND, 22/10/2018 (giao theo tiến độ thực hiện)	10.713
2	Chi cục An toàn vệ sinh thực phẩm tỉnh	6.500
-	Trụ sở Chi cục An toàn vệ sinh thực phẩm (QĐ 887/QĐ-UBND ngày 12/3/2020 - DA trụ sở ATTP): TTB: 6,114 trđ; XL và khác: 1,748 trđ (tạm cấp 95%)	6.500
3	UBND huyện Hoằng Hóa	675
-	Kinh phí hỗ trợ sau quyết toán công trình: Nhà sơ chế rau an toàn tại xã Hoằng Giang và xã Hoằng Hợp, huyện Hoằng Hóa (ngân sách tỉnh hỗ trợ 100% chi phí xây lắp và thiết bị) theo QĐ 1228/QĐ-UBND ngày 21/2/2020 của UBND huyện Hoằng Hóa về việc phê duyệt quyết toán dự án hoàn thành công trình: Nhà sơ chế rau an toàn tại xã Hoằng Giang và xã Hoằng Hợp, huyện Hoằng Hóa	675
III	Kinh phí chưa phân bổ chi tiết	7.723
-	Nhiệm vụ thuộc chương trình vệ sinh ATTP theo Nghị quyết Đại hội Đảng bộ tỉnh Thanh Hóa khóa XIX (nhiệm kỳ 2020 - 2025)	
-	Các nhiệm vụ phát sinh khác	

Phụ biểu số 2.7: DỰ TOÁN KINH PHÍ QUẢN LÝ, BẢO TRÌ ĐƯỜNG BỘ NĂM 2021

(Kèm theo Tờ trình số: 239 /TTr-UBND ngày 02 /12/2020 của UBND tỉnh Thanh Hóa)

Đơn vị: Triệu đồng

STT	Nội dung chi	Dự toán năm 2021	Ghi chú
	TỔNG SỐ	259.475	
I	Sửa chữa đường tỉnh	199.843	
1	Duy tu, bảo trì thường xuyên	60.809	
1.1	Đường bộ miền xuôi (537,6kmx34 trđ/km)	18.278	
1.2	Đường bộ miền núi (924,6km x 46trđ/km)	42.530	
2	Sửa chữa định kỳ	133.035	
2.1	Thanh toán nợ các công trình đã thực hiện	38.035	Chi tiết theo Phụ biểu số 2.7.1
2.2	Công trình triển khai mới	95.000	Chi tiết theo Phụ biểu số 2.7.2
3	Dự phòng thực hiện nhiệm vụ đột xuất, cấp bách bão lũ	6.000	
II	Hỗ trợ sửa chữa đường huyện	59.632	
2.1	Thanh toán nợ các công trình đã thực hiện	13.632	Chi tiết theo Phụ biểu số 2.7.3
2.3	Hỗ trợ sửa chữa đường huyện hư hỏng nặng để đảm bảo an toàn giao thông	46.000	Chi tiết theo Phụ biểu số 2.7.4

**Phụ biểu số 2.7.1: DỰ TOÁN KINH PHÍ THANH TOÁN CÁC CÔNG TRÌNH
SỬA CHỮA ĐƯỜNG TỈNH ĐÃ THỰC HIỆN**

Chủ đầu tư: Sở Giao Thông Vận tải

(Kèm theo Tờ trình số : **239** /TTr-UBND ngày **02** /12/2020 của UBND tỉnh Thanh Hóa)

Đơn vị: Triệu đồng

TT	Nội dung chi	Quyết định phê duyệt quyết toán/chủ trương hỗ trợ	TMDT/Giá trị quyết toán được duyệt	Vốn đã giao	Vốn còn thiếu	Dự toán năm 2021	Ghi chú
	Tổng số		256.576	180.064	76.511	38.035	
I	Các công trình đường tỉnh quyết toán		127.376	102.924	24.451	24.451	Bổ trí thanh toán 100% giá trị quyết toán
1	Sửa chữa, gia cố lề và bổ sung rãnh thoát nước đoạn Km1+860 - Km2+140 (bên trái), Km2+600 - Km3+400 (bên phải), Km4+350 - Km4+560 (bên trái) đường Quán Lào - Sét - Dốc Lê (ĐT.528)	2552/QĐ-QBTĐB ngày 25/4/2020	3.499	2.773	726	726	
2	Bổ sung hệ thống biển báo, ATGT đường Tén Tàn - Quang Chiêu - Mường Chanh (ĐT.521E)	2024/QĐ-QBTĐB ngày 29/4/2020	899	730	169	169	
3	Sửa chữa cục bộ nền, mặt đường đảm bảo giao thông đoạn Km10 - Km11+500 đường tỉnh Vĩnh Long - Thạch Bình - Cẩm Ngọc (ĐT.523C)	2551/QĐ-QBTĐB ngày 25/4/2020	1.099	880	219	219	
4	Sửa chữa nền, mặt đường đảm bảo giao thông đoạn Km2+950 - Km4+200 đường Đình Hương - Giàng - Thiệu Đò (ĐT.502)	2546/QĐ-QBTĐB ngày 25/4/2020	1.067	870	197	197	
5	Sửa chữa nền, mặt đường đảm bảo giao thông đoạn Km4+500 - Km5+750 đường Đình Hương - Giàng - Thiệu Đò (ĐT.502)	5902/QĐ-QBTĐB	1.099	870	229	229	
6	Sửa chữa nền, mặt đường đảm bảo giao thông đoạn Km12+500 - Km13+900 đường Đình Hương - Giàng - Thiệu Đò (ĐT.502)	5964/QĐ-QBTĐB ngày 25/12/2019	1.099	870	229	229	
7	Sửa chữa nền, mặt đường đảm bảo giao thông đoạn Km6+00 - Km7+500 đường Quảng Bình - Quảng Yên (ĐT.504)	6110/QĐ-QBTĐB ngày 24/12/2019	1.077	870	207	207	
8	Sửa chữa nền, mặt đường đảm bảo giao thông đoạn Km9+00 - Km10+500 đường Quảng Bình - Quảng Yên (ĐT.504)	6107/QĐ-QBTĐB ngày 24/12/2019	1.090	870	220	220	
9	Bổ sung rãnh dọc thoát nước hai bên đường Km15+960 - Km16+413 đường Chuối - Thanh Tân (ĐT.505)	3391/QĐ-STC ngày 06/7/2020	2.511	2.100	411	411	
10	Sửa chữa nền, mặt đường đảm bảo giao thông đoạn Km0+900 - Km1+900 đường tỉnh TT Thiệu Hóa - Xuân Vinh - Xuân Lam (ĐT.506B)	4307/QĐ-QBTĐB ngày 01/10/2019	999	800	199	199	
11	Sửa chữa nền, mặt đường đảm bảo giao thông đoạn Km2+700 - Km2+750, Km2+915 - Km2+955, Km3+630 - Km3+740, Km4+700 - Km5+00, Km6+200 - Km6+300, Km9+00 - Km9+150, Km9+940 - Km10+200 đường TT Thiệu Hóa - Xuân Vinh - Xuân Lam (ĐT.506B)	5820/QĐ-QBTĐB ngày 20/12/2019	941	800	141	141	

TT	Nội dung chi	Quyết định phê duyệt quyết toán/chủ trương hỗ trợ	TMĐT/Giá trị quyết toán được duyệt	Vốn đã giao	Vốn còn thiếu	Dự toán năm 2021	Ghi chú
12	Sửa chữa nền, mặt đường đảm bảo giao thông đoạn Km7+300 - Km8+300 đường tỉnh TT Thiệu Hóa - Xuân Vinh - Xuân Lam (ĐT.506B)	QĐ số 5819/QĐ-QBTĐB ngày 20/12/2019	1.064	870	194	194	
13	Sửa chữa nền, mặt đường đảm bảo giao thông đoạn Km3+00-Km4+200 và Km4+350-Km4+700 đường tỉnh Yên Phong - Cầu Bụt (ĐT.506C)	QĐ số 4311/QĐ-QBTĐB ngày 01/10/2019	1.076	870	206	206	
14	Bổ sung tám đan, bó vỉa và nâng cao thân rãnh đoạn Km0+00 - Km0+500 đường Hà Ninh - Ngã ba Hạnh (ĐT.508)	2553/QĐ-QBTĐB ngày 25/4/2020	799	600	199	199	
15	Sửa chữa nền, mặt đường đảm bảo giao thông đoạn Km2+500-Km3+500 đường Hà Ninh - Ngã ba Hạnh (ĐT.508)	5818/QĐ-QBTĐB ngày 20/12/2019	1.095	870	225	225	
16	Sửa chữa nền, mặt đường đảm bảo giao thông đoạn Km0+500 - Km1+00 và Km4+00-Km4+500 đường Hà Ninh - Ngã ba Hạnh (ĐT.508)	2943/QĐ-STC ngày 12/6/2020	1.094	870	224	224	
17	Sửa chữa cục bộ nền, mặt đường đảm bảo giao thông đoạn Km0+800 - Km1+600 đường Nghĩa Trang - Chợ Phú (ĐT.509)	4309/QĐ-QBTĐB ngày 01/10/2019	1.099	870	229	229	
18	Sửa chữa, gia cố lề và bổ sung rãnh thoát nước dọc đoạn Km9+740 - Km10+283 đường Hoàng Long - Hoàng Đại - Ngã tư Gòồng - Chợ Vực (ĐT.510)	2946/QĐ-STC ngày 12/6/2020	3.036	2.500	536	536	
19	Sửa chữa nền, mặt đường đảm bảo giao thông đoạn Km0+00 - Km1+00 đường tỉnh Ngã ba Môi - Núi Chẹt (ĐT.511)	QĐ số 5855/QĐ-QBTĐB ngày 21/12/2019	2.486	2.000	486	486	
20	Sửa chữa cục bộ nền, mặt đường đảm bảo giao thông đoạn Km6+950 - Km7+150, Km7+300 - Km7+700, Km9+00 - Km9+700 đường tỉnh Ngã ba Môi - Núi Chẹt (ĐT.511)	5856/QĐ-QBTĐB ngày 21/12/2019	1.094	870	224	224	
21	Sửa chữa nền, mặt đường đảm bảo giao thông đoạn Km16+900 - Km18+400 đường tỉnh cầu Thiều - Thượng Ninh (ĐT.514)	5858/QĐ-QBTĐB ngày 21/12/2019	1.097	870	227	227	
22	Sửa chữa nền, mặt đường đảm bảo giao thông đoạn Km31+160-Km32+500 đường tỉnh Kim Tân - Vĩnh Hùng - TT Quán Lào - TT Thống Nhất - Phố Châu (ĐT.516B)	5854/QĐ-QBTĐB ngày 21/12/2019	998	800	198	198	
23	Sửa chữa nền, mặt đường đảm bảo giao thông đoạn Km32+640-Km33+800 đường tỉnh Kim Tân - Vĩnh Hùng - TT Quán Lào - TT Thống Nhất - Phố Châu (ĐT.516B)	5834/QĐ-QBTĐB ngày 20/12/2019	999	800	199	199	
24	Sửa chữa cục bộ nền, mặt đường đảm bảo giao thông đoạn Km41+700-Km43+200 đường tỉnh Kim Tân - Vĩnh Hùng - TT Quán Lào - TT Thống Nhất - Phố Châu (ĐT.516B)	5835/QĐ-QBTĐB ngày 20/12/2019	898	750	148	148	

TT	Nội dung chi	Quyết định phê duyệt quyết toán/chủ trương hỗ trợ	TMĐT/Giá trị quyết toán được duyệt	Vốn đã giao	Vốn còn thiếu	Dự toán năm 2021	Ghi chú
25	Sửa chữa mặt đường đảm bảo giao thông đoạn Km7+520-Km8+00, Km8+800-Km8+900, Km11+400-Km11+500, Km29+00-Km29+500 đường Thiệu Phú - Định Thành - Định Tân (ĐT.516C)	5823/QĐ-QBTĐB ngày 20/12/2019	899	750	149	149	
26	Sửa chữa nền, mặt đường đảm bảo giao thông đoạn Km1+050 - Km2+050 đường tỉnh Định Tiến - Yên Hùng (ĐT.516D)	2548/QĐ-QBTĐB ngày 25/4/2020	690	650	40	40	
27	Sửa chữa mặt đường đảm bảo giao thông đoạn Km9+150 - Km11+630 đường tỉnh Định Tiến - Yên Hùng (ĐT.516D)	5949/QĐ-QBTĐB ngày 25/12/2019	3.997	3.200	797	797	
28	Bổ sung hệ thống thoát nước hai bên đoạn Km13+370 - Km13+800 đường tỉnh Cầu Trâu - Nưa - Am Tiên (ĐT.517)	2933/QĐ-STC ngày 12/6/2020	1.989	1.600	389	389	
29	Sửa chữa nền, mặt đường đảm bảo giao thông đoạn Km0+00 - Km0+950 đường tỉnh Kiều - Ân Đỗ (ĐT.518)	QĐ số 2547/QĐ-QBTĐB ngày 25/4/2020	1.098	870	228	228	
30	Sửa chữa cục bộ nền, mặt đường đảm bảo giao thông đoạn Km14+00 - Km15+00, Km17+270 - Km18+00 đường tỉnh Kiều - Ân Đỗ (ĐT.518)	QĐ số 5822/QĐ-QBTĐB ngày 20/12/2019	1.098	870	228	228	
31	Sửa chữa nền, mặt đường đảm bảo giao thông đoạn Km13+500 - Km14+900 đường tỉnh Cẩm Sơn - Quý Lộc - Kiều (ĐT.518B)	5960/QĐ-QBTĐB ngày 25/12/2019	1.098	870	228	228	
32	Sửa chữa nền, mặt đường đảm bảo giao thông đoạn Km15+00 - Km16+500 đường tỉnh Cẩm Sơn - Quý Lộc - Kiều (ĐT.518B)	5821/QĐ-QBTĐB ngày 20/12/2019	1.098	870	228	228	
33	Sửa chữa mặt đường, rãnh thoát nước dọc và gia cố lề đoạn Km14+970 - Km15+200, Km15+900 - Km16+00 đường tỉnh Mục Sơn - Hón Can (ĐT.519)	6109/QĐ-QBTĐB ngày 25/12/2019	1.100	870	230	230	
34	Sửa chữa nền, mặt đường đảm bảo giao thông đoạn Km0+00 - Km0+800 đường tỉnh TT Sao Vàng - Bình Sơn - Luận Thành - Bù Đồn (ĐT.519B)	5961/QĐ-QBTĐB ngày 25/12/2019	1.083	870	213	213	
35	Sửa chữa nền, mặt đường đảm bảo giao thông đoạn Km36+500 - Km38+00 đường tỉnh TT Sao Vàng - Bình Sơn - Luận Thành - Bù Đồn (ĐT.519B)	4306/QĐ-QBTĐB ngày 01/10/2019	1.093	870	223	223	
36	Sửa chữa nền, mặt đường đảm bảo giao thông đoạn Km44+100 - Km44+600, Km45+200 - Km45+650, Km46+00 - Km46+200, Km46+800 - Km47+200 đường tỉnh TT Sao Vàng - Bình Sơn - Luận Thành - Bù Đồn (ĐT.519B)	QĐ 4308/QĐ-QBTĐB ngày 01/10/2019	1.094	870	224	224	
37	Sửa chữa nền, mặt đường đảm bảo giao thông đoạn Km5+00 - Km6+500 đường Sim - Bến Sung - Thanh Tân (ĐT.520)	6108/QĐ-STC ngày 25/12/2019	1.078	870	208	208	
38	Sửa chữa nền, mặt đường đảm bảo giao thông đoạn Km17+100 - Km17+900, Km19+600 - Km20+300 đường Xuân Quý - Thanh Quân (ĐT.520B)	6102/QĐ-QBTĐB ngày 25/12/2019	1.072	870	202	202	

TT	Nội dung chi	Quyết định phê duyệt quyết toán/chủ trương hỗ trợ	TMĐT/Giá trị quyết toán được duyệt	Vốn đã giao	Vốn còn thiếu	Dự toán năm 2021	Ghi chú
39	Khắc phục hư hỏng đoạn Km40+210 - Km41+525 đường Lang Chánh - Yên Khương (ĐT.530)	5906/QĐ-QBTĐB ngày 24/12/2019	1.100	870	230	230	
40	Sửa chữa nền, mặt đường và rãnh thoát nước đoạn Km0+400 - Km1+600 đường Thị trấn Yên Cát - Xuân Khang (ĐT.520C)	6103/QĐ-QBTĐB ngày 25/12/2019	1.100	870	230	230	
41	Xử lý sạt lở ta luy âm Km9+605(P), sửa chữa tứ nón cầu Nang Km15+114, cống thoát nước Km2+520 và Km5+950 đường Cảnh Nang – Lũng Cao (ĐT.521B)	5965/QĐ-QBTĐB ngày 25/12/2019	797	650	147	147	
42	Sửa chữa nền mặt đường, rãnh thoát nước và gia cố lề đoạn Km12+200 - Km12+750 đường Cảnh Nang – Lũng Cao (ĐT.521B)	2026/QĐ-STC ngày 29/4/2020	3.594	2.900	694	694	
43	Sửa chữa cục bộ nền, mặt đường đảm bảo giao thông đoạn Km0+00-Km1+600 đường Thành Tâm - Thành Long - Vĩnh Hưng - TT Vĩnh Lộc (ĐT.522)	QĐ 6104/QĐ-QBTĐB ngày 25/12/2019	1.093	870	223	223	
44	Khắc phục hư hỏng đoạn Km37+270 - Km37+950 đường Lang Chánh - Yên Khương (ĐT.530)	QĐ 6101/QĐ-QBTĐB ngày 25/12/2019	1.098	870	228	228	
45	Sửa chữa cục bộ nền, mặt đường đảm bảo giao thông đoạn Km1+850-Km3+450 đường Thành Tâm - Thành Long - Vĩnh Hưng - TT Vĩnh Lộc (ĐT.522)	QĐ 6106/QĐ-QBTĐB ngày 25/12/2019	1.098	870	228	228	
46	Sửa chữa nền, mặt đường đảm bảo giao thông đoạn Km8+150 - Km8+300, Km8+500-Km9+800 đường Cầu Cừ - Kim Tân - Dốc Trầu- Thạch Quảng (ĐT.523)	2932/QĐ-STC ngày 12/6/2020	1.095	870	225	225	
47	Sửa chữa cục bộ nền, mặt đường đảm bảo giao thông đoạn Km19+700 - Km20+900, Km21+200 - Km21+600 đường Cầu Cừ - Kim Tân - Dốc Trầu - Thạch Quảng (ĐT.523)	3038/QĐ-STC ngày 17/6/2020	1.094	870	224	224	
48	Sửa chữa nền, mặt đường đảm bảo giao thông đoạn Km28+800 - Km30+00 đường Cẩm Tú - Diên Lư (ĐT.523B)	5903/QĐ-QBTĐB ngày 24/12/2019	994	800	194	194	
49	Sửa chữa cục bộ nền, mặt đường đảm bảo giao thông đoạn Km5+600 - Km7+200 đường Vĩnh Long - Thạch Bình - Cẩm Ngọc (ĐT.523C)	5904/QĐ-QBTĐB ngày 24/12/2019	1.099	870	229	229	
50	Sửa chữa nền, mặt đường đảm bảo giao thông đoạn Km7+400 - Km8+800 đường Vĩnh Long - Thạch Bình - Cẩm Ngọc (ĐT.523C)	5905/QĐ-QBTĐB ngày 24/12/2019	999	800	199	199	
51	Khắc phục hư hỏng đoạn Km39+705 - Km40+200 đường Lang Chánh - Yên Khương (ĐT.530)	5901/QĐ-QBTĐB ngày 24/12/2019	1.098	870	228	228	
52	Sửa chữa nền mặt đường, rãnh thoát nước đoạn Km28+800 - Km29+400, Km30+100 - Km30+400 đường Ban Công – Lương Nội (ĐT.523D)	5966/QĐ-QBTĐB ngày 25/12/2019	1.097	870	227	227	
53	Sửa chữa, gia cố lề và bổ sung hệ thống rãnh thoát nước đoạn Km11+300 - Km11+825 đường tỉnh Cầu Bão Văn - Ngã tư Tư Si - Nga Phú (ĐT.524)	923/QĐ-QBTĐB ngày 09/3/2020	2.856	2.400	456	456	

TT	Nội dung chi	Quyết định phê duyệt quyết toán/chủ trương hỗ trợ	TMDT/Giá trị quyết toán được duyệt	Vốn đã giao	Vốn còn thiếu	Dự toán năm 2021	Ghi chú
54	Sửa chữa, gia cố lề và bổ sung hệ thống rãnh thoát nước đoạn Km23+700 - Km24+700 đường tỉnh Cầu Bảo Văn - Ngã tư Tư Si - Nga Phú (ĐT.524)	2937/QĐ-STC ngày 12/6/2020	4.674	3.800	874	874	
55	Sửa chữa, gia cố lề và bổ sung hệ thống rãnh thoát nước dọc đoạn Km4+450 - Km5+080 (đoạn Hưng Lộc - Đa Lộc) ĐT.526	3039/QĐ-STC ngày 17/6/2020	2.986	2.400	586	586	
56	Sửa chữa cục bộ nền, mặt đường đảm bảo giao thông đoạn Km8+400-Km10+00 đường Thị Trấn Hà Trung - Hà Lan (ĐT.527C)	5963/QĐ-QBTĐB ngày 25/12/2019	1.100	870	230	230	
57	Sửa chữa hư hỏng mặt đường đoạn Km0+800 - Km1+900 và rãnh thoát nước đoạn Km1+00 - Km1+200 đường Lang Chánh - Yên Khương (ĐT.530)	6105/QĐ-QBTĐB ngày 25/12/2019	1.099	870	229	229	
58	Khắc phục hư hỏng đoạn Km37+990 - Km39+700 đường Lang Chánh - Yên Khương (ĐT.530)	QĐ 6100/QĐ-QBTĐB ngày 25/12/2019	1.097	870	227	227	
59	Sửa chữa nền, mặt đường đảm bảo giao thông đoạn Km1+00 - Km1+100, Km22+500 - Km23+800 đường thị trấn Lang Chánh - Trung Hạ (ĐT.530B)	QĐ 5962/QĐ-QBTĐB ngày 25/12/2019	1.099	870	229	229	
60	Sửa chữa nền, mặt đường đảm bảo giao thông đoạn Km7+500-Km9+00 đường Quảng Bình - Quảng Yên (ĐT.504)	2942/QĐ-STC ngày 12/6/2020	1.094	880	214	214	
61	Sửa chữa nền mặt đường, hệ thống thoát nước và gia cố lề đoạn Km10+500 - Km11+00 đường Quảng Bình - Quảng Yên (ĐT.504)	2766/QĐ-STC ngày 04/6/2020	959	800	159	159	
62	Sửa chữa nền, mặt đường đảm bảo giao thông đoạn Km0+00 - Km0+900, Km3+630 - Km3+740 đường tỉnh TT Thiệu Hóa - Xuân Vinh - Xuân Lam (ĐT.506B)	2764/QĐ-STC ngày 04/6/2020	1.091	880	211	211	
63	Sửa chữa nền, mặt đường đảm bảo giao thông đoạn Km4+230 - Km4+280, Km4+600 - Km4+700, Km9+150 - Km9+500 và cống thoát nước đường tỉnh TT Thiệu Hóa - Xuân Vinh - Xuân Lam (ĐT.506B)	2755/QĐ-STC ngày 04/6/2020	1.092	880	212	212	
64	Sửa chữa cục bộ nền, mặt đường đảm bảo giao thông đoạn Km8+200 - Km9+300, Km11+00 - Km11+300 đường Yên Phong - Cầu Bụt (ĐT.506C)	3034/QĐ-STC ngày 17/6/2020	1.091	880	211	211	
65	Sửa chữa nền, mặt đường đảm bảo giao thông đoạn Km5+00 - Km6+00 đường Hà Ninh - Ngã Ba Hạnh (ĐT.508)	2947/QĐ-STC ngày 12/6/2020	1.058	850	208	208	
66	Sửa chữa nền, mặt đường đảm bảo giao thông đoạn Km8+00 - Km9+00 đường Hà Ninh - Ngã Ba Hạnh (ĐT.508)	2939/QĐ-STC ngày 12/6/2020	1.054	850	204	204	
67	Sửa chữa nền, mặt đường đảm bảo giao thông đoạn Km10+00 - Km11+00 đường Hà Ninh - Ngã Ba Hạnh (ĐT.508)	3392/QĐ-STC ngày 6/7/2020	1.088	875	213	213	
68	Sửa chữa cục bộ nền, mặt đường đảm bảo giao thông đoạn Km2+00 - Km3+00 đường Nghĩa Trang - Chợ Phú (ĐT.509)	2944/QĐ-STC ngày 12/6/2020	1.093	880	213	213	

TT	Nội dung chi	Quyết định phê duyệt quyết toán/chủ trương hỗ trợ	TMĐT/Giá trị quyết toán được duyệt	Vốn đã giao	Vốn còn thiếu	Dự toán năm 2021	Ghi chú
69	Sửa chữa nền, mặt đường đảm bảo giao thông đoạn Km4+700 - Km5+700 đường Kim Tân - Thạch Định - Thạch Quảng (ĐT.516)	2763/QĐ-STC ngày 04/6/2020	1.092	880	212	212	
70	Sửa chữa nền, mặt đường đảm bảo giao thông đoạn Km0+450 - Km1+850 đường Kim Tân - Vĩnh Hùng - TT Quán Lào - TTNT Thống Nhất - Phố Châu (ĐT.516B)	QĐ 4018/QĐ-STC ngày 6/8/2020	1.045	840	205	205	
71	Sửa chữa nền, mặt đường đảm bảo giao thông đoạn Km8+800 - Km10+200 đường Kim Tân - Vĩnh Hùng - TT Quán Lào - TTNT Thống Nhất - Phố Châu (ĐT.516B)	QĐ 3036/QĐ-STC ngày 17/6/2020	1.044	840	204	204	
72	Sửa chữa khe co giãn cầu Yên Hoàng tại Km16+155 đường tỉnh Kim Tân - Vĩnh Hùng - TT Quán Lào - TT Thống Nhất - Phố Châu (ĐT.516B)	QĐ 3030/QĐ-STC ngày 17/6/2020	564	500	64	64	
73	Sửa chữa cục bộ nền, mặt đường đảm bảo giao thông đoạn Km38+200 - Km39+700 đường Kim Tân - Vĩnh Hùng - TT Quán Lào - TT Thống Nhất - Phố Châu (ĐT.516B)	3031/QĐ-STC ngày 17/6/2020	1.094	900	194	194	
74	Sửa chữa nền mặt đường, rãnh thoát nước và gia cố lề đoạn Km46+600 - Km46+800 đường Kim Tân - Vĩnh Hùng - TT Quán Lào - TT Thống Nhất - Phố Châu (ĐT.516B)	2936/QĐ-STC ngày 12/6/2020	1.092	880	212	212	
75	Sửa chữa cục bộ nền, mặt đường đảm bảo giao thông đoạn Km51+00 - Km51+300, Km51+800 - Km52+800 đường Kim Tân - Vĩnh Hùng - TT Quán Lào - TT Thống Nhất - Phố Châu (ĐT.516B)	2935/QĐ-STC ngày 12/6/2020	1.092	880	212	212	
76	Sửa chữa nền, mặt đường đảm bảo giao thông đoạn Km31+300 - Km32+400, Km33+500 - Km34+00 đường tỉnh Thiệu Phú - Định Thành - Định Tân (ĐT.516C)	2758/QĐ-STC ngày 04/6/2020	1.090	880	210	210	
77	Sửa chữa, cải tạo đoạn nút giao Km10+900 đường Định Tiến - Yên Hùng (ĐT.516D)	2941/QĐ-STC ngày 12/6/2020	790	640	150	150	
78	Sửa chữa mặt đường đảm bảo giao thông đoạn Km8+500 - Km9+150 đường tỉnh Định Tiến - Yên Hùng (ĐT.516D)	2934/QĐ-STC ngày 12/6/2020	1.093	880	213	213	
79	Sửa chữa nền, mặt đường đảm bảo giao thông đường nối Đường tỉnh 516D với Đường tỉnh 528, xã Định Long, huyện Yên Định	2940/QĐ-STC ngày 12/6/2020	1.094	880	214	214	
80	Sửa chữa nền, mặt đường đảm bảo giao thông đoạn Km16+500 - Km18+00 đường tỉnh Định Tiến - Yên Hùng (ĐT.516D)	2761/QĐ-STC ngày 04/6/2020	1.077	865	212	212	
81	Sửa chữa nền, mặt đường đảm bảo giao thông đoạn Km0+950 - Km1+800 đường Kiểu - Ấn Độ (ĐT.518)	2768/QĐ-STC ngày 04/6/2020	1.091	880	211	211	
82	Sửa chữa nền, mặt đường đảm bảo giao thông đoạn Km3+00 - Km4+400 đường tỉnh Cẩm Sơn - Quý Lộc - Kiểu (ĐT.518B)	2754/QĐ-STC ngày 04/6/2020	1.092	880	212	212	
83	Sửa chữa nền, mặt đường đảm bảo giao thông đoạn Km6+500 - Km7+900 đường Cẩm Sơn - Quý Lộc - Kiểu (ĐT.518B)	2025/QĐ-STC ngày 29/4/2020	1.099	880	219	219	

TT	Nội dung chi	Quyết định phê duyệt quyết toán/chủ trương hỗ trợ	TMĐT/Giá trị quyết toán được duyệt	Vốn đã giao	Vốn còn thiếu	Dự toán năm 2021	Ghi chú
84	Sửa chữa nền, mặt đường đảm bảo giao thông đoạn Km21+00 - Km22+00 đường tỉnh Cẩm Sơn - Quý Lộc - Kiều (ĐT.518B)	3037/QĐ-STC ngày 17/6/2020	1.081	870	211	211	
85	Sửa chữa nền, mặt đường đảm bảo giao thông đoạn Km5+600 - Km6+400 đường TT Sao Vàng - Bình Sơn - Luện Thành - Bù Đồn (ĐT.519B)	4021/QĐ-STC ngày 06/8/2020	1.094	880	214	214	
86	Sửa chữa nền, mặt đường đảm bảo giao thông đoạn Km19+650 - Km20+900 đường Sim - Bến Sung - Thanh Tân (ĐT.520)	3033/QĐ-STC ngày 06/8/2020	1.094	880	214	214	
87	Sửa chữa nền, mặt đường đảm bảo giao thông đoạn Km7+00 - Km8+300 đường Xuân Quý - Thanh Quân (ĐT.520B)	2756/QĐ-STC ngày 04/6/2020	1.094	1.050	44	44	
88	Sửa chữa nền, mặt đường đảm bảo giao thông đoạn Km11+400 - Km12+700 đường Xuân Quý - Thanh Quân (ĐT.520B)	2938/QĐ-STC ngày 12/6/2020	1.095	1.050	45	45	
89	Sửa chữa nền, mặt đường đảm bảo giao thông đoạn Km6+700 - Km8+150 đường Cầu Cừ - Kim Tân - Dốc Trầu- Thạch Quảng (ĐT.523)	3032/QĐ-STC ngày 17/6/2020	1.005	800	205	205	
90	Sửa chữa nền, mặt đường đảm bảo giao thông đoạn Km25+00 - Km26+00 đường Cầu Cừ - Kim Tân - Dốc Trầu- Thạch Quảng (ĐT.523)	3028/QĐ-STC ngày 17/6/2020	1.089	875	214	214	
91	Sửa chữa nền, mặt đường đảm bảo giao thông đoạn Km19+800 - Km20+200, Km20+500 - Km21+500 đường Cẩm Tú - Diên Lư (ĐT.523B)	2027/QĐ-STC ngày 29/04/2020	1.099	880	219	219	
92	Sửa chữa cục bộ nền, mặt đường đảm bảo giao thông đoạn Km2+500 - Km3+900 đường Vĩnh Long - Thạch Bình - Cẩm Ngọc (ĐT.523C)	2028/QĐ-STC ngày 29/04/2020	1.055	850	205	205	
93	Sửa chữa cục bộ nền, mặt đường đảm bảo giao thông đoạn Km17+300 - Km18+700 đường Vĩnh Long - Thạch Bình - Cẩm Ngọc (ĐT.523C)	2931/QĐ-STC ngày 12/6/2020	1.094	880	214	214	
94	Sửa chữa nền, mặt đường đảm bảo giao thông đoạn Km2+200 - Km3+700 đường Ban Công – Lương Nội (ĐT.523D)	QĐ 2029/QĐ-STC ngày 29/04/2020	1.099	880	219	219	
95	Sửa chữa nền, mặt đường đảm bảo giao thông đoạn Km12+500 - Km13+900 đường Cẩm Phong - Cẩm Lương - Cẩm Thạch (ĐT.523E)	QĐ 2030/QĐ-STC ngày 29/04/2020	1.099	881	218	218	
96	Sửa chữa cục bộ nền, mặt đường đảm bảo giao thông đoạn Km2+200 - Km2+300, Km4+027 - Km4+165, Km4+200 - Km4+400, Km4+615 - Km5+500 đường Chợ Kho - Minh Thọ (ĐT.525)	QĐ 3390/QĐ-STC ngày 06/7/2020	1.095	965	130	130	
97	Sửa chữa mặt đường, hệ thống thoát nước và gia cố lề đoạn Km5+080 - Km5+280 (đoạn Minh Lộc - Đa Lộc) ĐT.526	3085/QĐ-STC ngày 19/6/2020	1.094	880	214	214	
98	Sửa chữa nền, mặt đường đảm bảo giao thông đoạn Km6+200 - Km7+200 đường Cầu Hà Lan - Quốc lộ 10 (ĐT.527)	2945/QĐ-STC ngày 12/6/2020	1.091	880	211	211	

TT	Nội dung chi	Quyết định phê duyệt quyết toán/chủ trương hỗ trợ	TMĐT/Giá trị quyết toán được duyệt	Vốn đã giao	Vốn còn thiếu	Dự toán năm 2021	Ghi chú
99	Sửa chữa cục bộ nền, mặt đường đảm bảo giao thông đoạn Km10+00 - Km11+300 đường Thị Trấn Hà Trung - Hà Lan (ĐT.527C)	2762/QĐ-STC ngày 04/6/2020	891	800	91	91	
100	Sửa chữa nền, mặt đường đảm bảo giao thông đoạn Km28+00 - Km29+350 đường thị trấn Lang Chánh - Trung Hạ (ĐT.530B)	2759/QĐ-STC ngày 04/6/2020	1.096	880	216	216	
101	Sửa chữa nền, mặt đường đảm bảo giao thông đoạn Km8+300 - Km8+800, Km9+500 - Km9+940 đường tỉnh TT Thiệu Hóa - Xuân Vinh - Xuân Lam (ĐT.506B)	5584/QĐ-STC ngày 22/10/2020	1.072	660	412	412	
II	Các công trình chuyển tiếp		129.200	77.140	52.060	13.584	Bổ trí khoảng 70% tổng mức đầu tư
1	Dự án khắc phục khẩn cấp, đảm bảo giao thông tuyến đường Kim Tân - Vĩnh Hùng - Quán Lào - Thống Nhất - Phố Châu (ĐT.516B) do hậu quả mưa lũ	06/QĐ-QBTĐB ngày 21/02/2020	11.000	6.600	4.400	1.280	
2	Dự án đường giao thông tránh lũ từ đường tỉnh 518B (Km24+300) đi thôn Tân Lộc 2, xã Yên Thọ, huyện Yên Định	"nt"	3.500	2.100	1.400	350	
3	Dự án khắc phục khẩn cấp, đảm bảo giao thông tuyến đường Cẩm Tú - Điền Lư (ĐT.523B) do hậu quả mưa lũ	"nt"	3.000	1.800	1.200	300	
4	Dự án khắc phục khẩn cấp, đảm bảo giao thông tuyến đường Vĩnh Long - Thạch Bình - Cẩm Ngọc (ĐT.523C) do hậu quả mưa lũ	"nt"	3.000	1.800	1.200	300	
5	Dự án khắc phục khẩn cấp, đảm bảo giao thông tuyến đường Ban Công - Lương Nội (ĐT.523D) do hậu quả mưa lũ	"nt"	3.000	1.800	1.200	300	
6	Dự án khắc phục khẩn cấp, đảm bảo giao thông tuyến đường Thành Tâm - Thành Long - Vĩnh Hùng - thị trấn Vĩnh Lộc (ĐT.522) do hậu quả mưa lũ	"nt"	2.000	1.200	800	200	
7	Dự án khắc phục khẩn cấp, đảm bảo giao thông tuyến đường Kiều - Ân Đỗ (ĐT.518) do hậu quả mưa lũ	"nt"	3.000	1.800	1.200	300	
8	Dự án khắc phục khẩn cấp, đảm bảo giao thông tuyến đường thị trấn Sao Vàng - Bình Sơn - Luận Thành - Bù Đôn (ĐT.519B) do hậu quả mưa lũ	"nt"	3.000	1.800	1.200	300	
9	Dự án khắc phục khẩn cấp, đảm bảo giao thông tuyến đường Đình Hương - Giàng - Thiệu Đô (ĐT.502) do hậu quả mưa lũ	"nt"	3.500	2.100	1.400	350	
10	Sửa chữa đường tỉnh Lang Chánh - Yên Khương (ĐT.530)	"nt"	15.000	9.000	6.000	1.500	
11	Sửa chữa tuyến đường tỉnh 526 đoạn từ UBND xã Hòa Lộc đi Cảng cá Hòa Lộc	"nt"	3.000	1.800	1.200	304	
12	Sửa chữa tuyến đường tỉnh Yên Cát - Thanh Quân - Bù Cẩm (ĐT.520D) đoạn từ Thị trấn Yên Cát đi xã Thanh Quân, huyện Như Xuân	"nt"	5.000	3.000	2.000	500	

TT	Nội dung chi	Quyết định phê duyệt quyết toán/chủ trương hỗ trợ	TMĐT/Giá trị quyết toán được duyệt	Vốn đã giao	Vốn còn thiếu	Dự toán năm 2021	Ghi chú
13	Sửa chữa cầu Thống Nhất Km0+560 đường Quốc lộ 47 - Càng Thanh Hóa (ĐT.503)	06/QĐ-QBTĐB ngày 21/02/2020; CV số 6438/UBND-CN ngày 21/5/2020	6.000	3.500	2.500	700	
14	Sửa chữa mặt đường, hệ thống thoát nước và gia cố lề đoạn Km6+950 - Km7+520 đường Chuối - Thanh Tân (ĐT.505)	06/QĐ-QBTĐB ngày 21/02/2020	3.500	2.000	1.500	450	
15	Sửa chữa mặt đường, hệ thống thoát nước và gia cố lề đoạn Km1+080 - Km1+351 đường Chuối - Thanh Tân (ĐT.505)	"nt"	1.700	1.020	680	170	
16	Sửa chữa nền, mặt đường, hệ thống thoát nước đoạn Km14+550 - Km15+950, Km17+00 - Km17+200 đường TT Thiệu Hóa - Xuân Vinh - Xuân Lam (ĐT.506B)	06/QĐ-QBTĐB ngày 21/02/2020; CV số 6438/UBND-CN ngày 21/5/2020	5.000	3.000	2.000	500	
17	Sửa chữa nền, mặt đường, rãnh thoát nước và gia cố lề đoạn Km3+450 - Km4+00 đường Hà Ninh - Ngã Ba Hạnh (ĐT.508)	06/QĐ-QBTĐB ngày 21/02/2020	1.800	1.080	720	180	
18	Sửa chữa nền, mặt đường và hệ thống thoát nước đoạn Km0+00 - Km0+360 đường Hoàng Long - Hoàng Đại - Ngã tư Gòong - Chợ Vực (ĐT.510)	"nt"	2.400	1.440	960	240	
19	Sửa chữa rãnh thoát nước đoạn Km8+780 - Km9+00 đường Hoàng Trường - Hoàng Phụ (ĐT.510B)	"nt"	1.100	660	440	110	
20	Sửa chữa nền, mặt đường đảm bảo giao thông đoạn Km1+00 - Km1+750 đường Ngã ba Môi - Núi Chẹt (ĐT.511)	"nt"	2.000	1.200	800	200	
21	Sửa chữa nền, mặt đường đảm bảo giao thông đoạn Km2+450 - Km2+490, Km3+600 - Km3+900, Km5+200 - Km5+500, Km5+900 - Km6+200 đường Ngã ba Môi - Núi Chẹt (ĐT.511)	"nt"	1.100	660	440	110	
22	Sửa chữa nền, mặt đường đảm bảo giao thông đoạn Km7+150 - Km7+300, Km7+700 - Km7+800, Km8+300 - Km8+965 đường Ngã ba Môi - Núi Chẹt (ĐT.511)	"nt"	1.100	660	440	110	
23	Sửa chữa hệ thống an toàn giao thông đường Đu - Thọ Vực - Thị Trấn Triệu Sơn (ĐT.515C)	"nt"	600	360	240	60	
24	Sửa chữa nền, mặt đường hệ thống thoát nước đoạn Km8+745 - Km9+397 đường Đu - Thọ Vực - Thị Trấn Triệu Sơn (ĐT.515C)	06/QĐ-QBTĐB ngày 21/02/2020 và CV số 6438/UBND-CN ngày 21/5/2020	3.700	2.200	1.500	390	
25	Sửa chữa nền, mặt đường đảm bảo giao thông đoạn Km6+800 - Km7+800 đường Kim Tân - Thạch Định - Thạch Quảng (ĐT.516)	06/QĐ-QBTĐB ngày 21/02/2020	1.100	660	440	110	

TT	Nội dung chi	Quyết định phê duyệt quyết toán/chủ trương hỗ trợ	TMĐT/Giá trị quyết toán được duyệt	Vốn đã giao	Vốn còn thiếu	Dự toán năm 2021	Ghi chú
26	Sửa chữa nền, mặt đường đảm bảo giao thông đường nối Đường tỉnh 516D tại Km5+250 đi đê sông Mã, xã Định Tân, huyện Yên Định	"nt"	1.100	660	440	110	
27	Sửa chữa nền, mặt đường và gia cố lề đường nối Đường tỉnh 528 tại Km2+730 với Đường tỉnh 516D tại Km9+420, xã Định Long, huyện Yên Định	"nt"	900	540	360	90	
28	Sửa chữa mặt đường, hệ thống thoát nước và gia cố lề đoạn Km3+250 - Km3+450 đường Kim Tân - Vĩnh Hùng - TT Quán Lào - TTNT Thống Nhất - Phố Châu (ĐT.516B)	"nt"	1.100	660	440	110	
29	Sửa chữa hệ thống thoát nước đoạn Km13+800 - Km14+420 và Km14+900 - Km15+100 đường tỉnh Cầu Trâu - Nưa - Am Tiên (ĐT.517)	06/QĐ-QBTĐB ngày 21/02/2020 và CV số 6438/UBND-CN ngày 21/5/2020	3.300	2.000	1.300	310	
30	Sửa chữa hệ thống thoát nước đoạn Km0+00 - Km0+150 (trái tuyến); Km0+050 - Km0+700 (phải tuyến) đường Kiểu - Ân Đỗ (ĐT.518)	06/QĐ-QBTĐB ngày 21/02/2020	2.000	1.200	800	200	
31	Sửa chữa nền, mặt đường đoạn Km8+050 - Km10+700 đường Kiểu - Ân Đỗ (ĐT.518)	"nt"	5.500	3.300	2.200	650	
32	Sửa chữa nền, mặt đường đảm bảo giao thông đoạn Km23+800 - Km24+200 đường tỉnh Cẩm Sơn - Quý Lộc - Kiểu (ĐT.518B)	"nt"	1.100	660	440	110	
33	Sửa chữa nền, mặt đường và rãnh thoát nước đoạn Km26+600 - Km27+000 đường tỉnh Cẩm Sơn - Quý Lộc - Kiểu (ĐT.518B)	"nt"	2.500	1.500	1.000	250	
34	Sửa chữa hệ thống an toàn giao thông đường Yên Trường - TT Thống Nhất - Xuân Tín (ĐT.518C)	"nt"	1.100	660	440	110	
35	Sửa chữa nền, mặt đường đảm bảo giao thông đoạn Km41+100 - Km42+600 đường Sim - Bến Sung - Thanh Tân (ĐT.520)	"nt"	1.100	660	440	110	
36	Sửa chữa nền, mặt đường đảm bảo giao thông đoạn Km5+600 - Km7+00 đường Xuân Quỳ - Thanh Quân (ĐT.520B)	"nt"	1.100	660	440	110	
37	Sửa chữa nền, mặt đường đảm bảo giao thông đoạn Km1+600 - Km2+600 đường TT Yên Cát - Xuân Khang (ĐT.520C)	"nt"	1.100	660	440	110	
38	Sửa chữa nền, mặt đường đảm bảo giao thông đoạn Km13+450 - Km14+238 đường Vạn Mai - Trung Sơn (ĐT.521)	"nt"	1.100	660	440	110	
39	Sửa chữa nền, mặt đường đảm bảo giao thông đoạn Km12+400-Km12+600; Km12+900-Km14+00 đường tỉnh Ban Công - Phú Lệ (ĐT.521C)	"nt"	2.300	1.300	1.000	310	
40	Sửa chữa nền, mặt đường đảm bảo giao thông đoạn Km27+300 - Km28+300 đường Cầu Cừ - Kim Tân - Dốc Trâu- Thạch Quảng (ĐT.523)	"nt"	1.100	660	440	110	

TT	Nội dung chi	Quyết định phê duyệt quyết toán/chủ trương hỗ trợ	TMĐT/Giá trị quyết toán được duyệt	Vốn đã giao	Vốn còn thiếu	Dự toán năm 2021	Ghi chú
41	Sửa chữa nền mặt đường, hệ thống thoát nước và gia cố lề đoạn Km11+860 - Km12+530 đường Cầu Báo Văn - Ngã tư Tư Sĩ - Nga Phú (ĐT.524)	"nt"	4.400	2.600	1.800	480	
42	Sửa chữa cầu Quan Km10+550 đường Chợ Kho - Minh Thọ (ĐT.525)	"nt"	1.100	660	440	110	
43	Sửa chữa mặt đường, hệ thống thoát nước và gia cố lề đoạn Km5+250 - Km5+685 (đoạn Minh Lộc - Đa Lộc) ĐT.526	"nt"	2.600	1.500	1.100	320	
44	Sửa chữa mặt đường, rãnh thoát nước đoạn Km1+400 - Km2+160 đường Lang Chánh - Yên Khương (ĐT.530)	"nt"	3.500	2.100	1.400	350	
45	Sửa chữa nền mặt đường, hệ thống thoát nước và gia cố lề đoạn Km2+650 - Km2+870 đường Lang Chánh - Yên Khương (ĐT.530)	"nt"	1.100	660	440	110	
46	Sửa chữa hệ thống an toàn giao thông đường cơ động trong căn cứ hậu phương của tỉnh	"nt"	600	360	240	60	
47	Đường từ QL.47 vào Trung đoàn KQ923, thị trấn Sao Vàng, huyện Thọ Xuân	"nt"	400	240	160	40	

**Phụ biểu số 2.7.2: DANH MỤC VÀ DỰ TOÁN KINH PHÍ THỰC HIỆN CÁC CÔNG TRÌNH SỬ CHỮA
ĐƯỜNG TỈNH TRIỂN KHAI MỚI NĂM 2021 DO SỞ GIAO THÔNG VẬN TẢI LÀM CHỦ ĐẦU TƯ**

(Kèm theo Tờ trình số : 239 /TTr-UBND ngày 02 /12/2020 của UBND tỉnh Thanh Hóa)

Đơn vị: Triệu đồng

TT	Tên công trình	Hiện trạng hư hỏng	Quy mô sửa chữa	TMĐT dự kiến	Dự toán 2021
	Tổng cộng:			140.000	95.000
I	Công trình sửa chữa định kỳ đường bộ			100.000	70.000
1	Sửa chữa cầu Gia Hà tại Km1+600 trên tuyến đường tỉnh Quảng Bình – Quảng Yên (ĐT.504)	Cầu bị xuống cấp; hiện trạng cầu không có khe co giãn; tay vịn lan can trên bị cong vênh; bản mặt cầu bị vỡ bê tông lộ cốt thép; nhiều dầm chủ hư hỏng cục bộ, vỡ bê tông lộ cốt thép; đáy dầm chủ nhiều vị trí vỡ bê tông lộ cốt thép chủ	Sửa chữa trám vá các hư hỏng cục bộ trên mặt bê tông dầm chủ; Bọc tăng cường đầu dầm, gia cường dầm chủ; Bồi sung dầm ngang; Sửa chữa lớp phủ mặt cầu, lan can cầu	5.800	4.000
2	Sửa chữa hai cống thoát nước ngang tại Km3+730, Km4+240 đường Quảng Bình – Quảng Yên (ĐT.504)	Thành cống bằng đá hộc xây đã vị nứt vỡ, xuống cấp	Sửa chữa thay thế cống bản mới bằng BTXM (KĐ = 1m)	300	300
3	Sửa chữa nền, mặt đường, rãnh thoát nước đoạn Km15+600-Km15+960 đường Chuối - Thanh Tân	Mặt đường hư hỏng, xuất hiện nhiều ổ gà, hai bên dân cư đông không có rãnh thoát nước	Sửa chữa nền, mặt đường và rãnh thoát nước	2.300	1.600
4	Sửa chữa nền, mặt đường đoạn Km22+200 - Km23+00 đường Chuối - Thanh Tân (ĐT.505)	Mặt đường hư hỏng, xuất hiện nhiều ổ gà, lún võng, rạn nứt chân chim	Sửa chữa nền đường và láng nhựa mặt đường	1.100	770
5	Sửa chữa, bổ sung hệ thống báo hiệu đường bộ trên tuyến đường Thăng Long - Xuân Thái - đường Nghi Sơn - Bãi Trành (ĐT.505B)	Hệ thống báo hiệu đường bộ bị hư hỏng, thiếu và không đảm bảo quy chuẩn hiện hành	Bổ sung hệ thống báo hiệu bị thiếu, thay thế hệ thống báo hiệu bị hư hỏng và không đảm bảo quy chuẩn hiện hành	400	280
6	Sửa chữa nền, mặt đường đảm bảo giao thông đoạn Km8+200 - Km9+200 đường Thăng Long - Xuân Thái - đường Nghi Sơn - Bãi Trành (ĐT.505B)	Mặt đường bị lún võng, rạn nứt, bong lóc, ổ gà, sinh lún	Sửa chữa nền đường và láng nhựa mặt đường	1.100	770
7	Sửa chữa nền, mặt đường và rãnh thoát nước đoạn Km24+450 - Km26+700 đường TT Thiệu Hóa - Xuân vinh - Xuân Lam (ĐT.506B)	Đoạn tuyến qua khu đông dân cư, lưu lượng xe lớn, thoát nước kém, đọng nước, đường hẹp, gây mất an toàn giao thông; hiện trạng Bn=6,0m; Bm=3,5m	Sửa chữa nền, mặt đường và rãnh thoát nước	5.000	3.500
8	Sửa chữa nền, mặt đường và rãnh thoát nước đoạn Km15+950 - Km17+00 đường TT Thiệu Hóa - Xuân Vinh - Xuân Lam (ĐT.506B)	Đoạn tuyến có lưu lượng xe lớn, thoát nước kém, đọng nước, đường hẹp, gây mất an toàn giao thông cao; hiện trạng Bn=6,5m; Bm=3,5m	Sửa chữa nền, mặt đường, rãnh thoát nước	3.000	2.100
9	Sửa chữa nền, mặt đường và rãnh thoát nước đoạn Km0+00 - Km0+650 đường tỉnh Yên Phong - Cầu Bút	Mặt đường bê tông xi măng đã bị nứt vỡ, hư hỏng	Sửa chữa nền, mặt đường và rãnh thoát nước	3.000	2.100

TT	Tên công trình	Hiện trạng hư hỏng	Quy mô sửa chữa	TMĐT dự kiến	Dự toán 2021
10	Sửa chữa nền, mặt đường đoạn Km10+00-Km10+500 và sửa chữa cống bản Km10+500 đường tỉnh Yên Phong - Cầu Bụt (ĐT.506C)	Mặt đường bị nứt vỡ, lún võng, bong lóc, ổ gà, sinh lún và cống bị xuống cấp	Sửa chữa cục bộ nền, mặt đường, thay thế cống bản mới	2.000	1.400
11	Sửa chữa rãnh thoát nước đoạn Km6+650 - Km7+100 (trái tuyến) đường Hà Ninh - Ngã Ba Hạnh (ĐT.508)	Đoạn qua khu dân cư thoát nước mặt đường kém, gây đọng nước, hư hỏng kết cấu nền mặt đường	Sửa chữa rãnh thoát nước	1.100	770
12	Sửa chữa nền, mặt đường, rãnh thoát nước đoạn Km3+500 - Km4+200 đường Nghĩa Trang - Chợ Phú (ĐT.509)	Khu đông dân cư Trung tâm xã Hoàng Sơn, nền đường thoát nước kém, nước đọng gây hư hỏng kết cấu, nền, mặt đường	Sửa chữa nền, mặt đường và rãnh thoát nước	4.800	3.360
13	Sửa chữa nền, mặt đường đoạn Km7+700 - Km7+950; Km9+700-Km10+200 đường Ngã ba Môi-Núi Chẹt (ĐT.511)	Mặt đường đã bị xuống cấp, lún võng, rạn nứt, trơn trượt, Bm=7m	Sửa chữa nền, mặt đường	2.000	1.400
14	Sửa chữa, bổ sung hệ thống báo hiệu đường bộ trên tuyến đường tỉnh Cầu Thiều - Thượng Ninh (ĐT.514)	Hệ thống báo hiệu đường bộ còn thiếu, chưa đảm bảo theo Quy chuẩn hiện hành	Sửa chữa, bổ sung hệ thống báo hiệu đường bộ trên tuyến	600	420
15	Sửa chữa, bổ sung hệ thống báo hiệu đường bộ, đăng ký lại tuyến đường tỉnh Ngã ba Sim - Xuân Thắng (ĐT.514B)	Hệ thống báo hiệu đường bộ còn thiếu, chưa đảm bảo theo Quy chuẩn hiện hành	Sửa chữa, bổ sung hệ thống báo hiệu đường bộ trên tuyến	600	420
16	Sửa chữa nền, mặt đường, rãnh thoát nước dọc đoạn Km20+200-Km20+500 đường tỉnh Đu - Thọ Vực - TT Triệu Sơn (ĐT.515C)	Đoạn qua khu đông dân cư đông đúc, thoát nước kém, đọng nước gây hư hỏng kết cấu nền mặt đường	Sửa chữa nền, mặt đường và rãnh thoát nước	1.700	1.200
17	Sửa chữa, bổ sung hệ thống báo hiệu đường bộ trên tuyến đường Kim Tân - Thạch Định - Thạch Quảng (ĐT.516).	Hệ thống cọc KM, cọc H, biển báo trên toàn tuyến đang còn thiếu và chưa thống nhất lý trình trên cả tuyến	Sửa chữa, bổ sung hệ thống báo hiệu đường bộ trên tuyến	600	420
18	Sửa chữa nền, mặt đường đoạn Km6+400-Km6+800 và Km7+900 - Km8+800 đường Kim Tân - Vĩnh Hùng - TT Quán Lào - TT Thống Nhất - Phố Châu (ĐT.516B).	Mặt đường bị lún võng, rạn nứt, bong lóc, ổ gà, sinh lún (Bm=3,5m)	Sửa chữa nền, mặt đường	1.100	770
19	Xây dựng bổ sung rãnh dọc đoạn từ Km43+550 - Km44+850 (hai bên) đường Kim Tân - Vĩnh Hùng - TT Quán Lào - TT Thống Nhất - Phố Châu (ĐT.516B)	Thoát nước kém gây đọng nước, hư hỏng kết cấu nền, mặt đường.	Sửa chữa rãnh thoát nước	5.000	3.500
20	Sửa chữa cầu Thành Giang tại Km7+010 tuyến đường tỉnh Thiệu Phú – Định Thành - Định Tân (ĐT.516C)	Mặt cầu bong tróc, dầm cầu hư hỏng, nứt mố, sạt lở 2 bên thành cầu, lan can gãy ,hoen rỉ	Kiểm định, sửa chữa cầu và đường đầu cầu	5.500	3.850
21	Sửa chữa nền mặt đường, cống bản tại Km8+840 tuyến đường Định Tiến - Yên Hùng (ĐT.516D)	Cống bản qua kênh thủy lợi, có bề rộng hẹp so với nền đường	Sửa chữa cống và gia cố nền mặt đường vuốt nối	1.100	770
22	Sửa chữa, bổ sung rãnh thoát nước dọc đoạn Km8+252-Km8+752 (phải tuyến) đường Kiều - Ấn Độ (ĐT.518)	Khu đông dân cư chưa có rãnh	Bổ sung rãnh thoát nước dọc	1.100	770
23	Sửa chữa nền, mặt đường đoạn Km1+00 - Km2+300 đường Cẩm Sơn - Quý Lộc - Kiều (ĐT.518B).	Mặt đường bị lún võng, rạn nứt, bong lóc, ổ gà, sinh lún (Bm = 3,5m)	Sửa chữa nền, mặt đường	1.100	770

TT	Tên công trình	Hiện trạng hư hỏng	Quy mô sửa chữa	TMĐT dự kiến	Dự toán 2021
24	Sửa chữa nền, mặt đường đoạn Km24+350 - Km24+800; Km25+100 - Km25+500 đường tỉnh Cẩm Sơn - Quý Lộc - Kiều (ĐT.518B)	Mặt đường đá dăm láng nhựa đã bị nứt vỡ, lún võng, bong tróc, ổ gà, sinh lún	Sửa chữa nền, mặt đường	1.100	770
25	Sửa chữa nền, mặt đường đoạn Km5+500 - Km6+800 đường tỉnh Yên Trường - Thị trấn Thống Nhất - Xuân Tín (ĐT.518C)	Mặt đường 3,5m đá dăm láng nhựa bị nứt vỡ, lún võng, bong tróc, ổ gà, sinh lún	Sửa chữa nền, mặt đường, tăng cường kết cấu và láng nhựa mặt đường	1.100	770
26	Sửa chữa nền, mặt đường và rãnh thoát nước dọc Km17+00 - Km18+400 đường tỉnh Yên Trường - Thị trấn Thống Nhất - Xuân Tín (ĐT.518C)	Mặt đường cấp phối 5,5m hư hỏng nặng, nhiều ổ gà lớn. Hai bên khu dân cư chưa có rãnh thoát nước	Sửa chữa nền, mặt đường, rãnh thoát nước dọc.	4.000	2.800
27	Sửa chữa nền, mặt đường và rãnh thoát nước đoạn Km15+200 - Km16+200 đường tỉnh Mục Sơn - Hón Can (ĐT.519)	Đoạn tuyến qua khu dân cư, thoát nước kém nên mặt đường bị đọng nước, hư hỏng kết cấu.	Sửa chữa nền, mặt đường và rãnh thoát nước	2.500	1.750
28	Sửa chữa nền, mặt đường, rãnh thoát nước đoạn Km46+300 - Km46+800; Km49+200 - Km49+400 đường tỉnh TT Sao Vàng - Bình Sơn - Luận Thành - Bù Đồn (ĐT.519B)	Mặt đường bị lún võng, rạn nứt, bong lóc, ổ gà, sinh lún	Sửa chữa nền, mặt đường và rãnh thoát nước	1.100	770
29	Sửa chữa nền, mặt đường đảm bảo giao thông đoạn Km53+200 - Km54+00, Km56+400 - Km57+00 đường tỉnh TT Sao Vàng - Bình Sơn - Luận Thành - Bù Đồn (ĐT.519B)	Mặt đường bị lún võng, rạn nứt, bong lóc, ổ gà, sinh lún	Sửa chữa nền, mặt đường	1.100	770
30	Sửa chữa nền, mặt đường đoạn Km22+00-Km23+00 đường Xuân Quỳ - Thanh Quân (ĐT.520B)	Mặt đường bị lún võng, rạn nứt, bong lóc, ổ gà, sinh lún	Sửa chữa nền, mặt đường	1.100	770
31	Sửa chữa, bổ sung rãnh thoát nước dọc đoạn Km10+085-Km10+605 (phải tuyến) đường Kiều - Ân Đỗ (ĐT.518)	Khu đông dân cư chưa có rãnh	Bổ sung rãnh thoát nước dọc	1.100	770
32	Sửa chữa nền, mặt đường đoạn Km4+300 - Km5+550 đường TT Yên Cát - Xuân Khang (ĐT.520C)	Mặt đường bị lún võng, rạn nứt, bong lóc, ổ gà, sinh lún	Sửa chữa nền, mặt đường	1.100	770
33	Sửa chữa, bổ sung hệ thống báo hiệu đường bộ trên tuyến đường Yên Cát - Thanh Quân (ĐT.520D)	Hệ thống báo hiệu đường bộ bị hư hỏng, thiếu và không đảm bảo quy chuẩn hiện hành	Bổ sung hệ thống báo hiệu bị thiếu, thay thế hệ thống báo hiệu bị hư hỏng và không đảm bảo quy chuẩn hiện hành	600	440
34	Sửa chữa hư hỏng Cầu tràn suối Nứa tại Km4+150 (tuyến nhánh) đường Cảnh Nang - Lũng Cao (ĐT.521B)	Tường cánh, chân khay và mái tràn phía hạ lưu hư hỏng; bản mặt cống tràn bị hư hỏng	Sửa chữa tường cánh, chân khay và mái tràn phía hạ lưu hư hỏng; bản mặt cống tràn bị hư hỏng	500	350
35	Sửa chữa nền, mặt đường đoạn Km19+700 - Km20+00; Km20+800 - Km21+300 đường Ban Công - Phú Lệ (ĐT.521C)	Mặt đường bị lún võng, rạn nứt, bong lóc, ổ gà	Sửa chữa nền, mặt đường	1.100	770

TT	Tên công trình	Hiện trạng hư hỏng	Quy mô sửa chữa	TMDT dự kiến	Dự toán 2021
36	Sửa chữa nền, mặt đường đoạn Km4+00 - Km5+00 đường TT. Mường Lát - Mường Lý (ĐT.521D)	MĐ hiện trạng Bn=6,5m; Bm=3,5m bị lún võng, rạn nứt, bong tróc, ổ gà và sinh lún;	Sửa chữa nền, mặt đường	1.100	770
37	Sửa chữa nền, mặt đường, rãnh thoát nước đoạn Km0+00 - Km1+00 đường Tén Tàn - Quang Chiêu - Mường Chanh (ĐT.521E)	MĐ hiện trạng Bn=6,5m; Bm=3,5m bị lún võng, rạn nứt, bong tróc, ổ gà và sinh lún;	Sửa chữa nền, mặt đường, rãnh thoát nước	2.500	1.750
38	Sửa chữa nền, mặt đường đoạn Km2+00 - Km2+900 đường Tén Tàn - Quang Chiêu - Mường Chanh (ĐT.521E)	MĐ hiện trạng Bn=6,5m; Bm=3,5m bị lún võng, rạn nứt, bong tróc, ổ gà và sinh lún;	Sửa chữa nền, mặt đường	1.100	770
39	Sửa chữa nền, mặt đường đoạn Km5+00 - Km6+300 đường Cầu Cừ - Kim Tân - Dốc Trầu - Thạch Quảng (ĐT.523)	Mặt đường bị lún võng, rạn nứt, bong lổc, ổ gà	Sửa chữa nền, mặt đường	1.100	770
40	Sửa chữa nền, mặt đường và rãnh thoát nước ngã ba giao giữa ĐT523B (Km19+250-Km19+500) và ĐT523D (Km31+500-Km31+600), đoạn Ngã ba Mỏ Tôm xã Lương Nội (ĐT.523B)	Mặt đường bị lún võng, rạn nứt, bong lổc, ổ gà, lún nứt	Sửa chữa nền, mặt đường, rãnh thoát nước	2.200	1.500
41	Sửa chữa nền, mặt đường và rãnh thoát nước đoạn Km0 - Km0+530 đường Cẩm Tú - Điện Lư (ĐT.523B)	Mặt đường bị lún võng, rạn nứt, bong lổc, ổ gà, sinh lún	Sửa chữa nền, mặt đường, rãnh thoát nước	3.300	2.300
42	Sửa chữa nền, mặt đường, rãnh thoát nước đoạn Km12+530 - Km13+400 đường Cầu Báo Văn - Ngã Tư Si - Nga Phú (ĐT.524)	Hiện trạng đoạn tuyến qua khu đông dân cư, thoát nước kém, gây đọng nước, hư hỏng nền, mặt đường	Sửa chữa nền, mặt đường, rãnh thoát nước	3.500	2.450
43	Sửa chữa nền, mặt đường đoạn Km24+500 - Km25+800 đường Ban Công - Lương Nội (ĐT.523D)	Mặt đường bị lún võng, rạn nứt, bong lổc, ổ gà, lún nứt	Sửa chữa nền, mặt đường, rãnh thoát nước	1.100	770
44	Sửa chữa nền, mặt đường, rãnh thoát nước đoạn Km3+950 - Km4+180 (TT) đường Cầu Báo Văn - Ngã Tư Si - Nga Phú (ĐT.524)	Hiện trạng đoạn tuyến qua khu đông dân cư, thoát nước kém, gây đọng nước, hư hỏng nền, mặt đường	Sửa chữa nền, mặt đường, rãnh thoát nước	1.800	1.300
45	Sửa chữa hư hỏng nền mặt đường, rãnh thoát nước đoạn Km10+700 - Km11+300 đường cầu Báo Văn - Ngã Tư Si - Nga Phú (ĐT.524)	Hiện trạng đoạn tuyến qua khu đông dân cư, thoát nước kém, gây đọng nước, hư hỏng nền, mặt đường	Sửa chữa nền, mặt đường, rãnh thoát nước	4.000	2.800
46	Sửa chữa, bổ sung hệ thống báo hiệu đường bộ trên tuyến ĐT.526	Hệ thống báo hiệu đường bộ trên tuyến chính và cả tuyến nhánh bị hư hỏng, thiếu và không đảm bảo quy chuẩn hiện hành	Bổ sung hệ thống báo hiệu bị thiếu, thay thế hệ thống báo hiệu bị hư hỏng và không đảm bảo quy chuẩn hiện hành	700	500
47	Sửa chữa nền, mặt đường, rãnh thoát nước đoạn Km6+650 - Km6+900 tuyến nhánh ngã Tư Bái Trung-Hải Lộc- ngã tư Minh Lộ - đê biển Đa Lộc (ĐT.526)	Hiện trạng đoạn tuyến chưa có hệ thống rãnh dọc, gây đọng nước, hư hỏng kết, mặt đường	Sửa chữa nền, mặt đường, rãnh thoát nước	1.100	770
48	Sửa chữa nền, mặt đường, rãnh thoát nước đoạn Km11+950 - Km13+100 đường Đại Lộc - Hoa Lộc - Minh Lộc - Đa Lộc (ĐT.526)	Mặt đường bị lún võng, rạn nứt, bong lổc, ổ gà, sinh lún; 100m rãnh cũ	Sửa chữa nền, mặt đường, rãnh thoát nước	3.500	2.400

TT	Tên công trình	Hiện trạng hư hỏng	Quy mô sửa chữa	TMĐT dự kiến	Dự toán 2021
49	Sửa chữa nền, mặt đường đoạn Km0+085 - Km0+300; Km2+200 - Km2+600 đường Thị Trấn Hà Trung - Hà Lan (ĐT.527C)	Mặt đường bị lún võng, rạn nứt, bong lóc, ổ gà, sinh lún	Sửa chữa nền, mặt đường	1.100	770
50	Sửa chữa nền, mặt đường đoạn Km6+400 - Km7+700 đường Thanh Tân - Bò Lăn (ĐT.529)	Mặt đường bị xuống cấp, lún võng, rạn nứt, bong lóc, ổ gà, sinh lún.	Sửa chữa nền, mặt đường	1.100	770
51	Sửa chữa nền, mặt đường, rãnh thoát nước đoạn Km4+300- Km4+800 tuyến nhánh ngã Tư Bái Trung-Hải Lộc- ngã tư Minh Lộc - đê biển Đa Lộc (ĐT.526)	Hiện trạng đoạn tuyến chưa có hệ thống rãnh dọc, gây đọng nước, hư hỏng kết, mặt đường	Sửa chữa nền, mặt đường, hệ thống thoát nước	3.000	2.100
52	Sửa chữa nền, mặt đường đảm bảo giao thông đoạn Km18+030 - Km18+900 và Km19+100 - Km19+530 đường Yên Cát - Thanh Quân (ĐT.520D)	Mặt đường bị lún võng, rạn nứt, bong lóc, ổ gà, sinh lún	Sửa chữa nền, mặt đường	1.100	770
II	Công trình sửa chữa lớn đường tỉnh			40.000	25.000
1	Sửa chữa đường tỉnh Cầu Trầu - Nưa - Am Tiên (ĐT.517) đoạn từ QL47 mới đến ngã ba Nưa (Km1-Km12+700) (theo Công văn số 15502/UBND-THKH ngày 05/11/2020)	Hiện trạng có quy mô nhỏ (đường cấp V) lưu lượng lớn nhiều vị trí hư hỏng, xuống cấp	Sửa chữa hư hỏng nền, mặt đường, hệ thống thoát nước, ATGT, bù vênh và thảm tăng cường mặt đường	20.000	15.000
2	Sửa chữa đường tỉnh Lang Chánh - Yên Khương (ĐT.530) đoạn Km16+00-Km23+400 (theo Công văn số 15492/UBND-CN ngày 04/11/2020)	Móng mặt đường đã bị hư hỏng hoàn toàn; hệ thống thoát nước hư hỏng. Đoạn tuyến đã bị xuống cấp, hư hỏng nặng;	Sửa chữa hư hỏng nền, mặt đường, hệ thống thoát nước, ATGT	20.000	10.000

Phụ biểu số 2.7.3: DỰ TOÁN KINH PHÍ THANH TOÁN NỢ CÁC CÔNG TRÌNH ĐƯỜNG HUYỆN ĐÃ THỰC HIỆN

(Kèm theo Tờ trình số : 239 /TTr-UBND ngày 02 /12/2020 của UBND tỉnh Thanh Hóa)

Đơn vị: Triệu đồng

TT	Nội dung chi	Chủ đầu tư	Quyết định phê duyệt quyết toán/chủ trương hỗ trợ	TMĐT/Giá trị quyết toán được duyệt	Trong đó:	Vốn đã giao	Vốn còn thiếu	Dự toán năm 2021	Ghi chú
					NS tính hỗ trợ				
	Tổng cộng			145.686	107.933	71.681	36.252	13.632	
I	Các công trình đã quyết toán			39.386	32.533	25.879	6.654	6.654	Bổ trí thanh toán 100% kinh phí ngân sách tỉnh hỗ trợ
1	Công trình sửa chữa cải tạo tuyến đường từ Khu di tích Ngọc Trạo đi Hang Treo, huyện Thạch Thành	UBND huyện Thạch Thành	3153/QĐ-UBND ngày 04/9/2020	1.951	1.951	1.600	351	351	
2	Công trình: Xây dựng cầu Vàng xã Hoàng Khánh, huyện Hoàng Hóa, tỉnh Thanh Hóa	UBND huyện Hoàng Hóa	6031/QĐ-UBND ngày 01/10/2019	3.884	2.000	1.600	400	400	
3	Khắc phục, sửa chữa đường giao thông từ QL47 đi thôn 7, xã Đông Khê, huyện Đông Sơn	UBND huyện Đông Sơn	3475/QĐ-UBND ngày 08/10/2020	6.849	6.849	5.589	1.260	1.260	
4	Sửa chữa cầu qua sông Lê, xã Nga Trường huyện Nga Sơn	UBND huyện Nga Sơn	4160/QĐ-UBND ngày 13/11/2019	983	983	800	183	183	
5	Sửa chữa tuyến đường Lũng Niêm-Thành Sơn, huyện Bá Thước	UBND huyện Bá Thước	3051/QĐ-UBND ngày 14/8/2020	4.950	4.950	3.900	1.050	1.050	
6	Sửa chữa tuyến đường cứu hộ, cứu nạn Xuân Yên-Xuân Lai, huyện Thọ Xuân	UBND huyện Thọ Xuân	2063/QĐ-UBND ngày 14/10/2020	4.872	3.500	2.750	750	750	
7	Sửa chữa đường tràn thôn Mò, xã Yên Nhân, huyện Thường Xuân	UBND huyện Thường Xuân	571/QĐ-UBND ngày 16/3/2020	4.610	3.500	2.750	750	750	
8	Sửa chữa tuyến đường cứu hộ, cứu nạn Trường Giang đi núi Phụng Liên xã Trường Sơn, huyện Nông Cống	UBND huyện Nông Cống	2432/QĐ-UBND ngày 21/7/2020	4.455	3.500	2.750	750	750	
9	Đường giao thông từ thị trấn Yên Cát đi xã Yên Lễ, huyện Như Xuân	UBND huyện Như Xuân	504/QĐ-UBND ngày 30/3/2020	4.998	3.500	2.740	760	760	
10	Đường giao thông liên xã Xuân Thành - Thọ Nguyên, huyện Thọ Xuân	UBND huyện Thọ Xuân	2062/QĐ-UBND ngày 14/10/2020	1.834	1.800	1.400	400	400	

TT	Nội dung chi	Chủ đầu tư	Quyết định phê duyệt quyết toán/chủ trương hỗ trợ	TMDT/Giá trị quyết toán được duyet	Trong đó:	Vốn đã giao	Vốn còn thiếu	Dự toán năm 2021	Ghi chú
					NS tỉnh hỗ trợ				
II	Các công trình chuyển tiếp			106.300	75.400	45.802	29.598	6.978	Bổ trí thanh toán 70% kinh phí ngân sách tỉnh hỗ trợ
1	Tuyến đường lên đồn biên phòng Yên Khương, xã Yên Khương, huyện Lang Chánh	UBND huyện Lang Chánh	09/QĐ-QBTĐB ngày 21/02/2020	7.000	5.000	3.000	2.000	500	
2	Tuyến đường từ xã Trí Nang đi xã Giao Thiện, huyện Lang Chánh	UBND huyện Lang Chánh	"nt"	6.000	5.000	3.000	2.000	500	
3	Tuyến đường giao thông nối Quốc lộ 217 với tỉnh lộ 523C đi qua địa phận xã Cẩm Phú, Cẩm Long, huyện Cẩm Thủy	UBND huyện Cẩm Thủy	"nt"	7.000	5.000	3.000	2.000	500	
4	Sửa chữa tuyến đường từ Quốc lộ 217, xã Cẩm Thành, huyện Cẩm Thủy đi xã Điền Hạ, huyện Bá Thước	UBND huyện Cẩm Thủy	"nt"	6.500	4.000	2.400	1.600	400	
5	Tuyến đường từ xã Thành Tâm đi xã Ngọc Trạo, huyện Thạch Thành	UBND huyện Thạch Thành	"nt"	6.300	5.000	3.002	1.998	498	
6	Đường từ xã Phúc Thịnh đi xã Phùng Minh, huyện Ngọc Lặc	UBND huyện Ngọc Lặc	"nt"	6.000	4.200	2.600	1.600	340	
7	Tuyến đường giao thông nông thôn xã Ngọc Trung, huyện Ngọc Lặc (cầu Vực Lồi)	UBND huyện Ngọc Lặc	"nt"	4.500	3.000	1.800	1.200	300	
8	Tuyến đường từ Trung tâm thị trấn đi xã Sơn Hà, huyện Quan Sơn	UBND huyện Quan Sơn	"nt"	5.000	4.000	2.400	1.600	400	
9	Sửa chữa đường giao thông đi vào thôn Ruộng, xã Bát Mọt, huyện Thường Xuân	UBND huyện Thường Xuân	"nt"	5.000	3.500	2.100	1.400	350	
10	Sửa chữa đường giao thông liên xã Thành Sơn, Trung Thành, Trung Sơn và Phú Thanh, huyện Quan Hóa	UBND huyện Quan Hóa	"nt"	7.500	5.000	3.100	1.900	400	
11	Sửa chữa, cải tạo tuyến đường giao thông từ QL1A đi đê Cồn Sung, xã Hải Châu, huyện Tĩnh Gia	UBND thị xã Nghi Sơn	"nt"	6.500	4.000	2.400	1.600	400	

TT	Nội dung chi	Chủ đầu tư	Quyết định phê duyệt quyết toán/chủ trương hỗ trợ	TMĐT/Giá trị quyết toán được duyet	Trong đó:	Vốn đã giao	Vốn còn thiếu	Dự toán năm 2021	Ghi chú
					NS tỉnh hỗ trợ				
12	Sửa chữa, cải tạo tuyến đường từ xã Xuân Du, huyện Như Thanh đi xã Hợp Thắng, huyện Triệu Sơn	UBND huyện Như Thanh	"nt"	8.000	5.000	3.100	1.900	400	
13	Tuyến đường từ trạm bơm thôn Hậu xã Phú Lộc đến ngã tư Bái Trung xã Hòa Lộc	UBND huyện Hậu Lộc	"nt"	7.000	5.000	3.100	1.900	400	
14	Sửa chữa tuyến đường xã Ban Công - Thiết Ống, huyện Bá Thước	UBND huyện Bá Thước	"nt"	7.000	5.000	3.100	1.900	400	
15	Sửa chữa đường giao thông tránh lũ từ đê sông Mã vào thôn 10, 11 xã Quý Lộc, huyện Yên Định	UBND huyện Yên Định	"nt"	5.000	3.500	2.100	1.400	350	
16	Sửa chữa tuyến đường từ QL217 đi xã Vĩnh Phúc - Vĩnh Hưng, huyện Vĩnh Lộc	UBND huyện Vĩnh Lộc	"nt"	6.000	4.200	2.600	1.600	340	
17	Khắc phục hậu quả thiên tai đảm bảo giao thông 05 tuyến nhánh thuộc dự án đường giao thông từ bản Na Tao xã Pù Nhi đi bản Chai xã Mường Chanh, huyện Mường Lát	UBND huyện Mường Lát	"nt"	6.000	5.000	3.000	2.000	500	

**Phụ biểu số 2.7.4: DỰ TOÁN HỖ TRỢ SỬA CHỮA ĐƯỜNG HUYỆN HƯ HỒNG NẶNG
ĐỂ ĐẢM BẢO AN TOÀN GIAO THÔNG**

(Kèm theo Tờ trình số : **239** /TTr-UBND ngày **02** /12/2020 của UBND tỉnh Thanh Hóa)

Đơn vị: Triệu đồng

TT	Tên dự án	Chủ đầu tư	Thời gian thực hiện (năm)	Dự toán năm 2021	Ghi chú
1	2	3	4	5	6
	Tổng cộng:			46.000	
1	Sửa chữa, nâng cấp tuyến đường từ QL.47B vào khu di tích Bắc Hồ, xã Yên Trường, huyện Yên Định.	UBND huyện Yên Định	2021-2022	2.000	Công văn số 9674/UBND-CN ngày 20/7/2020 của UBND tỉnh.
2	Đường giao thông nối Quốc lộ 10 với kênh De xã Hoa Lộc, huyện Hậu Lộc.	UBND huyện Hậu Lộc	2021-2023	5.000	Công văn số 12200/UBND-THKH ngày 04/9/2020 của UBND tỉnh.
3	Cải tạo, nâng cấp tuyến đường giao thông đoạn từ Tỉnh lộ 4A đến Tỉnh lộ 4C, huyện Quảng Xương.	UBND huyện Quảng Xương	2021-2023	5.000	Công văn số 14533/UBND-THKH ngày 16/10/2020.
4	Đường giao thông từ QL 217B xã Thành Công đi vườn Quốc gia Cúc Phương.	UBND huyện Thạch Thành	2021-2023	4.000	Tờ trình số 127/TTr-UBND ngày 14/8/2020 của UBND huyện Thạch Thành
5	Đường giao thông Yên Lễ đi Cát Ván, huyện Như Xuân.	UBND huyện Như Xuân	2021-2022	3.000	Công văn số 10996/UBND-KTTC ngày 12/8/2020 của UBND tỉnh.
6	Cầu Thôn 2 trên đường từ xã Dân Lý, huyện Triệu Sơn đi xã Đông Ninh, xã Đồng Hoàng, huyện Đông Sơn.	UBND huyện Triệu Sơn	2021-2023	3.500	Công văn số 13971/UBND-CN ngày 07/10/2020 của UBND tỉnh.
7	Cải tạo, sửa chữa tuyến đường từ QL217 đến trung tâm xã Trung Xuân, huyện Quan Sơn.	UBND huyện Quan Sơn	2021-2022	4.000	Công văn số 8963/UBND-CN ngày 7/7/2020 của UBND tỉnh.
8	Kè chống sạt lở tuyến đường từ thôn Khẹo đi thôn Vịn, xã Bát Mọt, huyện Thường Xuân.	UBND huyện Thường Xuân	2021-2023	4.000	Công văn số 13834/UBND-THKH ngày 05/10/2020 của UBND tỉnh.
9	Cải tạo, nâng cấp tuyến đường Công Chính - Yên Mỹ, huyện Nông Cống.	UBND huyện Nông Cống	2021-2023	5.000	Công văn số 14714/UBND-THKH ngày 20/10/2020 của UBND tỉnh.
10	Đường từ Tam Linh xã Nga Thắng đi xã Nga Phương, huyện Nga Sơn.	UBND huyện Nga Sơn	2021-2023	4.000	Công văn số 11620/UBND-CN ngày 24/8/2020 của UBND tỉnh.
11	Cải tạo, nâng cấp tuyến đường phụ cận Thành Nhà Hồ, huyện Vĩnh Lộc.	UBND huyện Vĩnh Lộc	2021-2022	3.000	Công văn số 13972/UBND-CN ngày 07/10/2020 của UBND tỉnh.
12	Sửa chữa, cải tạo tuyến đường giao thông từ Tỉnh lộ 516B đi đường ATK xã Minh Sơn, huyện Ngọc Lặc.	UBND huyện Ngọc Lặc	2021-2022	3.500	Công văn số 10947/UBND-THKH ngày 11/8/2020 của UBND tỉnh.

Phụ biểu số 2.8: DỰ TOÁN CHƯƠNG TRÌNH KHUYẾN CÔNG VÀ TIẾT KIỂM NĂNG LƯỢNG NĂM 2021

(Kèm theo Tờ trình số : 239 /TTr-UBND ngày 02 /12/2020 của UBND tỉnh Thanh Hóa)

Đơn vị: Triệu đồng

TT	Tên đề án, nội dung	Địa điểm thực hiện	Đơn vị thực hiện	Dự toán năm 2021
	TỔNG SỐ			19.489
A	Chương trình sử dụng năng lượng tiết kiệm và hiệu quả thực hiện năm 2020			16.412
I	Chương trình sử dụng năng lượng tiết kiệm và hiệu quả đã thực hiện năm 2020			2.981
1	Hỗ trợ xây dựng hệ thống điện chiếu sáng bằng đèn LED tiết kiệm điện tại tuyến đường thị trấn Lang Chánh, đoạn từ đầu cầu treo Quang Hiến đi Khu di tích lịch sử Chùa Mèo, xã Quang Hiến (0,72 km)	Tại tuyến đường thị trấn Lang Chánh, đoạn từ đầu cầu treo Quang Hiến đi Khu di tích lịch sử Chùa Mèo, xã Quang Hiến	Trung tâm Khuyến công và TKNL	255
2	Hỗ trợ xây dựng hệ thống điện chiếu sáng bằng đèn LED tiết kiệm điện tại cuối tuyến đường trục chính thị trấn Lang Chánh đi thôn Chiềng Ban (khoảng 0,72 km)	Tại cuối tuyến đường trục chính thị trấn Lang Chánh đi thôn Chiềng Ban	Trung tâm Khuyến công và TKNL	255
3	Hỗ trợ xây dựng hệ thống điện chiếu sáng bằng đèn LED tiết kiệm điện tại tuyến đường vào và trước khuôn viên Khu di tích Quốc gia đặc biệt Lê Hoàn, xã Xuân Lập, huyện Thọ Xuân (1,56 km đèn đôi và đơn)	Tại tuyến đường vào và trước khuôn viên Khu di tích Quốc gia đặc biệt Lê Hoàn, xã Xuân Lập, huyện Thọ Xuân	Trung tâm Khuyến công và TKNL	592
4	Hỗ trợ xây dựng hệ thống điện chiếu sáng bằng đèn LED tiết kiệm điện tại tuyến đường tránh phía Tây, Quốc lộ 217 mới, đoạn đi qua khu dân cư xã Cẩm Sơn, thị trấn Cẩm Thủy, huyện Cẩm Thủy (1,4 km)	Tại tuyến đường tránh phía Tây, Quốc lộ 217 mới, đoạn đi qua khu dân cư xã Cẩm Sơn, thị trấn Cẩm Thủy, huyện Cẩm Thủy	Trung tâm Khuyến công và TKNL	465
5	Hỗ trợ xây dựng hệ thống điện chiếu sáng bằng đèn LED tiết kiệm điện tại tuyến đường tỉnh lộ 527B đoạn qua trung tâm xã Nga Trường, huyện Nga Sơn (0,72 km)	Tại tuyến đường tỉnh lộ 527B đoạn qua trung tâm xã Nga Trường, huyện Nga Sơn	Trung tâm Khuyến công và TKNL	255
6	Hỗ trợ xây dựng hệ thống điện chiếu sáng bằng đèn LED tiết kiệm điện tại tuyến đường Hồ Chí Minh đoạn Km 543+200 đến Km 545+00 qua thị trấn huyện Ngọc Lặc (1,76 km)	Tại tuyến đường Hồ Chí Minh đoạn Km 543+200 đến Km 545+00 qua thị trấn huyện Ngọc Lặc	Trung tâm Khuyến công và TKNL	559

TT	Tên đề án, nội dung	Địa điểm thực hiện	Đơn vị thực hiện	Dự toán năm 2021
7	Hỗ trợ xây dựng hệ thống điện chiếu sáng bằng đèn LED tiết kiệm điện tại tuyến đường trục chính trung tâm thị trấn Vĩnh Lộc nối QL217 và QL45 (1,64 km đèn đôi)	Tại tuyến đường trục chính trung tâm thị trấn Vĩnh Lộc nối QL217 và QL45	Trung tâm Khuyến công và TKNL	600
II	Chương trình sử dụng năng lượng tiết kiệm và hiệu quả năm 2021			13.431
1	Tổ chức Chương trình "Giờ Trái đất" năm 2021	Tại thành phố Thanh Hoá	Trung tâm Khuyến công và TKNL	150
2	Hỗ trợ xây dựng hệ thống điện chiếu sáng bằng đèn Led tiết kiệm điện tại tuyến đường Quốc lộ 217B qua quần thể khu di tích lịch sử văn hoá Quốc gia Lăng miếu Triệu Tường, xã Hà Long, huyện Hà Trung (khoảng 1.47 km).	Tại tuyến đường Quốc lộ 217B qua quần thể khu di tích lịch sử văn hoá Quốc gia Lăng miếu Triệu Tường, xã Hà Long, huyện Hà Trung	Trung tâm Khuyến công và TKNL	1.550
3	Hỗ trợ xây dựng hệ thống điện chiếu sáng bằng đèn Led tiết kiệm điện tại tuyến đường nối tránh Tây, Quốc lộ 217 qua khu dân cư xã Cẩm Bình, thị trấn Phong Sơn, huyện Cẩm Thủy (khoảng 1,1 km)	Tại tuyến đường nối tránh Tây, Quốc lộ 217 qua khu dân cư xã Cẩm Bình, thị trấn Phong Sơn, huyện Cẩm Thủy	Trung tâm Khuyến công và TKNL	1.200
4	Hỗ trợ xây dựng hệ thống điện chiếu sáng bằng đèn Led tiết kiệm điện tại tuyến đường trục chính trung tâm thị trấn Vĩnh Lộc nối QL217 và QL45 (khoảng 1,5 km đèn đôi)	Tại tuyến đường trục chính trung tâm thị trấn Vĩnh Lộc nối QL217 và QL45	Trung tâm Khuyến công và TKNL	1.800
5	Hỗ trợ xây dựng hệ thống điện chiếu sáng bằng đèn Led tiết kiệm điện tại tuyến đường từ Quốc lộ 45 vào khu dân cư xã Định Long, huyện Yên Định (khoảng 1,4 km)	Tại tuyến đường từ Quốc lộ 45 vào khu dân cư xã Định Long, huyện Yên Định	Trung tâm Khuyến công và TKNL	1.400
6	Hỗ trợ xây dựng hệ thống điện chiếu sáng bằng đèn Led tiết kiệm điện tại tuyến đường tỉnh lộ 527B đoạn qua trung tâm xã Nga Trường đi làng Trung Điền, huyện Nga Sơn (khoảng 1,3 km)	Tại tuyến đường tỉnh lộ 527B đoạn qua trung tâm xã Nga Trường đi làng Trung Điền, huyện Nga Sơn	Trung tâm Khuyến công và TKNL	1.350
7	Hỗ trợ xây dựng hệ thống điện chiếu sáng bằng đèn Led tiết kiệm điện tại tuyến đường trục chính đoạn từ ngã tư khu phố Chiềng Trãi đi khu phố Làng Trùng, thị trấn Lang Chánh, huyện Lang Chánh (khoảng 1,1 km)	Tại tuyến đường trục chính đoạn từ ngã tư khu phố Chiềng Trãi đi khu phố Làng Trùng, thị trấn Lang Chánh, huyện Lang Chánh	Trung tâm Khuyến công và TKNL	1.131
8	Hỗ trợ xây dựng hệ thống điện chiếu sáng bằng đèn Led tiết kiệm điện tại tuyến đường trục chính đoạn từ ngã ba rẽ lên Khu di tích lịch sử Chùa Mèo, thị trấn Lang Chánh, huyện Lang Chánh (khoảng 0,26 km)	Tại tuyến đường trục chính đoạn từ ngã ba rẽ lên Khu di tích lịch sử Chùa Mèo, thị trấn Lang Chánh, huyện Lang Chánh	Trung tâm Khuyến công và TKNL	350

TT	Tên đề án, nội dung	Địa điểm thực hiện	Đơn vị thực hiện	Dự toán năm 2021
9	Hỗ trợ xây dựng hệ thống điện chiếu sáng bằng đèn Led tiết kiệm điện tại tuyến đường trục chính thị trấn Cánh Nang, huyện Bá Thước (khoảng 02 km)	Tại tuyến đường trục chính thị trấn Cánh Nang, huyện Bá Thước	Trung tâm Khuyến công và TKNL	2.200
10	Hỗ trợ cải tạo hệ thống điện chiếu sáng bằng đèn Led tiết kiệm điện tại các tuyến đường Lê Tất Đắc, Nhữ Bá Sỹ, Trần Huy Liệu, Nam Cao, Phan Huy Chú, Phạm Ngọc Thạch, Phan Huy Ích, Ngõ 05 Ngõ Sỹ Liên, phường Tân Sơn, TP Thanh Hóa (khoảng 23 bộ đèn, cần đèn và vật tư, phụ kiện khác)	Tại các tuyến đường Lê Tất Đắc, Nhữ Bá Sỹ, Trần Huy Liệu, Nam Cao, Phan Huy Chú, Phạm Ngọc Thạch, Phan Huy Ích, Ngõ 05 Ngõ Sỹ Liên	Trung tâm Khuyến công và TKNL	300
11	Hỗ trợ xây dựng hệ thống điện chiếu sáng sử dụng pin năng lượng mặt trời kết hợp nối lưới tại tuyến đường trục chính đi vào Khu di tích lịch sử quốc gia Đền thờ Lê Văn Hưu, xã Thiệu Trung, huyện Thiệu Hoá (khoảng 01 km)	Tại tuyến đường trục chính đi vào Khu di tích lịch sử quốc gia Đền thờ Lê Văn Hưu, xã Thiệu Trung, huyện Thiệu Hoá	Trung tâm Khuyến công và TKNL	2.000
B	Chương trình khuyến công địa phương năm 2021			3.077
I	Hỗ trợ máy móc, thiết bị tiên tiến vào sản xuất hàng CN-TTCN			2.000
1	Hỗ trợ ứng dụng máy móc thiết bị tiên tiến trong ngành may công nghiệp	Xã Xuân Phong, huyện Thọ Xuân	Trung tâm Khuyến công và TKNL	200
2	Hỗ trợ ứng dụng máy móc thiết bị tiên tiến trong ngành may công nghiệp	Xã Xuân Phúc, huyện Như Thanh	Trung tâm Khuyến công và TKNL	200
3	Hỗ trợ ứng dụng máy móc thiết bị tiên tiến trong ngành may công nghiệp	Xã Triệu Thành, huyện Triệu Sơn	Trung tâm Khuyến công và TKNL	200
4	Hỗ trợ ứng dụng máy móc thiết bị tiên tiến trong gia công cơ khí và các sản phẩm từ tôn	Xã Xuân Tân, huyện Thọ Xuân	Trung tâm Khuyến công và TKNL	200
5	Hỗ trợ ứng dụng nhóm máy móc thiết bị tiên tiến vào sản xuất nhiên liệu sinh học từ trấu và mùn cưa	Xã Nga Phụng, huyện Nga Sơn	Trung tâm Khuyến công và TKNL	200
6	Hỗ trợ ứng dụng máy móc thiết bị tiên tiến trong cơ khí sản xuất các sản phẩm mỹ nghệ trang trí phục vụ các công trình xây dựng	Xã Nam Giang, huyện Thọ Xuân	Trung tâm Khuyến công và TKNL	200
7	Hỗ trợ ứng dụng máy móc thiết bị tiên tiến trong chế biến lâm sản	Thị trấn Bến Sung, huyện Như Thanh	Trung tâm Khuyến công và TKNL	200
8	Hỗ trợ ứng dụng nhóm máy móc thiết bị tiên tiến trong sản xuất các sản phẩm đồ gỗ nội thất	Xã Quảng Thịnh, thành phố Thanh Hoá	Trung tâm Khuyến công và TKNL	200

TT	Tên đề án, nội dung	Địa điểm thực hiện	Đơn vị thực hiện	Dự toán năm 2021
9	Hỗ trợ ứng dụng nhóm máy móc thiết bị tiên tiến vào chế biến thủy hải sản	Phường Hải Bình, thị xã Nghi Sơn	Trung tâm Khuyến công và TKNL	200
10	Hỗ trợ ứng dụng nhóm máy móc thiết bị tiên tiến trong sản xuất sản phẩm thủ công mỹ nghệ từ nguyên liệu cói	Xã Nga Thanh, huyện Nga Sơn	Trung tâm Khuyến công và TKNL	200
II	Chương trình Hội nghị, Hội chợ năm 2021			479
1	Tổ chức Hội nghị ngành Công Thương 28 tỉnh khu vực phía Bắc năm 2021	Bộ Công Thương và Sở Công Thương 28 tỉnh khu vực phía Bắc	Trung tâm Khuyến công và TKNL	100
2	Tổ chức Hội nghị công tác khuyến công 28 tỉnh khu vực phía Bắc năm 2021	Bộ Công Thương và Sở Công Thương, Trung tâm Khuyến công 28 tỉnh khu vực phía Bắc	Trung tâm Khuyến công và TKNL	100
3	Tham gia Hội chợ Công nghiệp - Thương mại tại TP. Hà Nội năm 2021	Các cơ sở CN - TTCN trên địa bàn tỉnh	Trung tâm Khuyến công và TKNL	72
4	Tham gia Hội chợ Công nghiệp - Thương mại tại 07 tỉnh năm 2021	Các cơ sở CN - TTCN trên địa bàn tỉnh	Trung tâm Khuyến công và TKNL	207
III	Hỗ trợ tổ chức phiên chợ kết nối cung - cầu năm 2021		Trung tâm Khuyến công và TKNL	598
	Hỗ trợ tổ chức 03 phiên chợ kết nối cung - cầu về nông thôn năm 2021	Tại các huyện trong tỉnh	Trung tâm Khuyến công và TKNL	598

**Phụ biểu số 2.9: DỰ TOÁN CHÍNH SÁCH KHUYẾN KHÍCH HỖ TRỢ NGƯỜI LAO ĐỘNG
ĐI LÀM VIỆC Ở NƯỚC NGOÀI THEO HỢP ĐỒNG NĂM 2021**

(Kèm theo Tờ trình số: **139** /TTr-UBND ngày **02** /12/2020 của UBND tỉnh Thanh Hóa)

Đơn vị: Triệu đồng

STT	Đơn vị	Số lao động được hỗ trợ (người)	Dự toán năm 2021	Ghi chú
	TỔNG SỐ	4.791	17.000	
I	Người lao động đi làm việc ở nước ngoài	4.791	14.373	
1	Thành phố Thanh Hóa	100	300	
2	Thành phố Sầm Sơn	50	150	
3	Thị xã Bỉm Sơn	75	225	
4	Thị xã Nghi Sơn	100	300	
5	Huyện Hà Trung	400	1.200	
6	Huyện Nga Sơn	100	300	
7	Huyện Hậu Lộc	267	801	
8	Huyện Hoằng Hóa	400	1.200	
9	Huyện Quảng Xương	100	300	
10	Huyện Nông Cống	305	915	
11	Huyện Đông Sơn	435	1.305	
12	Huyện Triệu Sơn	225	675	
13	Huyện Thọ Xuân	270	810	
14	Huyện Yên Định	425	1.275	
15	Huyện Thiệu Hóa	150	450	
16	Huyện Vĩnh Lộc	50	150	
17	Huyện Thạch Thành	250	750	
18	Huyện Cẩm Thủy	349	1.047	
19	Huyện Ngọc Lặc	100	300	
20	Huyện Như Thanh	100	300	
21	Huyện Lang Chánh	45	135	
22	Huyện Bá Thước	70	210	
23	Huyện Quan Hóa	50	150	
24	Huyện Thường Xuân	110	330	
25	Huyện Như Xuân	150	450	
26	Huyện Mường Lát	40	120	
27	Huyện Quan Sơn	75	225	
II	Hỗ trợ lãi suất tiền vay của Ngân hàng chính sách		2.327	Cấp kinh phí cho NHCSXH tỉnh
III	Hỗ trợ doanh nghiệp xuất khẩu lao động		300	Hỗ trợ các DN tham gia XKLD thông qua Sở Lao động Thương binh và xã hội

Phụ biểu số 2.10: DỰ TOÁN KINH PHÍ CHI CHO CÁC DỰ ÁN QUY HOẠCH NĂM 2021

(Kèm theo Tờ trình số : 239 /TTr-UBND ngày 02 /12/2020 của UBND tỉnh Thanh Hóa)

Đơn vị: Triệu đồng

TT	Danh mục dự án	Chủ đầu tư	Số QĐ phê duyệt quyết toán, dự toán	Dự toán, quyết toán được duyệt	Tổng số vốn NS tỉnh, huyện đã giao	Kinh phí còn thiếu	Dự toán năm 2021
A	B	1	2	3	4	5	6
	TỔNG SỐ			109.715	59.105	50.610	50.000
A	CÁC DỰ ÁN PHÊ DUYỆT TỪ NGÂN SÁCH TỈNH			96.275	58.841	37.435	16.920
I	Các dự án đã phê duyệt quyết toán			22.636	16.626	6.011	5.980
1	Lập quy hoạch chung đô thị Tĩnh Gia, tỉnh Thanh Hóa đến năm 2035	Viện QH - kiến trúc Thanh Hóa	5583/QĐ-UBND, 31/12/2019	840	700	140	140
2	Tư vấn khảo sát, lập điều chỉnh bổ sung quy hoạch các điểm đầu nối vào Quốc lộ trên địa bàn tỉnh	Sở Giao thông vận tải	3535/QĐ-UBND, 26/8/2020	624		624	624
3	Lập QH chi tiết tỷ lệ 1/500 Bến xe trung tâm thành phố TH	Sở Giao thông vận tải	3998/QĐ-UBND, 22/9/2020	510	331	179	179
4	Lập QH chi tiết tỷ lệ 1/500 TT dịch vụ vận tải và Bến xe phía nam thành phố TH	Sở Giao thông vận tải	3898/QĐ-UBND, 17/9/2020	444	300	144	144
5	Đề án phát triển giao thông đường thủy nội địa tỉnh Thanh Hóa đến năm 2025, định hướng đến năm 2030	Sở Giao thông vận tải	5171/QĐ-UBND, 06/12/2019	635	450	185	185
6	Điều chỉnh QH sử dụng đất đến năm 2020, kế hoạch sử dụng đất 5 năm kỳ cuối 2016-2020 tỉnh TH	Sở Tài nguyên môi trường	1392/QĐ-UBND, 22/4/2020	4.849	3.800	1.049	1.049
7	QH chung XD dọc tuyến đường nối Cảng hàng không Thọ Xuân với Khu kinh tế Nghi Sơn đến năm 2032	Sở Xây dựng	14523/UBND-CN, 28/10/2019; 7395/QĐ-SXD, 27/11/2019 của Sở Xây dựng	5.137	3.700	1.437	1.437
8	Quy hoạch chung xây dựng đô thị Diên Lư, huyện Bá Thước, tỉnh Thanh Hóa đến năm 2025	Sở Xây dựng	5091/QĐ-UBND, 02/12/2019	2.744	2.560	184	184
9	QH chi tiết XD tỷ lệ 1/2000 Khu di tích Phủ trịnh, xã Vĩnh Hùng huyện Vĩnh Lộc	Sở Văn hóa TT&DL	15/QĐ-UBND, 03/1/2020	652	400	252	252
10	Điều chỉnh QH tổng thể bảo tồn, tôn tạo và phát huy giá trị di tích Lăng miếu Triệu Tường xã Hà Long huyện Hà Trung	Sở Văn hóa TT&DL	5044/QĐ-UBND, 28/11/2019	1.062	600	462	462

TT	Danh mục dự án	Chủ đầu tư	Số QĐ phê duyệt quyết toán, dự toán	Dự toán, quyết toán được duyệt	Tổng số vốn NS tỉnh, huyện đã giao	Kinh phí còn thiếu	Dự toán năm 2021
11	Lập QH phân khu khu du lịch thác Muồn, xã Diên Quang, huyện Bá Thước	UBND huyện Bá Thước	2739/QĐ-UBND, 13/7/2020	1.726	1.000	726	726
12	Quy hoạch chung đô thị Khe Hạ, huyện Thường Xuân, tỉnh Thanh Hóa đến năm 2020	UBND huyện Thường Xuân	QĐ 2166/QĐ-UBND, 12/9/2019	1.433	1.185	248	248
13	Điều chỉnh Quy hoạch chung thị trấn Bến Sung, huyện Như Thanh, tỉnh Thanh Hóa đến năm 2030	UBND huyện Như Thanh	QĐ 3809/QĐ-UBND, 4/10/2016	1.982	1.600	382	351
II	Các dự án chuyển tiếp (bố trí khoảng 80% tổng dự toán được duyệt)			71.444	42.215	29.229	9.620
1	QH tổng thể bảo tồn, tôn tạo và phát huy giá trị di tích khảo cổ hang Cong Moong và các di tích phụ cận huyện Thạch Thành	Sở Văn hóa TT&DL	1254/QĐ-UBND, 10/4/2018	8.910	6.250	2.660	800
2	Đồ án quy hoạch chung Đô thị Thanh Hóa, tỉnh Thanh Hóa đến năm 2040	Sở Xây dựng	2330/QĐ-UBND, 14/6/2019	15.996	6.400	9.596	1.500
3	Quy hoạch xây dựng vùng huyện Thọ Xuân đến năm 2035, tầm nhìn đến năm 2065	Sở Xây dựng	5242/QĐ-UBND, 11/12/2015	1.694	1.100	594	250
4	Lập Quy hoạch phân khu tỷ lệ 1/2000 Phân khu H – Khu trung tâm thương mại và các khu đô thị mới – thành phố Sầm Sơn, tỉnh Thanh Hóa;	Sở Xây dựng	3046/QĐ-UBND, 13/8/2018	2.479	1.400	1.079	600
5	Lập Quy hoạch phân khu tỷ lệ 1/2000 Phân khu F – Khu nông nghiệp công nghệ cao, dân cư hiện trạng, đô thị mới và các công trình đầu mối thành phố Sầm Sơn, tỉnh Thanh Hóa	Sở Xây dựng	3046/QĐ-UBND, 13/8/2018	3.533	1.900	1.633	900
6	Lập Quy hoạch phân khu tỷ lệ 1/2000 Phân khu A – Khu trung tâm dịch vụ, du lịch nghỉ dưỡng ven biển và đô thị – thành phố Sầm Sơn, tỉnh Thanh Hóa	Sở Xây dựng	3046/QĐ-UBND, 13/8/2018	2.796	1.550	1.246	700
7	Lập quy hoạch chi tiết tỷ lệ 1/500 Công viên văn hóa xứ Thanh	Sở Xây dựng	2895/QĐ-UBND, 30/7/2018	1.155	700	455	200
8	Lập thiết kế đô thị dọc hai bên tuyến đường Đại lộ Lê Lợi, thành phố Thanh Hóa	Sở Xây dựng	4555/QĐ-UBND, 23/10/2020	3.656	1.500	2.156	1.300

TT	Danh mục dự án	Chủ đầu tư	Số QĐ phê duyệt quyết toán, dự toán	Dự toán, quyết toán được duyệt	Tổng số vốn NS tỉnh, huyện đã giao	Kinh phí còn thiếu	Dự toán năm 2021
9	Đề án thành lập thị xã Nghi Sơn thuộc tỉnh Thanh Hóa, điều chỉnh đơn vị hành chính cấp xã và thành lập các phường thuộc thị xã Nghi Sơn	Sở Xây dựng	1016/QĐ-UBND, 23/3/2018	6.694	4.685	2.009	670
10	Khảo sát, lập quy hoạch phân khu tỷ lệ 1/2000 Khu công nghiệp số 12, Khu kinh tế Nghi Sơn	Ban QL KKT Nghi Sơn và các KCN	3525/QĐ-UBND, 05/9/2019	2.398	1.400	998	500
11	Lập điều chỉnh quy hoạch phân khu, tỷ lệ 1/2000 Khu công nghiệp số 5, khu kinh tế Nghi Sơn, tỉnh Thanh Hóa	Ban QL KKT Nghi Sơn và các KCN	563/QĐ-UBND, 17/02/2020	2.999	2.100	899	300
12	Lập quy hoạch phân khu, tỷ lệ 1/2000 Khu công nghiệp số 11, khu kinh tế Nghi Sơn, tỉnh Thanh Hóa	Ban QL KKT Nghi Sơn và các KCN	563/QĐ-UBND, 17/02/2020	3.781	2.600	1.181	400
13	Lập quy hoạch phân khu, tỷ lệ 1/2000 Khu công nghiệp số 17, khu kinh tế Nghi Sơn, tỉnh Thanh Hóa	Ban QL KKT Nghi Sơn và các KCN	563/QĐ-UBND, 17/02/2020	4.654	3.300	1.354	400
14	Lập quy hoạch phân khu, tỷ lệ 1/2000 Khu công nghiệp số 20, khu kinh tế Nghi Sơn, tỉnh Thanh Hóa	Ban QL KKT Nghi Sơn và các KCN	563/QĐ-UBND, 17/02/2020	4.357	3.000	1.357	450
15	Lập QHCT xây dựng tỷ lệ 1/2000 Khu công nghiệp số 6, KKT Nghi Sơn, tỉnh Thanh Hóa	Ban QL KKT Nghi Sơn và các KCN	5404/QĐ-UBND, 23/12/2015	1.695	1.180	515	150
16	Cắm mốc giới QH chi tiết xây dựng đảo Mê - Khu KT Nghi Sơn, tỉnh TH theo hướng kết hợp quốc phòng với phát triển kinh tế- xã hội	Ban QL KKT Nghi Sơn và các KCN	1381/QĐ-UBND, 19/4/2018	853	500	353	150
17	Thiết kế đô thị dọc hai bên Quốc lộ 1A (tiểu dự án 2) đoạn từ cầu Ba Gian, huyện Hoằng Hóa đến cầu Nguyệt Viên, TP Thanh Hóa	Viện QH - kiến trúc Thanh Hóa	788/QĐ-UBND, 02/3/2018	3.794	2.650	1.144	350
III	Các dự án triển khai mới (bố trí khoảng 60% tổng dự toán được duyệt)			2.195		2.195	1.320
1	Quy hoạch bảo tồn, tôn tạo di tích lịch sử - văn hóa địa điểm Hội thề Lũng Nhai và các di tích liên quan gắn với phát triển du lịch tại xã Ngọc Phụng, huyện Thường Xuân, tỉnh Thanh Hóa	Sở Văn hóa TT&DL	4498/QĐ-UBND; 22/10/2020	1.573		1.573	950

TT	Danh mục dự án	Chủ đầu tư	Số QĐ phê duyệt quyết toán, dự toán	Dự toán, quyết toán được duyệt	Tổng số vốn NS tỉnh, huyện đã giao	Kinh phí còn thiếu	Dự toán năm 2021
2	Phê duyệt nội dung điều chỉnh cục bộ Quy hoạch chi tiết 1/500 Khu di tích Phù Trĩnh, xã Vĩnh Hùng, Huyện Vĩnh Lộc, tỉnh Thanh Hóa	Sở Văn hóa TT&DL	4497/QĐ-UBND, 22/10/2020	55		55	30
3	Kế hoạch phát triển nhà ở tỉnh Thanh Hóa giai đoạn 2021-2025	Sở Xây dựng	2339/QĐ-UBND, 22/6/2020	568		568	340
B	HỖ TRỢ KINH PHÍ LẬP QUY HOẠCH CHO UBND CÁC HUYỆN MIỀN NÚI CÓ NGUỒN THU THẤP (hỗ trợ 80%).			13.440	264	13.175	10.544
1	Quy hoạch chi tiết tỷ lệ 1/500 các điểm du lịch sinh thái bản Kạn, xã Trung thượng huyện Quan Sơn, tỉnh Thanh Hóa	UBND huyện Quan Sơn	QĐ 67/QĐ-UBND ngày 16/1/2018 của UBND huyện	509	264	245	143
2	Điều chỉnh quy hoạch chung thị trấn Sơn Lư, huyện Quan Sơn, tỉnh Thanh Hóa	UBND huyện Quan Sơn	QĐ 1821/QĐ-UBND ngày 29/7/2020 của Chủ tịch UBND huyện Quan Sơn	1.640		1.640	1.312
3	Điều chỉnh, mở rộng quy hoạch chung thị trấn Hồi Xuân, huyện Quan Hóa, tỉnh Thanh Hóa đến năm 2030	UBND huyện Quan Hóa	QĐ 1589/QĐ-UBND ngày 07/9/2020 của Chủ tịch UBND huyện Quan Hóa	1.812		1.812	1.449
4	Điều chỉnh quy hoạch chung thị trấn Lang Chánh, huyện Lang Chánh, tỉnh Thanh Hóa đến năm 2035	UBND huyện Lang Chánh	QĐ 1832/QĐ-UBND ngày 6/10/2020 của UBND huyện Lang Chánh	2.202		2.202	1.760
5	Lập, điều chỉnh, mở rộng quy hoạch thị trấn Mường Lát, tỉnh Thanh Hóa, huyện Mường Lát, tỉnh Thanh hóa đến năm 2030	UBND huyện Mường Lát	QĐ 537/QĐ-UBND ngày 22/5/2020 của UBND huyện Mường Lát	3.064		3.064	2.450
6	Lập quy hoạch xây dựng vùng huyện Ngọc Lặc, tỉnh Thanh Hóa đến năm 2040	UBND huyện Ngọc Lặc	QĐ 5241/QĐ-UBND ngày 04/1/2019 của UBND huyện Ngọc Lặc	2.194		2.194	1.750
7	Quy hoạch xây dựng vùng huyện Thường Xuân đến năm 2045	UBND huyện Thường Xuân	QĐ 2358/QĐ-UBND ngày 18/11/2020 của UBND Thường Xuân	2.018		2.018	1.680
C	Các dự án quy hoạch trong Khu kinh tế Nghi Sơn và các dự án triển khai mới						22.536

Phụ biểu số 2.11: DỰ TOÁN CHƯƠNG TRÌNH PHÁT TRIỂN DU LỊCH THANH HÓA NĂM 2021

(Kèm theo Tờ trình số : 239 /TTr-UBND ngày 02/12/2020 của UBND tỉnh Thanh Hóa)

Đơn vị: Triệu đồng

STT	Nhiệm vụ	Đơn vị chủ trì	Căn cứ pháp lý	Dự toán năm 2021	Ghi chú
	TỔNG SỐ			40.000	
A	SỐ PHÂN BỐ			28.050	
I	CÁC DỰ ÁN PHÁT TRIỂN SP DU LỊCH			15.050	
I.1	Phát triển sản phẩm du lịch biển			300	
	<i>Xây dựng Đề án phát triển sản phẩm du lịch nghỉ dưỡng biển trên địa bàn huyện Quảng Xương</i>	<i>UBND huyện Quảng Xương</i>		<i>300</i>	
I.2	Phát triển sản phẩm du lịch văn hóa			6.750	
1	Dự án, đề án, nhiệm vụ chuyển tiếp			5.650	
1.1.	Triển khai Đề án Khai thác phát triển khu du lịch Thành Nhà Hồ	TTBTDS Thành Nhà Hồ	<i>QĐ số 1967/QĐ-UBND ngày 08/6/2016</i>	1.700	<i>Đơn vị lập dự toán chi tiết gửi sở Tài chính thẩm định làm cơ sở triển khai thực hiện</i>
-	<i>Hoàn thiện hệ thống thuyết minh 3D giới thiệu về di sản phục vụ khách du lịch (phòng chiếu phim 3D)</i>			<i>150</i>	
-	<i>Làm tập gấp quảng bá, giới thiệu về tuyến du lịch</i>			<i>300</i>	
-	<i>Quảng bá, tuyên truyền Di sản trên các phương tiện thông tin đại chúng</i>			<i>200</i>	
-	<i>Làm biển chỉ dẫn</i>			<i>600</i>	
-	<i>Trám vá đường quanh Thành Nhà Hồ phục vụ tour tham quan bằng xe điện quanh thành</i>			<i>450</i>	
1.2	Thực hiện ĐA đổi mới công tác QL, khai thác phát triển khu du lịch Lam Kinh	BQL DTLS Lam Kinh	<i>QĐ số 5184/QĐ-UBND 10/12/2015</i>	1.750	<i>"nt"</i>
-	<i>Hệ thống thuyết minh tự động (Thi công lắp đặt hệ thống loa thông minh tuyên truyền về di tích phục vụ khách du lịch)</i>			<i>800</i>	
-	<i>Trám vá đường đường dạo kết nối các điểm trong khu di tích phục vụ tour tham quan bằng xe điện</i>			<i>450</i>	
-	<i>Sửa chữa bảo dưỡng, lắp bổ sung hệ thống camera trong khu Di tích</i>			<i>100</i>	
-	<i>Nâng cấp nội dung, hình thức trưng bày, kho bảo quản</i>			<i>400</i>	

STT	Nhiệm vụ	Đơn vị chủ trì	Căn cứ pháp lý	Dự toán năm 2021	Ghi chú
1.3	Triển khai Đề án: Lựa chọn, đề xuất phương án tổ chức loại hình văn hóa dân gian đặc sắc trên địa bàn tỉnh Thanh Hóa phục vụ phát triển du lịch		QĐ 4924/QĐ-UBND ngày 10/12/2018	1.100	"nt"
-	Nghiên cứu phục dựng, xây dựng mới lễ hội Phủ Trịnh: Giai đoạn 2021-2025 Tổ chức phục dựng lễ hội Phủ Trịnh	Sở VH TTDL	Theo KH năm 2021	300	
-	Nghiên cứu phục dựng, xây dựng mới lễ hội Gia Miêu Triệu Tường: XD kịch bản khung; tổ chức phục dựng Lễ hội.	Sở VH TTDL		300	
-	Lễ hội Hương sắc vùng cao	Trung tâm VH tỉnh; UBND huyện Quan Sơn phối hợp		500	
1.4	Mở lớp tập huấn về phương pháp bảo tồn, phát huy các giá trị di sản văn hóa phi vật thể liên quan đến nghề thủ công truyền thống, nghệ thuật thêu hoa văn trong trang phục truyền thống các dân tộc thiểu số trên địa bàn tỉnh Thanh Hóa gắn với phát triển du lịch	Sở VH TTDL	KH 130/KH-UBND ngày 07/6/2019	300	"nt"
1.5	Đổi mới hoạt động của Bảo tàng gắn với phát triển du lịch: Nâng cao chất lượng nội dung, hình thức trưng bày bảo tàng	Bảo tàng tỉnh	Quyết định số 4788/QĐ-BVHTTDL ngày 24/12/2018	800	"nt"
-	Tổ chức 02 cuộc trưng bày chuyên đề "Cổ vật tiêu biểu tại Bảo tàng"; "Ký ức thời bao cấp"			400	
-	Xây dựng bộ trưng bày lưu động "Truyền thống lịch sử, văn hóa Thanh Hóa": Xây dựng nội dung, chụp, khai thác, in phóng ảnh, gia công pano, chân sắt + hộp duyệt		CV 14480/UBND-VX ngày 15/10/2020 của UBND tỉnh	400	
2	Các đề án, nhiệm vụ mới			1.100	
2.1	Đề án nghiên cứu bảo tồn và phát huy giá trị di sản văn hóa làng cổ Đông Sơn, phường Hàm Rồng, thành phố Thanh Hóa	Trung tâm BTDS Văn hóa Thanh Hóa	CV số 11648/UBND-VX ngày 24/8/2020 của UBND tỉnh	400	Đơn vị lập dự toán chi tiết gửi sở Tài chính thẩm định làm cơ sở triển khai thực hiện
2.2	Xây dựng Đề án "Đổi mới công tác quản lý, khai thác phát triển Khu du lịch Di tích Quốc gia Đền Bà Triệu, huyện Hậu Lộc, Thanh Hóa giai đoạn 2021-2025, định hướng đến năm 2030".	Sở VH TTDL		400	"nt"

STT	Nhiệm vụ	Đơn vị chủ trì	Căn cứ pháp lý	Dự toán năm 2021	Ghi chú
2.3	Xây dựng Đề án "Phát triển du lịch cộng đồng huyện Thiệu Hóa, Thanh Hóa giai đoạn 2021-2025, định hướng đến năm 2030".	UBND huyện Thiệu Hóa		300	Chủ tịch UBND huyện phê duyệt dự án theo phân cấp
I.3	Phát triển sản phẩm du lịch sinh thái, cộng đồng, làng nghề (Dự án, đề án, nhiệm vụ chuyển tiếp)			8.000	
1.1	Triển khai đề án phát triển du lịch cộng đồng huyện Như Xuân	UBND huyện Như Xuân	QĐ số 1573/QĐ-UBND 26/4/2019	900	Chủ tịch UBND huyện phê duyệt dự án theo phân cấp
-	Làm hệ thống chiếu sáng năng lượng mặt trời dọc đường lên di tích đền Chín Gian			450	
-	Cải thiện môi trường, đầu tư hệ thống thu gom xử lý rác thải sinh hoạt tại đền Chín Gian			450	
1.2	Triển khai đề án phát triển du lịch cộng đồng huyện Thường Xuân	UBND huyện Thường Xuân	QĐ số 1576/QĐ-UBND 26/4/2019	3.450	"nt"
-	Cải thiện môi trường, đầu tư hệ thống thu gom rác thải tại thôn Vịn, xã Bát Mọt			450	
-	Đầu tư XD đường vào DTLS Hội thề Lũng Nhai, xã Ngọc Phụng (3,5 km)			2.200	
-	Đầu tư làm đường bê tông từ Bàn Mạ đến thác Sao Ba (2km)			800	
1.3	Triển khai đề án phát triển du lịch cộng đồng huyện Quan Sơn	UBND huyện Quan Sơn	QĐ số 1575/QĐ-UBND 26/4/2019	450	"nt"
-	Lắp điện màu chiếu sáng trong động Bo Cúng			450	
1.4	Phát triển du lịch cộng đồng huyện Lang Chánh	UBND huyện Lang Chánh	QĐ 4527 ngày 31/10/2019 điều chỉnh QĐ 459 ngày 06/02/2015	3.200	Chủ tịch UBND huyện phê duyệt dự án theo phân cấp
-	Cải tạo tuyến đường lâm nghiệp thành đường du lịch lên thác bày tảng và tảng đá Vua Lê (DA chuyển tiếp)		QĐ 4527 ngày 31/10/2019 điều chỉnh QĐ 459 ngày 06/02/2015; QĐ phê duyệt BCKTKT số 1485 ngày 14/8/2020 của UBND huyện Lang Chánh.	1.000	
-	Xây dựng hệ thống nước thải (DA chuyển tiếp)		QĐ 4527 ngày 31/10/2019 điều chỉnh QĐ 459 ngày 06/02/2015; QĐ phê duyệt BCKTKT số 1410 ngày 06/8/2020 của UBND huyện Lang Chánh	2.200	

STT	Nhiệm vụ	Đơn vị chủ trì	Căn cứ pháp lý	Dự toán năm 2021	Ghi chú
II	QUẢNG BÁ, XÚC TIẾN DU LỊCH			10.000	
II.1	Tuyên truyền, quảng bá			4.700	
1	Dự án, đề án, nhiệm vụ chuyển tiếp			4.250	
1.1	Tuyên truyền về du lịch Thanh Hóa trên Đài truyền hình Việt Nam (VTV)	Sở VH TTDL	KH 114/KH-UBND ngày 03/5/2019	1.000	Đơn vị lập dự toán chi tiết gửi sở Tài chính thẩm định trình Chủ tịch UBND tỉnh phê duyệt làm cơ sở triển khai thực hiện
1.2	Tuyên truyền quảng bá du lịch Thanh Hóa trên truyền hình Thanh Hoá	Đài PT. THTH		500	"nt"
1.3	Thực hiện Đề án xây dựng thương hiệu du lịch Thanh Hóa.	Sở VH TTDL	QĐ 1986/QĐ-UBND ngày 09/6/2017 của UBND tỉnh Thanh Hóa.	2.000	"nt"
1.4	Triển khai Bộ Quy tắc ứng xử văn minh trong du lịch.	Các đoàn thể, tổ chức chính trị xã	Kế hoạch 119/KH-UBND ngày 24/7/2017	750	"nt"
-	Hỗ trợ các đơn vị thực hiện mô hình ứng xử văn minh du lịch trên địa bàn các khu du lịch trọng điểm: Ban Tuyên Giáo; UBMTTQ; Hội liên hiệp Phụ nữ; Tỉnh đoàn; Ban Dân vận.	Ban Tuyên Giáo, Ban Dân Vận, MTTQ, Phụ nữ tỉnh; Tỉnh đoàn	Ban Tuyên Giáo, Ban Dân Vận, MTTQ, Phụ nữ tỉnh; Tỉnh đoàn (mỗi đơn vị 150 trđ)	750	
2	Đề án, dự án, nhiệm vụ mới			450	
2.1	Sản xuất sách hướng dẫn du lịch về danh lam, thắng cảnh, lịch sử, tâm linh ở Thanh Hóa	Ban Tuyên Giáo Tỉnh ủy		450	Đơn vị lập dự toán chi tiết gửi sở Tài chính thẩm định làm cơ sở triển khai thực hiện
II.2	Xúc tiến thị trường du lịch			5.300	
1	Dự án, đề án, nhiệm vụ chuyển tiếp			3.100	
1.1	Xây dựng và triển khai kế hoạch liên kết các tỉnh Bắc Trung bộ: Thanh Hóa - Nghệ An - Hà Tĩnh - Quảng Bình để nối tuyến du lịch, tuyên truyền xúc tiến du lịch	Sở VH TTDL	KH 114/KH-UBND ngày 03/5/2019	300	Đơn vị lập dự toán chi tiết gửi sở Tài chính thẩm định làm cơ sở triển khai thực hiện
1.2	Hỗ trợ Hiệp hội Du lịch tổ chức các hoạt động tuyên truyền, quảng bá, kết nối, xúc tiến du lịch hàng năm; Duy trì tên miền du lịch Thanh Hóa.com; Tổ chức Đại hội Hiệp hội du lịch	Hiệp hội Du lịch tỉnh	KH 114/KH-UBND ngày 03/5/2019	300	"nt"
1.3	Xây dựng và công bố tuyến, điểm du lịch mới	Sở VH TTDL		1.000	"nt"

STT	Nhiệm vụ	Đơn vị chủ trì	Căn cứ pháp lý	Dự toán năm 2021	Ghi chú
1.4	Tổ chức hoạt động kích cầu du lịch tại các tỉnh thành phố (thị trường trọng điểm về du lịch): 3 tỉnh/thành phố.	Sở VHTTDL		1.500	Đơn vị lập dự toán chi tiết gửi sở Tài chính thẩm định trình Chủ tịch UBND tỉnh phê duyệt làm cơ sở triển khai thực hiện
2	Dự án, đề án, nhiệm vụ mới			2.200	
2.1	Duy trì hoạt động hệ thống thông tin và cơ sở dữ liệu quản lý các hoạt động du lịch tỉnh Thanh Hóa (hỗ trợ duy trì Website và cập nhật dữ liệu quản lý du lịch)	Sở VHTTDL	KH 115/KH-UBND	200	Đơn vị lập dự toán chi tiết gửi sở Tài chính thẩm định làm cơ sở triển khai thực hiện
2.2	Sự kiện thường niên bãi biển	Sở VHTTDL	QĐ số 1985/QĐ-UBND ngày 09/6/2017 về phê duyệt Đề án phát triển du lịch mũi nhọn	2.000	Đơn vị lập dự toán chi tiết gửi sở Tài chính thẩm định trình Chủ tịch UBND tỉnh phê duyệt làm cơ sở triển khai thực hiện
III	CẢI THIỆN MÔI TRƯỜNG DU LỊCH			1.500	
1	Hỗ trợ triển khai dự án: xây dựng các khu vệ sinh đạt tiêu chuẩn tại các khu, điểm du lịch trọng điểm (05 khu - mỗi khu 300 trđ): Lăng Lê Dụ Tông (Thọ Xuân); Khu Lò Cao kháng chiến (Xã Hải Vân, Như Thanh); Khu Chợ Phố Đoàn (Bá Thước); Khu vực Động Bo Cúng (Quan Sơn); Khu vực Đền Đồng Cổ (Yên Định)	UBND các huyện, thị xã, TP; BQL các khu, điểm DL	Quyết định số 4802/QĐ-UBND ngày 03/12/2018 về phê duyệt Đề án XD hệ thống nhà vệ sinh đạt chuẩn phục vụ khách du lịch trên địa bàn tỉnh Thanh Hóa đến năm 2025.	1.500	Chủ tịch UBND huyện phê duyệt dự án theo phân cấp
IV	PHÁT TRIỂN NGUỒN NHÂN LỰC DU LỊCH			1.500	Đơn vị lập dự toán chi tiết gửi sở Tài chính thẩm định làm cơ sở triển khai thực hiện
1	Tổ chức 01 lớp hướng dẫn viên du lịch tại điểm	Sở VHTTDL		150	
2	Tổ chức 02 lớp bồi dưỡng du lịch cộng đồng (Dạy nấu ăn cho các hộ kinh doanh lưu trú du lịch tại nhà dân)	Sở VHTTDL	KH 114/KH-UBND ngày 03/5/2019	300	
3	Hỗ trợ HHDL tổ chức lớp bồi dưỡng kỹ năng, nghiệp vụ chuyên sâu cho lao động các doanh nghiệp	Hiệp hội du lịch	KH220	200	
4	Hỗ trợ biên đạo, luyện tập, Tổ chức các lớp phục dựng, truyền dạy các loại hình văn hóa dân gian cho các khu, điểm du lịch (3 lớp)	TTVH tỉnh	KH220	450	
5	Triển khai KH đào tạo tiếng Anh cho lao động ngành du lịch Thanh Hóa.	Trường ĐHVHTTDL	KH số 70/KH-UBND ngày 25/3/ 2019	400	
B	DỰ PHÒNG NHIỆM VỤ PHÁT SINH			11.950	

**Phụ biểu số 2.12: DỰ TOÁN KINH PHÍ THƯỜNG CÁC ĐỊA PHƯƠNG ĐẠT CHUẨN
NÔNG THÔN MỚI TỪ NGUỒN NGÂN SÁCH TỈNH NĂM 2021**

(Kèm theo Tờ trình số: **239** /TTr-UBND ngày **02** /12/2020 của UBND tỉnh Thanh Hóa)

Đơn vị: Triệu đồng

TT	Tên đơn vị	Mức thưởng từ NS tỉnh	KP đã hỗ trợ	Dự toán năm 2021	Ghi chú
	TỔNG SỐ	227.100	97.375	169.725	
I	Kinh phí thường các địa phương đạt chuẩn nông thôn mới năm 2018, 2019	227.100	97.375	129.725	Bổ sung có mục tiêu cho ngân sách huyện, Thị xã, Thành phố
1	Thành phố Thanh Hóa	7.000	5.880	1.120	
2	Thành phố Sầm Sơn	2.000	1.700	300	
3	Thị xã Bim Sơn	1.000	840	160	
4	Thị xã Nghi Sơn	3.000	2.550	450	
5	Huyện Hà Trung	2.200	1.700	500	
6	Huyện Nga Sơn	29.000	7.650	21.350	
7	Huyện Hậu Lộc	6.000	5.100	900	
8	Huyện Hoằng Hóa	32.000	10.185	21.815	
9	Huyện Quảng Xương	20.000	3.000	17.000	
10	Huyện Nông Cống	3.000	2.550	450	
11	Huyện Đông Sơn	20.000	3.000	17.000	
12	Huyện Triệu Sơn	8.000	6.720	1.280	
13	Huyện Thọ Xuân	24.000	6.400	17.600	
14	Huyện Yên Định	20.000	15.000	5.000	
15	Huyện Thiệu Hóa	5.000	4.250	750	
16	Huyện Vĩnh Lộc	24.000	6.400	17.600	
17	Huyện Thạch Thành	3.400	1.700	1.700	
18	Huyện Cẩm Thủy	1.500	850	650	
19	Huyện Ngọc Lặc	3.400	2.550	850	
20	Huyện Như Thanh	3.000	2.550	450	
21	Huyện Lang Chánh	1.700	850	850	
22	Huyện Bá Thước	1.900	850	1.050	
23	Huyện Quan Hóa	1.000	850	150	
24	Huyện Thường Xuân	2.000	1.700	300	
25	Huyện Như Xuân	2.000	1.700	300	
26	Huyện Quan Sơn	1.000	850	150	
II	Kinh phí thường các địa phương đạt chuẩn nông thôn mới năm 2020			40.000	UBND tỉnh phân bổ theo nhiệm vụ khi có đủ điều kiện

**Phụ biểu số 2.13: DỰ TOÁN CHƯƠNG TRÌNH PHÁT TRIỂN DOANH NGHIỆP VÀ ĐÀO TẠO KHỞI NGHIỆP DOANH NGHIỆP
TỈNH THANH HÓA NĂM 2021**

(Kèm theo Tờ trình số: 239 /TTr-UBND ngày 02 /12/2020 của UBND tỉnh Thanh Hóa)

Đơn vị: Triệu đồng

STT	Nội dung	Đơn vị thực hiện	Văn bản chỉ đạo	Dự toán năm 2021
	TỔNG SỐ			16.500
1	Hỗ trợ doanh nghiệp nhỏ và vừa tỉnh Thanh Hóa năm 2021	Sở Kế hoạch và Đầu tư	Kế hoạch số 164/KH-UBND, 30/7/2020	13.993
2	Tổ chức cuộc thi “Ý tưởng khởi nghiệp”	Tỉnh Đoàn Thanh Hóa	CV 12158/UBND-THKH ngày 3/9/2020 về kéo dài thời gian đến hết 2021	779
3	Hỗ trợ mở chuyên trang chuyên mục về phát triển doanh nghiệp	Đài phát thanh và Truyền hình tỉnh	Kế hoạch số 164/KH-UBND 30/7/2020	640
4	Thực hiện đề án "Hỗ trợ doanh nghiệp nhỏ và vừa do nữ làm chủ trên địa bàn tỉnh Thanh Hóa phát triển nguồn nhân lực, khởi nghiệp sáng tạo, tham gia cụm liên kết ngành, chuỗi giá trị trong lĩnh vực sản xuất chế biến, kinh doanh sản phẩm" giai đoạn 2021-2025	Hiệp hội doanh nhân nữ Thanh Hóa	QĐ 18/QĐ-HHDNN ngày 26/02/2020 của Hội DN nữ	688
5	Đưa nội dung đào tạo khởi sự doanh nghiệp vào đào tạo tại các lớp Trung cấp, cao cấp lý luận chính trị,...	Trường Chính trị tỉnh	CV 7843/UBND-KTTC ngày 5/7/2018	400

**Phụ biểu số 2.14: DỰ TOÁN KINH PHÍ ĐÀO TẠO, BỒI DƯỠNG
NGUỒN NHÂN LỰC TỈNH THANH HÓA NĂM 2021**

(Kèm theo Tờ trình số : **239** /TTr-UBND ngày **02** /12/2020 của UBND tỉnh Thanh Hóa)

Đơn vị: Triệu đồng

STT	Tên đơn vị	Dự toán năm 2021	Ghi chú
	TỔNG SỐ	20.000	
A	Phân bổ chi tiết	14.231	
I	Khối Sở, ban, ngành cấp tỉnh	11.569	
I.1	Đào tạo cán bộ công chức	8.139	
1	Sở Giáo dục và đào tạo	176	
-	Bồi dưỡng tiêu chuẩn chức danh trưởng phòng, phó trưởng phòng giáo dục và đào tạo theo Thông tư số 10/2019/TT-BGDĐT ngày 09/8/2019 và Quyết định 4856/QĐ-BGDĐT ngày 17/12/2019 của Bộ GD&ĐT) (80 người/20 ngày/lớp)	176	
2	Sở Kế hoạch và Đầu tư	91	
-	Bồi dưỡng nghiệp vụ quản lý đầu tư theo hình thức đối tác công tư (PPP) cho cho cán bộ, công chức có liên quan thuộc UBND các huyện, thị xã, thành phố và các Sở, ban, ngành (100 người/03 ngày/lớp)	45	
-	Bồi dưỡng nghiệp vụ quản lý đầu tư dự án có sử dụng đất cho cho cán bộ, công chức có liên quan thuộc UBND các huyện, thị xã, thành phố và các Sở, ban, ngành (100 người/03 ngày/lớp)	46	
3	Sở Giao thông vận tải	108	
-	Bồi dưỡng nghiệp vụ công tác kinh doanh và điều kiện kinh doanh vận tải bằng xe ô tô cho cán bộ, công chức có liên quan ngành giao thông vận tải (150 người/03 ngày/lớp)	54	
-	Bồi dưỡng nghiệp vụ công tác bảo trì sửa chữa đường bộ cho cán bộ, công chức có liên quan ngành giao thông vận tải (150 người/03 ngày/lớp)	54	
4	Sở Ngoại vụ	51	
-	Bồi dưỡng kiến thức về Hội nhập quốc tế và nghiệp vụ đối ngoại cho cán bộ, công chức làm công tác đối ngoại các sở, ban, ngành, huyện ủy và UBND các huyện, thị xã, thành phố, các tổ chức đoàn thể trong tỉnh (200 người/02 ngày/lớp).	51	
5	Sở Thông tin và Truyền thông	168	
-	Bồi dưỡng kỹ năng, nghiệp vụ về công tác phòng, chống, xử lý, phản bác thông tin sai sự thật trên Internet và mạng xã hội (Đối tượng: cán bộ Văn phòng, cán bộ phòng Văn hóa Thông tin cấp huyện; cán bộ Văn hóa xã) 03 người/huyện; 03 người/xã, thuộc 140 xã, phường (150 người/02 ngày/lớp x 2 lớp)	81	
-	Bồi dưỡng kỹ năng về phát ngôn, cung cấp thông tin cho báo chí (Đối tượng: Chủ tịch xã, phường, thị trấn; Trưởng các cơ quan, đoàn thể cấp huyện, xã) (120 người/01 ngày/lớp x 2 lớp)	47	
-	Bồi dưỡng kỹ năng thanh, kiểm tra và xử lý vi phạm hành chính về lĩnh vực thông tin và truyền thông (đối tượng: công chức Phòng Văn hóa-Thông tin cấp huyện) (150 người/02 ngày/lớp)	40	
6	Trung tâm Công nghệ Thông tin và Truyền thông Sở Thông tin và Truyền thông	324	
-	Huấn luyện và tổ chức diễn tập cho công tác Ứng cứu sự cố và bảo đảm an toàn thông tin mạng năm 2021. Đối tượng: Cán bộ phụ trách, chuyên trách về CNTT tại các đơn vị sở, ban, ngành, UBND huyện, thị xã, thành phố và các cơ quan, đơn vị trong khối Đảng	324	
7	Sở Văn hóa, Thể thao và Du lịch	108	
-	Bồi dưỡng kiến thức quản lý các hoạt động văn hóa cơ sở và kỹ năng xây dựng hương ước, quy ước cho cán bộ văn hóa thông tin, tuyên truyền cấp huyện, xã; kiến thức, kỹ năng quản lý nhà nước gia đình và xây dựng mô hình phòng, chống bạo lực gia đình cho cán bộ công chức làm công tác gia đình cấp huyện, xã (200 người/03 ngày/lớp)	68	

STT	Tên đơn vị	Dự toán năm 2021	Ghi chú
-	Bồi dưỡng nghiệp vụ công tác quản lý và nghiệp vụ du lịch cho cán bộ, công chức là Trưởng, phó phòng Văn hóa Thông tin; cán bộ, công chức phụ trách công tác quản lý nhà nước về du lịch cấp huyện, thị xã, thành phố (100 người/03 ngày/lớp)	40	
8	Sở Khoa học và Công nghệ	126	
-	Tập huấn đánh giá nội bộ, duy trì cải tiến HTQLCL ISO 9001:2015 cho thành viên Ban chỉ đạo ISO các sở, ban, ngành, UBND các huyện, thị xã, thành phố (250 người/02 ngày/lớp)	53	
-	-Tập huấn chuyển đổi phiên bản ISO 9001:2015 cho thành viên Ban chỉ đạo ISO các sở, ban, ngành, UBND các huyện, thị xã, thành phố (150 người/02 ngày/lớp x 2 lớp)	73	
9	Sở Tư pháp	272	
-	Bồi dưỡng kiến thức pháp luật; bồi dưỡng kỹ năng, năng lực tổ chức thi hành pháp luật, theo dõi tình hình thi hành pháp luật cho cán bộ, công chức có liên quan cấp huyện (mỗi huyện 06 người gồm Phó Chủ tịch phụ trách Tư pháp, Tư pháp huyện 02 người, đại diện các phòng cấp huyện 05 người). Tổng 27 huyện x 8 người = 216 người/03 ngày/lớp)	65	
-	Bồi dưỡng kiến thức pháp luật; bồi dưỡng kỹ năng, năng lực tổ chức thi hành pháp luật, theo dõi tình hình thi hành pháp luật, kiến thức pháp luật cho Phó Chủ tịch phụ trách tư pháp, công chức tư phápphó tịch cấp xã. (260 người/lớp x 3 ngày/lớp x 2 lớp)	146	
-	Bồi dưỡng kỹ năng, năng lực tổ chức thi hành pháp luật, theo dõi tình hình thi hành pháp luật cho cán bộ, công chức các sở, ban, ngành cấp tỉnh: UBND tỉnh 20 người, Sở Tư pháp 90 người; mỗi sở, ngành 4 người (190 người/03 ngày/lớp)	61	
10	Ban Thi đua khen thưởng tỉnh	177	
-	Bồi dưỡng nghiệp vụ công tác thi đua khen thưởng theo Nghị định 91/2017/NĐ-CP ngày 31/7/2017 của Chính phủ, Thông tư 12/2019/TT-BNV ngày 04/11/2019 của Bộ Nội vụ cho cán bộ, công chức có liên quan khối sở, ban, ngành cấp tỉnh, UBND huyện, thị xã, thành phố (250 người/01 ngày/lớp x 2 lớp)	71	
-	Bồi dưỡng nghiệp vụ thi đua khen thưởng theo Quyết định 09/2019/QĐ-UBND về quy định các danh hiệu kiểu mẫu, QĐ số 33 /2018/QĐ-UBND cho cán bộ, công chức khối sở, ban, ngành cấp tỉnh, UBND huyện, thị xã, thành phố (250 người/01 ngày/lớp x 2 lớp);	71	
-	Bồi dưỡng nghiệp vụ thi đua khen thưởng Quyết định 33/2019/QĐ-UBND về quy định khen thưởng thành tích cao trên các lĩnh vực giáo dụcđào tạo, thể dục thể thao, khoa họccông nghệ, văn họcnghệ thuật, khen thưởng giải báo chí Trần Mai Ninh và giải Văn học Lê Thánh Tông cho cán bộ, công chức sở, ban, ngành cấp tỉnh, UBND huyện, thị xã, thành phố có liên quan (250 người/01 ngày/lớp)	35	
11	Chi cục Văn thư, Lưu trữ	343	
-	Bồi dưỡng nghiệp vụ văn thư, lưu trữ theo Nghị định số 30/2020/NĐ-CP ngày 05/3/2020 của Chính phủ về công tác văn thư; lập hồ sơ và nộp lưu hồ sơ điện tử trên Hệ thống phần mềm Quản lý văn bản và Hồ sơ công việc trong các cơ quan Nhà nước trên địa bàn tỉnh Thanh Hóa cho cán bộ, công chức thực hiện công tác văn thư, lưu trữ của các sở, ban, ngành; UBND các huyện, thị xã, thành phố (120 người/03 ngày/lớp x 1 lớp)	49	
-	Bồi dưỡng nghiệp vụ văn thư, lưu trữ theo Nghị định số 30/2020/NĐ-CP ngày 05/3/2020 của Chính phủ về công tác văn thư; lập hồ sơ và nộp lưu hồ sơ điện tử trên Hệ thống phần mềm Quản lý văn bản và Hồ sơ công việc trong các cơ quan Nhà nước trên địa bàn tỉnh Thanh Hóa cho cán bộ, công chức thực hiện công tác văn thư, lưu trữ của các xã, phường, thị trấn thuộc UBND các huyện, thị xã, thành phố (120 người/03 ngày/lớp x 6 lớp);	294	
12	Bộ chỉ huy quân sự tỉnh	139	
-	Bồi dưỡng tiếng Dân tộc Thái cho cán bộ Ban CHQS huyện và Đội công tác liên ngành số 4 tại huyện Quan Hóa (40 học viên/50 ngày/lớp x 01 lớp)	139	
13	Hội liên hiệp Phụ nữ tỉnh	98	
-	Tổ chức các lớp tập huấn nghiệp vụ công tác Hội cho cán bộ Hội các cấp và chi hội trưởng phụ nữ (120 người/03 ngày/lớp x 2 lớp)	98	
14	Trung tâm Giáo dục quốc tế Trường Đại học Hồng Đức	214	

STT	Tên đơn vị	Dự toán năm 2021	Ghi chú
-	Lớp tiếng Anh tổng quát dành cho cán bộ công chức sở, ban, ngành cấp tỉnh, UBND các huyện, thị xã, thành phố (20 người/50 ngày/lớp)	107	
-	Lớp tiếng Anh chuyên ngành hành chính theo khung 6 bậc của Bộ Giáo dục và Đào tạo cho cán bộ công chức sở, ban, ngành cấp tỉnh, UBND các huyện, thị xã, thành phố (20 người/50 ngày/lớp)	107	
15	Tỉnh đoàn thanh niên	128	
-	Bồi dưỡng nghiệp vụ công tác tổ chức Đại hội Đoàn các cấp cho đội ngũ là Bí thư, Phó Bí thư, Ủy viên Ban Thường vụ các huyện, thị, thành đoàn và Đoàn trực thuộc (200 người/02 ngày/lớp)	51	
-	Bồi dưỡng công tác tổ chức Đại hội Đoàn cấp xã cho các đồng chí Bí thư Đoàn xã (300 người/02 ngày/lớp);	60	
-	Bồi dưỡng ứng dụng công nghệ thông tin trong quản lý, điều hành cho cán bộ Cơ quan Tỉnh đoàn (50 người/01 ngày/lớp)	17	
16	Trường Chính trị tỉnh	374	
-	Bồi dưỡng kiến thức Quản lý nhà nước theo tiêu chuẩn ngạch chuyên viên (100 người/50 ngày/lớp)	186	
-	Bồi dưỡng kiến thức Quản lý nhà nước theo tiêu chuẩn ngạch chuyên viên chính (100 người/50 ngày/lớp)	188	
17	Sở Tài chính	1.571	
-	Bồi dưỡng nghiệp vụ về chế độ quản lý tài chính ngân sách theo Luật NSNN, quản lý tài sản công cho cán bộ huyện, xã (300 người/ 02 ngày/lớp x 19 lớp)	1.571	
18	Sở Xây dựng	127	
-	Bồi dưỡng, nâng cao kỹ năng, nghiệp vụ quản lý nhà nước trong lĩnh vực xây dựng (cho các đối tượng: Lãnh đạo, chuyên viên phụ trách lĩnh vực quản lý đầu tư xây dựng tại các sở, ban, ngành trên địa bàn tỉnh. Lãnh đạo huyện, trưởng phó phòng kinh tế hạ tầng, phòng đô thị và cán bộ làm công tác địa chính UBND Thành phố, huyện thị xã, lãnh đạo và chuyên viên Ban quản lý dự án xây dựng) trên địa bàn tỉnh Thanh Hóa (300 người/02 ngày/lớp x 2 lớp)	127	
19	Sở Công thương	66	
-	Tập huấn kiến thức về chính phủ điện tử và cải cách hành chính cho đối tượng là cán bộ, công chức Sở Công Thương; công chức phòng kinh tế, kinh tế hạ tầng các huyện, thị xã, thành phố thuộc tỉnh (100 người /02 ngày/lớp)	30	
-	Bồi dưỡng nghiệp vụ quản lý nhà nước về lĩnh vực công thương cho các cán bộ, công chức Sở và các cán bộ, công chức phòng kinh tế, kinh tế hạ tầng các huyện, thị xã, thành phố trong tỉnh. Số lượng 150 người/02 ngày/lớp	36	
20	Đoàn Khối cơ quan tỉnh	68	
-	Bồi dưỡng các nội dung về hội nhập quốc tế, chính phủ điện tử cho cán bộ, công chức, viên chức trẻ đang công tác tại các sở, ban, ngành, cơ quan Đảng, đoàn thể cấp tỉnh thuộc Đoàn khối các cơ quan tỉnh (200 người/03 ngày/lớp)		
21	Sở Nội vụ	1.588	
-	Bồi dưỡng cán bộ, công chức lãnh đạo, quản lý cấp phong và tương đương theo Chỉ thị số 28/CT-TTg ngày 18/9/2018 của Thủ tướng Chính phủ (Phối hợp với Trường Chính trị tỉnh; 100 người/18 ngày/lớp x 11 lớp)	949	
-	Triển khai chương trình tổng thể CCHC giai đoạn 2021-2030 cho cán bộ, công chức có liên quan các sở, ban, ngành cấp tỉnh, UBND cấp huyện (180 người/01 ngày/lớp x 02 lớp)	62	
-	Tập huấn nghiệp vụ Phần mềm chấm điểm CCHC cho cán bộ, công chức có liên quan các sở, ban, ngành cấp tỉnh, UBND cấp huyện (100 người/01 ngày/lớp x 06 lớp)	543	
-	Hướng dẫn triển khai thực hiện các quy định của chính phủ về tổ chức bộ máy, vị trí việc làm, biên chế công chức hành chính, số lượng người làm việc trong các đơn vị sự nghiệp công lập cho cán bộ, công chức có liên quan các sở, ban, ngành cấp tỉnh, UBND cấp huyện (100 người/02 ngày/lớp)	34	
22	Ban Tôn giáo tỉnh	113	

STT	Tên đơn vị	Dự toán năm 2021	Ghi chú
-	Bồi dưỡng nghiệp vụ quản lý nhà nước về công tác tôn giáo cho cán bộ, công chức có liên quan các sở, ban, ngành cấp tỉnh, UBND cấp huyện (150 người/02 ngày/lớp)	40	
-	Bồi dưỡng nghiệp vụ quản lý nhà nước về công tác tôn giáo cho cán bộ, công chức có liên quan cấp xã (150 người/02 ngày/lớp x 02 lớp)	73	
23	Thanh tra tỉnh	148	
-	Bồi dưỡng nghiệp vụ, kỹ năng đối thoại, lập biên bản làm việc trong giải quyết khiếu nại, tố cáo cho cán bộ, công chức công tác tại Thanh tra tỉnh, thanh tra các sở, ban, ngành, UBND huyện, thị xã, thành phố (165 người/02 ngày/lớp)	42	
-	Bồi dưỡng nghiệp vụ thanh tra trách nhiệm trong việc thực hiện các quy định của luật phòng chống tham nhũng cho cán bộ, công chức công tác tại Thanh tra tỉnh, thanh tra sở, ban, ngành, UBND huyện, thị xã, thành phố (165 người/02 ngày/lớp)	42	
-	Bồi dưỡng nghiệp vụ thực hiện các quyền của thanh tra viên, trưởng đoàn thanh tra trong thực hiện thanh tra hành chính cho cán bộ, công chức có liên quan các sở, ban, ngành, UBND các huyện, thị xã, thành phố (300 người/02 ngày/lớp)	64	
24	Sở Tài nguyên và Môi trường	199	
-	Bồi dưỡng nghiệp vụ công tác quản lý nhà nước về tài nguyên và môi trường cho cán bộ, công chức làm công tác tài nguyên, môi trường cấp huyện, cấp xã (350 người/02 ngày/lớp x 3 lớp)	199	
25	Ban Dân tộc	471	
-	Lớp bồi dưỡng kiến thức dân tộc cho đối tượng 3 và đối tượng 4 theo Kế hoạch số 154/KH-UBND ngày 05/7/2019 của Chủ tịch UBND tỉnh về việc thực hiện Đề án "Bồi dưỡng kiến thức dân tộc đối với cán bộ, công chức, viên chức tỉnh giai đoạn 2018-2025" (200 học viên/05 ngày/01 lớp x 5 lớp)	471	
26	Ban Dân vận	177	
-	Bồi dưỡng nghiệp vụ dân vận chính quyền cho đối tượng Chủ tịch HĐND, Phó chủ tịch HĐND, Chủ tịch, PCT UBND xã, phường, thị trấn và khối dân vận (180 người/03 ngày/lớp x 3 lớp)	177	
27	Bộ chỉ huy Bộ Đội biên phòng tỉnh	139	
-	Bồi dưỡng tiếng Lào cho cán bộ, công chức, bộ đội biên phòng đang công tác trên địa bàn biên giới trên địa bàn tỉnh (40 người/50 ngày/lớp)	139	
28	Ban Tổ chức Tỉnh ủy	575	
-	Bồi dưỡng, cập nhật kiến thức mới và kỹ năng lãnh đạo, quản lý cho cán bộ là chủ tịch, phó chủ tịch UBND các xã, phường, thị trấn trong toàn tỉnh (110 người/05 ngày/lớp x 8 lớp)	575	
I.2	Đào tạo khác	3.430	
29	Hội liên hiệp Phụ nữ tỉnh	725	
-	Kinh phí đào tạo cán bộ hội theo QĐ 1999/QĐ-UBND, 12/6/2017 của UBND	725	
30	Chi cục Thủy lợi	250	
-	Tổ chức đào tạo, tập huấn, bồi dưỡng nghiệp vụ nâng cao năng lực quản lý, khai thác công trình thủy lợi cho cán bộ quản lý ở cấp huyện, xã và các đối tượng làm công tác khai thác công trình thủy lợi của tổ chức thủy lợi cơ sở theo CV 8240/UBND-NN ngày 01/7/2019	250	
31	Ủy ban mặt trận tổ quốc tỉnh	652	
-	Bồi dưỡng tập huấn cho cán bộ mặt trận tổ quốc cơ sở giai đoạn 2019-2024 theo QĐ 4192/QĐ-UBND, 11/10/2019 của UBND tỉnh	652	
32	Sở Ngoại vụ	694	
-	Kp tham dự các lớp bồi dưỡng do Bộ Ngoại giao tổ chức cho cán bộ Sở Ngoại vụ và cán bộ làm công tác đối ngoại; Tập huấn chế độ chính sách pháp luật của Lào cho doanh nghiệp Thanh Hóa tại tỉnh Hòa Phố theo công văn 11643/UBND-THKH ngày 11/10/2016 của UBND tỉnh	694	
33	Hội Nông dân tỉnh	300	
-	Bồi dưỡng tập huấn cán bộ hội nông dân chuyên trách xã, phường, thị trấn (240 người/lópx 3 ngày x 3 lớp)	300	
34	Trung tâm Công nghệ Thông tin và Truyền thông - Sở Thông tin và Truyền	248	

STT	Tên đơn vị	Dự toán năm 2021	Ghi chú
-	Đào tạo sử dụng phần mềm dùng chung cho các xã, phường, thị trấn trên địa bàn tỉnh theo Chỉ thị số 15/CT-UBND ngày 18/5/2020; CV 6609/UBND-CNTT ngày 26/5/2020	248	
35	Sở Tư pháp	61	
-	Tổ chức tập huấn nâng cao kiến thức, kỹ năng, ý thức trách nhiệm của lãnh đạo, cán bộ, CNVC về bảo vệ bí mật NN theo KH số 69/KH-UBND, 06/3/2020 (190 người/03 ngày/lớp)	61	
36	Văn phòng HĐND tỉnh	500	
-	Bồi dưỡng nghiệp vụ công tác đại biểu HĐND đầu nhiệm kỳ và nghiệp vụ giám sát của các Ban	500	
II	Khởi huyện, thị xã, thành phố	2.662	
1	Thành phố Thanh Hóa	124	
-	Bồi dưỡng nâng cao nghiệp vụ thực thi nhiệm vụ cho người hoạt động không chuyên trách cấp xã sau khi thực hiện bố trí, sắp xếp theo Nghị quyết 232 của HĐND tỉnh (250 người/03 ngày/lớp);	71	
-	Bồi dưỡng kiến thức về thực hiện Đề án “Văn hóa Công vụ” cho cán bộ, công chức trên địa bàn Thành phố (250 người/02 ngày/lớp)	53	
2	UBND huyện Cẩm Thủy	53	
-	Bồi dưỡng kiến thức về thực hiện Đề án “Văn hóa Công vụ” cho cán bộ, công chức trên địa bàn huyện (250 người/02 ngày/lớp)	53	
3	UBND huyện Bá Thước	132	
-	Bồi dưỡng kiến thức về công tác cải cách hành chính và kỹ năng ứng dụng công nghệ thông tin trong giải quyết thủ tục hành chính cho CBCC có liên quan trên địa bàn huyện (150 học viên/lớp x 03 ngày);	48	
-	Bồi dưỡng nghiệp vụ công tác quản lý nhà nước về tôn giáo cho cán bộ, công chức có liên quan trên địa bàn huyện (100 người/03 ngày/lớp)	40	
-	Bồi dưỡng nghiệp vụ thi đua khen thưởng cho cán bộ công chức xã, thị trấn có liên quan trên địa bàn huyện (130 học viên/lớp x 03 ngày)	44	
4	UBND Thị Xã Bim Sơn	118	
-	Bồi dưỡng kiến thức về thực hiện Đề án “Văn hóa Công vụ” cho cán bộ, công chức trên địa bàn Thị xã (250 người/02 ngày/lớp)	53	
-	Bồi dưỡng kiến thức về công nghệ thông tin nhằm đáp ứng đòi hỏi thực tiễn về ứng dụng công nghệ thông tin trong điều hành, lãnh đạo, quản lý và vận hành chính phủ điện tử cho cán bộ, công chức có liên quan trên địa bàn Thị xã (120 người/02 ngày/lớp)	32	
-	Bồi dưỡng kiến thức về “Đổi mới nâng cao hiệu quả công tác tổ chức thi hành pháp luật” ban hành kèm theo Quyết định số 242/QĐ-TTg ngày 26/02/2018 cho cán bộ, công chức có liên quan trên địa bàn Thị xã (120 người/02 ngày/lớp)	33	
5	UBND huyện Đông Sơn	48	
-	Bồi dưỡng kỹ năng ứng dụng công nghệ thông tin trong giải quyết TTHC cho cán bộ, công chức có liên quan trên địa bàn huyện (150 học viên/lớp/03 ngày)	48	
6	UBND huyện Hà Trung	135	
-	Bồi dưỡng kiến thức quản lý nhà nước cho cán bộ, công chức, người hoạt động không chuyên trách xã, thị trấn có liên quan trên địa bàn huyện (200 học viên/3 ngày/lớp)	62	
-	Bồi dưỡng kiến thức pháp luật về tổ chức chính quyền địa phương và quản lý cán bộ, công chức cho cán bộ, công chức, người hoạt động không chuyên trách xã, thị trấn có liên quan trên địa bàn huyện (260 người/3 ngày/lớp).	73	
7	UBND huyện Hậu Lộc	144	
-	Bồi dưỡng kiến thức về thực hiện Đề án “Văn hóa Công vụ” cho cán bộ, công chức trên địa bàn huyện (250 người/03 ngày/lớp);	96	
-	Bồi dưỡng kiến thức quản lý nhà nước về xây dựng nông thôn mới cho CBCC xã, thị trấn có liên quan trên địa bàn huyện (150 người/03 ngày/lớp)	48	
8	UBND huyện Hoằng Hóa	65	
-	Bồi dưỡng kỹ năng ứng dụng công nghệ thông tin trong thực thi công vụ cho cán bộ, công chức có liên quan địa bàn huyện (60 người/03 ngày/lớp)	65	

STT	Tên đơn vị	Dự toán năm 2021	Ghi chú
9	UBND huyện Lang Chánh	145	
-	Bồi dưỡng tiếng, chữ dân tộc Thái cho cán bộ, công chức có liên quan trên địa bàn huyện (50 người/50 ngày/lớp)	145	
10	UBND huyện Nga Sơn	71	
-	Bồi dưỡng kiến thức về thực hiện Đề án “Văn hóa Công vụ” cho cán bộ, công chức trên địa bàn huyện (250 người/03 ngày/lớp)	71	
11	UBND huyện Ngọc Lặc	96	
-	Bồi dưỡng nghiệp vụ về công tác cải cách hành chính và kỹ năng ứng dụng công nghệ thông tin trong giải quyết thủ tục hành chính cho CBCC có liên quan địa bàn huyện (150 người/03 ngày/lớp)	48	
-	Bồi dưỡng nghiệp vụ về quản lý đất đai, quy hoạch và công tác giải phóng mặt bằng cho cán bộ, công chức có liên quan trên địa bàn huyện (150 người/03 ngày/lớp)	48	
12	UBND huyện Như Thanh	88	
-	Bồi dưỡng kiến thức quản lý nhà nước cho người hoạt động không chuyên trách cấp xã, thị trấn trên địa bàn huyện (100 người/03 ngày/lớp)	40	
-	Bồi dưỡng kiến thức về môi trường, vệ sinh an toàn thực phẩm, bảo vệ môi trường trong sản xuất nông nghiệp cho cán bộ, công chức và những người hoạt động không chuyên trách xã, thị trấn trên địa bàn huyện (150 người/03 ngày/lớp)	48	
13	UBND huyện Như Xuân	48	
-	Bồi dưỡng kiến thức về công tác cải cách hành chính và kỹ năng ứng dụng công nghệ thông tin trong giải quyết thủ tục hành chính cho CBCC có liên quan trên địa bàn huyện (150 người/03 ngày/lớp)	48	
14	UBND huyện Nông Cống	96	
-	Bồi dưỡng nghiệp vụ công tác cải cách hành chính và trình tự giải quyết công việc cho CBCC có liên quan trên địa bàn huyện (150 người/03 ngày/lớp)	48	
-	Bồi dưỡng kiến thức quản lý nhà nước cho người hoạt động không chuyên trách xã, thị trấn trên địa bàn huyện (150 người/03 ngày/lớp)	48	
15	UBND huyện Quan Hóa	199	
-	Bồi dưỡng chữ viết, tiếng dân tộc Thái cho cán bộ, công chức có liên quan trên địa bàn huyện (50 ngày/80 người/lớp);	163	
-	Bồi dưỡng kỹ năng ứng dụng công nghệ thông tin trong điều hành, lãnh đạo quản lý và vận hành chính phủ điện tử cho cán bộ, công chức có liên quan trên địa bàn huyện (80 người/03 ngày/lớp)	36	
16	UBND huyện Quan Sơn	79	
-	Bồi dưỡng kỹ năng giao tiếp trong thực thi công vụ cho người hoạt động không chuyên trách xã, thị trấn trên địa bàn huyện (100 người/03 ngày/lớp)	39	
-	Bồi dưỡng kiến thức quản lý nhà nước cho cán bộ, công chức xã, thị trấn trên địa bàn huyện (100 người/03 ngày/lớp)	40	
17	UBND huyện Quảng Xương	109	
-	Bồi dưỡng kiến thức pháp luật về tổ chức chính quyền địa phương và kỹ luật, kỷ cương hành chính nhà nước cho cán bộ, công chức có liên quan trên địa bàn huyện (90 người/03 ngày/lớp)	38	
-	Bồi dưỡng kiến thức về thực hiện Đề án “Văn hóa Công vụ” cho cán bộ, công chức trên địa bàn huyện (250 người/03 ngày/lớp)	71	
18	UBND TP Sầm Sơn	96	
-	Bồi dưỡng kỹ năng tuyên truyền, quảng bá du lịch cho cán bộ, công chức có liên quan trên địa bàn TP Sầm Sơn (150 người/03 ngày/lớp)	48	
-	Bồi dưỡng kiến thức quản lý nhà nước về đô thị, môi trường cho cán bộ, công chức có liên quan trên địa bàn TP Sầm Sơn (150 người/03 ngày/lớp)	48	
19	UBND huyện Thạch Thành	123	
-	Bồi dưỡng tiếng Anh bậc 3 cho các đối tượng: Cán bộ công chức lãnh đạo, quản lý cấp phòng dưới 40 tuổi; cán bộ công chức lãnh đạo, quản lý cấp xã dưới 40 tuổi (30 người/50 ngày/lớp)	123	
20	UBND huyện Thiệu Hóa	144	

STT	Tên đơn vị	Dự toán năm 2021	Ghi chú
-	Bồi dưỡng kiến thức về thực hiện Đề án “Văn hóa Công vụ” cho cán bộ công chức và người hoạt động không chuyên trách xã, thị trấn trên địa bàn huyện (150 người/03 ngày/lớp)	48	
-	Bồi dưỡng về công nghệ thông tin nhằm đáp ứng đòi hỏi thực tiễn về ứng dụng công nghệ thông tin trong điều hành, lãnh đạo, quản lý và vận hành chính phủ điện tử cho cán bộ, công chức và người hoạt động không chuyên trách xã, thị trấn trên địa bàn huyện (150 người/03 ngày/lớp);	48	
-	Bồi dưỡng nâng cao hiệu quả công tác tổ chức thi hành pháp luật cho cán bộ, công chức và người hoạt động không chuyên trách xã, thị trấn có liên quan trên địa bàn huyện (150 người/03 ngày/lớp)	48	
21	UBND huyện Thọ Xuân	111	
-	Bồi dưỡng nghiệp vụ công tác cải cách hành chính cho cán bộ, công chức có liên quan trên địa bàn huyện (150 người/3 ngày/lớp)	48	
-	Bồi dưỡng nghiệp vụ công tác quản lý nhà nước về tôn giáo cho đội ngũ cán bộ, công chức có liên quan trên địa bàn huyện (200 người/3 ngày/lớp)	63	
22	UBND Thị xã Nghi Sơn	80	
-	Bồi dưỡng kiến thức, kỹ năng hoạt động cho cán bộ, công chức là báo cáo viên, tuyên truyền viên cấp cơ sở (300 người/03 ngày/lớp).	80	
23	UBND huyện Triệu Sơn	144	
-	Bồi dưỡng kiến thức về thực hiện Đề án “Văn hóa Công vụ” cho cán bộ, công chức trên địa bàn huyện (250 người/02 ngày/lớp)	48	
-	Bồi dưỡng nghiệp vụ cải cách hành chính, kỷ luật, kỷ cương hành chính; ứng dụng công nghệ thông tin trong điều hành, lãnh đạo, quản lý và vận hành chính phủ điện tử cho cán bộ, công chức có liên quan trên địa bàn huyện (150 người/03 ngày/lớp)	48	
-	Bồi dưỡng nghiệp vụ thi đua khen thưởng cho cán bộ công chức có liên quan trên địa bàn huyện (150 người/03 ngày/lớp).	48	
24	UBND huyện Vĩnh Lộc	48	
-	Bồi dưỡng kiến thức về thực hiện Đề án “Văn hóa Công vụ” cho cán bộ, công chức xã, thị trấn trên địa bàn huyện (150 người/03 ngày/lớp)	48	
25	UBND huyện Yên Định	70	
-	Bồi dưỡng kiến thức về hội nhập quốc tế cho cán bộ, công chức có liên quan trên địa bàn huyện (100 người/3 ngày/lớp); Bồi dưỡng kỹ năng ứng dụng công nghệ thông tin trong thực thi công vụ cho cán bộ, công chức có liên quan trên địa bàn huyện (50 người/3 ngày/lớp)	70	
26	UBND huyện Thường Xuân	96	
-	Bồi dưỡng kiến thức về hội nhập quốc tế, chính phủ điện tử cho cán bộ, công chức có liên quan trên địa bàn huyện (150 người/03 ngày/lớp)	48	
-	Bồi dưỡng nghiệp vụ sử dụng phần mềm quản lý hồ sơ công việc, Hệ thống một cửa điện tử cho cán bộ công chức có liên quan trên địa bàn huyện (150 người/03 ngày/lớp)	48	
B	Phân bổ sau (bao gồm cả nhiệm vụ bảo vệ luận văn thạc sỹ, tiến sỹ)	5.769	Giao Sở Tài chính thẩm định trình Chủ tịch UBND tỉnh phê duyệt

**Phụ biểu số 2.15: BỔ SUNG KẾ HOẠCH ĐẦU TƯ CÔNG VÀ BỐ TRÍ KINH PHÍ THỰC HIỆN ĐỀ ÁN MỞ RỘNG,
NÂNG CẤP NHÀ Ở NỘI TRÚ CHO HỌC SINH CÁC HUYỆN MIỀN NÚI CAO NĂM 2021**

(Kèm theo Tờ trình số 239 /TTr-UBND ngày 02 /12/2020 của UBND tỉnh Thanh Hóa)

Đơn vị: Triệu đồng

	Danh mục dự án	Chủ đầu tư	Số Quyết định; ngày ban hành	Tổng mức đầu tư (hoặc dự kiến TMDT); giá trị quyết toán		Vốn NS tỉnh đã giao (Vốn SN)	Vốn NS tỉnh còn thiếu (Vốn SN)	Kế hoạch vốn năm 2021 (Vốn SN)	Ghi chú
				Tổng số	Trong đó: Vốn NS tỉnh (Vốn SN)				
	TỔNG SỐ			33.916	28.908	20.728	8.180	8.180	Bổ sung có mục tiêu cho huyện để thanh quyết toán
1	Trường THPT Thường Xuân 2, huyện Thường Xuân	UBND huyện Thường Xuân	2175/QĐ-UBND, 30/10/2020	8.140	7.128	6.380	748	748	
2	Trường THCS Thành Sơn, huyện Bá Thước	UBND huyện Bá Thước	3272/QĐ-UBND, 29/11/2019	4.049	3.396	3.015	381	381	
3	Trường THCS Ban Công, huyện Bá Thước	UBND huyện Bá Thước	3273/QĐ-UBND, 29/11/2019	1.600	1.277	1.200	77	77	
4	Trường THCS Bình Lương, huyện Như Xuân	UBND huyện Như Xuân	2248/QĐ-UBND, 29/11/2019	1.250	1.000	900	100	100	
5	Trường THPT Mường Lát, huyện Mường Lát	UBND huyện Mường Lát	1340/QĐ-UBND, 30/10/2020	363	316	300	16	16	
6	Trường THPT Quan Sơn, huyện Quan Sơn	UBND huyện Quan Sơn	2750a/QĐ-UBND, 09/11/2020	1.148	953	850	103	103	
7	Trường THCS và THPT Quan Sơn, huyện Quan Sơn	UBND huyện Quan Sơn	2751a/QĐ-UBND, 09/11/2020	1.148	954	850	104	104	
8	Trường THPT Cẩm Bá Thước, huyện Thường Xuân	UBND huyện Thường Xuân	2535/QĐ-UBND, 30/10/2019	9.868	8.435	7.233	1.202	1.202	
9	Trường PTDTBT-THCS Na Mèo huyện Quan Sơn. HM: Nhà ở bán trú, nhà bếp ăn, nhà tắm, nhà vệ sinh, sân bê tông, rãnh thoát nước	UBND huyện Quan Sơn	2269/QĐ-UBND, ngày 14/9/2020	6.350	5.449	0	5.449	5.449	

**Phụ biểu số 2.16: BỔ SUNG KẾ HOẠCH ĐẦU TƯ CÔNG VÀ BỐ TRÍ KINH PHÍ THANH QUYẾT TOÁN
THỰC HIỆN ĐỀ ÁN Củng cố, PHÁT TRIỂN HỆ THỐNG TRƯỜNG PHỔ THÔNG DÂN TỘC NỘI TRÚ NĂM 2021**

(Kèm theo Tờ trình số 239 /TTr-UBND ngày 02 /12/2020 của UBND tỉnh Thanh Hóa)

Đơn vị: Triệu đồng

STT	Danh mục dự án	Chủ đầu tư	Số Quyết định; ngày ban hành	Tổng mức đầu tư (hoặc dự kiến TMDT); giá trị quyết toán		Vốn NS tỉnh đã giao (Vốn SN)	Vốn NS tỉnh còn thiếu (Vốn SN)	Kế hoạch vốn năm 2021 (Vốn SN)	Ghi chú
				Tổng số	Trong đó: Vốn NS tỉnh (Vốn SN)				
	TỔNG SỐ			15.637	15.513	11.793	3.720	3.720	Bổ sung có mục tiêu cho huyện để thanh quyết toán
1	Nhà hiệu bộ, nhà ăn trường THCS DTNT Ngọc Lặc, huyện Ngọc Lặc	UBND huyện Ngọc Lặc	5109/QĐ-UBND, 29/10/2020	6.756	6.756	5.848	908	908	
2	Xây dựng nhà công vụ giáo viên, công trình nước sạch Trường THCS DTNT huyện Quan Sơn	UBND huyện Quan Sơn	2263/QĐ-UBND, 21/10/2019	4.337	4.337	2.851	1.486	1.486	
3	Xây dựng nhà công vụ giáo viên, công trình nước sạch Trường THCS DTNT huyện Mường Lát	UBND huyện Mường Lát	1735/QĐ-UBND, 28/11/2019	2.544	2.420	1.694	726	726	
4	Công trình nước sạch trường THCS DNTN huyện Bá Thước	UBND huyện Bá Thước	3271/QĐ-UBND, 29/11/2019	500	500	350	150	150	
5	Công trình nước sạch trường THCS DNTN huyện Lang Chánh	UBND huyện Lang Chánh	2179/QĐ-UBND, 28/11/2019	500	500	350	150	150	
6	Công trình nước sạch trường THCS DNTN huyện Cẩm Thủy	UBND huyện Cẩm Thủy	2118/QĐ-UBND, 31/10/2019	500	500	350	150	150	
7	Công trình nước sạch trường THCS DNTN huyện Thạch Thành	UBND huyện Thạch Thành	QĐ 4282/QĐ- UBND, 29/11/2019	500	500	350	150	150	

Phụ biểu số 2.17: BỔ SUNG KẾ HOẠCH ĐẦU TƯ CÔNG VÀ BỐ TRÍ KINH PHÍ THỰC HIỆN MỞ RỘNG, NÂNG CẤP MỘT SỐ HẠNG MỤC ĐỂ ĐẠT TIÊU CHÍ TRƯỜNG THPT CHUẨN QUỐC GIA VÀ TĂNG CƯỜNG CƠ SỞ VẬT CHẤT NĂM 2021

(Kèm theo Tờ trình số 239 /TTr-UBND ngày 02 /12/2020 của UBND tỉnh Thanh Hóa)

Đơn vị: Triệu đồng

STT	Danh mục dự án	Chủ đầu tư	Số Quyết định; ngày ban hành	Tổng mức đầu tư (hoặc dự kiến TMDT); giá trị quyết toán		Vốn NS tỉnh đã giao (Vốn SN)	Vốn NS tỉnh còn thiếu (Vốn SN)	Kế hoạch vốn năm 2021 (Vốn SN)	Ghi chú
				Tổng số	Trong đó: Vốn NS tỉnh (Vốn SN)				
	TỔNG SỐ			669.382	616.617	361.752	250.441	190.471	
I	Công trình cấp tỉnh đã có quyết toán dự án hoàn thành; dự án bổ sung có mục tiêu cho huyện để thực hiện thanh quyết toán			433.158	402.293	361.752	40.541	40.541	Giao theo QT được duyệt; và bổ sung có mục tiêu cho huyện
1	Nhà bộ môn, Nhà đa năng, Trường THCS&THPT Thống Nhất, huyện Yên Định	Sở GD&ĐT	4807/QĐ-UBND, 09/11/2020	12.218	12.218	11.667	551	551	
2	Nhà bộ môn, Nhà đa năng, Trường THPT Thiệu Hóa, huyện Thiệu Hóa	Sở GD&ĐT	4796/QĐ-UBND, 09/11/2020	12.822	12.822	11.696	1.126	1.126	
3	Nhà bộ môn, Nhà lớp học, Trường THPT Triệu Sơn 5, huyện Triệu Sơn	Sở GD&ĐT	4715/QĐ-UBND, 04/11/2020	13.538	13.538	13.040	498	498	
4	Cải tạo, sửa chữa nhà xưởng và mua sắm thiết bị dạy nghề Trường Cao đẳng nghề Nghi Sơn tỉnh Thanh Hóa	Trường Cao đẳng nghề Nghi Sơn	1448/QĐ-UBND, 47/4/2020	2.876	2.876	2.400	476	476	
5	Xây dựng một số hạng mục để hoàn thiện cơ sở vật chất Trường ĐH Hồng Đức	Trường ĐH Hồng Đức	4547/QĐ-UBND, 23/10/2020	180.993	180.993	170.910	10.083	10.083	
6	Sửa chữa nhà truyền thống và sân đường nội bộ, sân chào cờ trường THPT chuyên Lam Sơn tỉnh Thanh Hóa	Trường THPT chuyên Lam Sơn	4623/QĐ-UBND, 29/10/2020	2.825	2.825	2.000	825	825	
7	Phân hiệu Trường Đại học Y Hà Nội tại Thanh Hóa	Trường ĐH Y Hà Nội	4619/QĐ-UBND, 29/10/2020	102.912	102.912	95.764	7.148	7.148	
8	Nhà bộ môn, Nhà đa năng, Trường THPT Nga Sơn, huyện Nga Sơn	UBND huyện Nga Sơn	2098/QĐ-UBND, 04/6/2019	18.000	11.500	10.350	1.150	1.150	

STT	Danh mục dự án	Chủ đầu tư	Số Quyết định; ngày ban hành	Tổng mức đầu tư (hoặc dự kiến TMĐT); giá trị quyết toán		Vốn NS tỉnh đã giao (Vốn SN)	Vốn NS tỉnh còn thiếu (Vốn SN)	Kế hoạch vốn năm 2021 (Vốn SN)	Ghi chú
				Tổng số	Trong đó: Vốn NS tỉnh (Vốn SN)				
9	Cơ sở vật chất Trường THPT Tổng Duy Tân huyện Vĩnh Lộc	UBND huyện Vĩnh Lộc	2344/QĐ-UBND, 31/10/2019	15.000	8.000	5.600	2.400	2.400	
10	Nhà lớp học 2 tầng 6 phòng trường mầm non xã Trường Lâm huyện Tĩnh Gia	UBND TX.Nghi Sơn	7066/QĐ-UBND, 30/10/2019	5.185	3.400	2.380	1.020	1.020	
11	Nhà lớp học 2 tầng 8 phòng trường mầm non xã Mai Lâm huyện Tĩnh Gia	UBND TX.Nghi Sơn	7061/QĐ-UBND, 30/10/2019	6.644	4.550	3.185	1.365	1.365	
12	Nhà lớp học 2 tầng 4 phòng Khu A & nhà lớp học 2 tầng 6 phòng khu B trường tiểu học xã Trường Lâm huyện Tĩnh Gia	UBND TX.Nghi Sơn	7069/QĐ-UBND, 30/10/2019	5.606	3.700	2.590	1.110	1.110	
13	Nhà lớp học 2 tầng 12 phòng trường tiểu học xã Hải Thượng huyện Tĩnh Gia	UBND TX.Nghi Sơn	7063/QĐ-UBND, 30/10/2019	6.289	4.400	3.080	1.320	1.320	
14	Nhà lớp học 2 tầng 10 phòng trường tiểu học xã Mai Lâm huyện Tĩnh Gia	UBND TX.Nghi Sơn	7067/QĐ-UBND, 30/10/2019	5.522	3.850	2.695	1.155	1.155	
15	Nhà hiệu bộ trường THCS và THPT Như Thanh huyện Như Thanh.	UBND H.Như Thanh	QĐ 3765/QĐ-UBND, 12/11/2020	7.426	6.683	4.725	1.958	1.958	
16	Cải tạo, nâng cấp nhà ở nội trú học sinh, nhà ăn trường phổ thông Dân tộc nội trú huyện Như Thanh.	UBND H.Như Thanh	QĐ 3731/QĐ-UBND, 04/11/2020	4.220	3.200	2.240	960	960	
17	Nhà hiệu bộ kết hợp nhà lớp học bộ môn trường THCS Ngư Lộc huyện Hậu Lộc.	UBND H. Hậu Lộc	QĐ 6642/QĐ-UBND, 29/10/2019	7.907	6.326	4.480	1.846	1.846	
18	Xây dựng trường THCS Mường Chanh huyện Mường Lát	UBND H.Mường Lát	QĐ 1653/QĐ-UBND, 28/11/2019	7.506	6.000	4.200	1.800	1.800	
19	Nhà hiệu bộ kết hợp phòng học bộ môn, tường kẻ chống sạt lở trường THCS Trung Sơn huyện Quan Hóa	UBND H.Quan Hóa	QĐ 2092/QĐ-UBND, 27/11/2019	10.700	8.500	5.950	2.550	2.550	
20	Trường PTDT bán trú THCS Trung Thượng huyện Quan Sơn.	UBND H.Quan Sơn	QĐ 2262/QĐ-UBND, 21/10/2019	4.969	4.000	2.800	1.200	1.200	
II	Các dự án triển khai mới bổ sung kế hoạch đầu tư công và phân bổ dự toán năm 2021			236.224	214.324	0	209.900	149.930	Có phụ biểu số 2.17.1 kèm theo

Phụ biểu số 2.17.1: CÁC DỰ ÁN TRIỂN KHAI MỚI BỔ SUNG KẾ HOẠCH ĐẦU TƯ CÔNG VÀ PHÂN BỐ DỰ TOÁN NĂM 2021

(Kèm theo Tờ trình số *239* /TTr-UBND ngày *02* /12/2020 của UBND tỉnh Thanh Hóa)

Đơn vị: Triệu đồng

STT	Danh mục dự án	Chủ đầu tư	Số Quyết định; ngày ban hành	Tổng mức đầu tư (hoặc dự kiến TMDT)		Vốn NS tỉnh đã giao (Vốn SN)	Vốn NS tỉnh còn thiếu (Vốn SN)	Kế hoạch vốn năm 2021 (Vốn SN)	Ghi chú
				Tổng số	Trong đó: Vốn NS tỉnh (Vốn SN)				
	TỔNG SỐ			236.224	214.324		209.900	149.930	
I	Dự án đủ điều kiện giao vốn:			14.424	14.424		10.000	10.000	
1	Nhà học bộ môn, thí nghiệm, nhà đa năng thuộc dự án đầu tư xây dựng trường THPT Ngọc Lặc huyện Ngọc Lặc	UBND H.Ngọc Lặc	4927/QĐ-UBND, 17/11/2020	14.424	14.424		10.000	10.000	
II	Dự án giao vốn sau khi có đủ điều kiện			221.800	199.900		199.900	139.930	Dự kiến giao 70% (khi đủ điều kiện) để hoàn thành dự án
1	Xây dựng trường THPT Hoàng Lệ Kha huyện Hà Trung	UBND huyện Hà Trung	NQ 318/NQ-HĐND ngày 21/9/2020	78.900	64.000		64.000	45.000	
2	Cải tạo, nâng cấp thư viện, nhà hội trường A7, nhà ký túc xá B1 và các công trình phụ trợ của trường THPT chuyên Lam Sơn	Trường THPT chuyên Lam Sơn	CV 14563/UBND-VX ngày 16/10/2020	8.000	8.000		8.000	5.600	
3	Trạm biến thế 400kVA phục vụ hoạt động tại Trung tâm giáo dục thường xuyên tỉnh Thanh Hóa	Trung tâm giáo dục thường xuyên tỉnh	CV 14851/UBND-CN ngày 22/10/2020	900	900		900	900	
4	Trường THPT Nguyễn Quán Nho huyện Thiệu Hóa	UBND huyện Thiệu Hóa	CV 14676/UBND-THKH ngày 20/10/2020	30.000	23.000		23.000	16.000	
5	Chương trình tăng cường cơ sở vật chất, mua sắm trang thiết bị cho các trường đạt chuẩn Quốc gia, giai đoạn 2021-2025 và tăng cường cơ sở vật chất khác	Sở GD&ĐT	CV 9038/UBND-THKH ngày 08/7/2020	104.000	104.000		104.000	72.430	

Phụ biểu số 2.18: BỔ SUNG KẾ HOẠCH ĐẦU TƯ CÔNG VÀ BỐ TRÍ KINH PHÍ TĂNG CƯỜNG CƠ SỞ VẬT CHẤT NGÀNH Y TẾ NĂM 2021

(Kèm theo Tờ trình số 239 /TTr-UBND ngày 02 /12/2020 của UBND tỉnh Thanh Hóa)

Đơn vị: Triệu đồng

STT	Danh mục dự án	Chủ đầu tư	Quyết định đầu tư/ chủ trương đầu tư/ văn bản giao lập báo cáo đề xuất chủ trương	Tổng mức đầu tư (hoặc dự kiến)	Trong đó:	Vốn ngân sách tỉnh đã giao (Vốn Sự nghiệp)	Vốn NS tỉnh còn thiếu (Vốn sự nghiệp)	Kế hoạch vốn năm 2021 (Vốn sự nghiệp)	Mục tiêu
					Vốn sự nghiệp NS tỉnh				
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10
I	Các dự án đang triển khai thực hiện			532.317	231.950	165.404	66.546	66.546	
1	Nhà nội A và đơn nguyên khoa cận lâm sàng Bệnh viện y dược cổ truyền Thanh Hóa	Bệnh viện Y dược cổ truyền	4490/QĐ-UBND; 30/10/2019	14.993	12.000	8.500	3.500	3.500	Giao 100% phần vốn SN
2	Khu điều trị nội trú Bệnh viện Phụ sản Thanh Hóa	Bệnh viện Phụ sản	334/QĐ-UBND, 21/01/2020	105.917	30.000	21.000	9.000	9.000	"nt"
3	Xây dựng mới một số hạng mục công trình để hoàn thiện cơ sở vật chất Bệnh viện Đa khoa huyện Triệu Sơn	UBND huyện Triệu Sơn	3129/QĐ-UBND, 05/8/2020	114.973	40.250	28.000	12.250	12.250	"nt"
4	Xây dựng Khu điều trị Bệnh viện Đa khoa khu vực Ngọc Lặc	Bệnh viện ĐK KV Ngọc Lặc	335/QĐ-UBND, 21/01/2020	129.941	45.500	33.000	12.500	12.500	"nt"
5	Dự án ĐTXD khoa gây mê hồi sức BV Đa khoa tỉnh Thanh Hóa	Bệnh viện đa khoa tỉnh	2736/QĐ-UBND; 9/7/2019	166.493	104.200	74.904	29.296	29.296	"nt"
II	Các dự án triển khai mới bổ sung kế hoạch đầu tư công và phân bổ dự toán năm 2021			1.122.933	653.824		653.824	361.071	Chi tiết theo phụ biểu 10.18.1 đính kèm

Phụ biểu số 2.18.1: CÁC DỰ ÁN TRIỂN KHAI MỚI BỔ SUNG KẾ HOẠCH ĐẦU TƯ CÔNG VÀ PHÂN BỐ DỰ TOÁN NĂM 2021

(Kèm theo Tờ trình số 239 /TTr-UBND ngày 02 /12/2020 của UBND tỉnh Thanh Hóa)

Đơn vị: Triệu đồng

STT	Danh mục dự án	Chủ đầu tư	Quyết định đầu tư/chủ trương đầu tư/văn bản giao lập báo cáo đề xuất chủ trương	Tổng mức đầu tư (hoặc dự kiến)	Trong đó:	Vốn ngân sách tỉnh đã giao (Vốn Sự nghiệp)	Vốn NS tỉnh còn thiếu (Vốn sự nghiệp)	Dự toán năm 2021 (Vốn sự nghiệp)	Mục tiêu
					Vốn sự nghiệp NS tỉnh				
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10
	TỔNG SỐ			1.122.933	653.824		653.824	361.071	
I	Dự án mua sắm dự kiến hoàn thành năm 2021			151.116	104.974		104.974	94.470	
1	Dự án lắp đặt thang máy tại Ban bảo vệ, chăm sóc sức khỏe cán bộ tỉnh	Ban bảo vệ, chăm sóc sức khỏe cán bộ tỉnh	NQ 304/NQ-HĐND, 21/9/2020	1.974	1.974		1.974	1.770	Dự kiến bố trí 90% vốn SN để hoàn thành dự án
2	Dự án đầu tư hệ thống chụp cộng hưởng từ 1.5 Tesla tại Bệnh viện Đa khoa tỉnh Thanh Hóa	Bệnh viện Đa khoa tỉnh Thanh Hóa	NQ 316/NQ-HĐND, 21/9/2020	42.442	29.000		29.000	26.100	"nt"
3	Mua sắm trang thiết bị y tế phục vụ khám bệnh, chữa bệnh Bệnh viện Nhi Thanh Hóa	Bệnh viện Nhi Thanh Hóa	NQ 241/NQ-HĐND, 12/12/2019	106.700	74.000		74.000	66.600	"nt"
II	Các dự án dự kiến hoàn thành sau năm 2021			971.817	548.850		548.850	266.601	Dự kiến bố trí 50% vốn SN để triển khai
1	Dự án Nâng cấp Bệnh viện Mắt Thanh Hóa	Bệnh viện Mắt	NQ 320/NQ-HĐND, 21/9/2020	62.900	50.300		50.300	25.100	"nt"
2	Nhà khoa khám bệnh cận lâm sàng, cấp cứu, phẫu thuật và điều trị nội trú Bệnh viện đa khoa huyện Quảng Xương	UBND huyện Quảng Xương	NQ 319/NQ-HĐND, 21/9/2020	120.000	72.000		72.000	36.000	"nt"
3	Trung tâm y tế huyện Nông Cống	UBND huyện Nông Cống	VB 14678/UBND-THKH, 20/10/2020	28.000	19.600		19.600	9.800	"nt"
4	Dự án xây dựng nhà khám chữa bệnh trung tâm Bệnh viện Đa khoa huyện Hà Trung	UBND huyện Hà Trung	VB 8344/UBND-THKH, 25/6/2020	145.000	87.000		87.000	43.500	"nt"
5	Đầu tư xây dựng một số hạng mục công trình để hoàn thiện cơ sở vật chất BVĐK Nga Sơn	UBND huyện Nga Sơn	VB 15613/UBND-THKH, 06/11/2020	119.917	71.950		71.950	36.000	"nt"
6	Bệnh viện Đa khoa TP Thanh Hóa	UBND TP Thanh Hóa	VB 12965/UBND-THKH, 17/9/2020	496.000	248.000		248.000	116.201	"nt"

Phụ biểu số 2.19. DỰ TOÁN KINH PHÍ CHƯƠNG TRÌNH MỤC TIÊU Y TẾ - DÂN SỐ NĂM 2021

(Kèm theo Tờ trình số : 239 /TTr-UBND ngày 02 /12/2020 của UBND tỉnh Thanh Hóa)

Đơn vị: Triệu đồng

TT	Nội dung	Dự toán năm 2021	Ghi chú
	TỔNG SỐ	12.795	Giao đơn vị lập dự toán chi tiết gửi Sở Tài chính thẩm định và thông báo dự toán
I	Dự án 1: Phòng, chống một số bệnh truyền nhiễm nguy hiểm và một số bệnh không lây nhiễm phổ biến	2.810	
1	Bệnh viện Phổi	503	
-	Hoạt động phòng, chống lao	476	
-	Hoạt động phòng, chống bệnh phổi tắc nghẽn mạn tính và hen phế quản	27	
2	Bệnh viện Da Liễu	97	
-	Hoạt động phòng, chống phong	97	
3	Trung tâm Kiểm soát Bệnh tật tỉnh	1.507	
-	Hoạt động phòng, chống sốt rét	200	
-	Hoạt động phòng, chống sốt xuất huyết	1.265	
-	Hoạt động Y tế trường học	42	
4	Bệnh viện Tâm Thần	460	
-	Hoạt động bảo vệ sức khỏe tâm thần	460	
5	Sở Y tế	242	
-	Hoạt động phòng, chống ung thư	116	
-	Hoạt động phòng, chống tim mạch	126	
II	Dự án 2: Tiêm chủng mở rộng	2.923	
1	Trung tâm Kiểm soát Bệnh tật tỉnh	2.923	
III	Dự án 3: Dân số và phát triển	4.470	
1	Chi cục Dân số - KHHGD	3.454	
-	Hoạt động Dân số - Kế hoạch hóa gia đình	3.454	
2	Bệnh viện Phục hồi chức năng	103	
-	Hoạt động phục hồi chức năng cho người khuyết tật tại cộng đồng	103	
3	Trung tâm Kiểm soát Bệnh tật tỉnh	913	
-	Hoạt động chăm sóc sức khỏe sinh sản	66	
-	Hoạt động cải thiện tình trạng dinh dưỡng trẻ em	848	

TT	Nội dung	Dự toán năm 2021	Ghi chú
IV	Dự án 4: An toàn thực phẩm	1.707	
1	Chi cục An toàn vệ sinh thực phẩm	1.707	
V	Dự án 6: Bảo đảm máu an toàn và phòng, chống một số bệnh lý huyết học	50	
1	Bệnh viện Đa khoa tỉnh	50	
VI	Dự án 8: Theo dõi, giám sát, đánh giá thực hiện chương trình và truyền thông y tế	835	
1	Sở Y tế	48	
-	Theo dõi, giám sát, đánh giá thực hiện chương trình, truyền thông về y tế	48	
2	Chi cục An toàn vệ sinh thực phẩm	384	
-	Theo dõi, giám sát, đánh giá thực hiện chương trình, truyền thông về an toàn thực phẩm	384	
3	Chi cục Dân số - KHHGD	403	
-	Theo dõi, giám sát, đánh giá thực hiện chương trình, truyền thông về dân số	403	

Phụ biểu số 2.20: BỔ SUNG KẾ HOẠCH ĐẦU TƯ CÔNG VÀ BỐ TRÍ KINH PHÍ SỬA CHỮA TRỤ SỞ CÁC CƠ QUAN, ĐƠN VỊ NĂM 2021

(Kèm theo Tờ trình số 239/TTr-UBND ngày 02/12/2020 của UBND tỉnh Thanh Hóa)

Đơn vị: Triệu đồng

TT	Danh mục dự án	Quyết định đầu tư hoặc phê duyệt Quyết toán			Vốn đã giao		Vốn còn thiếu (nguồn SN ngân sách tỉnh)	Dự toán năm 2021	Chủ đầu tư	Ghi chú
		Số quyết định ngày, tháng, năm ban hành	TMDT		Tất cả các nguồn vốn	Trong đó: Nguồn SN ngân sách tỉnh				
			Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: Nguồn SN ngân sách tỉnh						
	TỔNG SỐ		139.430	119.900	57.742	57.742	62.158	55.000		
I	Các dự án đã phê duyệt quyết toán		14.500	10.000	9.000	9.000	1.000	1.000		
1	Xây mới nhà công vụ - làm việc Thường trực Huyện ủy Như Thanh	550/QĐ-UBND ngày 05/3/2019; 4475/QĐ-UBND ngày 12/11/2018	14.500	10.000	9.000	9.000	1.000	1.000	Huyện ủy Như Thanh	Hỗ trợ có mục tiêu
II	Các dự án hoàn thành chờ phê duyệt QT		87.730	72.700	48.742	48.742	23.958	19.235		
1	Cải tạo, sửa chữa phòng họp trực tuyến tầng 3, Trụ sở Tỉnh ủy thành phòng Truyền thống Tỉnh ủy Thanh Hóa	1541/QĐ-UBND ngày 06/5/2020	13.147	13.147	8.200	8.200	4.947	3.600	VP Tỉnh ủy	Bổ trí 90% vốn HT DA
2	Sửa chữa, cải tạo Hội trường lớn và một số hạng mục công trình khác thuộc Trung tâm Hội nghị 25B phục vụ Đại hội Đảng bộ tỉnh Thanh Hóa lần thứ XIX năm 2020.	2726/QĐ-UBND ngày 10/7/2020	13.992	13.992	11.910	11.910	2.082	690	VP UBND tỉnh	"nt"
3	Sửa chữa, cải tạo trụ sở làm việc của Sở Giao thông vận tải	3467/QĐ-UBND ngày 30/8/2019; 1048/QĐ-SGTVT, 11/10/2019	3.000	3.000	2.100	2.100	900	600	Sở GTVT	"nt"
4	Cải tạo, sửa chữa và nâng cấp Trụ sở làm việc Trung tâm nước sinh hoạt và Vệ sinh môi trường nông thôn Thanh Hóa	556/QĐ-UBND ngày 14/02/2020	4.399	4.399	3.080	3.080	1.319	900	Trung tâm nước sinh hoạt và Vệ sinh MT nông thôn	"nt"
5	Cải tạo, sửa chữa, chống xuống cấp Trụ sở làm việc của Sở Ngoại vụ	553/QĐ-UBND ngày 14/02/2020	1.499	1.499	1.050	1.050	449	300	Sở Ngoại vụ	"nt"
6	Cải tạo, sửa chữa nhà khách, nhà sàn truyền thống, công trình phụ trợ tại trụ sở cơ quan Ban Dân tộc tỉnh	3049/QĐ-UBND ngày 31/7/2020	2.976	2.976	1.100	1.100	1.876	1.600	Ban Dân tộc	"nt"
7	Sửa chữa, cải tạo, mua sắm trang thiết bị Trụ sở làm việc Đoàn đại biểu Quốc hội tỉnh Thanh Hóa.	3897/QĐ-UBND ngày 17/9/2020	3.692	3.692	1.532	1.532	2.160	1.800	VP Đoàn ĐBQH	"nt"
8	Sửa chữa, cải tạo hội trường, nhà làm việc và một số hạng mục khuôn viên Cơ quan Đảng ủy Khối các cơ quan tỉnh.	3624/QĐ-UBND ngày 03/9/2020	4.995	4.995	1.415	1.415	3.580	3.100	Đảng ủy Khối cơ quan và DN tỉnh	"nt"

TT	Danh mục dự án	Quyết định đầu tư hoặc phê duyệt Quyết toán			Vốn đã giao		Vốn còn thiếu (nguồn SN ngân sách tỉnh)	Dự toán năm 2021	Chủ đầu tư	Ghi chú
		Số quyết định ngày, tháng, năm ban hành	TMDT		Tất cả các nguồn vốn	Trong đó: Nguồn SN ngân sách tỉnh				
			Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: Nguồn SN ngân sách tỉnh						
9	Cải tạo, sửa chữa trụ sở làm việc của HĐND - UBND huyện Ngọc Lặc	3204/QĐ-UBND ngày 16/8/2017	6.663	5.000	4.500	4.500	500	500	UBND huyện Ngọc Lặc	Hỗ trợ có mục tiêu
10	Cải tạo, sửa chữa nhà công vụ huyện Bá Thước	CV số 15264/UBND-THKH ngày 30/10/2020	8.500	5.000			5.000	5.000	UBND huyện Bá Thước	"nt"
11	Cải tạo, nâng cấp nhà làm việc 3 tầng UBND huyện Như Thanh	1917/QĐ-UBND ngày 08/8/2017	8.792	5.000	4.500	4.500	500	500	UBND huyện Như Thanh	"nt"
12	Sửa chữa, cải tạo Nhà làm việc 3 tầng UBND thị xã Bỉm Sơn	4375/QĐ-UBND ngày 05/12/2017	6.433	5.000	4.700	4.700	300	300	UBND TX Bỉm Sơn	"nt"
13	Cải tạo, nâng cấp UBND huyện Bá Thước	1415/QĐ-UBND ngày 06/6/2018	9.642	5.000	4.655	4.655	345	345	UBND huyện Bá Thước	"nt"
II	Các dự án khởi công mới bổ sung KH đầu tư công và phân bổ năm 2021		37.200	37.200			37.200	34.765		
a	Công trình giao vốn khi đủ điều kiện		37.200	37.200			37.200	18.700		Dự kiến đảm bảo 50% nhu cầu, để giao vốn khi đủ điều kiện
1	Sửa chữa, cải tạo trụ sở làm việc cơ quan Văn phòng HĐND và UBND tỉnh Thanh Hóa	302/NQ-HĐND, 21/9/2020	15.000	15.000			15.000	7.500	VP UBND tỉnh	
2	Trụ sở làm việc và sinh hoạt Tiểu đội Cảnh sát mục tiêu Tỉnh ủy	303/NQ-HĐND, 21/9/2020	4.200	4.200			4.200	2.100	VP Tỉnh ủy	
3	Sửa chữa, cải tạo trụ sở làm việc Sở Văn hóa, Thể thao và Du lịch	CV số 15246/UBND-THKH ngày 30/10/2020	9.500	9.500			9.500	4.800	Sở Văn hóa, TT&DL	
4	Sửa chữa, cải tạo nhà làm việc và khuôn viên của Trung tâm Bảo tồn Di sản Thành Nhà Hồ	CV số 14932/UBND-THKH ngày 23/10/2020	3.500	3.500			3.500	1.800	Trung tâm bảo tồn di sản Thành Nhà Hồ	
5	Cải tạo, sửa chữa Trụ sở làm việc Chi cục Trồng trọt và Bảo vệ thực vật tỉnh	14625/UBND-THKH ngày 19/10/2020	5.000	5.000			5.000	2.500	Chi cục TT và BVTV tỉnh	
b	Kinh phí còn lại phân bổ sau							16.065		Giao UBND tỉnh phân bổ khi đủ điều kiện theo nhiệm vụ
4	Sửa chữa trụ sở làm việc Sở Nông nghiệp và PTNT	Thực hiện chỉ đạo tại Hội nghị TT HĐND ngày 01/12/2020							Sở Nông nghiệp và PTNT	

TT	Danh mục dự án	Quyết định đầu tư hoặc phê duyệt Quyết toán			Vốn đã giao		Vốn còn thiếu (nguồn SN ngân sách tỉnh)	Dự toán năm 2021	Chủ đầu tư	Ghi chú
		Số quyết định ngày, tháng, năm ban hành	TMĐT							
				Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: Nguồn SN ngân sách tỉnh	Tất cả các nguồn vốn				
1	Cải tạo, nâng cấp trụ sở làm việc UBND huyện Thường Xuân (hạng mục cải tạo nhà 3 tầng)	CV số 11099/UBND-KTTC ngày 26/8/2019							UBND huyện Thường Xuân	
2	Sửa chữa, cải tạo Trung tâm Hội nghị Huyện Cẩm Thủy	CV số 13596/UBND-THKH ngày 30/10/2018							UBND huyện Cẩm Thủy	
3	Xây dựng công trình nhà làm việc Huyện ủy Nga Sơn, huyện Nga Sơn	CV số 15812/UBND-THKH ngày 11/11/2020							UBND huyện Nga Sơn	
4	Sửa chữa, nâng cấp Trụ sở làm việc UBND huyện Hà Trung	14623/UBND-THKH ngày 19/10/2020							UBND huyện Hà Trung	
5	Cải tạo, nâng cấp trụ sở cơ quan Huyện ủy huyện Như Xuân	184/TTr-UBND ngày 24/11/2020							UBND huyện Như Xuân	
6	Cải tạo, sửa chữa Huyện ủy huyện Quan Sơn	162/TTr-UBND ngày 24/11/2020							UBND huyện Quan Sơn	

Phụ biểu số 2.21: BỔ SUNG KẾ HOẠCH ĐẦU TƯ CÔNG VÀ BỐ TRÍ KINH PHÍ TĂNG CƯỜNG CƠ SỞ VẬT CHẤT NGÀNH VĂN HOÁ VÀ NGHIÊN CỨU KHAI QUẠT KHẢO CỔ TỔNG THỂ KHU DI TÍCH THÀNH NHÀ HỒ NĂM 2021

(Kèm theo Tờ trình số 239 /TTr-UBND ngày 02 /12/2020 của UBND tỉnh Thanh Hóa)

Đơn vị: Triệu đồng

STT	Tên di tích	Chủ đầu tư	Quyết định đầu tư / quyết toán/ chủ trương đầu tư hoặc văn bản giao lập báo cáo đề xuất chủ trương	Tổng mức đầu tư; giá trị quyết toán		Vốn đã bố trí		Vốn còn thiếu (NS tỉnh)	Dự toán năm 2021	Ghi chú
				Tổng số	Trong đó: vốn NS tỉnh	Tổng số	Trong đó: vốn NS tỉnh			
A	B	1	2	3	4	5	6	7	8	9
	TỔNG CỘNG (A+B)								70.000	
A	TĂNG CƯỜNG CƠ SỞ VẬT CHẤT			396.985	125.115	93.479	88.052	37.063	40.000	
I	Các công trình chuyển tiếp bố trí đủ theo mức cam kết (17 di tích)			365.005	93.135	85.479	80.052	13.083	13.083	
I.1	Các công trình dự kiến hoàn thành năm 2021			155.186	65.135	56.210	54.752	10.383	10.383	Hoàn thành dự án và quyết toán theo quy định.
1	Tu bổ, tôn tạo đền thờ Lý Thường Kiệt	UBND huyện Hà Trung	3298/QĐ-UBND ngày 20/9/2017	4.681	3.000	4.208	2.750	250	250	
2	Công trình phục vụ quản lý cấp thiết di tích Hang Con Moong, xã Thành Yên, h. Thạch Thành	UBND huyện Thạch Thành	3866/QĐ-UBND ngày 11/10/2017; 988/QĐ-UBND ngày 16/5/2018	6.197	4.936	4.516	4.516	420	420	
3	Tu bổ, tôn tạo di tích đền thờ Tuy Quốc Công Nguyễn Nhữ Soạn, giai đoạn 2 hạng mục: Nhà thờ, nhà khác, cổng tứ trụ, bình phong, lầu hóa vàng, bếp, nhà vệ sinh và tổng thể sân vườn.	UBND huyện Đông Sơn	1932/QĐ-UBND ngày 25/7/2018	4.455	2.512	2.300	2.300	212	212	
4	Tu bổ, tôn tạo Đài kỷ niệm nơi thành lập Chi bộ đầu tiên Đảng bộ huyện Nông Cống	UBND huyện Nông Cống	1064/QĐ-UBND ngày 28/5/2018	2.100	1.115	1.050	1.050	65	65	
5	Tu bổ chống xuống cấp tượng đài Lê Lợi	UBND TP. Thanh Hóa	5539/QĐ-UBND ngày 10/07/2018	2.725	1.541	1.400	1.400	141	141	
6	Tu bổ, tôn tạo di tích KTNT Đá Bái Lăng	UBND xã Yên Phú, huyện Yên Định	1960/QĐ-UBND ngày 10/9/2018	1.559	830	800	800	30	30	
7	Đền thờ tướng quân Cao Bá Diên	UBND huyện Hoằng Hóa	3140/QĐ-UBND ngày 24/8/2017	22.241	15.238	13.786	13.786	1.452	1.452	

STT	Tên di tích	Chủ đầu tư	Quyết định đầu tư / quyết toán/ chủ trương đầu tư hoặc văn bản giao lập báo cáo đề xuất chủ trương	Tổng mức đầu tư; giá trị quyết toán		Vốn đã bố trí		Vốn còn thiếu (NS tính)	Dự toán năm 2021	Ghi chú
				Tổng số	Trong đó: vốn NS tính	Tổng số	Trong đó: vốn NS tính			
8	Tu bổ, tôn tạo di tích đền thờ Lê Uy và Trần Khát Chân	UBND TP. Thanh Hóa	3505/QĐ-UBND ngày 08/10/2013; 287/QĐ-UBND ngày 26/01/2015	13.938	2.827	2.600	2.600	227	227	
9	Phục hồi chùa Thanh Nguyên thuộc dự án Núi và đền Đồng Cổ (giai đoạn 2) hạng mục chùa Thanh Nguyên.	UBND huyện Yên Định	2977/QĐ-UBND ngày 07/8/2018; 886/QĐ-UBND ngày 21/05/2018	12.923	6.000	5.500	5.500	500	500	
10	Xây dựng tu bổ đền thờ Lê Phụng Hiểu xã Hoàng Sơn huyện Hoằng Hóa. Hạng mục: Nhà Tiền bái thuộc hạng mục Đền thờ chính.	UBND huyện Hoằng Hóa	2976/QĐ-UBND ngày 07/8/2018; QĐ 2768/QĐ-UBND ngày 23/5/2018	29.970	8.000	7.250	7.250	750	750	
11	Nhà lưu niệm chiến sỹ cách mạng Nguyễn Chí Hiền	UBND xã Hòa Lộc, huyện Hậu Lộc	3911/QĐ-UBND ngày 31/12/2017	4.580	2.443	2.250	2.250	193	193	
12	Tu bổ, tôn tạo Đền Hồ Bái	UBND huyện Yên Định	5294/QĐ-UBND ngày 26/12/2018; QĐ 802/QĐ-UBND ngày 26/3/2019	5.283	1.000	900	900	100	100	
13	Dự án đầu tư tu bổ, tôn tạo khu DTLS đền thờ Lê Văn Hưu	UBND huyện Thiệu Hóa	5293/QĐ-UBND ngày 26/12/2018; QĐ số 795/QĐ-UBND ngày 11/3/2019	29.974	10.000	4.500	4.500	5.500	5.500	
14	Dự án mở rộng, phục hồi và tôn tạo di tích đền thờ Quốc mẫu Phạm Thị Ngọc Trần	UBND huyện Thọ Xuân	906/QĐ-UBND ngày 14/3/2019; QĐ 938/QĐ-UBND ngày 24/5/2019	14.560	5.693	5.150	5.150	543	543	
1.2	Các công trình dự kiến hoàn thành sau năm 2021			209.819	28.000	29.269	25.300	2.700	2.700	
15	Dự án phục dựng, tôn tạo khu di tích lịch sử đền thờ Á Vương Đào Cam Mộc	UBND huyện Yên Định	164/NQ-HĐND ngày 04/4/2019; QĐ 1369/QĐ-UBND ngày 15/5/2019	60.250	8.000	7.200	7.200	800	800	
16	Dự án đầu tư xây dựng công trình: Tu bổ, tôn tạo và phát huy giá trị khu di tích lịch sử văn hóa kiến trúc nghệ thuật đền thờ Nguyễn Văn Nghi, xã Đông Thanh, huyện Đông Sơn	Sở VH TT & DL	2973/QĐ-UBND ngày 11/9/2014; 2057/QĐ-UBND ngày 31/5/2019	52.625	10.000	11.493	9.000	1.000	1.000	

STT	Tên di tích	Chủ đầu tư	Quyết định đầu tư /quyết toán/ chủ trương đầu tư hoặc văn bản giao lập báo cáo đề xuất chủ trương	Tổng mức đầu tư; giá trị quyết toán		Vốn đã bố trí		Vốn còn thiếu (NS tính)	Dự toán năm 2021	Ghi chú
				Tổng số	Trong đó: vốn NS tỉnh	Tổng số	Trong đó: vốn NS tỉnh			
17	Dự án tu bổ và phục hồi di tích lịch sử Điện Thừa Hoa và Từ đường Phúc Quang	UBND huyện Yên Định	890/QĐ-UBND ngày 21/5/2018	96.944	10.000	10.576	9.100	900	900	
II	Các di tích chuyển tiếp và đề xuất mới (3 di tích) - bố trí 50% mức tính cam kết còn phải hỗ trợ			31.980	31.980	8.000	8.000	23.980	11.879	Thanh toán khối lượng hoàn thành và tiếp tục thực hiện dự án
1	Tu sửa cấp thiết tường Thành đá Thành Nhà Hồ	Trung tâm bảo tồn di sản Thành nhà Hồ	258/NQ-HĐND ngày 16/6/2020; QĐ 5049/QĐ-UBND ngày 25/11/2020	14.745	14.745			14.745	7.300	
2	Dự án sửa chữa, cải tạo một số hạng mục sân vận động tỉnh Thanh Hóa	Sở VHTTDL Thanh Hóa	543/QĐ-UBND ngày 01/02/2019 ; Tờ trình số 215/TTr-UBND ngày 26/11/2020	14.900	14.900	8.000	8.000	6.900	3.420	
3	Cắm mốc giới các khu vực khoanh vùng bảo vệ di sản Thành nhà Hồ huyện Vĩnh Lộc	Trung tâm bảo tồn di sản Thành nhà Hồ	4501/QĐ-UBND ngày 31/10/2019	2.335	2.335	0	0	2.335	1.159	
III	Kinh phí còn lại phân bổ sau								15.038	Giao UBND tỉnh phân bổ chi tiết theo nhiệm vụ
B	NGHIÊN CỨU KHAI QUẬT, KHẢO CỐ TỔNG THỂ KHU DI TÍCH THÀNH NHÀ HỒ, HUYỆN VĨNH LỘC, TỈNH THANH HÓA	Trung tâm bảo tồn di sản thành nhà Hồ	4220/QĐ-UBND ngày 29/11/2013; 3935/QĐ-UBND ngày 17/9/2020	87.487	87.487	21.400	21.400	66.087	30.000	

**Phụ biểu số 2.22: BỔ SUNG KẾ HOẠCH ĐẦU TƯ CÔNG VÀ BỐ TRÍ KINH PHÍ ỨNG DỤNG CNTT TRONG CÁC CƠ QUAN
NHÀ NƯỚC ĐỂ TĂNG CƯỜNG CƠ SỞ VẬT CHẤT THỰC HIỆN CHÍNH PHỦ ĐIỆN TỬ NĂM 2021**

(Kèm theo Tờ trình số /TTr-UBND ngày /12/2020 của UBND tỉnh Thanh Hóa)

Đơn vị: Triệu đồng

ST T	Danh mục dự án, nhiệm vụ	Chủ đầu tư	Số Quyết định; ngày ban hành	Tổng mức đầu tư (hoặc dự kiến TMĐT)		Vốn NS tỉnh đã giao (Vốn SN)	Vốn NS tỉnh còn thiếu (Vốn SN)	Kế hoạch vốn năm 2021 (Vốn SN)	Ghi chú
				Tổng số	Trong đó: Vốn NS tỉnh (Vốn SN)				
	TỔNG SỐ			203.200	203.200		203.200	180.000	
I	Các dự án triển khai mới:			195.200	195.200		195.200	172.000	Dự kiến bố trí 90% khi đủ điều kiện giao vốn
1	Tăng cường cơ sở vật chất CNTT cho các Sở, ban, ngành và UBND cấp huyện, xã trên địa bàn tỉnh	Sở Thông tin và Truyền thông	CV 14395/UBND- THKH, 14/10/2020	100.000	100.000		100.000	90.000	
2	Mua sắm hệ thống lưu trữ và truyền hình ảnh y khoa tại các cơ sở y tế năm 2020-2021	Sở Y tế	CV 16010/UBND- THKH, 13/11/2020	34.000	34.000		34.000	29.000	
3	Xây dựng nền tảng cơ sở dữ liệu mở (Open Data Platform) cho tỉnh Thanh Hóa	Sở Thông tin và Truyền thông	CV 15454/UBND- THKH, 04/11/2020	24.000	24.000		24.000	21.000	
4	Hoàn thiện hệ thống đảm bảo an toàn an ninh thông tin cho các cơ quan cấp tỉnh cấp huyện trên địa bàn tỉnh Thanh Hóa	Sở Thông tin và Truyền thông	KH CNTT năm 2021	35.000	35.000		35.000	30.000	
5	Nâng cấp phần mềm quản lý văn bản và hồ sơ công việc đảm bảo lưu trữ cơ sở dữ liệu điện tử	Sở Thông tin và Truyền thông	KH CNTT năm 2021	2.200	2.200		2.200	2.000	
II	Các nhiệm vụ duy trì các hoạt động thường xuyên hàng năm			8.000	8.000		8.000	8.000	Dự kiến giao 100% kinh phí khi có đủ điều kiện để thực hiện nhiệm vụ
1	Duy trì hoạt động của các hệ thống thông tin tại Trung tâm tích hợp dữ liệu, Văn phòng UBND tỉnh năm 2021	Văn phòng UBND tỉnh	KH CNTT năm 2021	2.000	2.000		2.000	2.000	
2	Các nhiệm vụ công nghệ thông tin được giao cho Sở Thông tin và truyền thông tỉnh Thanh Hóa thực hiện năm 2021	Sở Thông tin và Truyền thông	KH CNTT năm 2021	6.000	6.000		6.000	6.000	

**Phụ biểu số 2.23: CÁC CHÍNH SÁCH THỰC HIỆN TỪ NGUỒN CẢI CÁCH TIỀN LƯƠNG
THEO CƠ CHẾ TẠI QĐ 579/QĐ-TTG NGÀY 28/4/2017 CỦA THỦ TƯỚNG CHÍNH PHỦ**

(Kèm theo Tờ trình số : 239 /TTr-UBND ngày 02 /12/2020 của UBND tỉnh Thanh Hóa)

Đơn vị: Triệu đồng

TT	Đơn vị	Tổng cộng	Bao gồm								
			CS đối với người có uy tín trong đồng bào dân tộc thiểu số	CS giảm thiểu tảo hôn và hôn nhân cận huyết thống trong đồng bào DTTS theo QĐ 498/QĐ-TTg	Tiền điện hộ nghèo, hộ cận nghèo	Chính sách đặc thù theo NQ 32/NQ-CP năm 2019 của CP					
						Tổng số	Sự nghiệp kinh tế	SN VH TT+ PTTT	SN GDDT	QLNN (tạm cấp)	Ghi chú
	Tổng số	105.000	2.009	372	46.290	56.328	1.955	3.745	40.794	9.834	
1	TP Thanh Hoá	677			677	0	0	0	0	0	
2	TP Sầm Sơn	865			865	0	0	0	0	0	
3	TX Bim Sơn	205		5	200	0	0	0	0	0	
4	H. Tĩnh Gia	2.983	3	5	2.975	0	0	0		0	
5	H. Hà Trung	1.381	3	5	1.373	0	0	0	0	0	
6	H. Nga Sơn	1.335			1.335	0	0	0	0	0	
7	H. Hậu Lộc	2.167			2.167	0	0	0	0	0	
8	H. Hoằng Hoá	2.250			2.250	0	0	0	0	0	
9	Quảng Xương	1.309			1.309	0	0	0	0	0	
10	H. Nông Cống	1.829			1.829	0	0	0	0	0	
11	H. Đông Sơn	598			598	0	0	0	0	0	
12	H. Triệu Sơn	3.137	32	5	3.100	0	0	0	0	0	
13	H. Thọ Xuân	3.739	30	5	2.367	1.337	0	0	1.282	55	
14	H. Yên Định	1.957	8	5	1.944	0	0	0	0	0	
15	H. Thiệu Hoá	2.453			2.453	0	0	0	0	0	
16	H. Vĩnh Lộc	883	5	5	873	0	0	0	0	0	
17	Thạch Thành	2.117	184	31	1.902	0	0	0	0	0	
18	H. Cẩm Thủy	1.353	138	31	1.185	0	0	0	0	0	
19	H. Ngọc Lặc	2.130	271	31	1.829	0	0	0	0	0	
20	H. Như Thanh	1.946	175	31	1.740	0	0	0	0	0	
21	H. Lang Chánh	10.739	113	31	1.261	9.334	394	677	6.631	1.631	
22	H. Bá thước	11.683	304	31	2.903	8.446	288	287	6.184	1.687	
23	H. Quan Hoá	10.419	162	31	1.323	8.903	366	667	6.169	1.701	
24	Thường Xuân	10.427	154	31	2.120	8.122	418	730	5.078	1.896	
25	H. Như Xuân	1.921	153	31	1.738	0	0	0	0	0	
26	H. Mường Lát	15.506	133	31	3.974	11.368	489	574	8.522	1.783	
27	H. Quan Sơn	8.991	142	31	0	8.818	0	810	6.928	1.080	

**Phụ biểu số 2.24: DỰ TOÁN KINH PHÍ BẢO ĐẢM
TRẬT TỰ AN TOÀN GIAO THÔNG NĂM 2021**

(Kèm theo Tờ trình số 239/TTr-UBND ngày 02/12/2020 của UBND tỉnh Thanh Hóa)

Đơn vị: Triệu đồng

STT	Nội dung	Dự toán năm 2021	Ghi chú
	TỔNG SỐ	71.487	
I	Lực lượng công an	41.758	
II	Thanh tra Sở GTVT (trạm kiểm tra tải trọng xe lưu động)	2.440	
III	Hoạt động Ban ATGT tỉnh	3.900	
	Trong đó: Hỗ trợ kinh phí thực hiện chuyên mục ATGT 24H	800	
IV	Các đơn vị cấp tỉnh	922	
1	Tỉnh ủy	200	
-	Văn phòng Tỉnh ủy	50	
-	Ủy ban kiểm tra Tỉnh ủy	50	
-	Ban Tuyên giáo Tỉnh ủy	50	
-	Ban Dân vận Tỉnh ủy	50	
2	Hội đồng nhân dân tỉnh	100	
-	Văn phòng HĐND tỉnh	40	
-	Ban Pháp chế HĐND tỉnh	30	
-	Ban Kinh tế HĐND tỉnh	30	
3	Văn phòng UBND tỉnh	50	
4	Ban Dân tộc tỉnh	30	
5	Ủy ban Mặt trận tổ quốc tỉnh	60	
6	Bộ Chỉ huy quân sự tỉnh	30	
7	Sở GTVT	92	
-	Kinh phí tuyên truyền ATGT	30	
-	Kinh phí trả lương cán bộ hợp đồng thực hiện nhiệm vụ lái xe ô tô chuyên dùng theo Công văn số 4691/UBND-THKH ngày 13/5/2016 của UBND tỉnh	62	
8	Sở Tư pháp	30	
9	Sở Giáo dục & Đào tạo	30	
10	Sở Thông tin và Truyền thông	30	
11	Sở Tài chính	30	
12	Sở Xây dựng	30	
13	Liên đoàn lao động tỉnh	30	
14	Hội Liên hiệp phụ nữ tỉnh	30	
15	Hội Nông dân	30	
16	Hội Chữ thập đỏ	30	
17	Hội Cựu chiến binh tỉnh	30	
18	Tỉnh Đoàn	30	
19	BCH đoàn khối các cơ quan tỉnh	30	

STT	Nội dung	Dự toán năm 2021	Ghi chú
V	Ban ATGT các huyện, TX, TP	6.000	
1	Thành phố Thanh Hoá	450	
2	Thành phố Sầm Sơn	400	
3	Thị xã Bim Sơn	300	
4	Huyện Hà Trung	250	
5	Huyện Nga Sơn	200	
6	Huyện Hậu Lộc	250	
7	Huyện Hoằng Hoá	250	
8	Huyện Quảng Xương	250	
9	Huyện Tĩnh Gia	300	
10	Huyện Nông Cống	200	
11	Huyện Đông Sơn	200	
12	Huyện Triệu Sơn	200	
13	Huyện Thọ Xuân	200	
14	Huyện Yên Định	200	
15	Huyện Thiệu Hoá	200	
16	Huyện Vĩnh Lộc	200	
17	Huyện Thạch Thành	200	
18	Huyện Cẩm Thủy	200	
19	Huyện Ngọc Lặc	250	
20	Huyện Lang Chánh	150	
21	Huyện Thường Xuân	200	
22	Huyện Như Xuân	200	
23	Huyện Như Thanh	150	
24	Huyện Bá Thước	150	
25	Huyện Quan Hoá	150	
26	Huyện Mường Lát	150	
27	Huyện Quan Sơn	150	
VI	Các nhiệm vụ phát sinh	12.697	
1	Công ty Cổ phần đường sắt Thanh Hóa: Hỗ trợ kinh phí cảnh giới, chốt gác lối đi dân sinh	807	
2	Hội Chữ thập đỏ tỉnh: Hỗ trợ kinh phí đào tạo kiến thức, kỹ năng sơ cấp cứu tại TNGT và thành lập điểm sơ cấp cứu tại các tuyến quốc lộ	430	
4	Ủy ban Mặt trận tổ quốc tỉnh: Thực hiện Đề án: "Vận động toàn dân tham gia bảo đảm trật tự ATGT"	490	
5	Tỉnh đoàn Thanh niên: Đề án Đoàn TNCS Hồ Chí Minh tham gia đảm bảo trật tự an toàn giao thông giai đoạn 2019 – 2022	540	

STT	Nội dung	Dự toán năm 2021	Ghi chú
6	Ban Quản lý KKT Nghi Sơn và các KCN: Hệ thống an toàn giao thông trên các tuyến đường tại KKT Nghi Sơn	4.000	
7	Hội Liên hiệp phụ nữ tỉnh: Tuyên truyền đảm bảo trật tự ATGT	300	
8	Sở Giao thông vận tải: Bổ sung một số hạng mục đảm bảo an toàn giao thông trên tuyến đường từ Cảng hàng không Thọ Xuân đi Khu kinh tế Nghi Sơn (ĐT.506)	1.300	
9	Sở Thông tin và Truyền thông: Thực hiện Đề án tuyên truyền về an toàn giao thông trên các phương tiện thông tin đại chúng và hệ thống thông tin cơ sở gia đoạn 2021-2023	700	
10	Đoàn khối các cơ quan và doanh nghiệp tỉnh: Tuyên truyền đảm bảo trật tự ATGT	130	
11	UBND huyện Bá Thước: Kinh phí thực hiện các hạng mục bảo đảm ATGT tuyến đường đi thôn Kho Mường, xã Thành Sơn	2.000	
12	UBND huyện Ngọc Lặc: Hệ thống điện chiếu sáng trên Quốc lộ 15A đoạn từ thị trấn Ngọc Lặc đến chùa Nán, huyện Ngọc Lặc	2.000	
VII	Kinh phí xử lý các nhiệm vụ đột xuất, các điểm đen về ATGT	3.770	UBND tỉnh phê duyệt phê duyệt theo nhiệm vụ cụ thể

**Phụ biểu số 2.25: DỰ TOÁN KINH PHÍ HỖ TRỢ NHIỆM VỤ
QUỐC PHÒNG AN NINH NGUỒN TRUNG ƯƠNG BỔ SUNG NĂM 2021**

(Kèm theo Tờ trình số: **239** /TTr-UBND ngày **02** /12/2020 của UBND tỉnh Thanh Hóa)

Đơn vị: Triệu đồng

TT	Đơn vị	Dự toán năm 2021	Ghi chú
	TỔNG SỐ	35.700	
1	Huyện Mường Lát	2.500	Hỗ trợ cho 7 huyện núi cao (mức hỗ trợ 100 triệu đồng/xã, các xã biên giới phân bổ hệ số 2; đối với các huyện có cửa khẩu, hỗ trợ 1.500 triệu đồng/cửa khẩu quốc tế và 1.000 triệu đồng/cửa khẩu còn lại)
2	Huyện Quan Hóa	1.600	
3	Huyện Quan Sơn	3.300	
4	Huyện Lang Chánh	1.100	
5	Huyện Thường Xuân	2.700	
6	Huyện Như Xuân	1.600	
7	Huyện Bá Thước	2.100	
8	BCH Bộ đội Biên phòng tỉnh	6.395	Hỗ trợ công tác bảo trì, sửa chữa cơ sở vật chất phục vụ tuần tra, bảo vệ biên giới
9	BCH Quân sự tỉnh	14.405	
-	Hỗ trợ trang bị vật chất cho Dân quân tự vệ tham gia thực hiện nhiệm vụ Phòng thủ dân sự, giữ gìn ANCT, TTATXH ở địa bàn trọng điểm QP-AN	14.405	Trong 237 xã trọng điểm QP&AN, năm 2020 đã trang bị 105 xã, năm 2021 trang bị tiếp cho 105 xã

Phụ biểu số 2.26: BỔ SUNG KẾ HOẠCH ĐẦU TƯ CÔNG VÀ BỐ TRÍ KINH THỰC HIỆN CÁC DỰ ÁN PHÍ TỪ NGUỒN TRUNG ƯƠNG HỖ TRỢ CÂN ĐỐI NĂM 2021

(Kèm theo Tờ trình số 239 /TTr-UBND ngày 02 /12/2020 của UBND tỉnh Thanh Hóa)

Đơn vị: Triệu đồng

STT	Danh mục	Chủ đầu tư	Quyết định đầu tư/chủ trương đầu tư/văn bản giao lập báo cáo đề xuất chủ trương	Tổng mức đầu tư (hoặc dự kiến)	Trong đó:	Vốn đã bố trí	Vốn đã giao (NS tỉnh)	Vốn còn thiếu (NS tỉnh)	Dự toán năm 2021 (NS tỉnh)	Mục tiêu
					Ngân sách tỉnh (hoặc vốn SN)					
A	B	1	2	3	4	5	6	7	8	9
	TỔNG SỐ			960.985	739.755	68.473	67.500	671.282	292.000	
1	Cải tạo, nâng cấp đường giao thông Hoàng Phú, Hoàng Giang, huyện Hoàng Hóa	UBND huyện Hoàng Hóa	4340/QĐ-UBND ngày 14/10/2020	79.715	79.715	65.973	65.000	13.742	13.742	Thanh toán vốn còn thiếu sau quyết toán
2	Dự án bảo tồn, tôn tạo và phát huy giá trị Khu di tích Lăng miếu Triệu Tường, xã Hà Long, huyện Hà Trung (gđ 2)	Sở Văn hóa, thể thao và Du lịch	NQ 165/NQ-HĐND, 04/4/2019	457.580	236.350	1.500	1.500	234.850	50.000	Thanh toán khối lượng hoàn thành và tiếp tục thực hiện dự án
3	Đầu tư cải tạo, nâng cấp liên hồ Cây Sú, xã Mậu Lâm, huyện Như Thanh	UBND huyện Như Thanh	3049/UBND-THKH ngày 13/3/2020	14.696	14.696			14.696	10.000	Hỗ trợ có mục tiêu cho NS huyện
4	Xây dựng hạ tầng thoát nước, chiếu sáng và trồng cây xanh trên đường Bắc Nam 1B và Bắc Nam 2 (đoạn từ Quốc lộ 1A tại xã Tùng Lâm đến nút giao với đường Bắc Nam 1B)	BQL KKT Nghi Sơn và các KCN	311/NQ-HĐND ngày 21/9/2020	82.600	82.600			82.600	58.258	Giao vốn khi đủ điều kiện
5	Trụ sở hợp khối Sở Nội vụ - Sở Ngoại vụ - Sở Khoa học công nghệ tỉnh Thanh Hóa	BQL DA ĐTXD các công trình DD và CN	239/NQ-HĐND, 12/12/2019	92.500	92.500			92.500	45.000	"nt"
6	Trụ sở làm việc Viện Nông nghiệp Thanh Hóa	Viện Nông nghiệp	305/NQ-HĐND, 31/5/2020	151.000	151.000			151.000	80.000	"nt"
7	Đường giao thông xã Thành Minh - Thành Yên, huyện Thạch Thành	UBND huyện Thạch Thành	Công văn 592/CV-HĐND ngày 30/12/2015 và QĐ 975/QĐ-UBND ngày 18/3/2016	82.894	82.894	1.000	1.000	81.894	35.000	"nt"

TỔNG HỢP CÂN ĐỐI THU, CHI NGÂN SÁCH HUYỆN - XÃ NĂM 2021

(Kèm theo Tờ trình số 239/TTr-UBND ngày 02/12/2020 của UBND tỉnh Thanh Hóa)

Đơn vị: Triệu đồng

TT	Huyện, Thị xã, Thành phố	Thu NSNN năm 2021		Tổng chi NSHX	Bổ sung cân đối ngân sách	Trong đó
		Tổng thu NSNN	Điều tiết NS huyện			Dành 10% TK chi TX và 40% thu học phí để thực hiện CCTL năm 2021
A	B	1	2	3	4=3-2	5
	Tổng số:	8.562.362	6.606.675	18.786.202	12.179.527	185.007
1	TP Thanh Hoá	2.586.725	1.173.137	1.477.038	303.901	23.260
2	TP Sầm Sơn	481.478	239.376	501.475	262.099	9.179
3	TX Bìn Sơn	216.878	154.924	248.604	93.680	4.670
4	TX Nghi Sơn	470.151	438.161	1.081.119	642.958	11.119
5	Hà Trung	277.797	235.196	602.920	367.724	5.376
6	Nga Sơn	408.970	407.519	870.571	463.052	4.913
7	Hậu Lộc	326.414	323.017	871.264	548.247	8.174
8	Hoàng Hoá	601.150	597.929	1.237.881	639.952	10.780
9	Quảng Xương	441.622	438.974	947.726	508.752	9.539
10	Nông Cống	256.457	249.967	758.326	508.359	8.109
11	Đông Sơn	252.536	247.821	486.267	238.446	2.981
12	Triệu Sơn	349.104	341.183	956.112	614.929	9.754
13	Thọ Xuân	337.331	334.061	1.094.020	759.959	8.468
14	Yên Định	369.899	358.421	790.811	432.390	7.035
15	Thiệu Hoá	277.008	273.866	711.494	437.628	6.542
16	Vĩnh Lộc	181.438	178.851	492.750	313.899	4.372
17	Thạch Thành	91.986	91.013	678.238	587.225	6.921
18	Cẩm Thủy	98.775	93.614	516.249	422.635	5.715
19	Ngọc Lặc	68.509	65.716	622.731	557.015	5.325
20	Như Thanh	134.919	116.667	569.705	453.038	4.433
21	Lạng Chánh	16.364	15.844	361.587	345.743	3.222
22	Bá Thước	63.611	45.731	626.637	580.906	5.514
23	Quan Hoá	85.761	43.431	411.071	367.640	3.851
24	Thường Xuân	88.152	64.510	641.521	577.011	5.343
25	Như Xuân	57.468	56.401	471.470	415.069	4.669
26	Mường Lát	9.067	8.989	373.448	364.459	2.482
27	Quan Sơn	12.792	12.356	385.167	372.811	3.261

TỔNG HỢP DỰ TOÁN THU NSNN KHỎI HUYỆN XÃ NĂM 2021

(Kèm theo Tờ trình số 239/TTr-UBND ngày 02/12/2020 của UBND tỉnh Thanh Hóa)

Đơn vị: Triệu đồng

TT	Huyện, Thị xã, Thành phố	Tổng thu NSNN năm 2021	Trong đó																								
			Cục thuế thu	Gồm						Huyện, TX, TP thu	Gồm																
				Thuế môn bài	Thuế tài nguyên	Tiền thuê đất	Thu cấp quyền KTKS	Phí BV MT KTKS	Phí nước thải SH		Thu từ khối DNNN	Thuế CTN NQD	Thuế thu nhập CN	Thu tiền SD đất	Thuế SD đất phi NN	Thu tiền thuê đất	Lệ phí trước bạ	Phí và lệ phí	Phí BVM T KT KS	Thu cấp quyền KTKS	Thu tại xã	Thu khác NS					
	Tổng số:																										
	TP Thanh Hoá	2.586.725	114.634	2.819	4.816	90.613	2.075	811	13.500	2.472.091	2.890	350.000	78.000	1.650.000	20.855	28.146	267.000	23.000	4.500	5.000	3.000	12.900	11.800	15.000			
2	TX Sầm Sơn	481.478	6.771	223		2.950	98		3.500	474.707	4.850	36.000	17.600	330.000	3.600	35.367	35.900	3.040		50	2.000	800	500	5.000			
3	TX Bim Sơn	216.878	69.519	213	19.564	14.985	16.830	15.927	2.000	147.359	230	43.700	7.000	55.000	2.600	5.729	21.500	3.100	1.200	500	2.200	1.300	300	3.000			
4	TX Nghi Sơn	470.151	52.245	451	19.807	16.458	6.729	8.550	250	417.906	5.220	62.000	16.500	245.000	3.600	6.086	48.600	4.100	8.500	3.800	6.000	2.300	2.700	3.500			
5	H. Hà Trung	277.797	94.473	100	41.665	2.770	23.140	26.628	170	183.324	2.100	15.900	3.300	126.000	1.300	1.844	17.000	1.600	2.500	3.000	6.000	480	300	2.000			
6	H. Nga Sơn	408.970	310	71	36	203				408.660		20.200	9.500	340.000	1.180	1.400	24.400	2.900		800	5.200	380	700	2.000			
7	H. Hậu Lộc	326.414	4.336	81	1.300	822	1.293	840		322.078	450	16.500	6.400	270.000	1.800	928	17.850	1.550	250		2.500	800	550	2.500			
8	H. Hoằng Hoá	601.150	1.791	158	70	1.259	54		250	599.359		37.500	11.000	490.000	2.500	2.009	38.000	3.340	60	200	9.750	1.600	1.400	2.000			
9	Quảng Xương	441.622	3.171	117	504	2.040		160	350	438.451		19.900	17.200	345.000	2.200	1.301	40.000	2.200		50	7.200	1.000	1.200	1.200			
10	H. Nông Cống	256.457	10.904	107	3.819	1.850	2.582	2.326	220	245.553	990	16.200	6.500	180.000	450	1.063	29.700	1.550	600	400	6.400	580	120	1.000			
11	H. Đông Sơn	252.536	5.466	80	687	2.551	1.603	345	200	247.070		30.000	6.000	175.000	820	1.700	22.800	1.600	1.500	1.100	1.600	1.550	700	2.700			
12	H. Triệu Sơn	349.104	12.640	144	321	11.562	110	303	200	336.464		25.500	8.200	250.000	1.800	5.354	32.960	2.300	700	50	4.800	850	450	3.500			
13	H. Thọ Xuân	337.331	4.762	119	435	3.817	358	33		332.569		40.500	13.000	220.000	3.500	1.329	35.800	3.650			10.650	690	650	2.800			
14	H. Yên Định	369.899	13.710	116	4.837	3.340	3.409	2.008		356.189		37.200	10.000	245.000	3.400	6.629	28.300	2.600	3.000	5.000	11.000	1.540	220	2.300			
15	H. Thiệu Hoá	277.008	1.060	55	4	963		38		275.948		22.100	4.200	212.000	1.680	1.818	20.200	1.700	1.700	3.200	4.600	700	550	1.500			
16	H. Vĩnh Lộc	181.438	3.385	70	931	1.322	765	297		178.053		15.600	4.050	135.000	660	1.223	14.100	1.300	320	1.300	2.400	250	100	1.750			
17	Thạch Thành	91.986	888	67	54	677			90	91.098		18.800	4.450	40.000	360	118	16.350	3.290	110	800	5.000	280	40	1.500			
18	H. Cẩm Thủy	98.775	9.001	73	4.957	464	2.813	544	150	89.774		12.500	4.500	50.000	120	324	13.700	935	815	420	3.300	400	260	2.500			
19	H. Ngọc Lặc	68.509	5.467	103	1.277	1.186	1.908	843	150	63.042		9.800	5.000	25.000	210	262	15.500	1.530	220	1.200	2.600	320	400	1.000			
20	H. Như Thanh	134.919	42.502	49	18.373	698	10.443	12.939		92.417	50	13.900	3.300	60.000	130	137	11.250	1.050	150	300	500	480	520	650			
21	Lạng Chánh	16.364	1.104	34	760	115		195		15.260		8.600	1.400		10	10	3.950	510	70		100	90	20	500			
22	H. Bá thước	63.611	32.018	52	25.307	330	6.154	175		31.593		11.900	2.000	6.000		73	8.700	910	230	150	500	100	30	1.000			
23	H. Quan Hoá	85.761	74.559	31	56.798	954	16.776			11.202		6.800	600		10	67	2.400	305	50		100	100	20	750			
24	Thường Xuân	88.152	43.066	54	34.309	498	8.158	47		45.086		7.900	3.300	20.000	90	36	10.800	1.270			500	210	80	900			
25	H. Như Xuân	57.468	1.705	55	720	268	415	247		55.763		10.500	2.000	31.000	120	153	8.100	790	230	300	800	250	320	1.200			
26	H. Mường Lát	9.067	60	22	35	3				9.007		6.000	600			17	1.680	240	15	80	100	20	5	250			
27	H. Quan Sơn	12.792	526	33	110	34	349			12.266		5.200	780		5	41	3.460	430	90	100	1.200	30	10	920			

TỔNG HỢP DỰ TOÁN THU NSNN VÀ ĐIỀU TIẾT CÁC CẤP NGÂN SÁCH KHỎI HUYỆN XÃ NĂM 2021

(Kèm theo Tờ trình số: ~~239~~ **239**/TTr-UBND ngày 02/12/2020 của UBND tỉnh Thanh Hóa)

Đơn vị: Triệu đồng

TT	Huyện, Thị xã, Thành phố	THU NSNN HX NĂM 2021				Trong đó							
		Tổng thu NSNN năm 2021	Điều tiết			Cục thuế thu				Huyện, TX, TP thu			
			NS TW	NS cấp tỉnh	NS cấp huyện, xã	Tổng NSNN	Điều tiết			Tổng NSNN	Điều tiết		
	Tổng số:						NSTW	NS cấp tỉnh	NS cấp huyện, xã		NSTW	NS cấp tỉnh	NS cấp huyện, xã
	Tổng số:	8.562.362	85.159	1.870.528	6.606.675	610.073	55.159	204.626	350.288	7.952.289	30.000	1.665.902	6.256.387
1	TP Thanh Hoá	2.586.725	12.926	1.400.662	1.173.137	114.634	26	39.472	75.136	2.472.091	12.900	1.361.190	1.098.001
2	TX Sầm Sơn	481.478	800	241.302	239.376	6.771		1.219	5.552	474.707	800	240.083	233.824
3	TX Bỉm Sơn	216.878	12.542	49.412	154.924	69.519	11.242	17.690	40.587	147.359	1.300	31.722	114.337
4	TX Nghi Sơn	470.151	4.081	27.909	438.161	52.245	1.781	18.415	32.049	417.906	2.300	9.494	406.112
5	H. Hà Trung	277.797	12.322	30.279	235.196	94.473	11.842	26.121	56.510	183.324	480	4.158	178.686
6	H. Nga Sơn	408.970	380	1.071	407.519	310		99	211	408.660	380	972	407.308
7	H. Hậu Lộc	326.414	800	2.597	323.017	4.336		1.496	2.840	322.078	800	1.101	320.177
8	H. Hoàng Hoá	601.150	1.600	1.621	597.929	1.791		560	1.231	599.359	1.600	1.061	596.698
9	H. Quảng Xương	441.622	1.000	1.648	438.974	3.171		1.068	2.103	438.451	1.000	580	436.871
10	H. Nông Cống	256.457	1.701	4.789	249.967	10.904	1.121	3.202	6.581	245.553	580	1.587	243.386
11	H. Đông Sơn	252.536	1.550	3.165	247.821	5.466		2.005	3.461	247.070	1.550	1.160	244.360
12	H. Triệu Sơn	349.104	850	7.071	341.183	12.640		4.829	7.811	336.464	850	2.242	333.372
13	H. Thọ Xuân	337.331	690	2.580	334.061	4.762		1.888	2.874	332.569	690	692	331.187
14	H. Yên Định	369.899	1.540	9.938	358.421	13.710		5.118	8.592	356.189	1.540	4.820	349.829
15	H. Thiệu Hoá	277.008	700	2.442	273.866	1.060		387	673	275.948	700	2.055	273.193
16	H. Vĩnh Lộc	181.438	250	2.337	178.851	3.385		1.300	2.085	178.053	250	1.037	176.766
17	H. Thạch Thành	91.986	280	693	91.013	888		298	590	91.098	280	395	90.423
18	H. Cẩm Thủy	98.775	1.564	3.597	93.614	9.001	1.164	3.291	4.546	89.774	400	306	89.068
19	H. Ngọc Lặc	68.509	320	2.473	65.716	5.467		1.876	3.591	63.042	320	597	62.125
20	H. Như Thanh	134.919	7.305	10.947	116.667	42.502	6.825	10.718	24.959	92.417	480	229	91.708
21	H. Lang Chánh	16.364	90	430	15.844	1.104		426	678	15.260	90	4	15.166
22	H. Bá Thước	63.611	4.376	13.504	45.731	32.018	4.276	13.415	14.327	31.593	100	89	31.404
23	H. Quan Hoá	85.761	11.843	30.487	43.431	74.559	11.743	30.458	32.358	11.202	100	29	11.073
24	H. Thường Xuân	88.152	5.105	18.537	64.510	43.066	4.895	18.519	19.652	45.086	210	18	44.858
25	H. Như Xuân	57.468	250	817	56.401	1.705		633	1.072	55.763	250	184	55.329
26	H. Mường Lát	9.067	20	58	8.989	60		19	41	9.007	20	39	8.948
27	H. Quan Sơn	12.792	274	162	12.356	526	244	104	178	12.266	30	58	12.178

TỔNG HỢP DỰ TOÁN CHI NGÂN SÁCH HUYỆN XÃ NĂM 2021
(Kèm theo Tờ trình số: 239 /TTr-UBND ngày 02/12/2020 của UBND tỉnh Thanh Hóa)

Đơn vị: Triệu đồng

TT	Tên huyện	Dự toán năm 2021	Trong đó														Dự phòng
			Chi đầu tư XDCB (từ nguồn thu tiền SDD)	Chi thường xuyên	Gồm												
					SN Kinh tế	SN Môi trường	SN VH TT TD TT TTTT	SN PT TH	SN Y tế	SN Giáo dục ĐT	Đảm bảo xã hội	QL hành chính	Quốc Phòng	An ninh	Chi khác		
A	B	1	2	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	
	Tổng số:	18.786.202	4.000.000	14.452.807	459.970	423.485	87.693	52.515	1.319.199	7.416.610	1.312.093	3.142.767	149.133	25.422	63.920	333.395	
1	TP Thanh Hoá	1.477.038	398.500	1.051.026	86.908	124.499	9.939	1.290	73.884	461.332	82.402	183.799	11.024	949	15.000	27.512	
2	TX Sầm Sơn	501.475	110.000	382.211	22.118	53.250	6.499	935	27.523	166.312	31.842	62.504	3.561	2.667	5.000	9.264	
3	TX Bìn Sơn	248.604	26.500	217.451	18.565	32.627	1.919	1.211	11.308	86.033	11.404	48.289	2.511	584	3.000	4.653	
4	TX Nghi sơn	1.081.119	245.000	817.085	42.210	35.005	5.810	2.229	99.276	387.219	64.609	168.026	8.048	1.153	3.500	19.034	
5	H. Hà Trung	602.920	126.000	466.032	13.352	40.218	2.738	1.175	30.617	213.500	45.570	111.167	4.889	806	2.000	10.888	
6	H. Nga Sơn	870.571	340.000	514.415	11.850	6.690	2.929	1.189	37.381	258.540	65.462	122.005	5.522	847	2.000	16.156	
7	H.Hậu Lộc	871.264	270.000	585.589	14.291	2.780	3.742	1.181	61.526	281.286	89.638	121.941	5.747	957	2.500	15.675	
8	H. Hoằng Hoá	1.237.881	490.000	725.003	21.648	4.460	3.977	1.426	56.044	357.443	93.904	170.139	12.589	1.373	2.000	22.878	
9	H. Quảng Xương	947.726	345.000	585.275	11.148	10.064	3.230	1.206	50.701	294.089	74.557	131.653	6.456	971	1.200	17.451	
10	H. Nông Cống	758.326	180.000	564.530	11.223	11.646	3.098	1.198	47.671	280.658	72.655	127.802	6.611	968	1.000	13.796	
11	H. Đông Sơn	486.267	175.000	302.253	7.074	23.014	1.998	1.309	21.541	133.240	35.336	71.758	3.588	695	2.700	9.014	
12	H.Triệu Sơn	956.112	250.000	688.718	11.914	9.606	3.615	1.629	63.826	340.333	82.327	162.236	7.705	1.027	4.500	17.394	
13	H.Thọ Xuân	1.094.020	220.000	854.871	32.714	8.843	5.345	1.384	72.566	427.025	110.687	184.048	8.379	1.080	2.800	19.149	
14	H. Yên Định	790.811	245.000	531.350	12.686	10.328	3.144	1.510	47.932	254.676	77.054	114.764	6.039	917	2.300	14.461	
15	H.Thiệu Hoá	711.494	212.000	486.574	9.149	9.958	3.044	1.157	39.881	233.832	67.475	114.136	5.541	901	1.500	12.920	
16	H. Vĩnh Lộc	492.750	135.000	348.796	6.841	8.367	2.862	1.072	25.501	177.956	41.064	79.232	3.415	736	1.750	8.954	
17	H.Thạch Thành	678.238	40.000	626.649	14.987	2.150	3.470	2.112	72.503	340.213	41.486	141.213	6.030	985	1.500	11.589	
18	H. Cẩm Thủy	516.249	50.000	457.581	9.611	2.919	2.414	2.293	47.962	251.746	33.014	99.854	4.379	889	2.500	8.668	
19	H. Ngọc Lặc	622.731	25.000	587.363	15.516	2.703	2.478	2.655	78.180	326.847	32.165	119.324	5.540	955	1.000	10.368	
20	H.Như Thanh	569.705	60.000	500.007	8.893	14.379	2.023	2.407	53.388	291.154	26.355	96.092	3.859	807	650	9.698	
21	H. Lang Chánh	361.587	-	355.626	7.061	1.315	2.079	3.131	36.456	206.286	15.430	79.855	2.825	688	500	5.961	
22	H. Bá thước	626.637	6.000	610.129	10.542	1.935	2.401	3.015	70.337	348.444	30.192	135.696	5.686	881	1.000	10.508	
23	H. Quan Hoá	411.071	-	404.253	8.842	1.380	2.081	3.512	35.403	220.733	14.108	113.072	3.674	698	750	6.818	
24	H. Thường Xuân	641.521	20.000	610.851	9.961	1.337	1.950	3.221	60.800	383.445	34.165	110.128	4.130	814	900	10.670	
25	H. Như Xuân	471.470	31.000	432.362	9.471	1.807	1.864	3.305	36.179	255.559	15.126	102.942	4.147	762	1.200	8.108	
26	H. Mường Lát	373.448	-	367.939	14.299	985	1.421	2.982	31.025	222.499	10.608	79.791	3.426	653	250	5.509	
27	H.Quan Sơn	385.167	-	378.868	17.096	1.220	1.623	2.781	29.788	216.210	13.458	91.301	3.812	659	920	6.299	

BIỂU THUYẾT MINH DỰ TOÁN CHI NGÂN SÁCH CẤP TỈNH NĂM 2021 SO VỚI NĂM 2020

(Kèm theo Tờ trình số: 239/TTr-UBND ngày 02/12/2020 của UBND tỉnh Thanh Hóa)

Đơn vị: Triệu đồng

Số TT	Nội dung	Mặt bằng dự toán năm 2020	Dự toán năm 2021
A	B	1	2
	TỔNG CHI CÂN ĐỐI NSDP	14.156.337	13.752.310
I	Chi đầu tư phát triển	5.336.706	5.218.093
1	Chi đầu tư trong cân đối ngân sách tỉnh	3.451.736	2.940.800
1.1	Chi đầu tư XDCB vốn trong nước	1.594.736	1.416.800
1.2	Chi đầu tư từ nguồn thu tiền sử dụng đất	1.220.000	1.500.000
a	Chi tiền bồi thường GPMB và đầu tư hạ tầng các dự án cấp tỉnh quản lý	570.000	500.000
b	Chi đầu tư từ nguồn thu tiền sử dụng đất điều tiết NS tỉnh	650.000	1.000.000
1.3	Chi đầu tư từ nguồn thu xổ số kiến thiết	15.000	24.000
2	Chi từ nguồn vốn Trung ương bổ sung:	1.839.170	2.053.793
2.1	Vốn trong nước:	1.375.670	1.597.343
-	Đầu tư thực hiện các dự án, nhiệm vụ	1.351.171	1.597.343
2.2	Vốn nước ngoài (ODA):	463.500	456.450
3	Chi từ nguồn bội chi NSDP	45.800	223.500
II	Chi thường xuyên	7.961.331	7.752.186
1	Chi sự nghiệp kinh tế:	1.885.499	1.941.241
<i>a</i>	<i>Phân bổ cho các đơn vị</i>	<i>343.013</i>	<i>255.572</i>
<i>b</i>	<i>Phân bổ theo Chương trình, nhiệm vụ</i>	<i>1.542.486</i>	<i>1.685.669</i>
1	Chính sách hỗ trợ kinh phí sử dụng sản phẩm công ích thủy lợi	378.816	375.794
2	Chính sách bảo vệ, phát triển đất trồng lúa.	138.314	228.314
-	Phân bổ 35% theo diện tích đất lúa	48.414	80.314
-	Phân bổ 65% theo mục tiêu	89.900	148.000
3	Dự kiến các chính sách khuyến khích tái cơ cấu ngành nông nghiệp	115.400	115.000
4	Hỗ trợ các hoạt động khuyến nông	8.000	8.000
5	Chính sách tích tụ, tập trung đất đai để phát triển nông nghiệp quy mô lớn, công nghệ cao.	62.000	41.600
6	Chính sách tín dụng, cấp bù lãi suất hỗ trợ DN đầu tư vào nông nghiệp, nông thôn theo ND 57/NĐ-CP ngày 17/4/2018.		10.000
7	Kinh phí an toàn hồ đập, xử lý đe dọa phương (bổ sung theo mục tiêu)	98.441	98.000

Số TT	Nội dung	Mặt bằng dự toán năm 2020	Dự toán năm 2021
8	Chương trình vệ sinh an toàn thực phẩm	65.000	50.000
9	Chính sách phát triển giao thông	93.500	100.000
12	Chi sửa chữa đường bộ trên địa bàn tỉnh; bao gồm:	146.501	173.719
-	<i>Duy tu, bảo dưỡng thường xuyên</i>		60.809
-	<i>Sửa chữa định kỳ</i>		112.910
13	Chính sách khuyến khích phát triển hoạt động vận tải hành khách công cộng bằng xe buýt		5.228
14	Chương trình khuyến công & các dự án năng lượng.	16.989	19.489
15	Chính sách khuyến khích phát triển công nghiệp, tiểu thủ Công nghiệp và Thương mại; Chính sách hỗ trợ, khuyến khích doanh nghiệp vận chuyển hàng hóa bằng Container qua Cảng Nghi Sơn và nhà đầu tư xây dựng cảng cạn, Trung tâm Logistics trên địa bàn tỉnh	42.200	70.000
16	Chính sách khuyến khích, hỗ trợ người lao động đi làm việc ở nước ngoài theo hợp đồng lao động	24.000	17.000
17	Chi cho các dự án quy hoạch	50.000	50.000
18	Chính sách hỗ trợ các hãng tàu biển mở tuyến vận chuyển Container đi quốc tế qua Cảng Nghi Sơn	10.800	10.800
19	Chương trình đối ngoại, xúc tiến đầu tư, thương mại du lịch (Bao gồm cả cơ chế hỗ trợ đường bay)	25.000	30.000
20	Chương trình phát triển du lịch	40.000	40.000
21	Bổ sung Quỹ cho vay xóa đói giảm nghèo	10.000	10.000
22	Quỹ tín dụng Thanh niên khởi nghiệp	10.000	10.000
23	Đo đạc địa giới hành chính (Phần NSDP)	11.300	12.000
24	Kiểm kê đất đai theo Quyết định số 4386/QĐ-UBND ngày 28/10/2019	22.930	10.000
25	Chính sách xây dựng nông thôn mới	140.000	169.725
26	Đề án giảm nghèo nhanh và bền vững	14.000	14.000
27	Sự nghiệp kinh tế khác	19.295	17.000
2	Chi giáo dục, đào tạo và dạy nghề	2.506.166	2.187.197

Số TT	Nội dung	Mặt bằng dự toán năm 2020	Dự toán năm 2021
a	Phân bổ cho các đơn vị	1.664.981	1.597.859
b	Các chính sách TW bổ sung còn lại chưa phân bổ (NĐ 86, QĐ 239, QĐ 66, ...)	60.120	39.197
c	Phân bổ theo Chương trình, nhiệm vụ	560.082	550.141
1	Chương trình phát triển doanh nghiệp và đào tạo khởi nghiệp doanh nghiệp	18.600	16.500
2	Kinh phí đào tạo, bồi dưỡng nguồn nhân lực	20.000	20.000
3	Hỗ trợ thu hút cán bộ giảng viên mới (tiền sĩ, giáo sư) cho Phân hiệu ĐH Y Hà Nội giai đoạn 2016-2021	8.000	8.000
4	Đề án mở rộng, nâng cấp nhà ở nội trú cho học sinh THCS và THPT các huyện miền núi cao	39.339	8.180
5	Đề án củng cố, phát triển hệ thống trường DTNT	13.618	3.720
6	Tăng cường cơ sở vật chất ngành Giáo dục (bao gồm đề án đầu tư cơ sở vật chất, trang thiết bị cho các trường THPT và THCS&THPT để đạt chuẩn Quốc gia)	162.524	190.471
7	Chính sách khuyến khích xã hội hóa giáo dục mầm non theo NQ 82/2017/NQ-HĐND, 7/12/2017	30.000	15.000
8	Chi tổ chức Hội khỏe phù đồng Học sinh TH, THCS, THPT		20.323
9	Kinh phí triển khai chương trình GDPT mới trên địa bàn tỉnh Thanh Hóa theo Kế hoạch 134/KH-UBND ngày 17/6/2020 của UBND tỉnh	122.640	175.000
10	Kinh phí hỗ trợ tuyển mới giáo viên mầm non hợp đồng và các nhiệm vụ phát sinh	138.821	92.947
3	Chi sự nghiệp y tế	1.179.989	1.285.363
a	Phân bổ cho các đơn vị	894.989	844.951
b	Phân bổ theo Chương trình, nhiệm vụ	285.000	440.412
-	Tăng cường cơ sở vật chất ngành y tế	260.000	427.617
-	Bổ sung kinh phí CTMT kinh phí CTMT y tế - dân số do TW chuyển nhiệm vụ chi về địa phương		12.795
4	Chi quản lý hành chính	854.534	882.531
a	Phân bổ cho các đơn vị	679.534	683.606
b	Phân bổ theo Chương trình, nhiệm vụ	175.000	198.925
-	Kinh phí sửa chữa trụ sở các cơ quan, đơn vị	25.000	55.000
-	Kinh phí mua xe ô tô phục vụ công tác chung, xe ô tô chuyên dùng các cơ quan, đơn vị, tổ chức	35.000	50.000

Số TT	Nội dung	Mặt bằng dự toán năm 2020	Dự toán năm 2021
-	Kinh phí chuẩn bị Bầu cử đại biểu HĐND các cấp (phần địa phương bổ sung)		20.000
-	Bố trí kinh phí chi trả huy hiệu đảng để hoàn trả nguồn cải cách tiền lương.		58.925
-	Chi quản lý hành chính khác	15.000	15.000
5	Chi sự nghiệp VH TT, TDTT, PTTH	392.281	459.769
a	Phân bổ cho các đơn vị	132.281	149.769
b	Phân bổ theo Chương trình, nhiệm vụ	260.000	310.000
-	Tăng cường cơ sở vật chất ngành văn hóa và nghiên cứu khai quật, khảo cổ tổng thể Khu di tích Thành Nhà Hồ	30.000	70.000
-	Kinh phí thực hiện chiến lược phát triển bóng (theo QĐ 419/QĐ-TTg ngày 8/3/2013 của TTg)	35.000	35.000
-	Các hoạt động văn hóa truyền thông theo kế hoạch	15.000	15.000
-	Kinh phí công nghệ thông tin để xây dựng chính quyền điện tử	180.000	180.000
-	Kinh phí Đại hội thể dục thể thao toàn quốc		10.000
6	Chi đảm bảo xã hội	252.843	231.890
a	Phân bổ cho các đơn vị	134.933	132.915
b	Phân bổ theo Chương trình, nhiệm vụ	117.910	98.975
-	Tặng quà người có công dịp Tết nguyên đán, ngày Thương binh, liệt sĩ (Mức 300.000đ/suất/lần)	53.640	60.000
-	Chính sách hỗ trợ hộ nghèo xây dựng nhà ở phòng, tránh bão, lụt theo QĐ 48/2014/QĐ-TTg	9.270	3.975
-	Quỹ khám chữa bệnh cho người nghèo theo Quyết định số 14/QĐ-TTg	25.000	25.000
-	Dự kiến đối tượng tăng thêm và đảm bảo xã hội khác	30.000	10.000
7	Chi khoa học và công nghệ	124.566	137.908
a	Phân bổ cho các đơn vị	16.076	18.168
b	Phân bổ theo Chương trình, nhiệm vụ	108.490	119.740
-	KP thực hiện các nhiệm vụ, đề tài khoa học	53.000	65.000

Số TT	Nội dung	Mặt bằng dự toán năm 2020	Dự toán năm 2021
-	TW bổ sung hỗ trợ thực hiện một số đề tài, dự án khoa học và công nghệ	5.490	5.740
-	Thanh toán kinh phí còn thiếu Chính sách phát triển khoa học và công nghệ theo NQ 81/NQ-HĐND	50.000	9.000
-	Dự kiến chính sách khoa học công nghệ ban hành mới		40.000
8	Chi sự nghiệp môi trường	179.218	152.250
<i>a</i>	<i>Phân bổ cho các đơn vị</i>	<i>39.218</i>	<i>57.250</i>
<i>b</i>	<i>Phân bổ theo Chương trình, nhiệm vụ</i>	<i>140.000</i>	<i>95.000</i>
-	Chính sách khuyến khích sử dụng hình thức hòa tấu	20.000	15.000
-	Hỗ trợ các địa phương xử lý rác thải sinh hoạt theo NQ 236/2019/NQ-HĐND	100.000	70.000
-	Vốn đối ứng, thực hiện các dự án sự nghiệp xử lý ô nhiễm môi trường và các nhiệm vụ môi trường khác	20.000	10.000
9	Chi quốc phòng	197.310	209.761
<i>a</i>	<i>Phân bổ cho các đơn vị</i>	<i>182.310</i>	<i>194.761</i>
<i>b</i>	<i>Phân bổ theo Chương trình, nhiệm vụ</i>	<i>15.000</i>	<i>15.000</i>
-	Kinh phí dự bị động viên (NSTW)	15.000	5.000
-	Kinh phí diễn tập phòng thủ và các nhiệm vụ phát sinh khác		10.000
10	Chi an ninh địa phương	58.273	77.656
<i>a</i>	<i>Phân bổ cho các đơn vị</i>	<i>43.273</i>	<i>42.596</i>
<i>b</i>	<i>Phân bổ theo Chương trình, nhiệm vụ</i>	<i>15.000</i>	<i>35.060</i>
-	Hỗ trợ đề án công an xã; thành lập phòng An ninh mạng và phòng, chống tội phạm sử dụng công nghệ cao	15.000	30.000
-	Bổ sung kinh phí CTMT phòng cháy chữa cháy, phòng chống tội phạm và ma túy do TW chuyển nhiệm vụ về địa phương		5.060
11	Chi khác ngân sách	102.000	60.000
-	Hỗ trợ tỉnh Hòa Phấn - Lào theo thỏa thuận hợp tác giữa 2 tỉnh	62.000	30.000
-	Hỗ trợ kinh phí cho Tòa án tỉnh	15.000	10.000
-	Chi khác	25.000	20.000
12	Chi tiết kiệm CCTL và các nhiệm vụ do ngân sách địa phương đảm bảo	228.652	126.620

Số TT	Nội dung	Mặt bằng dự toán năm 2020	Dự toán năm 2021
-	<i>Trong đó: Các chính sách bổ sung từ nguồn cải cách tiền lương theo cơ chế tại Quyết định số 579/QĐ-TTg; Chính sách đặc thù theo Nghị quyết 32/NQ-CP</i>		105.000
III	Chi trả nợ lãi vay	13.300	19.900
IV	Bổ sung vốn sự nghiệp thực hiện các chế độ, chính sách, nhiệm vụ	190.708	209.964
1	Vốn ngoài nước	4.830	16.880
2	Vốn trong nước	185.878	193.084
-	Chính sách khuyến khích, hỗ trợ, khai thác, nuôi trồng thủy sản và dịch vụ khai thác hải sản trên các vùng biển xa theo QĐ 48	4.000	141
-	KP thực hiện nhiệm vụ đảm bảo trật tự an toàn giao thông	60.422	71.487
-	Kinh phí quản lý, bảo trì đường bộ	85.756	85.756
-	Kinh phí hỗ trợ an ninh, quốc phòng	35.700	35.700
V	Chi từ nguồn TW bổ sung cân đối ngân sách địa phương	292.000	292.000
VI	Chi bổ sung quỹ dự trữ tài chính	3.230	3.230
VII	Dự phòng ngân sách	359.062	256.937

Số: /NQ-HĐND

Thanh Hóa, ngày tháng năm 2020

Dự thảo

NGHỊ QUYẾT
Về việc phân bổ ngân sách địa phương
năm 2021, tỉnh Thanh Hóa

HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN TỈNH THANH HOÁ
KHOÁ XVII, KỲ HỌP THỨ 14

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19 tháng 6 năm 2015;

Căn cứ Luật Ngân sách nhà nước ngày 25 tháng 6 năm 2015;

Căn cứ Nghị Quyết số 122/2020/QH14 ngày 19 tháng 6 năm của Quốc hội khóa XIV;

Căn cứ Nghị định số 31/2017/NĐ-CP ngày 23 tháng 3 năm 2017 của Chính phủ ban hành Quy chế lập, thẩm tra, quyết định kế hoạch tài chính 05 năm địa phương, kế hoạch đầu tư công trung hạn 05 năm địa phương, kế hoạch tài chính - ngân sách nhà nước 03 năm địa phương, dự toán và phân bổ ngân sách địa phương, phê chuẩn quyết toán ngân sách địa phương hằng năm;

Căn cứ Quyết định số 1950/QĐ-TTg ngày 28/11/2020 của Thủ tướng Chính phủ về việc giao dự toán ngân sách nhà nước năm 2021;

Căn cứ Quyết định số .../QĐ-BTC ngày .../.../2020 của Bộ Trưởng Bộ Tài chính về việc giao dự toán thu, chi ngân sách nhà nước năm 2021;

Căn cứ Thông tư số Thông tư số 71/2020/TT-BTC ngày 30/7/2020 của Bộ Tài chính về hướng dẫn xây dựng dự toán ngân sách nhà nước năm 2021; kế hoạch tài chính - ngân sách nhà nước 03 năm 2021 – 2023

Căn cứ Nghị quyết số 24/2016/NQ-HĐND ngày 08/12/2016 của Hội đồng nhân dân tỉnh về việc phân cấp nguồn thu, nhiệm vụ chi; tỷ lệ phần trăm (%) phân chia nguồn thu giữa các cấp ngân sách địa phương giai đoạn 2017-2020; Nghị quyết số 25/2016/NQ-HĐND ngày 08/12/2016 của Hội đồng nhân dân tỉnh về việc ban hành định mức phân bổ chi thường xuyên ngân sách địa phương năm 2017 và ổn định đến năm 2020, tỉnh Thanh Hóa;

Xét Tờ trình số .../TTr-UBND ngày ... tháng ... năm 2020 của Ủy ban nhân dân tỉnh Thanh Hóa về việc đề nghị phê chuẩn phân bổ ngân sách địa phương năm 2021 của tỉnh Thanh Hóa; Báo cáo thẩm tra số .../BC-HĐND ngày ... tháng ... năm 2020 của Ban Kinh tế - Ngân sách Hội đồng nhân dân tỉnh; ý kiến của đại biểu Hội đồng nhân dân tỉnh tại kỳ họp,

QUYẾT NGHỊ:

Điều 1. Quyết định phân bổ dự toán chi ngân sách địa phương năm 2021, với các nội dung chủ yếu sau:

TỔNG DỰ TOÁN CHI NSDP NĂM 2021:	32.538.512 triệu đồng
I. Chi đầu tư phát triển:	9.218.093 triệu đồng
1. Chi đầu tư trong cân đối NSDP:	6.940.800 triệu đồng
1.1. Chi XD CB tập trung trong nước	1.416.800 triệu đồng
1.2. Chi từ nguồn thu tiền sử dụng đất:	5.500.000 triệu đồng
a) Chi bồi thường GPMB và đầu tư hạ tầng đối với các dự án khai thác quỹ đất do tỉnh quản lý:	500.000 triệu đồng
b) Điều tiết ngân sách cấp tỉnh	1.000.000 triệu đồng
c) Điều tiết ngân sách cấp huyện, xã:	4.000.000 triệu đồng
1.3. Vốn đầu tư từ nguồn thu xổ số kiến thiết:	24.000 triệu đồng
2. Vốn ngân sách Trung ương bổ sung:	2.053.793 triệu đồng
2.1. Vốn trong nước:	1.597.343 triệu đồng
- Đầu tư theo các dự án, nhiệm vụ:	1.597.343 triệu đồng
2.2. Vốn nước ngoài (ODA):	456.450 triệu đồng
3. Vốn đầu tư từ nguồn vay bù đắp bội chi:	223.500 triệu đồng
II. Chi thường xuyên:	22.204.993 triệu đồng
1. Chi thường xuyên ngân sách cấp tỉnh:	7.752.186 triệu đồng
2. Chi thường xuyên ngân sách cấp huyện, xã:	14.452.807 triệu đồng
III. Chi trả lãi nợ vay:	19.900 triệu đồng
IV. Chi thực hiện các chế độ, chính sách, nhiệm vụ:	209.964 triệu đồng
V. TW bổ sung cân đối ngân sách:	292.000 triệu đồng
VI. Chi bổ sung Quỹ dự trữ tài chính:	3.230 triệu đồng
VII. Dự phòng ngân sách các cấp:	590.332 triệu đồng
1. Cấp tỉnh:	256.937 triệu đồng
2. Cấp huyện:	333.395 triệu đồng

(Chi tiết theo biểu số 01, 02, 03 kèm theo)

Điều 2. Giao Ủy ban nhân dân tỉnh:

1. Căn cứ Nghị quyết này và các quy định hiện hành của pháp luật, quyết định phân bổ dự toán chi ngân sách địa phương năm 2021.

2. Đối với các chính sách, chương trình, mục tiêu:

a) Đối với chương trình, chính sách thuộc nhiệm vụ chỉ thường xuyên đã có tiêu chí, định mức, giao UBND tỉnh phân bổ theo quy định.

b) Đối với các chương trình, mục tiêu có tính chất đầu tư thuộc nguồn vốn sự nghiệp chưa được phân bổ chi tiết: Khi đủ điều kiện, Ủy ban nhân dân tỉnh xây dựng phương án phân bổ, báo cáo Thường trực HĐND tỉnh thống nhất trước khi quyết định thực hiện.

3. Chỉ đạo các ngành, các địa phương tổ chức, thực hiện; thường xuyên kiểm tra, đôn đốc việc thực hiện; tổ chức thực hiện công khai dự toán đúng quy định; định kỳ báo cáo kết quả với Hội đồng nhân dân tỉnh;

Điều 3. Thường trực Hội đồng nhân dân tỉnh, các Ban của Hội đồng nhân dân tỉnh, các tổ đại biểu Hội đồng nhân dân tỉnh và các đại biểu Hội đồng nhân dân tỉnh trong phạm vi chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn của mình, giám sát việc thực hiện Nghị quyết này.

Nghị quyết này đã được Hội đồng nhân dân tỉnh khóa XVII, Kỳ họp thứ 14 thông qua ngày ... tháng ... năm 2020 và có hiệu lực kể từ ngày ... tháng ... năm 2020./.

Nơi nhận:

- Ủy ban Thường vụ Quốc hội;
- Chính phủ;
- Bộ Kế hoạch và Đầu tư; Bộ Tài chính;
- Thường trực: Tỉnh ủy, HĐND tỉnh; UBND tỉnh;
- Đại biểu Quốc hội, đại biểu HĐND tỉnh;
- Các VP: Tỉnh ủy; Đoàn ĐBQH; HĐND tỉnh; UBND tỉnh;
- Các sở, ban, ngành cấp tỉnh;
- Ủy ban MTTQ tỉnh và các đoàn thể cấp tỉnh;
- Thường trực HĐND; UBND các huyện, TX, TP;
- Lưu: VT, KTNS.

CHỦ TỊCH

Trịnh Văn Chiến

Biểu số 01: DỰ TOÁN CHI NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG THEO CƠ CẤU CHI NĂM 2021*(Kèm theo Nghị quyết số /NQ-HĐND ngày / /2020 của HĐND tỉnh Thanh Hóa)*

Đơn vị: Triệu đồng

STT	Nội dung	Dự toán năm 2021	Bao gồm:		
			Ngân sách cấp tỉnh	Ngân sách cấp huyện, xã	Trong đó: Tiết kiệm thực hiện CCTL
A	B	1	2	3	4
A	TỔNG CHI NSDP:	32.538.512	13.752.310	18.786.202	185.007
I	Chi đầu tư phát triển	9.218.093	5.218.093	4.000.000	-
1	Chi đầu tư trong cân đối ngân sách tỉnh	6.940.800	2.940.800	4.000.000	-
1.1	Chi đầu tư XDCB vốn trong nước	1.416.800	1.416.800		
1.2	Chi đầu tư từ nguồn thu tiền sử dụng đất	5.500.000	1.500.000	4.000.000	-
1.3	Chi đầu tư từ nguồn thu xổ số kiến thiết	24.000	24.000		
2	Chi đầu tư từ nguồn vốn TW bổ sung	2.053.793	2.053.793	-	-
2.1	Vốn trong nước:	1.597.343	1.597.343	-	-
-	Đầu tư theo các dự án, nhiệm vụ	1.597.343	1.597.343		
2.2	Vốn nước ngoài (ODA)	456.450	456.450		
3	Chi đầu tư từ nguồn bội chi NSDP	223.500	223.500		
II	Chi thường xuyên	22.204.993	7.752.186	14.452.807	185.007
1	Chi sự nghiệp kinh tế	2.401.211	1.941.241	459.970	298
2	Chi giáo dục - đào tạo và dạy nghề	9.603.807	2.187.197	7.416.610	133.264
3	Chi sự nghiệp y tế	2.604.562	1.285.363	1.319.199	
4	Chi quản lý hành chính	4.025.298	882.531	3.142.767	42.014
5	Chi sự nghiệp VH TT, TDTT, PTTT	599.977	459.769	140.208	6.306
6	Chi đảm bảo xã hội	1.543.983	231.890	1.312.093	
7	Chi khoa học và công nghệ	137.908	137.908		
8	Chi sự nghiệp môi trường	575.735	152.250	423.485	3.125
9	Chi quốc phòng địa phương	358.894	209.761	149.133	
10	Chi an ninh địa phương	103.078	77.656	25.422	
11	Chi khác ngân sách	123.920	60.000	63.920	
12	Chi tiết kiệm CCTL và các nhiệm vụ do ngân sách Địa phương đảm bảo	126.620	126.620		
III	Chi trả nợ lãi vay	19.900	19.900		
IV	TW bổ sung vốn sự nghiệp thực hiện các chế độ, chính sách, nhiệm vụ	209.964	209.964		
1	Vốn ngoài nước	16.880	16.880		
2	Vốn trong nước	193.084	193.084		

STT	Nội dung	Dự toán năm 2021	Bao gồm:		
			Ngân sách cấp tỉnh	Ngân sách cấp huyện, xã	Trong đó:
					Tiết kiệm thực hiện CCTL
V	Chi từ nguồn TW bổ sung cân đối ngân sách địa phương	292.000	292.000		
VI	Chi bổ sung Quỹ dự trữ tài chính	3.230	3.230		
VII	Dự phòng ngân sách	590.332	256.937	333.395	

Ghi chú: Dự toán bao gồm cả tiết kiệm chi thường xuyên để tiết kiệm cải cách tiền lương theo quy định

Biểu số 2: DỰ TOÁN CHI NGÂN SÁCH CẤP TỈNH NĂM 2021

(Kèm theo Nghị quyết số /NQ-HĐND ngày /12/2020 của HĐND tỉnh Thanh Hóa)

Đơn vị: Triệu đồng

Số TT	Nội dung	Dự toán năm 2021	Tổ chức thực hiện
A	B	2	3
	TỔNG CHI CÂN ĐỐI NSDP	13.752.310	
I	Chi đầu tư phát triển	5.218.093	
1	Chi đầu tư trong cân đối ngân sách tỉnh	2.940.800	
1.1	Chi đầu tư XDCB vốn trong nước	1.416.800	
1.2	Chi đầu tư từ nguồn thu tiền sử dụng đất	1.500.000	
a	Chi tiền bồi thường GPMB và đầu tư hạ tầng các dự án cấp tỉnh quản lý	500.000	
b	Chi đầu tư từ nguồn thu tiền sử dụng đất điều tiết NS tỉnh	1.000.000	
1.3	Chi đầu tư từ nguồn thu xổ số kiến thiết	24.000	
2	Chi từ nguồn vốn Trung ương bổ sung:	2.053.793	
2.1	Vốn trong nước:	1.597.343	
-	Đầu tư thực hiện các dự án, nhiệm vụ	1.597.343	
2.2	Vốn nước ngoài (ODA):	456.450	
3	Chi từ nguồn bội chi NSDP	223.500	
II	Chi thường xuyên	7.752.186	
1	Chi sự nghiệp kinh tế:	1.941.241	
<i>a</i>	<i>Phân bổ cho các đơn vị</i>	<i>255.572</i>	Chi tiết theo phụ biểu số 2.1
<i>b</i>	<i>Phân bổ theo Chương trình, nhiệm vụ</i>	<i>1.685.669</i>	
1	Chính sách hỗ trợ kinh phí sử dụng sản phẩm công ích thủy lợi	375.794	Chi tiết theo phụ biểu số 2.2
2	Chính sách bảo vệ, phát triển đất trồng lúa.	228.314	Chi tiết theo phụ biểu số 2.2
-	Phân bổ 35% theo diện tích đất lúa	80.314	
-	Phân bổ 65% theo mục tiêu	148.000	
3	Dự kiến các chính sách khuyến khích tái cơ cấu ngành nông nghiệp	115.000	Giao UBND tỉnh phân bổ theo chính sách
4	Hỗ trợ các hoạt động khuyến nông	8.000	Chi tiết theo phụ biểu số 2.2
5	Chính sách tích tụ, tập trung đất đai để phát triển nông nghiệp quy mô lớn, công nghệ cao.	41.600	Chi tiết theo phụ biểu số 2.2
6	Chính sách tín dụng, cấp bù lãi suất hỗ trợ DN đầu tư vào nông nghiệp, nông thôn theo NĐ 57/NĐ-CP ngày 17/4/2018.	10.000	Giao UBND tỉnh phân bổ theo chính sách
7	Kinh phí an toàn hồ đập, xử lý đề địa phương (bổ sung theo mục tiêu)	98.000	Chi tiết theo phụ biểu số 2.2
8	Chương trình vệ sinh an toàn thực phẩm	50.000	Chi tiết theo phụ biểu số 2.2
9	Chính sách phát triển giao thông	100.000	Giao UBND tỉnh phân bổ theo chính sách
12	Chi sửa chữa đường bộ trên địa bàn tỉnh; bao gồm:	173.719	Chi tiết theo phụ biểu số 2.2 (kết hợp với nguồn NSTW)
-	Duy tu, bảo dưỡng thường xuyên	60.809	
-	Sửa chữa định kỳ	112.910	

Số TT	Nội dung	Dự toán năm 2021	Tổ chức thực hiện
13	Chính sách khuyến khích phát triển hoạt động vận tải hành khách công cộng bằng xe buýt	5.228	Giao UBND tỉnh phân bổ theo chính sách
14	Chương trình khuyến công & các dự án năng lượng.	19.489	Chi tiết theo phụ biểu số 2.2
15	Chính sách khuyến khích phát triển công nghiệp, tiểu thủ Công nghiệp và Thương mại; Chính sách hỗ trợ, khuyến khích doanh nghiệp vận chuyển hàng hóa bằng Container qua Cảng Nghi Sơn và nhà đầu tư xây dựng cảng cạn, Trung tâm Logistics trên địa bàn tỉnh	70.000	Giao UBND tỉnh phân bổ theo chính sách
16	Chính sách khuyến khích, hỗ trợ người lao động đi làm việc ở nước ngoài theo hợp đồng lao động	17.000	Chi tiết theo phụ biểu số 2.2
17	Chỉ cho các dự án quy hoạch	50.000	Chi tiết theo phụ biểu số 2.2
18	Chính sách hỗ trợ các hãng tàu biển mở tuyến vận chuyển Container đi quốc tế qua Cảng Nghi Sơn	10.800	Giao UBND tỉnh phân bổ theo chính sách
19	Chương trình đối ngoại, xúc tiến đầu tư, thương mại du lịch (Bao gồm cả cơ chế hỗ trợ đường bay)	30.000	Giao UBND tỉnh phân bổ theo nhiệm vụ
20	Chương trình phát triển du lịch	40.000	Chi tiết theo phụ biểu số 2.2
21	Bổ sung Quỹ cho vay xoá đói giảm nghèo	10.000	Bổ sung quỹ cho Ngân hàng CSXH
22	Quỹ tín dụng Thanh niên khởi nghiệp	10.000	Bổ sung quỹ cho Ngân hàng CSXH
23	Đo đạc địa giới hành chính (Phần NSDP)	12.000	Giao UBND tỉnh phân bổ theo nhiệm vụ
24	Kiểm kê đất đai theo Quyết định số 4386/QĐ-UBND ngày 28/10/2019	10.000	Giao UBND tỉnh phân bổ theo nhiệm vụ
25	Chính sách xây dựng nông thôn mới	169.725	Chi tiết theo phụ biểu số 2.2
26	Đề án giảm nghèo nhanh và bền vững	14.000	Giao UBND tỉnh phân bổ theo nhiệm vụ
27	Sự nghiệp kinh tế khác	17.000	Giao UBND tỉnh phân bổ theo nhiệm vụ
2	Chi giáo dục, đào tạo và dạy nghề	2.187.197	
a	Phân bổ cho các đơn vị	1.597.859	Chi tiết theo phụ biểu số 2.1
b	Các chính sách TW bổ sung còn lại chưa phân bổ (NĐ 86, QĐ 239, QĐ 66, ...)	39.197	Giao UBND tỉnh phân bổ theo chính sách
c	Phân bổ theo Chương trình, nhiệm vụ	550.141	
1	Chương trình phát triển doanh nghiệp và đào tạo khởi nghiệp doanh nghiệp	16.500	Chi tiết theo phụ biểu số 2.2
2	Kinh phí đào tạo, bồi dưỡng nguồn nhân lực	20.000	Chi tiết theo phụ biểu số 2.2
3	Hỗ trợ thu hút cán bộ giảng viên mới (tiền sĩ, giáo sư) cho Phân hiệu ĐH Y Hà Nội giai đoạn 2016-2021	8.000	Giao UBND tỉnh phân bổ theo chính sách
4	Đề án mở rộng, nâng cấp nhà ở nội trú cho học sinh THCS và THPT các huyện miền núi cao	8.180	Chi tiết theo phụ biểu số 2.3
5	Đề án củng cố, phát triển hệ thống trường DTNT	3.720	Chi tiết theo phụ biểu số 2.3

Số TT	Nội dung	Dự toán năm 2021	Tổ chức thực hiện
6	Tăng cường cơ sở vật chất ngành Giáo dục (bao gồm đề án đầu tư cơ sở vật chất, trang thiết bị cho các trường THPT và THCS&THPT để đạt chuẩn Quốc gia)	190.471	Chi tiết theo phụ biểu số 2.3
7	Chính sách khuyến khích xã hội hóa giáo dục mầm non theo NQ 82/2017/NQ-HĐND, 7/12/2017	15.000	Giao UBND tỉnh phân bổ theo chính sách
8	Chi tổ chức Hội khỏe phù đồng Học sinh TH, THCS, THPT	20.323	Giao UBND tỉnh phân bổ theo nhiệm vụ
9	Kinh phí triển khai chương trình GDPT mới trên địa bàn tỉnh Thanh Hóa theo Kế hoạch 134/KH-UBND ngày 17/6/2020 của UBND tỉnh	175.000	Giao UBND tỉnh phân bổ theo nhiệm vụ
10	Kinh phí hỗ trợ tuyển mới giáo viên mầm non hợp đồng và các nhiệm vụ phát sinh	92.947	Giao UBND tỉnh phân bổ theo nhiệm vụ
3	Chi sự nghiệp y tế	1.285.363	
a	Phân bổ cho các đơn vị	844.951	Chi tiết theo phụ biểu số 2.1
b	Phân bổ theo Chương trình, nhiệm vụ	440.412	
-	Tăng cường cơ sở vật chất ngành y tế	427.617	Chi tiết theo phụ biểu số 2.3
-	Bổ sung kinh phí CTMT kinh phí CTMT y tế - dân số do TW chuyển nhiệm vụ chi về địa phương	12.795	Chi tiết theo phụ biểu số 2.3
4	Chi quản lý hành chính	882.531	
a	Phân bổ cho các đơn vị	683.606	Chi tiết theo phụ biểu số 2.1
b	Phân bổ theo Chương trình, nhiệm vụ	198.925	
-	Kinh phí sửa chữa trụ sở các cơ quan, đơn vị	55.000	Chi tiết theo phụ biểu số 2.3
-	Kinh phí mua xe ô tô phục vụ công tác chung, xe ô tô chuyên dùng các cơ quan, đơn vị, tổ chức	50.000	Giao UBND tỉnh phân bổ theo nhiệm vụ
-	Kinh phí chuẩn bị Bầu cử đại biểu HĐND các cấp (phần địa phương bổ sung)	20.000	Giao UBND tỉnh phân bổ theo nhiệm vụ
-	Bố trí kinh phí chi trả huy hiệu đảng để hoàn trả nguồn cải cách tiền lương.	58.925	Giao UBND tỉnh tổ chức thực hiện hoàn nguồn CCTL theo quy định
-	Chi quản lý hành chính khác	15.000	Giao UBND tỉnh phân bổ theo nhiệm vụ cụ thể
5	Chi sự nghiệp VHTT, TDTT, PTTH	459.769	
a	Phân bổ cho các đơn vị	149.769	Chi tiết theo phụ biểu số 2.1
b	Phân bổ theo Chương trình, nhiệm vụ	310.000	
-	Tăng cường cơ sở vật chất ngành văn hóa và nghiên cứu khai quật, khảo cổ tổng thể Khu di tích Thành Nhà Hồ	70.000	Chi tiết theo phụ biểu số 2.3
-	Kinh phí thực hiện chiến lược phát triển bóng (theo QĐ 419/QĐ-TTg ngày 8/3/2013 của TTg)	35.000	Giao UBND tỉnh phân bổ theo nhiệm vụ
-	Các hoạt động văn hóa truyền thông theo kế hoạch	15.000	Giao UBND tỉnh phân bổ theo nhiệm vụ
-	Kinh phí công nghệ thông tin để xây dựng chính quyền điện tử	180.000	Chi tiết theo phụ biểu số 2.3
-	Kinh phí Đại hội thể dục thể thao toàn quốc	10.000	Giao UBND tỉnh phân bổ theo nhiệm vụ

Số TT	Nội dung	Dự toán năm 2021	Tổ chức thực hiện
6	Chi đảm bảo xã hội	231.890	
<i>a</i>	<i>Phân bổ cho các đơn vị</i>	<i>132.915</i>	Chi tiết theo phụ biểu số 2.1
<i>b</i>	<i>Phân bổ theo Chương trình, nhiệm vụ</i>	<i>98.975</i>	
-	Tặng quà người có công dịp Tết nguyên đán, ngày Thương binh, liệt sĩ (Mức 300.00đ/suất/lần)	60.000	Giao UBND tỉnh phân bổ theo đối tượng
-	Chính sách hỗ trợ hộ nghèo xây dựng nhà ở phòng, tránh bão, lụt theo QĐ 48/2014/QĐ-TTg	3.975	Giao UBND tỉnh phân bổ theo chính sách
-	Quỹ khám chữa bệnh cho người nghèo theo Quyết định số 14/QĐ-TTg	25.000	Cấp bổ sung cho Quỹ
-	Dự kiến đối tượng tăng thêm và đảm bảo xã hội khác	10.000	Giao UBND tỉnh phân bổ theo đối tượng và nhiệm vụ
7	Chi khoa học và công nghệ	137.908	
<i>a</i>	<i>Phân bổ cho các đơn vị</i>	<i>18.168</i>	Chi tiết theo phụ biểu số 2.1
<i>b</i>	<i>Phân bổ theo Chương trình, nhiệm vụ</i>	<i>119.740</i>	
-	KP thực hiện các nhiệm vụ, đề tài khoa học	65.000	Giao UBND tỉnh phân bổ theo kết quả thực hiện
-	TW bổ sung hỗ trợ thực hiện một số đề tài, dự án khoa học và công nghệ	5.740	Giao UBND tỉnh phân bổ theo kết quả thực hiện
-	Thanh toán kinh phí còn thiếu Chính sách phát triển khoa học và công nghệ theo NQ 81/NQ-HĐND	9.000	UBND tỉnh phân bổ theo chính sách
-	Dự kiến chính sách khoa học công nghệ ban hành mới	40.000	Xây dựng chính sách mới
8	Chi sự nghiệp môi trường	152.250	
<i>a</i>	<i>Phân bổ cho các đơn vị</i>	<i>57.250</i>	Chi tiết theo phụ biểu số 2.1
<i>b</i>	<i>Phân bổ theo Chương trình, nhiệm vụ</i>	<i>95.000</i>	
-	Chính sách khuyến khích sử dụng hình thức hòa táng	15.000	Giao UBND tỉnh phân bổ theo chính sách
-	Hỗ trợ các địa phương xử lý rác thải sinh hoạt theo NQ 236/2019/NQ-HĐND	70.000	Giao UBND tỉnh phân bổ theo chính sách
-	Vốn đối ứng, thực hiện các dự án sự nghiệp xử lý ô nhiễm môi trường và các nhiệm vụ môi trường khác	10.000	Giao UBND tỉnh phân bổ chi tiết theo nhiệm vụ
9	Chi quốc phòng	209.761	
<i>a</i>	<i>Phân bổ cho các đơn vị</i>	<i>194.761</i>	Chi tiết theo phụ biểu số 2.1
<i>b</i>	<i>Phân bổ theo Chương trình, nhiệm vụ</i>	<i>15.000</i>	
-	Kinh phí dự bị động viên (NSTW)	5.000	Phân bổ theo hướng dẫn TW
-	Kinh phí diễn tập phòng thủ và các nhiệm vụ phát sinh khác	10.000	Giao UBND tỉnh phân bổ theo nhiệm vụ
10	Chi an ninh địa phương	77.656	
<i>a</i>	<i>Phân bổ cho các đơn vị</i>	<i>42.596</i>	Chi tiết theo phụ biểu số 2.1

Số TT	Nội dung	Dự toán năm 2021	Tổ chức thực hiện
b	<i>Phân bổ theo Chương trình, nhiệm vụ</i>	<i>35.060</i>	
-	Hỗ trợ đề án công an xã; thành lập phòng An ninh mạng và phòng, chống tội phạm sử dụng công nghệ cao	30.000	Giao UBND tỉnh phân bổ theo nhiệm vụ
-	Bổ sung kinh phí CTMT phòng cháy chữa cháy, phòng chống tội phạm và ma túy do TW chuyển nhiệm vụ về địa phương	5.060	
11	Chi khác ngân sách	60.000	
-	Hỗ trợ tỉnh Hòa Phấn - Lào theo thỏa thuận hợp tác giữa 2 tỉnh	30.000	Giao UBND tỉnh phân bổ theo nhiệm vụ
-	Hỗ trợ kinh phí cho Tòa án tỉnh	10.000	
-	Chi khác	20.000	
12	Chi Cải cách tiền lương	126.620	
-	<i>Trong đó: Các chính sách bổ sung từ nguồn cải cách tiền lương theo cơ chế tại Quyết định số 579/QĐ-TTg; Chính sách đặc thù theo Nghị quyết 32/NQ-CP</i>	105.000	<i>Chi tiết theo phụ biểu số 2.3</i>
III	Chi trả nợ lãi vay	19.900	Giao UBND tỉnh tổ chức thực hiện
IV	Bổ sung vốn sự nghiệp thực hiện các chế độ, chính sách, nhiệm vụ	209.964	
1	Vốn ngoài nước	16.880	
2	Vốn trong nước	193.084	
-	Chính sách khuyến khích, hỗ trợ, khai thác, nuôi trồng thủy sản và dịch vụ khai thác hải sản trên các vùng biển xa theo QĐ 48	141	Giao UBND tỉnh phân bổ theo chính sách
-	KP thực hiện nhiệm vụ đảm bảo trật tự an toàn giao	71.487	Chi tiết theo phụ biểu số 2.4
-	Kinh phí quản lý, bảo trì đường bộ	85.756	Chi tiết theo phụ biểu số 2.4 (kết hợp với nguồn NS tỉnh)
VI	Chi bổ sung quỹ dự trữ tài chính	3.230	
VII	Dự phòng ngân sách	256.937	

(Kèm theo Nghị quyết số /NQ-HĐND ngày / /2020 của HĐND tỉnh Thanh Hóa)

STT	Đơn vị	Dự toán 2021	Bao gồm												
			Chi sự nghiệp kinh tế	Chi SN môi trường	Chi SN giáo dục đào tạo	Chi sự nghiệp Y tế	Chi sự nghiệp KHCN	Chi sự nghiệp VH TT	Chi sự nghiệp TDTT	Chi sự nghiệp PTTH	Chi sự nghiệp ĐBXH	Chi QLHC	Quốc phòng	An ninh	
	TỔNG CỘNG:	3.977.447	255.572	57.250	1.597.859	844.951	18.168	108.622	3.611	37.536	132.915	683.606	194.761	42.596	
1	Tỉnh uỷ Thanh Hóa	235.328	24.057	430	29.045			2.000			10.893	168.903			
1.1	Văn phòng Tỉnh uỷ	214.530	24.057	430	8.732			2.000			10.893	168.418			
1.2	Trường Chính trị tỉnh	20.798			20.313							485			
2	Văn phòng HĐND tỉnh	26.485						70				26.415			
3	UBND tỉnh Thanh Hóa	47.367			755			575				46.037			
3.1	VP UBND tỉnh Thanh Hóa	41.698			500			428				40.770			
3.2	Trung tâm phục vụ hành chính công	4.316			255			147				3.914			
3.3	Văn phòng điều phối về vệ sinh ATTP	1.353										1.353			
4	Sở Kế hoạch & Đầu tư	13.241			610			148				12.483			
5	Sở Tài chính	21.302			500			985				19.817			
6	Thanh tra tỉnh	12.044						96				11.948			
7	Sở Ngoại vụ	8.882						48				8.834			
8	Sở Nội vụ	61.013	1.855		41.260			86				17.812			
8.1	Văn phòng Sở Nội vụ	9.485			300			86				9.099			
8.2	Ban Tôn giáo	5.057			960							4.097			
8.3	Ban Thi đua khen thưởng	41.641			40.000							1.641			
8.4	Chi cục Văn thư - Lưu trữ	4.830	1.855									2.975			
9	Ngành Xây dựng	15.575	1.697					211			2.503	11.164			
9.1	Sở Xây dựng	13.072	1.697					211				11.164			
9.2	Ban QL dự án ĐT XD các công trình dân dụng và công nghiệp	2.503									2.503				
10	Ngành Khoa học công nghệ	28.754	957					15.865	74			11.858			
10.1	Sở Khoa học công nghệ	19.225	957					11.382	74			6.812			
10.2	Chi cục T. chuẩn, Đ.lường, C.lượng	6.207						2.745				3.462			
10.3	TT DV kỹ thuật TC Đ.lường C.lượng	961						300				661			
10.4	TT Thông tin ứng dụng chuyển giao KHCN	2.361						1.438				923			
11	Ngành Giao thông vận tải	53.433	28.989					65	104			24.275			
11.1	Sở Giao thông Vận tải	43.139	28.989					65	104			13.981			
11.2	Thanh tra Giao thông vận tải	10.294										10.294			

STT	Đơn vị	Dự toán 2021	Bao gồm											
			Chi sự nghiệp kinh tế	Chi SN môi trường	Chi SN giáo dục đào tạo	Chi sự nghiệp Y tế	Chi sự nghiệp KHCN	Chi sự nghiệp VHTT	Chi sự nghiệp TDTT	Chi sự nghiệp PTTH	Chi sự nghiệp ĐBXH	Chi QLHC	Quốc phòng	An ninh
12	Ngành Tư pháp	21.971	6.037		7.147			88				8.699		
12.1	Sở Tư pháp	12.730			3.943			88				8.699		
12.2	Trung tâm trợ giúp pháp lý	6.978	3.774		3.204									
12.3	Phòng công chứng NN số 1	634	634											
12.4	Phòng công chứng NN số 2	471	471											
12.5	Phòng công chứng NN số 3	610	610											
12.6	Trung tâm bán đấu giá tài sản	548	548											
13	Ngành Công thương	71.363	3.546	400	55.160		65	717				11.475		
13.1	Sở Công thương	12.912	1.240	400			65	717				10.490		
13.2	BCĐ phòng chống buôn lậu và gian lận thương mại	985										985		
13.3	Trung tâm khuyến công & tiết kiệm năng lượng	2.306	2.306											
13.4	Trường Cao đẳng nghề công nghiệp, xây dựng và PT-TH Thanh Hóa	37.390			37.390									
13.5	Trường TC nghề Thương mại du lịch	6.001			6.001									
13.6	Trường Cao đẳng nghề Nghi Sơn	11.769			11.769									
14	Ngành Tài nguyên & môi trường	54.933	6.891	33.500			65	438				14.039		
14.1	Sở Tài nguyên & môi trường	20.630	2.300	7.740			65	138				10.387		
14.2	Chi cục biển và hải đảo	3.055		1.318								1.737		
14.3	Chi cục bảo vệ môi trường	3.575		1.660								1.915		
14.4	Đoàn mô địa chất	1.103		1.103										
14.5	TT quan trắc và Bảo vệ môi trường	2.143		2.143										
14.6	Trung tâm phát triển quỹ đất	3.446	3.446											
14.7	Trung tâm công nghệ thông tin	2.115	1.145	670				300						
14.8	Các chương trình, nhiệm vụ giao sau	18.866		18.866										
15	Ngành Thông tin truyền thông	21.761	2.000	200	2.237			6.780				10.544		
15.1	Sở thông tin truyền thông	15.352	2.000	200	2.054			554				10.544		
15.2	Trung tâm CNTT và truyền thông	6.409			183			6.226						
16	Ngành Lao động, Thương binh và XH	169.359		1.974	32.092	892	65	154			116.226	17.956		
16.1	Sở Lao động TB và xã hội	33.650		1.974	504		65	154			13.789	17.164		
16.2	TT điều dưỡng người có công	12.267									12.267			
16.3	Trung tâm bảo trợ xã hội	28.168				513					27.655			
16.4	Trung tâm bảo trợ số 2	9.305				145					8.368	792		
16.6	Trung tâm dịch vụ việc làm	1.668									1.668			
16.7	Cơ sở cai nghiện ma túy số 1	19.199									19.199			
16.8	Trung tâm cung cấp dịch vụ công tác xã hội	5.205									5.205			
16.9	TT chăm sóc sức khỏe người có công	4.374									4.374			

[illegible]

[illegible]

STT	Đơn vị	Dự toán 2021	Bao gồm											
			Chi sự nghiệp kinh tế	Chi SN môi trường	Chi SN giáo dục đào tạo	Chi sự nghiệp Y tế	Chi sự nghiệp KHCH	Chi sự nghiệp VHTT	Chi sự nghiệp TDTT	Chi sự nghiệp PTTH	Chi sự nghiệp ĐBXH	Chi QLHC	Quốc phòng	An ninh
19.11	KP cải tạo, sửa chữa theo TT92	14.000			14.000									
19.12	Chính sách đặc thù do sáp nhập xã theo NQ 32/NQ-CP ngày 14/5/2019	12.505			12.505									
20	Ngành y tế	897.599			41.281	844.059	45	98				12.116		
20.1	Sở y tế	15.436			549	7.425		98				7.364		
20.2	Chi cục An toàn VSTP	3.889				1.582						2.307		
20.3	Chi cục dân số KHH gia đình	6.937				4.447	45					2.445		
a	VP chi cục dân số KHH gia đình	6.937				4.447	45					2.445		
20.4	Khối bệnh viện	265.230				265.230								
a	Bệnh viện đa khoa tỉnh	17.240				17.240								
b	Bệnh viện phụ sản	250				250								
c	Bệnh viện Nhi	7.134				7.134								
d	Bệnh viện Y Dược cổ truyền	3.400				3.400								
e	Bệnh viện mắt	2.760				2.760								
f	Bệnh viện da liễu	5.810				5.810								
g	Bệnh viện nội tiết	4.130				4.130								
h	Bệnh viện Phổi	7.400				7.400								
i	Bệnh viện Tâm thần	7.400				7.400								
k	Bệnh viện Phục hồi chức năng	3.400				3.400								
l	Bệnh viện đa khoa Khu vực Ngọc Lặc	9.244				9.244								
m	Bệnh viện đa khoa Khu vực Tĩnh Gia	4.000				4.000								
n	Bệnh viện Ung bướu	21.600				21.600								
o	Bệnh viện tuyến huyện	171.462				171.462								
20.5	Khối Y tế dự phòng	552.999				552.999								
a	Dự phòng tuyến tỉnh	45.726				45.726								
a1	Trung tâm kiểm soát bệnh tật tỉnh Thanh Hóa	34.939				34.939								
a2	Trung tâm kiểm nghiệm	6.814				6.814								
a3	Trung tâm giám định y khoa	1.858				1.858								
a4	Trung tâm pháp y	2.115				2.115								
b	Dự phòng tuyến huyện	153.202				153.202								
c	Y tế xã	354.071				354.071								
20.6	Trường Cao đẳng Y tế	30.132			30.132									
20.7	Hỗ trợ học sinh Phân viện ĐH Y Hà Nội tại Thanh Hóa theo định mức	10.600			10.600									
20.8	Chính sách đặc thù do sáp nhập xã theo NQ 32/NQ-CP ngày 14/5/2019	12.375				12.375								
21	Ban Dân tộc	10.375			866		65	62			3.293	6.089		
22	Ban quản lý khu kinh tế Nghi Sơn	51.851	11.627	16.428				144				23.652		

[illegible]

[illegible]

Phụ biểu số 2.2: DỰ TOÁN TỔNG HỢP CÁC CHƯƠNG TRÌNH, NHIỆM VỤ NĂM 2021 - SỰ NGHIỆP KINH TẾ

(Kèm theo Nghị quyết số /NQ-HĐND ngày /12/2020 của HĐND tỉnh Thanh Hóa)

2 934 959 2 844 959

Đơn vị: Triệu đồng

Số TT	Tên đơn vị, địa phương	Tổng số	Trong đó		Bao gồm													
			Dự toán năm 2021	Nguồn năm trước chuyển sang	1. Chính sách hỗ trợ KP sử dụng sản phẩm công ích thủy lợi	2. Chính sách bảo vệ, phát triển đất trồng lúa	Bao gồm		3. Hỗ trợ các hoạt động khuyến nông	4. Chính sách tích tụ, tập trung đất đai để phát triển nông nghiệp quy mô lớn, công nghệ cao	5. Kinh phí an toàn hồ đập, xử lý địa phương	6. Chương trình vệ sinh an toàn thực phẩm	7. Sửa chữa đường bộ trên địa bàn tỉnh	8. Chương trình khuyến công & các dự án năng lượng	9. Chính sách khuyến khích, hỗ trợ người LĐ đi làm việc ở nước ngoài theo HĐLĐ	10. Chi cho các dự án quy hoạch	11. Chương trình phát triển du lịch	12. Chính sách xây dựng nông thôn mới
A	B	I	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17
	TỔNG SỐ	1.447.397	1.357.397	90.000	375.794	318.314	90.000	228.314	8.000	41.600	98.000	50.000	259.475	19.489	17.000	50.000	40.000	169.725
I	Các đơn vị cấp tỉnh	305.405	305.405						8.000	300		41.602	199.843	19.489	2.627	15.595	17.950	
1	Văn phòng Tỉnh ủy	150	150									150						
2	Ban Tuyên giáo Tỉnh ủy	800	800									200					600	
3	Ủy ban kiểm tra Tỉnh ủy	200	200									200						
4	Ban Dân vận Tỉnh ủy	350	350									200					150	
5	VP điều phối về vệ sinh ATTP	19.234	19.234									19.234						
6	Sở Xây dựng	8.081	8.081													8.081		
7	Viện quy hoạch kiến trúc	490	490													490		
8	Sở Giao thông Vận tải	200.974	200.974										199.843			1.130		
9	Sở Công thương	297	297									297						
10	Trung tâm khuyến công & tiết kiệm năng lượng	19.489	19.489											19.489				
11	Sở Lao động thương binh và xã hội	300	300												300			
12	Chi cục QLCL N lâm sản & thủy sản	2.139	2.139									2.139						
13	Trung tâm Kiểm nghiệm và chứng nhận chất lượng nông lâm thủy sản	938	938									938						
14	Chi cục Chăn nuôi và thú y	1.659	1.659									1.659						
15	Chi cục trồng trọt và bảo vệ thực vật	476	476									476						
16	Trung tâm khuyến nông	7.350	7.350						7.350									
17	Sở văn hóa, thể thao và du lịch	12.243	12.243													2.493	9.750	
18	Ban quản lý khu di tích Lam Kinh	1.750	1.750														1.750	
19	TT bảo tồn di sản thành nhà Hồ	1.700	1.700														1.700	
20	Trung tâm BTDS Văn hóa Thanh Hóa	400	400														400	
21	Trung tâm văn hóa tỉnh	950	950														950	
22	Bảo tàng tỉnh	800	800														800	
23	Hiệp hội Du lịch tỉnh	500	500														500	
24	Trường đại học VH - TT và DL	400	400														400	
25	Chi cục An toàn VSTP	10.116	10.116									10.116						
26	Ban quản lý khu kinh tế Nghi Sơn và các KCN	2.350	2.350													2.350		
27	Mặt trận tổ quốc	1.497	1.497									1.347					150	

Số TT	Tên đơn vị, địa phương	Tổng số	Trong đó		Bao gồm													
			Dự toán năm 2021	Nguồn năm trước chuyển sang	1. Chính sách hỗ trợ KP sử dụng sản phẩm công ích thủy lợi	2. Chính sách bảo vệ, phát triển đất trồng lúa	Bao gồm		3. Hỗ trợ các hoạt động khuyến nông	4. Chính sách tích tụ, tập trung đất đai để phát triển nông nghiệp quy mô lớn, công nghệ cao	5. Kinh phí an toàn hồ đập, xử lý đê địa phương	6. Chương trình vệ sinh an toàn thực phẩm	7. Sửa chữa đường bộ trên địa bàn tỉnh	8. Chương trình khuyến công & các dự án năng lượng.	9. Chính sách khuyến khích, hỗ trợ người LĐ đi làm việc ở nước ngoài theo HĐLĐ	10. Chi cho các dự án quy hoạch	11. Chương trình phát triển du lịch	12. Chính sách xây dựng nông thôn mới
							Nguồn năm trước chuyển sang	Dự toán năm 2021										
28	Hội liên hiệp phụ nữ tỉnh	1.362	1.362									1.212						150
29	Tỉnh Đoàn Thanh niên	1.048	1.048									898						150
30	Đoàn khối các cơ quan và doanh nghiệp tỉnh	147	147									147						
31	Hội Nông dân	550	550						250			300						
32	Hội Cựu chiến binh	200	200									200						
33	Hội làm vườn và trang trại	250	250						250									
34	Đài Phát thanh truyền hình	1.202	1.202									702					500	
35	Ngân hàng chính sách XH tỉnh	2.327	2.327												2.327			
36	Sở Thông tin và Truyền thông	241	241									241						
37	Sở Tài nguyên và Môi trường	1.049	1.049													1.049		
38	Sở Nông nghiệp và PTNT	300	300							300								
39	Chi cục Thủy sản	406	406									406						
40	Viện Nông nghiệp Thanh Hóa	539	539									539						
41	Trung tâm nghiên cứu ứng dụng khoa học công nghệ - Trường Đại học Hồng Đức	150	150						150									
II	Các đơn vị, tổ chức, cá nhân khác	272.124	272.124		272.124													
1	Công ty TNHH MTV Sông Chu	128.996	128.996		128.996													
2	Công ty TNHH MTV TL Bắc Sông Mã Thanh Hoá	86.065	86.065		86.065													
3	Công ty TNHH MTV TL Nam Sông Mã Thanh Hoá	57.063	57.063		57.063													
III	Các huyện, thị xã, thành phố	786.158	696.158	90.000	103.670	318.314	90.000	228.314		41.300	96.500	675	59.632		14.373	11.869	10.100	129.725
1	Thành phố Thanh Hóa	9.978	8.938	1.040	107	6.840	1.040	5.800		1.611					300			1.120
2	Thành phố Sầm Sơn	4.496	1.366	3.130	240	3.740	3.130	610		66					150			300
3	Thị xã Bỉm Sơn	8.319	8.149	170	268	3.710	170	3.540		45	3.911				225			160
4	Thị xã Nghi Sơn	17.931	12.171	5.760	2.027	9.680	5.760	3.920		1.400	3.674		400		300			450
5	Huyện Hà Trung	29.399	19.479	9.920	10.254	13.600	9.920	3.680		845	3.000				1.200			500
6	Huyện Nga Sơn	42.963	33.363	9.600	1.133	12.440	9.600	2.840		557	3.000		4.183		300			21.350
7	Huyện Hậu Lộc	35.756	21.894	13.862	2.648	16.742	13.862	2.880		5.013	4.252		5.400		801			900
8	Huyện Hoằng Hóa	53.219	40.769	12.450	1.383	16.580	12.450	4.130		2.727	8.439	675	400		1.200			21.815
9	Huyện Quảng Xương	44.508	37.333	7.175	33	16.315	7.175	9.140		2.560	3.000		5.000		300	300		17.000
10	Huyện Nông Cống	39.853	37.373	2.480	11.458	15.700	2.480	13.220		800	4.780		5.750		915			450

Số TT	Tên đơn vị, địa phương	Tổng số	Trong đó		Bao gồm													
			Dự toán năm 2021	Nguồn năm trước chuyển sang	1. Chính sách hỗ trợ KP sử dụng sản phẩm công ích thủy lợi	2. Chính sách bảo vệ, phát triển đất trồng lúa	Bao gồm		3. Hỗ trợ các hoạt động khuyến nông	4. Chính sách tích tụ, tập trung đất đai để phát triển nông nghiệp quy mô lớn, công nghệ cao	5. Kinh phí an toàn hồ đập, xử lý đê địa phương	6. Chương trình vệ sinh an toàn thực phẩm	7. Sửa chữa đường bộ trên địa bàn tỉnh	8. Chương trình khuyến công & các dự án năng lượng.	9. Chính sách khuyến khích, hỗ trợ người LĐ đi làm việc ở nước ngoài theo HĐLĐ	10. Chi cho các dự án quy hoạch	11. Chương trình phát triển du lịch	12. Chính sách xây dựng nông thôn mới
							Nguồn năm trước chuyển sang	Dự toán năm 2021										
11	Huyện Đông Sơn	38.119	37.089	1.030		11.690	1.030	10.660		4.364	2.500		1.260		1.305			17.000
12	Huyện Triệu Sơn	35.417	32.927	2.490	5.102	18.230	2.490	15.740		3.630	3.000		3.500		675			1.280
13	Huyện Thọ Xuân	46.369	44.419	1.950	4.054	13.530	1.950	11.580		3.725	5.200		1.150		810		300	17.600
14	Huyện Yên Định	40.299	38.119	2.180	8.979	16.820	2.180	14.640		2.075	3.500		2.350		1.275		300	5.000
15	Huyện Thiệu Hóa	22.946	21.036	1.910	2.866	10.560	1.910	8.650		2.615	5.405				450		300	750
16	Huyện Vĩnh Lộc	48.543	47.323	1.220	9.396	11.190	1.220	9.970		2.613	4.254		3.340		150			17.600
17	Huyện Thạch Thành	32.547	30.296	2.251	4.687	15.061	2.251	12.810			5.500		4.849		750			1.700
18	Huyện Cẩm Thủy	29.575	28.485	1.090	9.088	12.520	1.090	11.430		2.470	2.900		900		1.047			650
19	Huyện Ngọc Lặc	25.796	24.726	1.070	3.640	12.230	1.070	11.160		86	2.800		4.140		300	1.750		850
20	Huyện Như Thanh	26.426	23.121	3.305	5.572	15.365	3.305	12.060		888	2.800		400		300	351	300	450
21	Huyện Lang Chánh	24.477	24.057	420	2.632	11.800	420	11.380			3.100		1.000		135	1.760	3.200	850
22	Huyện Bá Thước	25.239	24.139	1.100	6.153	12.550	1.100	11.450			2.800		1.450		210	726	300	1.050
23	Huyện Quan Hóa	13.800	13.074	726	1.385	7.626	726	6.900		40	2.600		400		150	1.449		150
24	Huyện Thường Xuân	33.482	31.667	1.815	4.919	8.505	1.815	6.690		1.365	7.585		5.100		330	1.928	3.450	300
25	Huyện Như Xuân	25.129	24.579	550	3.144	11.970	550	11.420		1.805	2.800		3.760		450		900	300
26	Huyện Mường Lát	9.650	9.380	270		3.480	270	3.210			3.100		500		120	2.450		
27	Huyện Quan Sơn	21.922	20.886	1.036	2.502	9.840	1.036	8.804			2.600		4.400		225	1.455	750	150
IV	Phân bổ sau	83.710	83.710								1.500	7.723				22.536	11.950	40.000

Phụ biểu số 2.3: DỰ TOÁN TỔNG HỢP CÁC CHƯƠNG TRÌNH, NHIỆM VỤ NĂM 2021 SỰ NGHIỆP GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO; Y TẾ; QUẢN LÝ HÀNH CHÍNH, VĂN HÓA, THỂ THAO VÀ TRUYỀN THÔNG; MÔI TRƯỜNG, QUỐC PHÒNG - AN NINH

(Kèm theo Nghị quyết số /NQ-HĐND ngày /12/2020 của HĐND tỉnh Thanh Hóa)

Đơn vị: Triệu đồng

[illegible]

Số TT	Tên đơn vị, địa phương	Dự toán năm 2021	Bao gồm										
			1.Các CS bổ sung từ nguồn CCTL theo cơ chế tại Quyết định số 579/QĐ-TTg	2.Chương trình phát triển doanh nghiệp và đào tạo khởi nghiệp doanh nghiệp	3.Kinh phí đào tạo, bồi dưỡng nguồn nhân lực	4.Đề án mở rộng, nâng cấp nhà ở nội trú cho HS các huyện miền núi cao	5.Đề án củng cố, phát triển hệ thống trường phổ thông DTNT	6.Tăng cường cơ sở vật chất ngành giáo dục (bao gồm đề án đầu tư CSVC, TTB cho các trường THPT và THCS&THPT địa	7.Tăng cường cơ sở vật chất ngành Y tế	8.Chương trình mục tiêu y tế dân số	9.Kinh phí sửa chữa trụ sở các cơ quan, đơn vị	10.Kinh phí công nghệ thông tin để xây dựng chính quyền điện tử	11.Tăng cường cơ sở vật chất ngành văn hóa
22	Sở văn hoá, thể thao và du lịch	9.328			108						4.800		4.420
23	TT bảo tồn di sản thành nhà Hồ	40.259									1.800		38.459
24	Sở Giáo dục và Đào tạo	74.781			176			74.605					
25	Sở Tư pháp	333			333								
26	Sở Nội vụ	1.588			1.588								
27	Ban tôn giáo	113			113								
28	Ban Thi đua khen thưởng tỉnh	177			177								
29	Chi cục Văn thư, Lưu trữ	343			343								
30	Đoàn Khối cơ quan tỉnh	68			68								
31	Tỉnh đoàn thanh niên	907		779	128								
32	Đài Phát thanh và truyền hình	640		640									
33	Hiệp hội doanh nhân nữ	688		688									
34	Hội liên hiệp Phụ nữ tỉnh	823			823								
35	Hội nông dân	300			300								
36	Trung tâm giáo dục thường xuyên tỉnh	900						900					
37	Trường ĐH Hồng Đức	10.083						10.083					
38	Trung tâm Giáo dục quốc tế Trường Đại học Hồng Đức	214			214								
39	Phân viện trường Đại học Y Hà Nội	7.148						7.148					
40	Trường CĐN Nghi Sơn	476						476					
41	Trường THPT chuyên Lam Sơn	6.425						6.425					
42	Sở Y tế	29.290								290		29.000	
43	Bệnh viện đa khoa tỉnh	55.446							55.396	50			
44	Bệnh viện phụ sản	9.000							9.000				
45	Bệnh viện Nhi	66.600							66.600				
46	Bệnh viện Mắt	25.100							25.100				
47	Bệnh viện phổi	503								503			
48	Bệnh viện Tâm thần	460								460			
49	Bệnh viện Y Dược cổ truyền	3.500							3.500				
50	Bệnh viện Da liễu	97								97			
51	Bệnh viện Phục hồi chức năng	103								103			
52	Bệnh viện đa khoa khu vực Ngọc Lặc	12.500							12.500				

Số TT	Tên đơn vị, địa phương	Dự toán năm 2021	Bao gồm										
			1.Các CS bổ sung từ nguồn CCTL theo cơ chế tại Quyết định số 579/QĐ-TTg	2.Chương trình phát triển doanh nghiệp và đào tạo khởi nghiệp doanh nghiệp	3.Kinh phí đào tạo, bồi dưỡng nguồn nhân lực	4.Đề án mở rộng, nâng cấp nhà ở nội trú cho HS các huyện miền núi cao	5.Đề án củng cố, phát triển hệ thống trường phổ thông DTNT	6.Tăng cường cơ sở vật chất ngành giáo dục (bao gồm đề án đầu tư CSVC, TTB cho các trường THPT và THCS&THPT địa	7.Tăng cường cơ sở vật chất ngành Y tế	8.Chương trình mục tiêu y tế dân số	9.Kinh phí sửa chữa trụ sở các cơ quan, đơn vị	10.Kinh phí công nghệ thông tin để xây dựng chính quyền điện tử	11.Tăng cường cơ sở vật chất ngành văn hóa
53	Ban bảo vệ, chăm sóc sức khỏe cán bộ tỉnh	1.770							1.770				
54	Trung tâm kiểm soát bệnh tật	5.344								5.344			
55	Chi cục An toàn VSTP	2.091								2.091			
56	Chi cục Dân số KHH Gia đình	3.857								3.857			
57	Chi cục Thủy Lợi	250			250								
58	Chi cục trồng trọt và bảo vệ thực vật	2.500									2.500		
59	Ban Dân tộc	2.071			471						1.600		
60	Trung tâm nước sinh hoạt và vệ sinh môi trường nông thôn Thanh Hóa	900									900		
61	Bộ chỉ huy quân sự tỉnh	139			139								
62	Bộ chỉ huy Bộ Đội biên phòng tỉnh	139			139								
II	Các huyện, thị xã, thành phố	482.967	105.000		2.662	8.180	2.812	90.834	253.751		7.645		12.083
1	Thành phố Thanh Hoá	117.370	677		124				116.201				368
2	Thành phố Sầm Sơn	961	865		96								
3	Thị xã Bim Sơn	623	205		118						300		
4	Thị xã Nghi Sơn	9.033	2.983		80			5.970					
5	Huyện Hà Trung	90.266	1.381		135			45.000	43.500				250
6	Huyện Nga Sơn	38.556	1.335		71			1.150	36.000				
7	Huyện Hậu Lộc	4.350	2.167		144			1.846					193
8	Huyện Hoằng Hoá	4.517	2.250		65								2.202
9	Huyện Quảng Xương	37.418	1.309		109				36.000				
10	Huyện Nông Cống	11.790	1.829		96				9.800				65
11	Huyện Đông Sơn	858	598		48								212
12	Huyện Triệu Sơn	15.531	3.137		144				12.250				
13	Huyện Thọ Xuân	4.393	3.739		111								543
14	Huyện Yên Định	4.357	1.957		70								2.330
15	Huyện Thiệu Hoá	24.097	2.453		144			16.000					5.500

Số TT	Tên đơn vị, địa phương	Dự toán năm 2021	Bao gồm										
			1.Các CS bổ sung từ nguồn CCTL theo cơ chế tại Quyết định số 579/QĐ-TTg	2.Chương trình phát triển doanh nghiệp và đào tạo khởi nghiệp doanh nghiệp	3.Kinh phí đào tạo, bồi dưỡng nguồn nhân lực	4.Đề án mở rộng, nâng cấp nhà ở nội trú cho HS các huyện miền núi cao	5.Đề án củng cố, phát triển hệ thống trường phổ thông DTNT	6.Tăng cường cơ sở vật chất ngành giáo dục (bao gồm đề án đầu tư CSVC, TTB cho các trường THPT và THCS&THPT đề	7.Tăng cường cơ sở vật chất ngành Y tế	8.Chương trình mục tiêu y tế dân số	9.Kinh phí sửa chữa trụ sở các cơ quan, đơn vị	10.Kinh phí công nghệ thông tin để xây dựng chính quyền điện tử	11.Tăng cường cơ sở vật chất ngành văn hóa
16	Huyện Vĩnh Lộc	3.331	883		48			2.400					
17	Huyện Thạch Thành	2.810	2.117		123		150						420
18	Huyện Cẩm Thủy	1.556	1.353		53		150						
19	Huyện Ngọc Lặc	12.726	2.130		96			10.000			500		
20	Huyện Như Thanh	6.452	1.946		88			2.918			1.500		
21	Huyện Lang Chánh	11.034	10.739		145		150						
22	Huyện Bá Thước	17.768	11.683		132	458	150				5.345		
23	Huyện Quan Hoá	13.168	10.419		199			2.550					
24	Huyện Thường Xuân	12.473	10.427		96	1.950							
25	Huyện Như Xuân	2.069	1.921		48	100							
26	Huyện Mường Lát	18.048	15.506			16	726	1.800					
27	Huyện Quan Sơn	17.412	8.991		79	5.656	1.486	1.200					
III	Phân bổ sau	36.872			5.769						16.065		15.038

**Phụ biểu số 2.4: DỰ TOÁN TỔNG HỢP CÁC CHƯƠNG TRÌNH TRUNG ƯƠNG
BỔ SUNG VỐN SỰ NGHIỆP VÀ BỔ SUNG CÂN ĐỐI NĂM 2021**

(Kèm theo Nghị quyết số /NQ-HĐND ngày /12/2020 của HĐND tỉnh Thanh Hóa)

Đơn vị: Triệu đồng

Số TT	Tên đơn vị, địa phương	Dự toán năm 2021	I. Trung ương bổ sung vốn SN thực hiện các chế độ, chính sách và nhiệm vụ	Bao gồm			II. Trung ương bổ sung cân đối
				Vốn trong nước	Trong đó		
					1.KP thực hiện nhiệm vụ đảm bảo trật tự an toàn giao thông	2.Kinh phí hỗ trợ an ninh, quốc phòng	
A	B	1	2	4	5	6	7
	TỔNG SỐ	399.187	107.187	107.187	71.487	35.700	292.000
I	Các đơn vị cấp tỉnh	310.968	77.710	77.710	56.910	20.800	233.258
1	Văn phòng Tỉnh uỷ	200	200	200	200		
2	HĐND tỉnh	100	100	100	100		
3	UBND tỉnh	50	50	50	50		
4	Sở Tài chính	30	30	30	30		
5	Sở Xây dựng	30	30	30	30		
6	Sở Giao thông Vận tải	1.392	1.392	1.392	1.392		
7	Thanh tra Giao thông vận tải	2.440	2.440	2.440	2.440		
8	Ban ATGT tỉnh	3.900	3.900	3.900	3.900		
9	Sở Tư pháp	30	30	30	30		
10	Sở Thông tin truyền thông	730	730	730	730		
11	Sở văn hoá, thể thao và du lịch	50.000					50.000
12	Sở Giáo dục và Đào tạo	30	30	30	30		
13	Ban Dân tộc	30	30	30	30		
14	Ban quản lý khu kinh tế Nghi Sơn và các KCN	62.258	4.000	4.000	4.000		58.258
15	Viện Nông nghiệp Thanh Hóa	80.000					80.000
16	Ủy ban Mặt trận tổ quốc tỉnh	550	550	550	550		
17	Hội liên hiệp phụ nữ tỉnh	330	330	330	330		
18	Tỉnh Đoàn Thanh niên	570	570	570	570		
19	Đoàn khối các cơ quan tỉnh	160	160	160	160		
20	Hội Nông dân	30	30	30	30		
21	Hội Cựu chiến binh	30	30	30	30		
22	Hội Chữ thập đỏ	460	460	460	460		
23	Bộ chỉ huy quân sự tỉnh	14.435	14.435	14.435	30	14.405	
24	Bộ chỉ huy Bộ đội biên phòng	6.395	6.395	6.395		6.395	
25	Công an tỉnh	41.758	41.758	41.758	41.758		
26	Liên đoàn lao động tỉnh	30	30	30	30		
27	BQL dự án ĐTXD các công trình dân dụng và CN Thanh Hóa	45.000					45.000
II	Các đơn vị, tổ chức, cá nhân khác	807	807	807	807		
28	Công ty đường sắt Thanh Hóa	807	807	807	807		

Số TT	Tên đơn vị, địa phương	Dự toán năm 2021	I. Trung ương bổ sung vốn SN thực hiện các chế độ, chính sách và nhiệm vụ	Bao gồm			II. Trung ương bổ sung cân đối
				Vốn trong nước	Trong đó		
					1.KP thực hiện nhiệm vụ đảm bảo trật tự an toàn giao thông	2.Kinh phí hỗ trợ an ninh, quốc phòng	
III	Các huyện, thị xã, thành phố	83.642	24.900	24.900	10.000	14.900	58.742
1	TP Thanh Hoá	450	450	450	450		
2	TP Sầm Sơn	400	400	400	400		
3	TX Bim Sơn	300	300	300	300		
4	TX. Nghi Sơn	300	300	300	300		
5	Huyện Hà Trung	250	250	250	250		
6	Huyện Nga Sơn	200	200	200	200		
7	Huyện Hậu Lộc	250	250	250	250		
8	Huyện Hoằng Hoá	13.992	250	250	250		13.742
9	Huyện Quảng Xương	250	250	250	250		
10	Huyện Nông Cống	200	200	200	200		
11	Huyện Đông Sơn	200	200	200	200		
12	Huyện Triệu Sơn	200	200	200	200		
13	Huyện Thọ Xuân	200	200	200	200		
14	Huyện Yên Định	200	200	200	200		
15	Huyện Thiệu Hoá	200	200	200	200		
16	Huyện Vĩnh Lộc	200	200	200	200		
17	Huyện Thạch Thành	35.200	200	200	200		35.000
18	Huyện Cẩm Thủy	200	200	200	200		
19	Huyện Ngọc Lặc	2.250	2.250	2.250	2.250		
20	Huyện Như Thanh	10.150	150	150	150		10.000
21	Huyện Lang Chánh	1.250	1.250	1.250	150	1.100	
22	Huyện Bá Thước	4.250	4.250	4.250	2.150	2.100	
23	Huyện Quan Hoá	1.750	1.750	1.750	150	1.600	
24	Huyện Thường Xuân	2.900	2.900	2.900	200	2.700	
25	Huyện Như Xuân	1.800	1.800	1.800	200	1.600	
26	Huyện Mường Lát	2.650	2.650	2.650	150	2.500	
27	Huyện Quan Sơn	3.450	3.450	3.450	150	3.300	
IV	Phân bổ sau	3.770	3.770	3.770	3.770		

UBND TỈNH THANH HÓA
SỞ TƯ PHÁP

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số: 733 /BCTĐ-STP

Thanh Hóa, ngày 27 tháng 11 năm 2020

BÁO CÁO THẨM ĐỊNH
Dự thảo Nghị quyết về việc phân bổ
ngân sách địa phương năm 2021, tỉnh Thanh Hóa

Kính gửi: Sở Tài chính tỉnh Thanh Hóa.

Sở Tư pháp nhận được Công văn số 6297/STC-QLNS.TTK ngày 26/11/2020 của Sở Tài chính về việc đề nghị thẩm định dự thảo Nghị quyết HĐND tỉnh về dự toán NSNN năm 2021. Sau khi nghiên cứu dự thảo Nghị quyết, căn cứ các văn bản pháp luật có liên quan, Sở Tư pháp có ý kiến như sau:

1. Về thẩm quyền ban hành văn bản:

Theo quy định tại Khoản 3, Điều 19 Luật Tổ chức chính quyền địa phương năm 2015 và Điều 30 Luật Ngân sách nhà nước năm 2015 thì Hội đồng nhân dân tỉnh có thẩm quyền quyết định phân bổ dự toán ngân sách cấp mình. Căn cứ quy định này, Hội đồng nhân dân tỉnh ban hành Nghị quyết về việc phân bổ ngân sách địa phương năm 2021, tỉnh Thanh Hóa là phù hợp và đúng thẩm quyền.

2. Về nội dung văn bản:

- Các nội dung trong dự thảo Nghị quyết phù hợp với Luật Ngân sách nhà nước năm 2015 và các văn bản hướng dẫn thi hành.

- Về số liệu phân bổ ngân sách địa phương: Theo nguyên tắc, Sở Tài chính tổng hợp, lập thì Sở Tài chính phải chịu trách nhiệm về tính chính xác của các số liệu này.

3. Về thể thức và kỹ thuật trình bày văn bản:

Dự thảo đã đảm bảo về thể thức và kỹ thuật trình bày văn bản theo đúng quy định của pháp luật hiện hành.

Kính chuyển Sở Tài chính tổng hợp./.

Nơi nhận:

- Như kính gửi;
- Lưu: VT, XDVB.



GIÁM ĐỐC

**SỞ
TƯ PHÁP**

Bùi Đình Sơn